

TẠP CHÍ
**NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ PHÁT TRIỂN**

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ



ISSN 2815-570X

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2>

Volume

4

Issue 2

June, 2025

TỔNG BIÊN TẬP	EDITOR IN CHIEF
Vũ Thị Thanh Minh	Vu Thi Thanh Minh
HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP	EDITORIAL BOARD
Phan Thị Thanh Thảo, Chủ tịch	Phan Thi Thanh Thao, Chairwoman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Phùng Văn Hoàn, Phó Chủ tịch	Phung Van Hoan, Vice Chairman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Đào Thị Ái Thi, Phó Chủ tịch	Dao Thi Ai Thi, Vice Chairwoman
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Vũ Thị Thanh Minh, Phó Chủ tịch, Thư ký HĐ	Vu Thi Thanh Minh, Vice Chairwoman, Secretary
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Trần Thọ Đạt	Tran Tho Dat
<i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i>	<i>National Economics University</i>
Phạm Văn Đức	Pham Van Duc
<i>Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam</i>	<i>Vietnam Academy of Social Sciences</i>
Võ Khánh Vinh	Vo Khanh Vinh
<i>Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam</i>	<i>Vietnam Academy of Social Sciences</i>
Phuah Kit Teng	Phuah Kit Teng
<i>Đại học Cao đẳng Tunku Abdul Rahman, Malaysia</i>	<i>Tunku Abdul Rahman University College, Malaysia</i>
Nguyễn Tiến Trung	Nguyen Tien Trung
<i>Tạp chí Giáo dục, Bộ Giáo dục và Đào tạo</i>	<i>Journal of Education, Ministry of Education and Training</i>
Huỳnh Lưu Đức Toàn	Huynh Luu Duc Toan
<i>Đại học Queen Mary London, Vương quốc Anh</i>	<i>Queen Mary University of London, United Kingdom</i>
Nguyễn Thu Hạnh	Nguyen Thu Hanh
<i>Học viện Khoa học Quân sự</i>	<i>Military Science Academy</i>
Phạm Hùng Hiệp	Pham Hung Hiep
<i>Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Giáo dục EdLab Asia</i>	<i>Edlab Asia</i>
Andrew Nghia Tran	Andrew Nghia Tran
<i>Đại học Quốc Gia Australia</i>	<i>Australian National University</i>
Nguyễn Thị Phước Vân	Nguyen Thi Phuoc Van
<i>Đại học Nam Queensland, Australia</i>	<i>University of Southern Queensland, Australia</i>
Đỗ Cảnh Thìn	Do Canh Thin
<i>Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	<i>Hanoi National University</i>
Nguyễn Văn Rư	Nguyen Van Ru
<i>Trường Đại học Dược Hà Nội</i>	<i>Hanoi University of Pharmacy</i>
Nghiêm Thị Bích Diệp	Nghiem Thi Bich Diep
<i>Đại học Quốc gia Hà Nội</i>	<i>Hanoi National University</i>
Nguyễn Ngọc Linh	Nguyen Ngoc Linh
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Lê Đức Huy	Le Duc Huy
<i>Trường Đại học Thành Đô</i>	<i>Thanh Do University</i>
Lê Bá Vinh	Le Ba Vinh
<i>Đại học Bergen, Na Uy</i>	<i>Bergen, Na Uy University</i>

Biên tập và trình bày
TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN
Hiệu đính tiếng Anh
Đinh Thị Thanh Huyền
Nguyễn Ngọc Linh

In tại Hà Nội
Giá bán: 129.000VNĐ

MỤC ĐÍCH, SỨ MỆNH VÀ TÂM NHÌN

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và phát triển (Tên tiếng Anh: Journal of Scientific Research and Development) là cơ quan báo chí thực hiện chức năng nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ của Trường Đại học Thành Đô. Tạp chí được Bộ Thông tin và Truyền Thông cấp giấy phép hoạt động số 430/GP-BTTTT ngày 24 tháng 8 năm 2022 và có mã số chuẩn quốc tế là: ISSN 2815-570X.

Tạp chí xuất bản theo định kỳ và thường xuyên trong năm, với mục đích: Công bố và phổ biến các kết quả nghiên cứu khoa học, công nghệ mới nhất của Trường Đại học Thành Đô, của Việt Nam và Thế giới; Thông tin chuyên sâu, chuyên ngành về nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học, công nghệ vào thực tiễn; Cung cấp cơ sở khoa học về lý luận và thực tiễn phục vụ cho các cơ quan, tổ chức tham khảo, nghiên cứu trong quá trình hoạch định chiến lược, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học và phát triển. Tạp chí là diễn đàn trao đổi thông tin, trao đổi kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại trong nước và quốc tế.

Đáp ứng chuẩn mực và chất lượng khoa học ngày càng cao của Tạp chí, tất cả các bài viết gửi đăng trên Tạp chí đều được phản biện kín theo một quy trình chặt chẽ, khách quan bởi các nhà khoa học có uy tín, các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực khoa học, công nghệ của Việt Nam và thế giới.

VISION, MISSION AND GOALS

Journal of Scientific Research and Development is a press agency of Thanh Do University performing the scientific research and applications of science and technology. The journal was licensed No 430/GP- BTTTT on 24th August, 2022 by Ministry of Information and Communications with the ISSN 2815-570X.

The journal is periodically published with the following goals/aims: Publicize the achievements of the latest scientific research and technology at Thanh Do University, in Vietnam and worldwide; provide in-depth and professional information on scientific research and applications of science, technology into the theory; provide practical and theoretical scientific basis for the organizations in the process of making policies and strategies, for the state management of scientific research and development. The journal is the forum for the exchanges of information and practical experiences in scientific research, for the applications of advanced and modern technology in the country and internationally.

To meet the increasingly strict requirements and standards of the journal, the articles submitted for publication are all closely reviewed under a secret and objective process by reputable scientists and leading experts in the field of science and technology of Vietnam and the world.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ CHÍNH THỨC MỞ NGÀNH ĐIỀU DƯỠNG

ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC Y TẾ CHẤT LƯỢNG CAO

Theo Quyết định số 1531/QĐ-BGDĐT ngày 4.6.2025, Trường Đại học Thành Đô chính thức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép đào tạo ngành Điều dưỡng trình độ Đại học. Đây là một dấu mốc quan trọng, khẳng định vị thế và cam kết của nhà trường trong việc đào tạo nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng của xã hội và hội nhập quốc tế.



Mã ngành: 7720301

Chương trình được xây dựng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đồng thời cập nhật những kiến thức, kỹ năng tiên tiến nhất từ các chương trình đào tạo quốc tế và kế thừa kinh nghiệm từ các trường đại học y dược hàng đầu.

Nhà trường hiện có đội ngũ giảng viên và nhà khoa học giàu kinh nghiệm thực tiễn và năng lực chuyên môn vững vàng, quy tụ các Phó Giáo sư, Tiến sĩ, Bác sĩ – Dược sĩ chuyên khoa... đang trực tiếp tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại trường

Trường Đại học Thành Đô có hệ thống giảng đường, phòng học đạt chuẩn, được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị hiện đại theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Đặc biệt, Nhà trường có mạng lưới hợp tác chặt chẽ với các bệnh viện tại Hà Nội giúp sinh viên có cơ hội thực tập lâm sàng ở các bệnh viện hàng đầu trong nước... nhằm đảm bảo môi trường thực tập phong phú, giúp sinh viên cọ xát với công việc thực tế ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường.



Trường Đại học Thành Đô triển khai chương trình ưu đãi **học phí từ 30 - 70%** học phí toàn khóa đối với sinh viên đăng ký học ngành Điều dưỡng.

Tổ hợp xét tuyển:

- A00 - Toán, Vật lý, Hóa học
- A02 - Toán, Sinh học, Vật lý
- A03 - Toán, Vật lý, Lịch sử
- B00 - Toán, Hóa học, Sinh học
- B08 - Toán, Tiếng Anh, Sinh học
- D07 - Toán, Hóa học, Tiếng Anh.

Với triết lý giáo dục "Trí - Năng - Nhân - Hòa" và sứ mệnh kiến tạo không gian tích hợp WILL (Work-Integrated Learning and Living), Trường Đại học Thành Đô cam kết mang đến một môi trường học tập năng động, sáng tạo, nơi sinh viên không chỉ được trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng thực hành thành thạo mà còn được rèn luyện ý thức, ngoại ngữ và các kỹ năng mềm cần thiết để tự tin hội nhập và phát triển.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN

JOURNAL OF SCIENTIFIC RESEARCH AND DEVELOPMENT

Tổng biên tập: TS. Vũ Thị Thanh Minh

Địa chỉ tòa soạn: Km 15 - Quốc Lộ 32 - Kim Chung - Hoài Đức - Hà Nội

Điện thoại: 02433 861 601 (Máy lẻ 107)

Email: journal@thanhdo.edu.vn

Website: <https://jsrd.thanhdo.edu.vn/>

Giấy phép xuất bản: Số 430/GP-BTTTT, cấp ngày 24 tháng 8 năm 2022

HƯỚNG DẪN TÁC GIẢ GỬI BÀI ĐĂNG TẠP CHÍ

INSTRUCTIONS FOR AUTHORS

Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển, trân trọng kính mời quý các nhà khoa học, các giảng viên, các nghiên cứu sinh, học viên cao học, sinh viên đang công tác, giảng dạy, nghiên cứu, học tập tại các trường đại học, các cơ quan, đơn vị nghiên cứu... trong và ngoài nước gửi các công trình khoa học đăng trên Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển.

Bài báo của quý tác giả gửi đến Tạp chí cần đảm bảo các quy định về đạo đức nghiên cứu và không đạo văn.

Quý tác giả vui lòng đọc và làm theo các hướng dẫn sau để đảm bảo bài báo của tác giả đáp ứng được các yêu cầu của Tạp chí.

Chuẩn bị và gửi đăng bài báo: Các bản thảo gửi đăng cần được định dạng ở dạng .doc hoặc .rtf. Bài báo tổng quan và bài báo trao đổi thông tin khoa học có số lượng từ 1.500 từ đến 3.000 từ; bài báo khoa học có số lượng từ 3.500 từ đến 7000 từ. Các bài báo cần có tóm tắt nội dung (cả tiếng Việt và tiếng Anh) là 150-250 từ và 3-5 từ khóa. Tất cả các bài báo đều được gửi phản biện kín bởi các chuyên gia uy tín.

Bản thảo gửi tới tạp chí được trình bày theo cấu trúc như sau:

1. Đặt vấn đề
2. Tổng quan nghiên cứu
3. Cách tiếp cận và Phương pháp nghiên cứu
4. Kết quả nghiên cứu
5. Bàn luận
6. Kết luận
7. Tài liệu tham khảo

Minh họa, bảng và biểu đồ: Các bảng dữ liệu trình bày trong bài báo được ghi thống nhất là Bảng. Các đồ thị, biểu đồ, sơ đồ trong bài được ghi thống nhất là Hình. Với các đồ thị/biểu đồ được xây dựng từ phần mềm Microsoft Excel, tác giả cần gửi kèm file gốc dưới định dạng .xls của đồ thị/biểu đồ đó. Với các hình được làm bằng các chương trình đồ họa (Corel Draw, Adobe Photoshop...) tác giả cần đính kèm file gốc. Với các hình dạng ảnh (photo), yêu cầu là file JPEG, TIF có độ phân giải không dưới 300 dpi.

Các bảng và hình trong bài viết phải được đánh số riêng biệt và theo thứ tự liên tục bằng chữ số Ả-rập. Các bảng/hình trong bài viết phải có đơn vị đo và cần được viện dẫn nguồn.

Tác giả chịu trách nhiệm về việc sử dụng nguồn tài liệu, các bảng, hình vẽ, trích dẫn dùng trong bài báo. Điều này áp dụng cả với những hình vẽ hoặc bảng là kết quả của việc sử dụng dữ liệu từ nguồn khác. Tất cả bài báo được chấp nhận, cũng như các bảng biểu, ảnh liên quan sau đó sẽ thuộc quyền sử dụng của Tạp chí (nhà xuất bản).

The Journal of Scientific Research and Development welcomes researchers, lecturers, graduate and undergraduate students from Vietnam and all around the world to submit their work for publication in our journal.

The papers submitted to The Journal of Scientific Research and Development must ensure that their manuscripts are ethically sound. Manuscripts containing plagiarized material are not allowed to publish in this journal.

Before submitting your manuscript, please ensure that you have read and followed the author's guidelines and instructions provided below.

Manuscript preparation: The manuscript's main text must be submitted as a Word document (.doc) or Rich Text Format (.rtf) file. Submissions for review and commentary articles should be between 1,500 to 3,000 words in length. Submissions for original empirical content should be between 3,500 to 7,000 words in length. The abstracts should be between 150 - 250 words, written in both Vietnamese and English, and followed by 3-5 keywords. All submissions are subjected to a blind peer review process.

The manuscript should be organized as follows:

1. Introduction
2. Literature review
3. Methods and Methodology
4. Results
5. Discussion
6. Conclusion
7. References

Images, tables and figures: All data tables presented in the manuscript should be labeled Table. All types of graphs, charts, and diagrams in the manuscript should be labeled as Figure. For the graphs/charts created in Microsoft Excel software, the authors need to provide each graph/chart in .xls format separately. For figures/images created with graphics software (Corel Draw, Adobe Photoshop, etc.), the authors need to provide each original image file separately in either JPEG or TIF format with a resolution of not less than 300 dpi.

Tables and figures in the paper must be numbered sequentially using Arabic numerals. Furthermore, the authors must present clear units of measurement and proper citations.

The authors are responsible for obtaining permission to reproduce copyrighted material from other sources, such as tables, figures, and quotes used in the article. These requirements apply to direct reproduction as well as "derivative reproduction" (where you have created a new figure or table which derives substantially from a copyrighted source). A submitted manuscript, when published, will become the property of the journal. This applies to all of the materials included in the manuscript.

MỤC LỤC – CONTENTS

CHIẾN LƯỢC, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT

- 1 **Trần Đăng Bộ** 1
ANALYSIS OF THE NECESSITY TO TRAIN AND DEVELOP DIGITAL HUMAN RESOURCES IN THE SPIRIT OF OLITBURO'S RESOLUTION NO. 57-NQ/TW OF THE 13TH TENURE
Lược giải sự cần thiết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII

KHOA HỌC, GIÁO DỤC VÀ CÔNG NGHỆ

- 2 **Phan Quốc Cường, Nguyễn Ngọc Trân** 9
HANDLING CONFLICTS IN ENGLISH SPEAKING - FOCUSED PROJECT - BASED LEARNING: INSIGHTS FROM LOW-ACHIEVING STUDENTS
Giải quyết xung đột trong học kỹ năng nói tiếng Anh theo mô hình dự án: Nghiên cứu trường hợp sinh viên học lực yếu

- 3 **Nguyễn Võ Nguyệt Minh** 20
DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS IN COMPARISON WITH MODERN CHINESE: A STUDY OF DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE ITEMS WHOSE FORMS ARE PERFECTLY IDENTICAL TO THEIR CHINESE ORIGINALS
Từ Hán-Việt hai âm tiết trong đối sánh với hán ngữ hiện đại: Nghiên cứu nhóm từ Hán-Việt hai âm tiết có từ hình đồng dạng tuyệt đối với từ gốc hán ngữ

- 4 **Ngô Bằng Linh** 28
DISCUSSIONS ON TEACHING DIALECTICAL MATERIALISM IN THE CURRICULUM OF MARXISM-LENINISM PHILOSOPHY AT UNIVERSITIES TODAY
Trao đổi về giảng dạy phép biện chứng duy vật trong chương trình môn triết học Mác – Lênin ở trường Đại học hiện nay

- 5 **Nguyễn Văn Diễn, Nguyễn Thùy Trang** 36
APPLICATIONS OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE IN HEALTHCARE
Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong chăm sóc sức khỏe

KINH TẾ VÀ XÃ HỘI

- 6 **Đặng Thị Thúy** 42
ENHANCING FINANCIAL PERFORMANCE THROUGH THE INTEGRATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING AND FINANCIAL ACCOUNTING: EVIDENCE FROM NON-PUBLIC UNIVERSITIES IN VIETNAM
Nâng cao hiệu quả tài chính qua tích hợp kế toán quản trị và kế toán tài chính: Nghiên cứu tại các trường Đại học ngoài công lập

- 7 **Trần Thị Hằng** 51
INTERNATIONAL TRADE: FROM THEORY TO COUNTERVAILING DUTIES IN IETNAM
Thương mại quốc tế từ lý thuyết đến thuế đối ứng ở Việt Nam

- 8 **Nguyễn Văn Trâm, Huỳnh Lê Thanh Nhã, Lê Thị Ngọc Hà, Phạm Hồng Vân, Trần Võ Mỹ Duyên, Nguyễn Trần Thảo My** 60

A STUDY ON THE IMPACT OF OWNERSHIP STRUCTURE ON EARNINGS ANAGEMENT IN VIETNAMESE LISTED COMPANIES
Nghiên cứu ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết Việt Nam

- 9 **Chu Vũ Bảo Thư, Phan Đức Nam** 68
SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF COMMUNITY HEALTHCARE FOR ETHNIC MINORITIES IN THE CURRENT PERIOD
Giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe y tế cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số, giai đoạn hiện nay

- 10 **Trần Ngọc Ngân, Nguyễn Thị Thanh Hà** 76
ADDRESSING URGENT ISSUES IN ETHNIC MINORITY AND MOUNTAINOUS AREAS TODAY – CURRENT SITUATION AND LESSONS LEARNED
Giải quyết vấn đề cấp bách ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay - Thực trạng và kinh nghiệm

KHOA HỌC SỨC KHỎE

- 11 **Lê Bá Vinh, Vũ Thị Hồng, Nguyễn Cao Cường, Nguyễn Ngọc Linh** 83
TRITERPENOIDS FROM THE FRUITS OF BITTER MELON AND THEIR POTENTIAL ANTI-INFLAMMATORY PROPERTIES
Các hợp chất Triterpenoid từ quả mướp đắng và tiềm năng chống viêm của chúng

- 12 **Nguyễn Quốc Tuấn, Nguyễn Thị Hồng Nhung, Phí Thị Tuyết Nhung, Nguyễn Ngọc Linh** 90
DEVELOPMENT AND VALIDATION OF A UHPLC-DAD METHOD FOR QUANTITATION OF AMYGDALIN IN THE SEEDS OF PRUNUS ARMENIACA L.
Phát triển và thẩm định phương pháp UHPLC-DAD để định lượng amygdalin trong hạt của loài Prunus armeniaca L.

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

- 13 **Đặng Vũ Hà, Trần Thị Thu Trang** 98
DEVELOPING AND STANDARDIZING AN EVALUATION TOOL FOR STUDENT SATISFACTION WITH PHARMACEUTICAL TRAINING ACTIVITIES (A CASE STUDY AT THANH DO UNIVERSITY)
Xây dựng và chuẩn hóa bộ công cụ đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động đào tạo ngành Dược (Nghiên cứu trường hợp tại trường Đại học Thanh Đô)

ANALYSIS OF THE NECESSITY TO TRAIN AND DEVELOP DIGITAL HUMAN RESOURCES IN THE SPIRIT OF OLITBURO'S RESOLUTION NO. 57-NQ/TW OF THE 13TH TENURE

Tran Dang Bo

Thanh Do University

Email: tdbo@thanhdo.uni.edu.vn

Received: 11/6/2025; Reviewed: 14/6/2025; Revised: 18/6/2025; Accepted: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.255>

Abstract: *The development and strategic utilization of high-quality human resources and talents to meet the demands of scientific and technological advancement, innovation, and national digital transformation is one of the key tasks and solutions for realizing Resolution No. 57-NQ/TW, dated December 22, 2024, issued by the 13th Politburo. Since the beginning of 2025, several studies have been conducted on the development of digital human resources to support national digital transformation and the growth of the digital economy, in alignment with the spirit of Resolution No. 57-NQ/TW. Although these studies have affirmed the necessity of developing digital human resources, none have clearly articulated the reasons behind this necessity. Based on the current state of digital human resources, this article elaborates on that necessity through six key aspects: the context of the resolution's issuance; the content, objectives, and vision of the resolution; the role and importance of digital human resources; the current status of digital human resources; and the demands of the digital labor market.*

Keywords: *Training; Resolution 57-NQ/TW; Digital human resources; Development.*

1. Đặt vấn đề:

Sau gần 6 năm thực hiện Nghị quyết 52 ngày 27 tháng 09 năm 2019 của Bộ Chính trị khoá XII “Về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng 4.0” (Nghị quyết 52), nguồn nhân lực số (NNLS), nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu hụt so với mục tiêu ban đầu (Bộ Chính trị, 2024). Theo đó, NNLS, trong đó nguồn nhân lực công nghệ thông tin, công nghệ số phục vụ chuyển đổi số quốc gia (CĐSQG) luôn trong tình trạng vừa thiếu lại vừa thừa về số lượng, chất lượng còn nhiều hạn chế, cơ cấu chưa đáp ứng yêu cầu (Bộ và cộng sự, 2025). Với NNLS như vậy đã dẫn đến hệ lụy là: quy mô, tiềm lực, trình độ khoa học công nghệ (KHCN), đổi mới sáng tạo (ĐMST) và CĐSQG còn khoảng cách xa so với nhóm các nước phát triển; nghiên cứu, ứng dụng KHCN, ĐMST chưa có bước đột phá, chưa làm chủ công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi (Bộ Chính trị, 2024). Đây là nguyên nhân không chỉ hạn chế sự chủ động tham gia cách mạng 4.0, mà còn cản trở, kìm hãm sự phát triển KHCN, ĐMST và CĐSQG. Để khắc phục tình trạng này, một trong những nhiệm vụ, giải pháp mà Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày

22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị khoá XIII “Về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia” (Nghị quyết 57) xác định: cần phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Tuy nhiên, Nghị quyết 57 đang trong quá trình triển khai thực hiện, nên chưa thu hút học giả, nhà khoa học, nhà quản lý quan tâm nghiên cứu phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57, theo đó, chưa có nghiên cứu chuyên sâu luận giải sự cần thiết của việc đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57. Đây là khoảng trống khoa học mà bài viết sẽ tập trung giải quyết. Đó là lý do tác giả lựa chọn vấn đề “Luận giải sự cần thiết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số theo tinh thần Nghị quyết 57” làm đối tượng nghiên cứu của bài viết này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Theo Nguyễn Thị Mai (2024), chỉ khi nguồn nhân lực số (NNLS) được bảo đảm cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu hợp lý và có khả năng làm chủ công nghệ số trong khai thác, ứng dụng, thì mới có thể đổi mới phương thức điều hành,

quản lý và thúc đẩy phát triển hiệu quả, bền vững. Tác giả khẳng định rằng: NNLS là điều kiện tiên quyết để hiện thực hóa mục tiêu CDSQG. Tuy nhiên, nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc phân tích thực trạng và đề xuất giải pháp phát triển NNLS, mà chưa làm rõ tính cấp thiết của việc đào tạo và phát triển NNLS, đặc biệt là trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW. Trong bài viết "Phát triển nguồn nhân lực số của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới", Dương Thị Thu Thủy và Trần Thị Diệp Tuyền (2024) cho rằng để chuyển đổi số thành công hướng tới nền kinh tế số, bên cạnh sự hiện diện của NNLS, bản thân doanh nghiệp cũng cần hoàn tất quá trình chuyển đổi số nội bộ. Do đó, yêu cầu phát triển NNLS về cả số lượng, chất lượng và cơ cấu là khách quan và tất yếu. Mặc dù các tác giả thừa nhận tính cần thiết này, song chưa luận giải cụ thể tính cần thiết đó được thể hiện trên những phương diện nào và ở mức độ ra sao. Bài viết "Những vấn đề lý luận về phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn hiện nay" của Trần Đăng Bộ và cộng sự (2025) đã hệ thống hóa một số khía cạnh lý luận về chuyển đổi số, NNLS và phát triển NNLS. Nghiên cứu đã khái quát lịch sử hình thành và phát triển của chuyển đổi số, xác lập khái niệm về chuyển đổi số và NNLS, đồng thời nhấn mạnh yêu cầu phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57. Tuy nhiên, nhóm tác giả mới dừng lại ở mức khẳng định tính cần thiết mà chưa đi sâu luận giải lý do tại sao phát triển NNLS lại trở nên cấp thiết trong bối cảnh hiện nay. Tương tự, trong nghiên cứu "Phát triển nguồn nhân lực số đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết 57 của Bộ Chính trị khóa XIII", Nguyễn Đức Thọ và Trần Đăng Bộ (2025) cho rằng để ba trụ cột – khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia – thực sự trở thành những đột phá chiến lược và là động lực then chốt thúc đẩy phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới, yếu tố quyết định chính là NNLS. Mặc dù khẳng định phát triển NNLS là yếu tố quan trọng hàng đầu, song nghiên cứu chưa luận giải cụ thể tính cần thiết đó một cách có hệ thống. Ngô Đình Xây (2025) nhấn mạnh rằng để phát triển kinh tế số, cần có đội ngũ NNLS tương ứng. Trước tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng số hóa mạnh mẽ, việc đẩy

mạnh đào tạo, phát triển NNLS – đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông là điều không thể thiếu. Tuy vậy, tác giả chưa đề cập sâu đến việc đào tạo và phát triển NNLS theo định hướng và nội dung của Nghị quyết 57.

Ở góc nhìn tổng thể, Nguyễn Đức Thọ và Trần Đăng Bộ (2025a) nhận định rằng phát triển nguồn nhân lực nói chung và NNLS nói riêng là “khâu đột phá”, “yếu tố cốt lõi”, là “mắt khâu then chốt của then chốt” trong thực hiện mục tiêu CDSQG. Dù khẳng định đây là nhiệm vụ được ưu tiên cao trong các chiến lược quốc gia (Thủ tướng Chính phủ, 2022), nhưng các tác giả chưa đưa ra phân tích cụ thể và có chiều sâu về sự cần thiết đó.

Sự ra đời của Liên minh chiến lược đào tạo nhân lực nhằm hiện thực hóa Nghị quyết 57 – bao gồm Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Học viện Kỹ thuật mật mã, Đại học Bách khoa Hà Nội, Trường Đại học Công nghệ (Đại học Quốc gia Hà Nội) và Trường Đại học FPT – được coi là một bước đi thực tiễn quan trọng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển NNLS trong giai đoạn hiện nay (Hà, 2025). Tuy nhiên, nghiên cứu liên quan vẫn chưa luận giải đầy đủ về tính tất yếu và vai trò trung tâm của việc phát triển NNLS trong tổng thể thực hiện CDSQG.

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, hầu hết các nghiên cứu gần đây tập trung vào các giải pháp phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu CDSQG, kinh tế số, chính phủ số và xã hội số, trong khi chưa có nghiên cứu nào đi sâu phân tích và làm rõ sự cần thiết đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57. Nguyên nhân một phần xuất phát từ thực tế rằng Nghị quyết 57 vẫn đang trong giai đoạn nghiên cứu, quán triệt và triển khai, nên chưa thu hút được sự quan tâm nghiên cứu đầy đủ từ giới học thuật và quản lý. Đây chính là khoảng trống khoa học mà bài viết này hướng tới giải quyết.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, định tính. Tài liệu phục vụ cho nghiên cứu này bao gồm: Kết quả từ một số công trình nghiên cứu về phát triển NNLS phục vụ CDSQG và phát triển kinh tế số; văn kiện Đảng và văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến CDSQG và phát triển NNLS,... Trong đó, văn kiện Đảng là định hướng chính trị, văn bản quy

phạm pháp là hành lang pháp lý hiện thực hoá chủ trương đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết số 57 – NQ/TW khóa XIII.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát thực trạng nguồn nhân lực số từ giữa năm 2024 đến nay

Sau gần 6 năm thực hiện Nghị quyết 52 và một số chính sách phát triển nguồn nhân lực để Việt Nam chủ động tham gia cuộc cách mạng 4.0; thực hiện Chương trình CDSQG và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số, nguồn nhân lực nói chung, NNLS nói riêng chưa đáp ứng yêu cầu cả về số lượng, chất lượng và cơ cấu (Nguyễn Đức Thọ, Trần Đăng Bộ, 2025a), nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu, phát triển nguồn nhân lực còn nhiều rào cản cần được tháo gỡ. Về phát triển nguồn nhân lực, Thủ tướng Chính phủ đánh giá: “Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, chưa góp phần tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” (Chính, 2025). Thật vậy, nhiều nghiên cứu về NNLS ở Việt Nam đã chỉ ra rằng:

Một là, NNLS còn thiếu, chưa đáp ứng về mặt số lượng so với yêu cầu (Phan Hoàng Ngọc Anh, 2024), trong khi tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động cao, nguồn nhân lực trẻ, năng động, sáng tạo, có năng lực tiếp thu tri thức mới như: Kỹ năng số, chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số là lợi thế để bổ sung nguồn nhân lực, nhưng NNLS để phát triển kinh tế số rất thiếu về số lượng (Bộ & Hay, 2024). Theo đó NNLS luôn trong tình trạng vừa thiếu lực lượng lao động có kỹ năng lao động, vừa thiếu cán bộ lãnh đạo, quản lý giỏi, nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành ở mọi ngành, lĩnh vực; thừa lao động thủ công, lao động không qua đào tạo (Nguyễn Đức Thọ, Trần Đăng Bộ, 2025a). Đây là nguyên nhân làm cho năng suất lao động của Việt Nam thấp so với khu vực và thế giới, đồng thời là thách thức lớn cho quá trình hiện thực hoá Nghị quyết 57.

Hai là, chất lượng tuy đã được cải thiện, song chất lượng nguồn nhân lực nói chung, NNLS nói riêng còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thị trường lao động số do kinh nghiệm nghề nghiệp hạn chế, thiếu kỹ năng mềm (Nguyễn Đức Thọ, Trần Đăng Bộ, 2025a). Mặc dù công tác tập huấn NNLS được chú trọng và thực hiện tương đối hệ

thống, toàn diện với các hình thức đào tạo đa dạng, phù hợp với từng đối tượng (Phan Hoàng Ngọc Anh, 2024), nhưng nguồn nhân lực vẫn xếp hạng thấp đến trung bình khá về chất lượng, nhất là lao động chuyên môn cao và năng lực sáng tạo khi so sánh với thế giới (Bộ & Hay, 2024). Có thể nói, NNLS đang trong tình trạng thừa lao động ít kinh nghiệm nghề nghiệp, thiếu lao động có nhiều kinh nghiệm nghề nghiệp (Nguyễn Đức Thọ, Trần Đăng Bộ, 2025b). Nguyên nhân của tình trạng này là do tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo ở Việt Nam còn khá lớn, chất lượng đào tạo thấp, cơ cấu ngành nghề chưa hợp lý (Dư, 2024).

Ba là, cơ cấu NNLS phục vụ chuyển đổi số chưa phù hợp, nhiều bất cập giữa ngành, lĩnh vực và trình độ đào tạo (Nguyễn Đức Thọ, Trần Đăng Bộ, 2025a), trong đó: nguồn nhân lực ở một số ngành, lĩnh vực phi chính thức tăng nhanh, nhưng trình độ đào tạo thấp, kỹ năng của người lao động hạn chế; nhất là một số ngành, lĩnh vực chủ yếu sử dụng công nghệ số (Nguyễn Đức Thọ, Trần Đăng Bộ, 2025a), nhất là các kỹ năng thích ứng, làm chủ các công nghệ đặc trưng của chuyển đổi số như: blockchain, trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, khoa học dữ liệu (Phan Hoàng Ngọc Anh, 2024). Mặt khác, tỷ lệ nguồn nhân lực được đào tạo, bồi dưỡng về công nghệ số, kỹ thuật số còn thấp, theo đó chất lượng NNLS chưa đáp ứng yêu cầu sử dụng lao động của xã hội (Nguyễn Đức Thọ, Trần Đăng Bộ, 2025b). Trên thực tế, để làm việc trong môi trường số, tiến hành các hoạt động chuyển đổi số, đòi hỏi NNLS không chỉ có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng mềm tốt, còn phải trải qua quá trình tự học, tự đào tạo liên tục và có thời gian làm việc thực tế để tích lũy kinh nghiệm. Thực tiễn cho thấy, không ít người được đào tạo bài bản, có kiến thức chuyên môn tốt, nhưng chưa có thời gian trải qua thực tế nên thiếu, thậm chí không có kinh nghiệm nghề nghiệp.

Bốn là, cung và cầu nguồn nhân lực, nhất là NNLS chưa đáp ứng yêu cầu thị trường lao động hiện đại. Mặc dù Đảng, Nhà nước rất quan tâm tới đào tạo, phát triển NNLS phục vụ chuyển đổi số, song NNLS vẫn chưa đáp ứng nhu cầu do thiếu về số lượng, yếu về mặt chất lượng (Nguyễn Thị Mai, 2024). Thực tế thị trường lao động cho thấy, nguồn cung NNLS từ các chương trình đào tạo công nghệ thông tin và truyền thông

chưa đáp ứng nhu cầu, nên nguồn nhân lực công nghệ thông tin thiếu hụt lớn; trong đó, doanh nghiệp phần mềm thuộc nhóm có tỷ lệ NNLS thiếu nhiều nhất. Có thể nói, nguồn nhân lực phục vụ chuyển đổi số tốt nghiệp hàng năm không đáp ứng nhu cầu sử dụng, nên Việt Nam đứng trước nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực kỹ thuật cao để thực hiện CDSQG. Không chỉ vậy, NNLS thiếu cả số lượng lẫn những kỹ năng để làm chủ các chương trình CDSQG. Do tỷ lệ nguồn nhân lực qua đào tạo thấp, trình độ chuyên môn, kỹ năng, tay nghề chưa đạt yêu cầu, nên khả năng cạnh tranh của thị trường lao động rất hạn chế. Điều đó cho thấy, thị trường lao động ở Việt Nam nói chung, cung và cầu NNLS nói riêng, chưa có nhiều chuyển biến toàn diện, mọi mặt (Nguyễn Đức Thọ, Trần Đăng Bộ, 2025b).

Từ thực trạng NNLS có thể thấy, NNLS thiếu về số lượng; chất lượng thấp; cơ cấu nhiều bất cập giữa ngành, lĩnh vực, trình độ đào tạo; cung và cầu NNLS chưa đáp ứng yêu cầu thị trường lao động số.

4.2. Luận giải về sự cần thiết đào tạo, phát triển nguồn nhân lực số theo tinh thần Nghị quyết 57

Để khắc phục những hạn chế hiện tại của NNLS, Nghị quyết 57-NQ/TW của Bộ Chính trị (2024) đã xác định một trong những nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm là “phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển KHCN, ĐMST và CDSQG”. Nhiệm vụ này thể hiện rõ tính cấp thiết trong việc đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57, xuất phát từ các luận điểm sau:

Thứ nhất, xuất phát từ bối cảnh ban hành Nghị quyết 57 khi cách mạng 4.0 phát triển rất nhanh với nhiều đột biến. Bộ Chính trị khoá XIII khẳng định, Việt Nam đang đứng trước yêu cầu cần có chủ trương, quyết sách mạnh mẽ, mang tính chiến lược và cách mạng để tạo xung lực mới, đột phá phát triển KHCN, ĐMST và chuyển đổi số, đưa đất nước phát triển mạnh mẽ trong kỷ nguyên mới. Nghị quyết 57 được ban hành nhằm phát huy tối đa vai trò của KHCN, ĐMST và CDSQG trong thúc đẩy đất nước phát triển (Trần Nhật Minh và cộng sự, 2025) nhằm đáp ứng yêu cầu đó. Lý luận và thực tiễn phát triển đất nước trong thời kỳ đổi mới cho thấy, tuy rất quan trọng, nhưng KHCN, ĐMST và CDSQG không tự phát huy vai trò thúc đẩy phát triển. Để

KHCN, ĐMST và CDSQG phát huy tối đa vai trò thúc đẩy đất nước phát triển, phải thông qua con người, đó là NNLS. Sở dĩ như vậy bởi: thế giới đang phát triển với nhiều thành tựu đột phá, trong đó yếu tố quyết định sự biến đổi về chất của sự phát triển là nguồn nhân lực (Bộ và cộng sự, 2024), nói cách khác, nguồn nhân lực giữ vai trò quyết định trong mọi quá trình phát triển xã hội. Theo đó, NNLS không chỉ là nguồn lực hiện thực hoá Nghị quyết 57, mà còn là nhân tố chủ đạo xây dựng, thúc đẩy xã hội không ngừng phát triển, là lực lượng lao động xã hội - yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất trong kỷ nguyên số. Vì thế, đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57 là cần thiết.

Thứ hai, xuất phát từ nội hàm Nghị quyết 57 và yêu cầu CDSQG, phát triển kinh tế số, xã hội số. KHCN, ĐMST và CDSQG không chỉ là ba trụ cột, mà lần đầu tiên, KHCN cùng với ĐMST và CDSQG được xác định là đột phá quan trọng hàng đầu, trong đó chuyển đổi số là Chương trình quốc gia và phát triển kinh tế số, xã hội số là Chiến lược quốc gia. Có thể nói, mục đích của Nghị quyết 57, Chương trình CDSQG và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số, xã hội số khá tương đồng; đó là hướng tới một Việt Nam phát triển bứt phá, bền vững, cường thịnh; người dân giàu có, hạnh phúc; đạt mức thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045; trở thành quốc gia số an toàn, nhân văn và rộng khắp trong kỷ nguyên mới. Song mục đích không tự nó trở thành hiện thực nếu không có nguồn lực thực hiện. Để hiện thực hoá ba trụ cột của Nghị quyết 57, thì “nhân lực công nghệ số và người dân được phổ cập kỹ năng số đóng vai trò quyết định” (Thủ tướng Chính phủ, 2022). Điều đó có nghĩa, NNLS giữ vai trò quyết định đối với quá trình hiện thực hoá Nghị quyết 57, Chương trình CDSQG và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số. Tuy nhiên, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, chưa góp phần tạo đột phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế (Chính, 2025). Do đó, đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57 là tất yếu khách quan, là vấn đề chiến lược rất cần thiết xuất phát từ nội hàm Nghị quyết 57 và yêu cầu CDSQG, phát triển kinh tế số, xã hội số.

Thứ ba, xuất phát từ mục tiêu, tầm nhìn của Nghị quyết 57. Theo đó, đến năm 2030: Việt Nam thuộc 3 nước dẫn đầu khu vực Đông Nam Á về nghiên cứu và phát triển trí tuệ nhân tạo, trung tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực công nghiệp công nghệ số; đến năm 2045: Việt Nam có quy mô kinh tế số đạt tối thiểu 50% GDP; là một trong các trung tâm công nghiệp công nghệ số của khu vực và thế giới; thuộc nhóm 30 nước dẫn đầu thế giới về ĐMST, chuyển đổi số. Trong đó nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ĐMST đạt 12 người/một vạn dân, có từ 40 - 50 tổ chức KHCN được xếp hạng khu vực và thế giới (Bộ Chính trị, 2024) và là một chỉ số rất quan trọng liên quan đến NNLS. Để hiện thực hoá mục tiêu, tầm nhìn này, Nghị quyết 57 xác định: “Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước” (Bộ Chính trị, 2024). Tuy không phủ nhận vai trò, tầm quan trọng của thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược, nhưng phải thừa nhận rằng vai trò, tầm quan trọng của các yếu tố này không ngang bằng nhau, trong đó nhân lực là yếu tố dẫn dắt, quyết định các yếu tố thể chế, hạ tầng, dữ liệu, công nghệ; bởi thể chế, hạ tầng, dữ liệu, công nghệ không chỉ là sản phẩm do con người phát minh, sáng tạo ra, mà con người - nguồn nhân lực còn là chủ thể quản lý, khai thác, sử dụng những sản phẩm này vì mục đích phát triển nhanh, bền vững. Vì vậy, đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57 là cần thiết, khách quan, không chỉ là nhiệm vụ của ngành Giáo dục và Đào tạo hay doanh nghiệp công nghệ số mà là trách nhiệm của hệ thống chính trị, trong đó Nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Thứ tư, xuất phát từ vai trò, tầm quan trọng của NNLS trong hiện thực hoá Nghị quyết 57. Nếu Nghị quyết 57 xác định phát triển KHCN, ĐMST và CĐSQG “là yếu tố quyết định phát triển của các quốc gia; là điều kiện tiên quyết, thời cơ tốt nhất để nước ta phát triển giàu mạnh, hùng cường trong kỷ nguyên mới” (Bộ Chính trị, 2024), thì NNLS không chỉ là nguồn lực quan trọng nhất trong các nguồn lực phát triển mà còn giữ vai trò quyết định, là động lực thúc đẩy tạo ra tốc độ nhanh và sự bứt phá vượt trội trong phát

triển KHCN, ĐMST và CĐSQG. Về vai trò, tầm quan trọng của nguồn nhân lực đã có nghiên cứu chỉ ra rằng: Chính nguồn nhân lực mới là yếu tố cơ bản của mọi quá trình phát triển, bởi lẽ các yếu tố khác có thể sẽ có nếu có tri thức (Bộ và cộng sự, 2024). Do nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của NNLS trong phát triển, mà từ Đại hội XI của Đảng, cùng với việc hoàn thiện thể chế, xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, thì phát triển nguồn nhân lực được Đảng ta lựa chọn là một trong ba khâu đột phá chiến lược. Từ những vấn đề như vậy cho thấy, đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57 là cần thiết.

Thứ năm, xuất phát từ thực trạng NNLS hiện nay chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng của mọi cơ quan, tổ chức và cá nhân trong xã hội, nhất là các loại hình doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế khác. Thực trạng NNLS ở mục 4.1 cho thấy: NNLS thiếu về số lượng; chất lượng thấp; cơ cấu nhiều bất cập giữa ngành, lĩnh vực, trình độ đào tạo; cung và cầu NNLS chưa đáp ứng yêu cầu thị trường lao động số. Sau gần 6 năm thực hiện Nghị quyết 52, nhưng tốc độ, sự bứt phá về phát triển KHCN, ĐMST và CĐSQG còn chậm là do chưa có NNLS tương xứng. Có thể nói, tồn tại, hạn chế của NNLS không chỉ là thách thức, mà đang là trở lực kìm hãm, hạn chế tiềm năng phát triển KHCN, ĐMST và CĐSQG. Hệ quả tất yếu là: quy mô, tiềm lực, trình độ KHCN, ĐMST và CĐSQG còn khoảng cách xa so với nhóm các nước phát triển; nghiên cứu, ứng dụng KHCN, ĐMST chưa có bước đột phá, chưa làm chủ được công nghệ chiến lược, công nghệ cốt lõi (Bộ Chính trị, 2024). Do đó, để gia tăng tốc độ, tạo sự bứt phá và đột phá trong phát triển KHCN, ĐMST và CĐSQG, thì NNLS giữ vai trò quyết định. Đó là lý do khẳng định sự cần thiết đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57.

Thứ sáu, xuất phát từ đòi hỏi của thị trường lao động số khi có sự tham gia của trí tuệ nhân tạo. Chúng ta đều nhận thấy, trong kỷ nguyên số - kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo, khi chuyển đổi số và trí tuệ nhân tạo đang hiện hữu, thì nguồn nhân lực truyền thống sẽ bị thay thế bởi: nhân lực số, lao động số, nhân viên số, nhân viên ảo.. Cùng với sự hình thành, phát triển của NNLS là sự xuất hiện của thị trường lao động số. Trên thực tế, thị trường lao động số phát triển rất nhanh, ngày càng hoàn thiện, đang từng bước thay thế thị

trường lao động truyền thống, nhất là từ khi có sự tham gia của trí tuệ nhân tạo. Tuy xuất hiện năm 1956, nhưng trí tuệ nhân tạo chỉ thật sự phát triển bùng nổ từ năm 2022 khi ra đời ChatGPT (phiên bản dựa trên GPT-3.5). Đến nay, trí tuệ nhân tạo không chỉ có khả năng hiểu, học và thực hiện nhiều công việc tương tự như con người mà còn có thể suy luận, giải quyết công việc mà nguồn nhân lực truyền thống đang thực hiện ở nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt, khi thành tựu cách mạng 4.0 được ứng dụng rộng rãi trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, nhất là khi trí tuệ nhân tạo tham gia thị trường lao động số, thì tính chất cạnh tranh của thị trường này càng trở nên gay gắt, quyết liệt hơn. Mặc dù vậy, trí tuệ nhân tạo không phải là đối thủ trực tiếp cạnh tranh, loại trừ người lao động, làm cho người lao động mất việc làm; ngược lại, người lao động biết sử dụng trí tuệ nhân tạo mới là đối thủ cạnh tranh, dành lấy việc làm của người lao động không biết sử dụng trí tuệ nhân tạo. Có thể nói, thành ngữ “*Phi thương bất phú* - Không buôn bán thì không giàu” vốn tồn tại lâu đời như một triết lý kinh doanh, thì trong kỷ nguyên trí tuệ nhân tạo, thành ngữ này được thay thế bởi: “*Phi công bất thịnh* - Không có công nghệ không cường thịnh”. Nội hàm của thành ngữ này chỉ ra rằng, để đất nước cường thịnh, để mỗi con người giàu có và hạnh phúc hơn, con người phải có kiến thức công nghệ, biết sử dụng công nghệ và ở trình độ cao hơn là sáng tạo, làm chủ công nghệ. Muốn vậy, con người không chỉ được đào tạo bài bản về công nghệ, mà phải có đam mê nghiên cứu và phát triển công nghệ, tích cực tự học, tự nghiên cứu, thường xuyên cập nhật thành tựu mới về công nghệ để chủ động thích ứng với sự thay đổi và phát triển của công nghệ mới, công nghệ số. Như vậy, sự cần thiết đào tạo, phát triển NNLS không chỉ đáp ứng yêu cầu hiện thực hoá Nghị quyết 57, mà còn là đòi hỏi bởi tính cạnh tranh ngày càng gay gắt của thị trường lao động số khi có sự tham gia của trí tuệ nhân tạo.

5. Bàn luận và khuyến nghị:

Để tạo đột phá phát triển KHCN, ĐMST và CDSQG, phải huy động sự tham gia của nhiều nguồn lực, thì nguồn lực quan trọng nhất, có ý nghĩa quyết định là NNLS, trong đó NNLS chất lượng cao là yếu tố cốt lõi. Từ kết quả tổng quan tình hình cho thấy, đào tạo, phát triển NNLS là

cần thiết, có ý nghĩa chiến lược. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu chuyên sâu luận giải một cách cơ bản, toàn diện về sự cần thiết đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57. Vì vậy, luận giải sự cần thiết đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57 không chỉ có ý nghĩa lý luận mà còn góp phần “nâng cao nhận thức, đột phá về đổi mới tư duy” (Bộ Chính trị, 2024) của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và người lao động, nhất là người đứng đầu về đào tạo, phát triển NNLS. Trên cơ sở đó “xác định quyết tâm chính trị mạnh mẽ, quyết liệt lãnh đạo, chỉ đạo, tạo xung lực mới, khí thế mới trong toàn xã hội” (Bộ Chính trị, 2024) về phát triển NNLS đáp ứng yêu cầu đột phá phát triển KHCN, ĐMST và CDSQG.

Để đào tạo, phát triển NNLS theo tinh thần Nghị quyết 57, cần tiến hành một số giải pháp chủ yếu như: *Một là*, chú trọng giáo dục nhận thức về sự cần thiết, tầm quan trọng của đào tạo, phát triển NNLS; *Hai là*, rà soát, bổ sung, hoàn thiện thể chế, chính sách phát triển NNLS, ban hành “Chiến lược quốc gia phát triển nguồn nhân lực”; *Ba là*, tạo chuyển biến về chất lượng đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ đáp ứng yêu cầu đào tạo, phát triển NNLS theo Quyết định số 69/QĐ-TTg; *Bốn là*, đổi mới nội dung, phương pháp, mô hình dạy và học gắn với phát triển KHCN, ĐMST, CDSQG; *Năm là*, khuyến khích, hỗ trợ liên kết, hợp tác giữa cơ sở giáo dục đại học, tổ chức KHCN, doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia đào tạo, phát triển NNLS; *Sáu là*, tổ chức các khoá đào tạo, đào tạo lại, đào tạo ngắn hạn, bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số, công nghệ số, kỹ năng số, trên cơ sở đó hình thành phong trào “Bình dân học vụ số” nhằm xoá mù công nghệ số và trí tuệ nhân tạo; *Bảy là*, có chính sách ưu đãi đặc thù để thu hút các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp công nghệ mới, công nghệ số và chuyên gia công nghệ số người nước ngoài tham gia đào tạo, phát triển NNLS; *Tám là*, tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo Việt Nam liên kết, hợp tác với nước ngoài về đào tạo, phát triển NNLS; thu hút các cơ sở đào tạo về kỹ thuật và công nghệ nước ngoài tham gia đào tạo, phát triển NNLS ở Việt Nam.

6. Kết luận

Từ sự luận giải trên đây có thể khẳng định, NNLS là điều kiện tiên quyết để hiện thực hoá

Nghị quyết 57, thiếu NNLS không chỉ chiến lược về công nghệ trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, hay Internet vạn vật không thể triển khai hiệu quả, mà mục tiêu, tầm nhìn của Nghị quyết 57 cũng khó thành hiện thực. Điều đó có nghĩa, để tạo đột phá phát triển KHCN, ĐMST và CDSQG, thì NNLS giữ vai trò quyết định. Tuy nhiên, NNLS hiện nay chưa đáp ứng yêu cầu tạo đột phá phát triển bởi còn nhiều hạn chế, bất cập cả về số lượng, chất lượng lẫn cơ cấu. Vì vậy, đào tạo,

phát triển NNLS theo hướng: “Phát triển, trọng dụng nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển KHCN, ĐMST và CDSQG” (Bộ Chính trị, 2024) không chỉ là nhiệm vụ của ngành Giáo dục và Đào tạo hay doanh nghiệp công nghệ số mà là nhiệm vụ chiến lược của cả hệ thống chính trị nhằm bảo đảm năng lực cạnh tranh quốc gia, phát triển nhanh, bền vững và hội nhập quốc tế trong kỷ nguyên số.

Tài liệu tham khảo

- Anh, P. H. N. (2024), *Phát triển nguồn nhân lực so trong tiến trình chuyển đổi số hiện nay*. Truy cập ngày 01 tháng 5 năm 2025 từ <https://lyluanchinhtri.vn/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-trong-tien-trinh-chuyen-doi-so-hien-nay-6578.html>.
- Bo Chính trị (2024), *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 Về đợt phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.
- Bo, T. D. & Hay, N. T. (2024), Phát triển nguồn nhân lực so đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số: Thực trạng và giải pháp. *Tạp chí Kinh tế và Du báo*, 14(880)
- Bo, T. D. & Thịnh, B. D. (2024). Phát triển nguồn nhân lực so đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số trong quá trình chuyển đổi số quốc gia ở Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển*, 3(2), 1-9. Doi: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i2.140>.
- Bo, T. D., Hay, N. T. & Thịnh, B. D. (2024), Luận giải về sự cần thiết phát triển nguồn nhân lực du lịch Việt Nam hiện nay, *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển* 3(1), 32-40. Doi: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v3i1.118>.
- Bo, T. D., Tho, N. D. & Trong, N. V. (2025), Những vấn đề lý luận về phát triển nguồn nhân lực so đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số giai đoạn hiện nay. *Tạp chí Nghiên cứu Khoa học và Phát triển* 4(1), 1-9. Doi: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i1.220>.
- Chính, P. M. (2025). *Đổi mới, sáng tạo, tăng tốc, đột phá, đưa đất nước vùng bước tiến vào Kỷ nguyên vươn mình, phát triển giàu mạnh, văn minh, thịnh vượng của dân tộc*. Truy cập ngày 01 tháng 5 năm 2025 từ <https://ictvietnam.vn/doi-moi-sang-tao-tang-toc-but-pha-dua-dat-nuoc-vung-buoc-tien-vao-ky-nguyen-vuon-minh-phat-trien-giau-manh-van-minh-thinh-vuong-cua-dan-toc-68565.html>.
- Du, T. V. (2024). *Thực trạng và giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của nước ta hiện nay*. Truy cập ngày 01 tháng 5 năm 2025 từ <https://vietnamhoinhap.vn/vi/thuc-trang-va-giai-phap-nang-cao-chat-luong-nguon-nhan-luc-cua-nuoc-ta-hien-nay-48897.htm>.
- Ha, N. (2025). *Lap liên minh chiến lược để đào tạo nhân lực, hiện thực hóa Nghị quyết 57-NQ/TW*. Truy cập ngày 7 tháng 5 năm 2025 từ <https://baodautu.vn/lap-lien-minh-chien-luoc-de-dao-tao-nhan-luc-hien-thuc-hoa-nghi-quyet-57-nqtw-d280469.html>.
- Mai, N. T. (2024). *Nguồn nhân lực cho chuyển đổi số ở Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*. Truy cập ngày 05 tháng 5 năm 2025 từ <https://kinhtevadubao.vn/nguon-nhan-luc-cho-chuyen-doi-so-o-viet-nam-thuc-trang-va-giai-phap-30382.html>.
- Minh, T. N., Na, P. T. A. & Dung, V. V. (2025). *Nghị quyết số 57-NQ/TW và vai trò thực tiễn của đất nước bước vào kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*. Truy cập ngày 6 tháng 5 năm 2025 từ <https://www.tapchiconsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/1091102/nghi-quyet-so-57-nq-tw-va-vai-tro-thuc-day-dat-nuoc-buoc-vao-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc.aspx>.
- Tho, N. D. & Bo, T. D. (2025a), Phát triển nguồn nhân lực so đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII. *Tạp chí Kinh tế và Quản lý*, 77
- Tho, N. D. & Bo, T. D. (2025b). Thực trạng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực so đáp

- ung yêu cầu chuyển đổi số quốc gia theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị. *Ky yêu Hội thảo khoa học quốc gia: Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về Đột phá phát triển Khoa học, Công nghệ, Đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia: Động lực quan trọng để đất nước vươn mình trong kỷ nguyên mới*. Hà Nội
- Thu tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 Phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*.
- Thu tướng Chính phủ. (2019). *Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025*.
- Thuy, D. T. T & Tuyen, T. T. D. (2024). *Phát triển nguồn nhân lực số của doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới*. Truy cập ngày 6 tháng 5 năm 2025 từ <https://www.quanlynhanuoc.vn/2024/02/22/phat-trien-nguon-nhan-luc-so-cua-doanh-nghiep-viet-nam-trong-boi-canhh-moi/>.
- Xay, N. D. (2025), *Nguồn nhân lực số trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc*. Truy cập ngày 8 tháng 5 năm 2025 từ <https://lyluanchinhtri.vn/nguon-nhan-luc-so-trong-ky-nguyen-vuon-minh-cua-dan-toc-6695.html>.

LUẬN GIẢI SỰ CẦN THIẾT ĐÀO TẠO, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC SỐ THEO TÌNH THẦN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ KHOÁ XIII

Trần Đăng Bộ

Trường Đại học Thành Đô

Email: tdbo@thanhdouni.edu.vn

Ngày nhận bài: 11/6/2025; Ngày phản biện: 14/6/2025; Ngày tác giả sửa: 18/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.255>

Tóm tắt: *Phát triển, trọng dụng nhân lực, nhân tài chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia là một trong những nhiệm vụ, giải pháp để hiện thực hoá Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị khoá XIII. Từ đầu năm 2025 đến nay đã có một số nghiên cứu về phát triển nguồn nhân lực số phục vụ chuyển đổi số quốc gia và phát triển kinh tế số theo tinh thần Nghị quyết số 57-NQ/TW. Tuy tác giả của các nghiên cứu đã khẳng định, phát triển nguồn nhân lực số là cần thiết, song chưa có nghiên cứu nào làm rõ sự cần thiết này. Trên cơ sở thực trạng nguồn nhân lực số, bài viết này luận giải sự cần thiết đó với sáu lý do: bối cảnh ban hành; nội hàm và mục tiêu, tầm nhìn của Nghị quyết; vai trò, tầm quan trọng của nguồn nhân lực số; thực trạng nguồn nhân lực số; đòi hỏi của thị trường lao động số.*

Từ khóa: Đào tạo; Nghị quyết 57-NQ/TW; Nguồn nhân lực số; Phát triển.

HANDLING CONFLICTS IN ENGLISH SPEAKING-FOCUSED PROJECT-BASED LEARNING: INSIGHTS FROM LOW-ACHIEVING STUDENTS

Phan Quoc Cuong¹Nguyen Ngoc Tran²^{1,2}Binh Duong Economics and Technology UniversityEmail: cuong.pq@ktkt.edu.vn¹, tran.nn@ktkt.edu.vn²

Received: 15/5/2025; Reviewed: 6/6/2025; Revised: 8/6/2025; Accepted: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcncckhpt.v4i2.239>

Abstract: *This study explored how low-achieving students in Vietnam manage group conflicts during project-based learning (PBL) speaking courses and how teachers can support them. A mixed methods approach was used, including a questionnaire (n = 48) and follow-up group interviews. Data were analyzed using the Thomas-Kilmann conflict management model. The findings showed that low-achieving students often preferred to solve conflicts through collaboration (47.9%) and compromise (27.1%). Few chose competing or avoiding as their first-choice strategies. However, when their first approach did not work, some students, especially male, switched to more assertive or avoidant strategies. A Chi-square test revealed a significant relationship between gender and the subsequent conflict management choice ($p = 0.035$). Although many students tried to deal with problems on their own, they believed that teacher support was important when conflicts became serious or affected group performance. Students suggested that teachers could help by providing basic training in conflict management, regularly checking in with groups, and allowing private ways of reporting problems. These findings suggest that low-achieving students may need more support in group work, especially when they lack confidence or communication skills. Teachers play a key role in guiding conflict resolution and creating a respectful classroom environment that encourages active participation from all students.*

Keywords: *Speaking courses; Teacher support; Project-based learning (PBL); Conflict management; Group conflict.*

1. Introduction

Project-Based Learning (PBL) is a student-centered teaching method that encourages students to work on real-world projects in teams. Unlike traditional approaches that focus on memorization and individual tasks, PBL requires students to collaborate, communicate, and solve problems together (Sah et al., 2024). In teaching English as a second/foreign language (ESL/EFL), PBL is especially effective in developing speaking skills, as it provides learners with authentic opportunities to use English in discussions, negotiations, and presentations (Wuntu et al., 2022). Through teamwork, students have more opportunities to speak, helping them improve their fluency and confidence in communication.

Several key elements contribute to the success of PBL, including authentic tasks, collaboration, student autonomy, continuous feedback, and

communication (Ni'mah et al., 2024). Among these, communication is essential, as students must express their ideas, listen to others, and make group decisions. However, working in teams also creates challenges for students, such as language barriers, unclear role distribution, cultural disagreements, or differences in expressing opinions. These challenges can be more pronounced among low-achieving students, as they often lack confidence, have limited problem solving skills, or experience frustration in group settings (Alghamdi & Siddiqui, 2016). As a result, such difficulties can lead to conflicts that negatively affect group performance and learning outcomes. If not properly managed, these conflicts can further reduce motivation and make collaboration difficult, ultimately hindering the benefits of PBL for low-achieving students (Lee et al., 2015).

Although conflicts in PBL teamwork are well recognized, it is not yet clear how low-achieving students handle these challenges. Difficulties such as decision-making struggles, personality differences, language barriers, and cultural misunderstandings can affect communication, but their exact impact requires further exploration. Additionally, teachers play an important role in helping students manage these issues, but more research is needed to understand how they can best support low-achieving students in handling conflicts and improving communication in PBL speaking courses. This study aims to explore the following.

1. *What are the most common conflict management styles that low-achieving students use in teamwork during PBL speaking courses?*

2. *How can teachers support low-achieving students in managing and resolving conflicts during PBL speaking courses?*

By addressing these issues, this study helps improve understanding of how low-achieving students handle conflicts in PBL teamwork and how teachers can support them. The findings identify common ways these students manage conflicts, allowing educators to develop better strategies to improve teamwork and communication. This research also provides useful ideas for curriculum design, teacher training, and classroom activities, making PBL more effective for low-achieving students.

2. Research overview

2.1. Project-Based Learning (PBL) in ESL/EFL speaking courses

Project-Based Learning (PBL) is an instructional approach that actively engages ESL students in real-world projects, combining teamwork, research, and presentations to improve their speaking skills (Simbolon et al., 2019). Unlike traditional rote memorization, PBL encourages authentic communication through discussion and problem solving, improving fluency, accuracy, and confidence. This method also increases motivation by connecting language learning to meaningful, real-life contexts and fosters critical thinking and problem solving skills, shifting the focus to student-centered learning (Habók & Nagy, 2016). However, challenges arise, particularly for students with lower language

proficiency, who may find difficult, complex speaking tasks. Therefore, teachers must carefully balance providing guidance and promoting learner autonomy while using clear criteria to assess both language and content.

The success of PBL depends on several key factors. First, engaging students in authentic communication tasks makes language use more natural and relevant (Firdaus & Septiady, 2023). Second, fostering student autonomy encourages greater motivation and active participation, especially when learners take ownership of their projects. Despite promoting independence, effective teacher support is essential to provide clear instructions and timely feedback that help improve speaking skills (Wang et al., 2018). Finally, collaboration within groups allows students to exchange ideas, develop communication strategies, and build confidence through interaction (Siminto et al., 2024). By integrating these elements, PBL can create a rich and supportive learning environment that improves both language proficiency and the confidence of the learner in ESL speaking courses.

2.2. Communication challenges and conflict in PBL group work in Vietnamese universities

The benefits of Project-Based Learning (PBL) for students in general and for speaking skill development in particular, as discussed earlier, are undeniable. These include increased speaking confidence, enhanced motivation, improved fluency, and greater autonomy of the learner.

However, while the pedagogical benefits of PBL are evident, its implementation in contexts such as Vietnam also presents notable challenges, particularly with regard to communication, time management, and group coordination. Similar issues have been reported in other Asian EFL settings like Thailand and China, where difficulties in managing group work, ensuring equal participation, and assessing individual contributions have hindered effective application (Wimolmas, 2018).

In Vietnam, one major issue is unequal participation. Low-achieving students tend to lack confidence, often relying on stronger peers to take the lead. This leads to an unbalanced task distribution, where some students contribute significantly while others remain passive (Thanh,

2024). Without clear delegation, miscommunication arises, affecting group productivity. Language proficiency is another challenge, especially in English as a Foreign Language (EFL) contexts. Many students, particularly in rural areas, have limited exposure to spoken English, making them hesitant to express ideas. Fear of making mistakes and language anxiety further discourage participation (No, 2020). As a result, some students prefer written contributions over verbal ones, limiting real-time collaboration in PBL discussions.

Vietnamese cultural norms also influence communication. Students are accustomed to high-power distance, meaning they defer to authority rather than challenge ideas. In PBL, this translates into hesitation to express opinions or engage in debates (Huong, 2008). In addition, indirect communication styles can cause misunderstandings, as students may avoid direct disagreement, leading to unresolved conflicts. Lastly, decision-making difficulties and conflict avoidance affect collaboration. Low-achieving students often struggle with critical thinking and negotiation skills, leading to groupthink or withdrawal from discussions. Since Vietnamese students value harmony, they can avoid addressing conflicts directly, causing inefficiencies in teamwork (Linh & Loi, 2024).

In conclusion, while PBL offers significant benefits in developing student speaking skills, its effective implementation in Vietnamese universities depends on addressing challenges related to group coordination, participation, and conflict management within the local educational and cultural context.

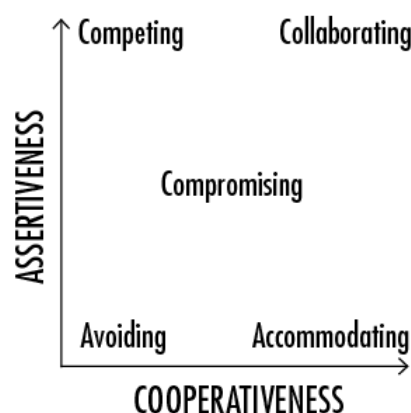
2.3. Theoretical framework: The Thomas-Kilmann conflict model in PBL

As mentioned above, conflicts often occur in teamwork, especially in PBL speaking courses, where students with different backgrounds, language abilities, and attitudes work together. If not handled well, these conflicts can create misunderstandings and make collaboration difficult. Teachers play an important role in helping students manage conflicts by providing support, teaching communication strategies, and encouraging cooperation. By understanding how students respond to conflicts, teachers can guide

them toward more effective solutions. The Thomas-Kilmann Conflict Model (Thomas, 2008) provides a useful framework for analyzing different ways students handle conflicts and how teachers can assist them in improving their conflict resolution skills.

According to Thomas (2008), the model explains five ways people handle conflicts based on two factors: assertiveness, which is how much a person prioritizes their own needs, and cooperativeness, which is how much they consider the needs of others. The five conflict management styles, competing, collaborating, compromising, avoiding, and accommodating, help people understand how to handle disagreements. In the English learning scene, these styles influence how students and teachers interact in classroom activities and group work.

Figure 1. Thomas-Kilmann Conflict Model



Competing style occurs when a person strongly defends his own ideas and does not consider the opinions of others. This approach is useful for making quick decisions, but it can also cause conflicts in group work. For example, in an English project, a student may insist on using his own ideas for a presentation and refuse to listen to classmates. Although this might help complete the task efficiently, it can also create tension among group members who feel ignored.

On the other hand, the collaborative style involves both assertiveness and cooperativeness. People who use this style try to find a solution that satisfies everyone. This requires open communication and teamwork, but it can take time. In an EFL speaking activity, two students who are preparing for a debate might disagree on their argument. Instead of arguing, they discuss their

points and combine their ideas to create a stronger argument. This helps both students improve their critical thinking and teamwork skills.

The compromising style balances assertiveness and cooperativeness by making mutual adjustments. It is useful when a quick and fair solution is needed, but it may not fully satisfy either side. For example, if an ESL teacher wants students to submit an essay in one week but students ask for two weeks, they might agree on a deadline of ten days. In this way, students have extra time to improve their work, while the teacher maintains the course schedule.

In contrast, avoidance style occurs when a person does not engage in the conflict. This can help reduce tension, but may leave unresolved issues. In an EFL classroom, a student who lacks confidence in speaking might stay silent in group discussions to avoid criticism. Although this prevents immediate discomfort, it also limits their speaking practice and learning progress.

Lastly, the accommodating style occurs when a person prioritizes the needs of others over their own. This helps maintain harmony, but it can lead to frustration if used too often. For example, in a group project, a student may agree to use the idea of his partner even if they feel uncomfortable with it. Although this avoids disagreement, the student may not fully engage in the task, which affects their learning experience.

Understanding these five conflict handling styles can help ESL/EFL and teachers manage classroom interactions effectively. Knowing when to use each style can improve communication, resolve conflicts in a positive way, and create a more supportive learning environment.

3. Research methods

3.1. Research design

This study adopts a mixed methods research design, incorporating both quantitative and qualitative approaches to gain a comprehensive understanding of how students handle conflicts in PBL-speaking courses. The quantitative component involves administering a questionnaire to 48 students, allowing a broad analysis of common types of conflict and management styles between different individuals. Of the 48 survey participants, 10 students were purposively selected for focus group interviews based on

gender diversity, varied conflict experiences, and different initial conflict management strategies reported in the questionnaire. Priority was given to those willing to participate to ensure diverse and meaningful insights. These interviews explore the experiences, perceptions, and challenges of the students in more depth. Using both methods ensures a well-rounded understanding of the research problem.

3.2. Participants and learning settings

The participants were students from PolySchool Binh Duong, a private vocational school. These students had completed ninth grade and did not gain admission to public high schools, so they enrolled at PolySchool to continue their education. They follow a dual-track curriculum that combines general education subjects, similar to traditional high schools, with vocational courses related to their chosen fields. The level of English proficiency of the participants is pre-A1, indicating very limited language skills and difficulties with basic communication. Many of them do not consider English an important subject, which affects their motivation, engagement, and attitudes toward speaking tasks.

Table 1. Participant background

N = 48		Total	Percentage (%)
Sex	Male	17	35.4
	Female	31	64.6
Major	Information Technology (IT)	15	31.3
	Digital Marketing (DM)	13	27.1
	Graphics Design (GD)	20	41.7

In addition, all participants are taught by the same instructor. This ensures consistency in teaching methods, project guidelines, and conflict resolution support. The speaking course lasts six weeks and focuses on practical communication skills. The course is designed to help students develop speaking skills in real life through teamwork-based tasks that allow them to apply language knowledge in a collaborative setting. The central component of the course is a project-based assignment that follows a structured process.

First, the instructor provides an introductory session in which students learn about the project framework, essential vocabulary, mind mapping techniques, and the process for submitting script drafts. They also receive guidance on revising their scripts, producing a final recorded video, and understanding the grading criteria. After this, the students work in groups of five, which encourages collaboration and peer learning. Each group selects one of two topics: introducing itself or describing their appearance to strangers. Throughout the project, students receive additional support through Zalo, a popular chat application in Vietnam. The instructor provides feedback, answers questions, and helps students navigate challenges related to teamwork and language use. This structured PBL environment serves as an ideal setting for studying how students with low English proficiency handle teamwork conflicts and how teachers can support them in developing communication and collaboration skills.

3.3. Data collection

3.3.1. Quantitative data collection

Quantitative data from this study are collected through a questionnaire administered to 48 students to ensure an adequate representation of different conflict management styles and team dynamics. The questionnaire consists of three main sections. The first section gathers demographic information, including age, sex, and major. The second section assesses the conflict handling styles of the students using questions adapted from the Thomas-Kilmann Conflict Mode Instrument (TKI). These Likert scale questions measure students' tendencies toward five different conflict handling styles: competing, collaborating, compromising, avoiding, and accommodating. The final section explores the perceptions of the students about conflict in PBL, their attitudes toward different resolution strategies, and their expectations of teacher intervention in teamwork conflicts.

3.3.2. Qualitative data collection

Qualitative data is collected through focus group interviews with 10 students. Participants in the focus groups are selected from 48 students in the survey. Focus group interviews follow a semi-structured format, allowing participants to discuss

their personal experiences with conflict, their reasoning behind specific conflict handling choices, and their perspectives on how teachers can support conflict resolution.

3.4. Data analysis

3.4.1. Quantitative data analysis

Quantitative data analysis follows a structured process. First, all questionnaire responses are cleaned and coded to ensure precision and consistency. Descriptive statistics, including frequency distributions, percentages, and mean scores, are calculated to identify the most common conflict handling styles among students. If necessary, inferential statistical tests, such as correlation or regression analysis, are performed to examine the relationships between conflict management styles and variables such as English proficiency or previous teamwork experience.

3.4.2. Qualitative data analysis

Qualitative data analysis is performed using thematic analysis. First, all interviews are transcribed verbatim and researchers familiarize themselves with the data by reviewing the transcripts multiple times. The key phrases and recurring ideas are identified and coded to categorize the student's responses into meaningful themes. These themes are then examined to identify patterns related to student attitudes toward conflict, the challenges they face in teamwork, and their expectations of teacher support. Finally, qualitative analysis findings are compared with questionnaire results to provide a complete understanding of how students handle conflicts in PBL-speaking courses.

4. Results

4.1. Group conflicts and management styles

Frequency and Reasons for group conflicts

Table 2 shows the relationship between the sex of the students and how often they experienced conflict during teamwork. Of the 48 students, 64.6% were men and 35.4% women. Most of the students said that they experienced conflict rarely (39.6%) or sometimes (29.2%) during a course. No student reported having conflict very often and only 4.2% said it happened often. When comparing male and female students, male students reported conflict more frequently. All students who chose "often" were men, while no female student chose this option. These results

suggest that although conflict was not common, male students were more likely to experience it than female students.

Table 2. Frequency of sex and team conflict

Sex	Conflict Frequency	Count	% of Total
Female	Never (0 times)	5	10.4%
	Rarely (1 to 2 times in a course)	7	14.6%
	Sometimes (3 to 4 times in a course)	5	10.4%
	Often (almost everytime)	0	0.0%
	Total	17	35.4%
Male	Never	8	16.7%
	Rarely	12	25.0%
	Sometimes	9	18.8%
	Often	2	4.2%
	Total	31	64.6%
Total		48	100.0%

Table 2 shows how often students from different majors experienced conflict during teamwork. Of 48 students, 31.3% studied Information Technology (IT), 27.1% studied Digital Marketing (DM), and 41.7% studied Graphics Design (GD). Most students in all majors reported that conflicts occurred rarely or sometimes. Only two students (one from IT and one from DM) said that they often had conflicts, and no student chose “very often”. Students in GD did not report any cases of frequent conflict. This finding supports the earlier result that team conflict was generally low among students. Similarly to the gender comparison, the results suggest that certain groups (such as male students or students in IT and DM) may experience conflict a bit more often than others.

Table 2. Majors and team conflict frequency

Major	Conflict frequency	Count	% of Total
Information Technology	Never	3	6.3%
	Rarely	7	14.6%
	Sometimes	4	8.3%

	Often	1	2.1%
	Total	15	31.3%
Digital Marketing	Never	4	8.3%
	Rarely	4	8.3%
	Sometimes	4	8.3%
	Often	1	2.1%
	Total	13	27.1%
Graphics Design	Never	6	12.5%
	Rarely	8	16.7%
	Sometimes	6	12.5%
	Often	0	0.0%
	Total	20	41.7%
Total		48	100.0%

The causes of team conflict, as reported by students from three different majors in Table 3, are based on questionnaire responses from 48 participants. In general, the most common cause was having different ideas and not being able to agree, as mentioned by 27.1% of the students. This was followed by poor understanding among members (16.7%) and an unequal contribution to work (14.6%). When comparing by major, Graphics Design (GD) students reported the highest number of conflicts caused by disagreement over ideas (16.7%), while Digital Marketing (DM) students mostly experienced conflict due to poor understanding (10.4%). Across all majors, other reasons accounted for 12.5% of conflicts and included issues such as unequal English proficiency, poor time management, lack of seriousness, and logistical challenges (e.g. living far apart, conflicting schedules). Information Technology (IT) students gave more even responses on all causes, with disagreements and unequal work being the most common. These findings add to previous results, which showed that overall conflict was not very frequent, but certain patterns may exist depending on the gender or major of the students. Although male students and those from IT and DM experienced slightly more frequent conflict, GD students were more likely to face disagreement over ideas, showing that the nature of conflict may differ between groups even when its frequency is low.

Table 3. Majors and causes of conflict

Major	Conflict Cause	Count	% of Total
Information Technology	1. Different ideas, no agreement	5	10.4%
	2. Unequal work contribution	3	6.3%
	3. Poor understanding among members	2	4.2%
	4. Personality clashes	1	2.1%
	5. Leadership issues	2	4.2%
	6. Irresponsible behavior	1	2.1%
	7. Other	1	2.1%
	Total	15	31.3%
Digital Marketing	1. Different ideas, no agreement	0	0.0%
	2. Unequal work contribution	2	4.2%
	3. Poor understanding among members	5	10.4%
	4. Personality clashes	1	2.1%
	5. Leadership issues	1	2.1%
	6. Irresponsible behavior	0	0.0%
	7. Other	4	8.3%
	Total	13	27.1%
Graphics Design	1. Different ideas, no agreement	8	16.7%
	2. Unequal work contribution	2	4.2%
	3. Poor understanding among members	1	2.1%
	4. Personality clashes	2	4.2%
	5. Leadership issues	3	6.3%
	6. Irresponsible behavior	3	6.3%
	7. Other	1	2.1%
	Total	20	41.7%
Total		48	100.0%

Management styles and the relationship with conflict causes and solutions

When confronted with group conflicts, the students adopted a range of management strategies. In general, Collaboration was the first choice most preferred, selected by 47.9% of the students, followed by Compromising (27.1%). Among all groups, Graphics Design students chose

Collaborating most frequently (50.0%), suggesting a tendency to resolve creative disagreements through teamwork, likely reflecting the collaborative nature of their discipline. In contrast, students in Information Technology and Digital Marketing showed more varied preferences, with noticeable use of both Compromising and Accommodating strategies.

Table 4. Frequency of management styles in student projects

Major	Strategy	First-choice Strategies (n/%)	Subsequent Strategies (n/%)
Information Technology	Avoiding	1 (6.7%)	2 (13.3%)
	Accommodating	3 (20.0%)	2 (13.3%)
	Collaborating	5 (33.3%)	9 (60.0%)
	Compromising	6 (40.0%)	1 (6.7%)
	Competing	0 (0.0%)	1 (6.7%)
Digital Marketing	Avoiding	1 (7.7%)	0 (0.0%)
	Accommodating	2 (15.4%)	2 (15.4%)
	Collaborating	8 (61.5%)	6 (46.2%)
	Compromising	2 (15.4%)	4 (30.8%)

	Competing	0 (0.0%)	1 (7.7%)
Graphics Design	Avoiding	3 (15.0%)	2 (10.0%)
	Accommodating	2 (10.0%)	1 (5.0%)
	Collaborating	10 (50.0%)	8 (40.0%)
	Compromising	5 (25.0%)	6 (30.0%)
	Competing	0 (0.0%)	3 (15.0%)
Total		48 (100%)	48 (100%)

When initial strategies did not resolve the conflict, the students switched to subsequent strategies, with collaboration still being the most common (47.9%), though slightly less than in the first choices. A notable change was the appearance of Competing, which no student initially selected, chosen by 10.4% as a follow-up option. This indicates that, while students generally avoid confrontational styles at first, some may adopt them if cooperative approaches fail. Other strategies such as Avoiding and Accommodating were used at both stages, suggesting that students

adjust their conflict responses flexibly based on how the group situation unfolds.

Furthermore, Table 5 shows that male and female students differed in their second choice of conflict resolution strategies when their first option failed. The second most common solution for both groups was Collaboration, chosen by 35.4% of males and 12.5% of females. However, females also leaned more towards Compromising (16.7%) than males (6.3%), while males had a slightly higher rate of choosing Competing (8.3%) as a second option compared to females (2.1%).

Table 5. Sex and second conflict solution choice

Second Conflict Solution	Female (n = 17)	Male (n = 31)	Total (n = 48)
1. Avoiding	0 (0.0%)	4 (8.3%)	4 (8.3%)
2. Accommodating	2 (4.2%)	3 (6.3%)	5 (10.4%)
3. Collaborating	6 (12.5%)	17 (35.4%)	23 (47.9%)
4. Compromising	8 (16.7%)	3 (6.3%)	11 (22.9%)
5. Competing	1 (2.1%)	4 (8.3%)	5 (10.4%)

The table shows that both male and female students most commonly selected Collaborating as their second choice for resolving team conflicts (35.4% of males and 12.5% of females). However, females appeared to prefer Compromising more (16.7%), while males leaned slightly more toward Avoiding and Competing than females. A chi-square test revealed a statistically significant association between sex and the second conflict solution choice, $\chi^2(4) = 10.33$, $p = .035$. This suggests that male and female students tend to adopt different approaches when their initial conflict strategy does not work.

4.2. Teacher support for low-achieving students in managing conflict in PBL speaking courses

The results of student interviews highlighted both the challenges low-achieving students face during group conflicts and the critical role teachers can play in supporting their conflict handling skills during PBL speaking courses.

Student experiences and responses to

conflict in teamwork

The findings of the interview support the results of the questionnaire by showing that the students often experienced conflicts during group work, such as unfair workload, different ideas, and leadership problems. These issues sometimes caused stress and made teamwork difficult. One student said: "We argued because one person refused to do his part and it affected the whole timeline." Another shared, "*We couldn't agree on who should present and that led people to get upset and avoid each other.*"

These examples match the questionnaire results, where the most common conflict-handling styles were collaboration (47.9%) and compromise (27.1%), while avoiding and competing were used less often. Students in the interviews also said they preferred working together to solve problems: "*We tried to talk it out and make sure everyone agreed before moving on.*" Others chose to compromise to keep the group

working peacefully. Some students avoided the conflict because they felt uncomfortable. As one said, *"I didn't want to argue, so I just stayed quiet even if I disagreed."* Others, especially those who were more confident, used firm communication: *"I had to explain my idea again and again until they finally saw my point."* When their first way of handling the problem did not work, many students changed their approach. One student decided to ask the teacher for help: *"I wrote everything down and told the teacher because they didn't listen to me in the group."*

These findings help explain and confirm the questionnaire data, showing how students manage teamwork conflicts in project-based speaking classes.

Expectations for teachers to support conflict resolution

The students shared different views on how teachers should help with group conflict. Some believed it was useful to try to solve problems on their own, which helped build teamwork skills. However, others felt that teacher support was important when conflicts became too serious or affected group work and emotions. One student said, *"It's good to solve problems ourselves, but sometimes we need the teacher to intervene when things get too serious."* Another noted the value of teacher involvement: *"Our teacher helped mediate and explained our responsibilities clearly, which really helped."*

The students also gave helpful suggestions for improving teacher support. First, they suggested short training sessions on conflict resolution at the beginning of projects. As one student explained, *"If we learn to handle problems early, we will be less scared when they happen."* Second, many recommended that teachers check in regularly with groups to detect problems early. A student shared, *"If teachers checked in more often, maybe we wouldn't let the problems grow so much."* Lastly, the students liked the idea of reporting issues anonymously, especially in situations where speaking up could cause discomfort. One said, *"Sometimes we cannot say things out loud; it would help to report problems without everyone knowing."*

Overall, the students wanted teachers to provide guidance while still respecting their

independence. They believed that a balance between autonomy and timely support would create a more positive and productive group experience.

5. Discussion

This study explored the frequency, causes, and management of group conflicts in PBL speaking courses, focusing on how teachers can support low-achieving students. The results align with previous research showing that group conflicts often stem from unequal workload, role disputes, and differing opinions (De Dreu & Weingart, 2003).

Most of students preferred collaborative and compromising strategies, consistent with the Afzalur Rahim (2002) conflict management model. In particular, no student selected competing as the first solution. However, when the first strategy did not work, some students switched to more assertive methods, including competing. The study also found a significant association between gender and the choice of the second conflict solution, with men more likely to use competing or avoiding strategies. This highlights gender differences in conflict management approaches, as noted in other studies (Noakes & Rinaldi, 2006).

Low-achieving students tended to avoid conflict or accommodate others, reflecting lower confidence and communication skills, as noted in previous studies (Lehr & Harris, 1988). These students often relied on the support of the teacher to express concerns or resolve problems. Therefore, teacher participation has become crucial in guiding conflict resolution, especially for less confident students. This supports the findings of Ciuladiene and Kairiene (2017), who emphasized the importance of mediation and proactive teacher roles. The students suggested early conflict management training, regular monitoring, and anonymous reporting to help manage conflicts effectively, echoing recommendations by DeChurch et al. (2013). A balanced approach was preferred in which teachers encourage autonomy, but intervene when necessary. This balance helps create a respectful and supportive learning environment that encourages participation and growth for all students, including those with lower levels.

6. Conclusions

This study examined the frequency, causes, and management of group conflicts in PBL speaking courses, focusing on how teachers can support low-achieving students. The results show that while group conflicts are common, most students prefer to solve conflicts through collaboration and compromise. Competing was not chosen as a first option but appeared as a second choice, especially among male students. Low-achieving students often avoid conflict or rely on teacher help, likely due to lower confidence and communication skills.

Teacher involvement is important in supporting these students to manage conflicts effectively. When students feel unsure or lack

confidence, timely and careful guidance from teachers can help improve the situation. Proactive measures such as offering conflict resolution training early in the course, monitoring group interactions regularly, and providing confidential ways to report problems help students feel supported and more engaged.

In summary, balanced teacher support helps create a respectful and productive learning environment. By guiding students while encouraging them to develop their own problem-solving skills, teachers can ensure that all students, regardless of ability, have the chance to participate, improve, and succeed in project-based speaking activities.

Reference

- Afzalur Rahim, M. (2002). Toward a theory of managing organizational conflict. *International journal of conflict management*, 13(3), 206-235.
- Alghamdi, F., & Siddiqui, O. (2016). Supporting Low-Achieving EFL Learners: Expectations, Procedure and Significance of Remedial Sessions at a Saudi University. *Journal of Education and Training Studies*, 4(12), 204-212.
- Ciuladiene, G., & Kairiene, B. (2017). The Resolution of Conflict between Teacher and Student: Students' Narratives. *Journal of teacher education for sustainability*, 19(2), 107-120.
- De Dreu, C. K., & Weingart, L. R. (2003). Task versus relationship conflict, team performance, and team member satisfaction: a meta-analysis. *Journal of Applied Psychology*, 88(4), 741.
- DeChurch, L. A., Mesmer-Magnus, J. R., & Doty, D. (2013). Moving beyond relationship and task conflict: toward a process-state perspective. *Journal of Applied Psychology*, 98(4), 559.
- Firdaus, F., & Septiady, A. (2023). The effect of project-based learning on the students' speaking ability. *Journal on Education*, 5(3).
- Habók, A., & Nagy, J. (2016). In-service teachers' perceptions of project-based learning. *SpringerPlus*, 5. <https://doi.org/10.1186/s40064-016-1725-4>
- Huong, P. T. T. (2008). How Vietnamese Culture Influence on Learning and Teaching English. *Online Submission*.
- Lee, D., Huh, Y., & Reigeluth, C. M. (2015). Collaboration, intragroup conflict, and social skills in project-based learning. *Instructional science*, 43, 561-590.
- Lehr, J. B., & Harris, H. W. (1988). *At Risk, Low-Achieving Students in the Classroom. Analysis and Action Series*. ERIC.
- Linh, T. T. T., & Loi, N. V. (2024). Cultural Influences on Learner Autonomy from the Perspectives of Vietnamese EFL Learners. *TESL-EJ*, 28(2), n2.
- Ni'mah, A., Arianti, E. S., Suyanto, S., Putera, S. H. P., & Nashrudin, A. (2024). Problem-Based Learning (PBL) Methods Within An Independent Curriculum (A Literature Review). *Sintaksis: Publikasi Para ahli Bahasa dan Sastra Inggris*, 2(4), 165-174.
- No, P. (2020). Speaking anxiety and language proficiency among EFL at a university in Vietnam.
- Noakes, M. A., & Rinaldi, C. M. (2006). Age and gender differences in peer conflict. *Journal of youth and adolescence*, 35, 881-891.
- Sah, F., Sasikirana, H. N., & Pujiani, T. (2024). The Implementation of Project-Based Learning in Developing 21st Century Skills in EFL Class. *Jadila: Journal of Development and Innovation in Language and Literature*

- Education*, 4(4), 257-272.
- Simbolon, D., Haryudin, A., & Efransyah, E. (2019). IMPROVING STUDENTS' SPEAKING SKILL THROUGH PROJECT BASED LEARNING (PBL). *PROJECT (Professional Journal of English Education)*, 2, 241. <https://doi.org/10.22460/project.v2i2.p241-246>
- Siminto, Sari, M., Pambudi, N., Nurhastuti, D., Merizawati, H., Raya, I., Obos, J., Raya, K., Kota, P., Raya, K., Tengah, Muhammadiyah, S., Penuh, S., Martadinata, J., Kec, P., Penuh, K., Penuh, J., Yogyakarta, U., Colombo, J., & Timur. (2024). Analysis of the Implementation of Project-Based Learning Methods in Teaching English Speaking Skills. *Journal on Education*, 6, 13142-13151. <https://doi.org/10.31004/joe.v6i2.5170>
- Thomas, K. W. (2008). Thomas-kilman conflict mode. *TKI Profile and Interpretive Report*, 1(11).
- Thanh, T. D. (2024). Students' perceptions towards project-based learning: A Vietnamese case study. *Multidisciplinary Science Journal*, 7, 2025090. <https://doi.org/10.31893/multiscience.2025090>
- Wang, B., Yu, S., & Teo, T. (2018). Experienced EFL teachers' beliefs about feedback on student oral presentations. *Asian-Pacific Journal of Second and Foreign Language Education*, 3(1), 12.
- Wimolmas, R. (2018). Project-based learning (PBL) in EFL classes of an English program at a Thai secondary school: students' and teachers' opinions. *Journal of Liberal Arts, Rangsit University*, 14(1), 59-74.
- Wuntu, C. N., Singal, Y., & Rorintulus, O. A. (2022). The implementation of project based learning (PBL) in improving students' speaking skill at SMA Yadika Kopandakan II. *International Journal of English and Applied Linguistics (IJEAL)*, 2(3), 387-398.

GIẢI QUYẾT XUNG ĐỘT TRONG HỌC KỸ NĂNG NÓI TIẾNG ANH THEO MÔ HÌNH DỰ ÁN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP SINH VIÊN HỌC LỰC YẾU

Phan Quốc Cường¹
Nguyễn Ngọc Trân²

^{1,2}Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Bình Dương

Email: cuong.pq@ktkt.edu.vn¹, tran.nn@ktkt.edu.vn²

Ngày nhận bài: 15/5/2025; Ngày phản biện: 6/6/2025; Ngày tác giả sửa: 8/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.239>

Tóm tắt: Nghiên cứu này tìm hiểu cách sinh viên học lực yếu tại Việt Nam xử lý xung đột trong các lớp học nói theo hình thức học tập dựa trên dự án (PBL) và vai trò của giáo viên trong quá trình này. Phương pháp hỗn hợp được sử dụng, bao gồm khảo sát bảng hỏi ($n = 48$) và phỏng vấn nhóm. Dữ liệu được phân tích theo mô hình quản lý xung đột Thomas-Kilmann. Kết quả cho thấy sinh viên thường ưu tiên các chiến lược ban đầu như hợp tác (47,9%) và thỏa hiệp (27,1%), trong khi ít chọn cạnh tranh hoặc né tránh. Tuy nhiên, khi chiến lược ban đầu không hiệu quả, một số sinh viên, đặc biệt là nam, chuyển sang các chiến lược quyết đoán hoặc né tránh hơn. Phân tích Chi bình phương chỉ ra mối liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa giới tính và sự điều chỉnh sang lựa chọn khác ($p = 0.035$). Dù nhiều sinh viên cố gắng tự giải quyết vấn đề, họ cho rằng giáo viên nên hỗ trợ khi xung đột ảnh hưởng đến kết quả nhóm. Sinh viên đề xuất giáo viên cần hướng dẫn sơ bộ về giải quyết xung đột, theo dõi định kỳ và tạo kênh phản hồi riêng tư. Kết quả cho thấy giáo viên đóng vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ sinh viên tự tin và tham gia nhóm hiệu quả hơn.

Từ khóa: Các khóa học kỹ năng nói; Hỗ trợ từ giáo viên; Học tập dựa trên dự án (PBL); Quản lý xung đột; Xung đột nhóm.

DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE WORDS IN COMPARISON WITH MODERN CHINESE: A STUDY OF DISYLLABIC SINO-VIETNAMESE ITEMS WHOSE FORMS ARE PERFECTLY IDENTICAL TO THEIR CHINESE ORIGINALS

Nguyen Vo Nguyet Minh

Wuhan University

Email: nguyetmon99@gmail.com

Received: 12/6/2025; Reviewed: 19/6/2025; Revised: 19/6/2025; Accepted: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.257>

Abstract: *This study aims to examine the formal correspondence and semantic adaptation of Sino-Vietnamese disyllabic words by comparing them with lexical entries in the newly updated 9-level HSK (Chinese Proficiency Standards for International Education). From a corpus of 8,356 disyllabic Chinese words, 4,343 matching Sino-Vietnamese pairs were identified and annotated for morphology, semantics, and usage. The findings reveal that while many loanwords retain their original Chinese forms, they have undergone semantic shifts along three main trajectories: broadening, narrowing, and bidirectional transformation. These patterns illustrate a strategic process of "form preservation – semantic filtering – functional reconfiguration," reflecting the Vietnamese language's selective integration of borrowed lexicon. The research contributes to a deeper understanding of lexical adaptation mechanisms in language contact and highlights the enduring influence of Sinographic heritage on modern Vietnamese vocabulary.*

Keywords: *Semantic differences; Word formation methods; Sino-Vietnamese words; Disyllabic words.*

1. Đặt vấn đề

Từ Hán Việt là những đơn vị từ vựng vay mượn từ tiếng Hán, du nhập vào Việt Nam thông qua các kênh văn hoá, chính trị, giáo dục..., sau đó được địa phương hoá về ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa, dần dần hoà nhập vào hệ thống tiếng Việt. Hiện nay, từ Hán Việt chủ yếu được ghi bằng chữ Quốc ngữ và được sử dụng rộng rãi trong các văn phong chính thức như chính trị, kinh tế, pháp luật, giáo dục... Những từ này không chỉ giữ lại nghĩa gốc của tiếng Hán mà còn phát triển thêm những lớp nghĩa và cách dùng mới trong tiếng Việt, phản ánh quá trình địa phương hoá sáng tạo của tiếng Việt.

Cho tới nay, mối liên hệ giữa từ Hán Việt và từ gốc Hán vẫn thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Các công trình hiện tại chủ yếu tập trung vào ảnh hưởng sâu rộng của tiếng Hán đối với tiếng Việt, hoặc sự khác biệt giữa từ Hán Việt và từ Hán trong nhiều bình diện. Những nghiên cứu đó thường nhằm đáp ứng nhu cầu người Việt học tiếng Hán, giúp họ hiểu rõ hơn hệ thống từ Hán Việt, từ đó nâng cao trình độ Hán ngữ. Tuy

nhien, phần lớn các công trình mới dừng ở việc nêu khái quát những điểm giống và khác; phần ví dụ minh hoạ cụ thể còn hạn chế, khiến người học khó chuyển hoá tri thức lý thuyết thành kỹ năng thực hành, do đó hiệu quả giảng dạy ngôn ngữ chưa đạt như mong đợi.

Từ nhận thức đó, nghiên cứu này chọn tiến hành đối chiếu giữa các từ Hán hai âm tiết trong tiếng Hán với các từ Hán Việt hai âm tiết tương ứng, dựa trên các mục từ hai âm tiết trong “Tiêu chuẩn cấp độ năng lực tiếng Trung Quốc cho giáo dục quốc tế” (HSK mới). Do tính mới mẻ của bộ tiêu chuẩn, hiện chưa có giáo trình chuyên biệt cho các cấp cao, khiến người học gặp nhiều khó khăn trong việc lĩnh hội ngữ nghĩa và ngữ pháp của từ. Vì vậy, bộ tiêu chuẩn này trở thành tâm điểm được người học và giới nghiên cứu quan tâm, đồng thời cũng là lý do chủ yếu khiến tác giả chọn nó làm kho ngữ liệu phục vụ nghiên cứu này.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ năm 1945 đến nay, từ Hán-Việt vẫn luôn là chủ đề được nhiều học giả quan tâm. Nổi bật có “Từ vựng học tiếng Việt hiện đại” (1976) của

Nguyễn Văn Tu; tác giả dành hẳn một chương phân tích nghĩa của từ Hán-Việt. Dựa trên quan điểm của Vương Lực (王力) về vị thế của từ Hán-Việt, ảnh hưởng văn hoá, hệ thống ngữ âm, truy nguyên cổ Hán-Việt, Hán ngữ Việt hoá và nguồn gốc chữ Nôm được trình bày trong “Nghiên cứu Hán Việt ngữ” (1948), ông căn cứ vào nguồn gốc và thời điểm du nhập của từ Hán-Việt để phân thành bốn nhóm: Cổ Hán-Việt, Từ gốc Hán-Việt hoá, Từ Hán-Việt điển hình, Từ Hán ngữ du nhập qua khẩu ngữ. Trên cơ sở đó, ông khảo sát cội nguồn, quá trình vay mượn, cấu tạo từ và đặc điểm biến đổi nghĩa của từng nhóm.

Các nhà ngôn ngữ học hiện đại cũng đóng góp quan trọng, tiêu biểu có “Từ vựng học tiếng Việt” (1985) của Nguyễn Thiện Giáp và “Từ chữ Hán đến chữ Nôm” (2002) của Nguyễn Lưu Lê. Trong “Từ vựng học tiếng Việt”, Nguyễn Thiện Giáp dành hai chương phân tích sự xuất hiện của từ gốc Hán. Ông chỉ ra: sự tiếp xúc giữa tiếng Việt và tiếng Hán khởi đầu cùng các cuộc tiến công của nhà Hán; giao lưu lâu dài đã đưa lượng lớn từ Hán ngữ vào kho từ vựng tiếng Việt. Ở mỗi giai đoạn, hiện tượng này biểu hiện khác nhau: ban đầu chủ yếu thông qua khẩu ngữ rời rạc; tới thời Đường, nhờ sách vở, tiếng Việt mới tiếp nhận có hệ thống. Phần lớn vay mượn thời kỳ này là từ Hán-Việt theo âm Hán-Việt cổ (phiên, phòng, trà, trâm, chủ...). Bên cạnh đó còn vay mượn qua khẩu ngữ từ các phương ngữ như Mân, Khách Gia (ca la thầu, mì chính, xì dầu, bánh pía, sương sáo, lẩu...).

Nguyễn Phúc Lộc (阮福祿), trong “Nghiên cứu đối sánh từ Hán-Việt hai âm tiết và từ ghép hai âm tiết tiếng Hán hiện đại” (2005), đã so sánh 5.274 cặp từ (chọn từ 7.810 mục hai âm tiết trong “Từ điển Hán-Việt từ”). Kết quả cho thấy ba quan hệ nghĩa chính: Nghĩa cơ bản tương đồng: 62,8 %; Nghĩa cơ bản khác biệt: 8,5 %; Nghĩa vừa đồng vừa dị: 28,7 %. Những kết quả này cung cấp cơ sở tham khảo quan trọng cho việc hiểu sâu hơn quan hệ ý nghĩa giữa từ Hán-Việt và từ gốc Hán. Trương Duệ (张睿), trong luận văn “Nghiên cứu thực chứng đối sánh từ loại giữa từ Hán-Việt hai âm tiết và từ tương ứng tiếng Hán”, đã liệt kê khá đầy đủ điểm giống – khác về từ loại, bổ sung dữ liệu quý (Duệ, 2018). Tuy vậy, tác giả chỉ chọn một vài ví dụ cho mỗi hạng mục; phần phụ lục cuối bài mới ghi danh sách từ

và loại từ, chưa giải thích cách dùng.

Tổng hợp các nghiên cứu cho thấy hạn chế chung: thiếu điển giải tường tận và ví dụ thực tiễn cho từng cặp từ Hán-Việt với từ gốc Hán. Khoảng trống này mở ra hướng nghiên cứu sâu hơn, đặc biệt về ngữ pháp và ngữ nghĩa của các từ Hán-Việt hai âm tiết so với từ ghép hai âm tiết tiếng Hán. Nghiên cứu hiện tại nhằm khắc phục thiếu sót ấy bằng cách xây dựng kho ngữ liệu chi tiết, cung cấp điển giải rõ ràng, kèm ví dụ thực dụng, liệt kê các cặp đối ứng Hán-Việt.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu lấy “Từ điển Tiếng Việt Hiện Đại” và “Từ điển Hán Ngữ Hiện Đại” làm cơ sở từ vựng, nhằm truy xuất toàn bộ các từ Hán ngữ (HSK 1-9) có đối ứng Hán-Việt, từ đó khảo sát sâu các dị biệt ngữ nghĩa và ngữ pháp giữa cặp đôi song hành này.

Các bước tiến hành của nghiên cứu bao gồm:

- Thống kê hệ thống từ vựng trong Tiêu chuẩn trình độ Hán ngữ quốc tế (HSK) từ cấp 1 đến cấp 9, xác định các mục từ có quan hệ tương ứng với từ Hán Việt và xây dựng một kho ngữ liệu chuyên biệt về từ Hán Việt.

- Phân tích chuyên sâu những điểm giống và khác nhau giữa các từ Hán Việt hai âm tiết và các từ Hán ngữ tương ứng trên các phương diện hình thái, ngữ nghĩa và cách dùng.

- Cung cấp ngữ liệu thực tế và câu ví dụ nhằm bảo đảm độ tin cậy của kết luận nghiên cứu, đồng thời hoàn thiện nguồn học liệu cho hệ thống ôn luyện HSK 9 cấp mới.

Các phương pháp chính được vận dụng gồm: thu thập dữ liệu; thống kê phân loại; phân tích đối chiếu; minh hoạ bằng ví dụ.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả khảo sát các từ Hán Việt hai âm tiết và các từ Hán tương ứng

Nghiên cứu này lựa chọn hệ thống từ vựng trong HSK từ cấp 1 đến cấp 9, tổng cộng 11.092 mục từ, trong đó có 8.356 từ hai âm tiết. Từ tập hợp này, tác giả sàng lọc 4.343 từ Hán ngữ hai âm tiết có đối ứng Hán-Việt để làm mẫu nghiên cứu. Ngoài ra, nghiên cứu còn đưa vào một số ít từ đa âm tiết (cũng chứa thành phần hai âm tiết có đối ứng Hán-Việt). Ví dụ, “不一定” gồm thành phần “一定” (hai âm tiết) có đối ứng, nên vẫn thuộc phạm vi khảo sát.

Dựa vào hình thức giữa từ Hán Việt và từ Hán

ngữ, tác giả chia quan hệ thành ba nhóm lớn: Từ hình hoàn toàn giống nhau (2.755 từ, 63,4%); Từ hình chỉ giống nhau một phần (1.260 từ, 29%); Từ hình hoàn toàn khác nhau (328 từ, 7,6%).

Theo số liệu khảo sát, 48 % từ Hán ngữ hai âm tiết trong HSK không có đối ứng Hán-Việt. Nguyên nhân chủ yếu là tiếng Việt đã có sẵn một lớp từ thuần Việt diễn đạt cùng khái niệm, thường dùng trong sinh hoạt hằng ngày để chỉ sự vật cụ thể hoặc hiện tượng tự nhiên.

- Hiện tượng tự nhiên: mưa (雨), nắng (阳光), gió (风), trời (天空), đất (土地), nước (水), sông (河), đỉnh núi (山峰), rừng (森林)...

- Sự vật cụ thể: nhà (房屋), bàn (桌子), ghế (椅子), đường lớn (大道), xe ô tô (汽车), chợ (集市), cửa (大门), giường (床)...

- Quan hệ thân tộc: mẹ (母亲), cha (父亲), con (子女), ông (祖父), bà (祖母), anh (哥哥), chị (姐姐), em (弟弟/妹妹)...

- Hoạt động thường nhật: ăn (吃), uống (喝), ngủ (睡), chạy (跑), cười (笑), khóc (哭), nói (说), về (回)...

- Động vật quen thuộc: mèo (猫), chuột (鼠) v.v.

Ngược lại, 4.343 từ (52 %) có đối ứng Hán-Việt, được phân thành ba nhóm dựa trên từ hình:

(1) Từ hình hoàn toàn giống nhau – 2.755 mục (63,4 %), gồm bốn nhóm:

- Tương đồng về nghĩa, khác nhau về cách dùng: 46 (1,1 %)
- Nghĩa và cách dùng hoàn toàn khác: 145 (3,4 %)
- Nghĩa và cách dùng hoàn toàn giống: 1.417 (32,6 %)
- Nghĩa và cách dùng tương đồng nhưng vẫn có dị biệt: 1.147 (26,4 %)

Kết quả chỉ ra rằng, dù hình thức trùng khớp, không phải lúc nào nghĩa và cách dùng cũng đồng nhất; tiếng Việt vừa giữ nguyên dạng gốc, vừa điều chỉnh linh hoạt cho phù hợp nhu cầu giao tiếp.

(2) Từ hình giống nhau một phần – 1.260 mục (29 %), chia ba kiểu:

- Đảo thứ tự âm tiết: 111 (2,6 %)
- Khác số lượng âm tiết: 161 (3,7 %)
- Chỉ vay một hình vị Hán: 988 (22,7 %)

Những biến thể này phản ánh quá trình cải biến linh hoạt của tiếng Việt khi tiếp nhận yếu tố Hán.

(3) Từ hình hoàn toàn khác nhau – 328 mục (7,6 %):

- Hán ngữ có đối ứng Hán-Việt: 250 (5,8 %)
- Hán-Việt tự tạo (Hán ngữ không có): 78 (1,8 %)

Điều đó chứng tỏ bên cạnh việc vay mượn, tiếng Việt còn sáng tạo đơn vị mới dựa trên yếu tố Hán để đáp ứng ngữ cảnh bản địa.

Ngoài ra, nghiên cứu phát hiện 202 từ Hán-Việt tự tạo (4,6 %) – tuy tỷ lệ thấp nhưng cho thấy năng lực đổi mới của tiếng Việt: mượn yếu tố Hán, tái cấu trúc và sản sinh thuật ngữ phù hợp quy tắc ngữ dụng Việt Nam, khẳng định tính linh hoạt và thích ứng của hệ thống từ vựng.

4.2. Phân tích nhóm từ Hán Việt hai âm tiết có hình thức giống hệt với từ Hán tương ứng

Trong quá trình tiếng Việt tiếp thu từ vựng Hán ngữ, những từ Hán-Việt hai âm tiết có hình thức trùng khớp với từ Hán ngữ thường được vay mượn dưới dạng “khối nguyên” (chunk) chứ không tách rời từng hình vị để nhập đơn lẻ. Cách tiếp thu nguyên khối này vừa giữ nguyên cấu trúc tạo từ hai (hoặc đa) âm tiết vốn có của Hán ngữ, vừa bảo đảm truyền tải trọn vẹn ý nghĩa gốc. Chẳng hạn, “文化” được chuyển nguyên vẹn thành “văn hóa”, “教育” thành “giáo dục” thay vì tách rời “văn/文, hóa/化” hay “giáo/教, dục/育”.

Trong nghiên cứu này, nhóm từ hình trùng khớp ấy được chia thành bốn tiểu loại để hệ thống hóa quan hệ ngữ nghĩa và cách dùng giữa từ Hán-Việt và từ Hán ngữ: Tương đồng về nghĩa, khác nhau về cách dùng (46 từ); Nghĩa và cách dùng hoàn toàn khác nhau (145 từ); Nghĩa và cách dùng hoàn toàn giống nhau (1.417 từ); Nghĩa và cách dùng tương đồng nhưng vẫn có dị biệt (1.147 từ).

4.2.1. Nhóm từ có ngữ nghĩa giống nhau nhưng cách dùng khác nhau

Nghiên cứu nhận thấy tần suất xuất hiện của nhóm từ “tương đồng về nghĩa nhưng khác nhau về cách dùng” trong ngữ liệu rất thấp – chỉ 46 mục. Dưới đây là hai ví dụ tiêu biểu dùng để đối chiếu, phân tích:

(1) Đối chiếu “计算” (Hán ngữ) và “kế toán” (Hán-Việt): Cả hai thuật ngữ đều liên quan tới hoạt động “tính-toán” bằng phương pháp số học, nhưng khác nhau về từ loại: “计算” là động từ, diễn tả hành vi; “kế toán” là danh từ, chỉ nghề nghiệp/người thực hiện hành vi đó.

(2) Đối chiếu “共同” (Hán ngữ) và “cộng đồng” (Hán-Việt): Cả hai đều hàm chứa ý niệm “cùng chung”, nhưng “共同” vận dụng linh hoạt dưới dạng tính từ hoặc phó từ để miêu tả đặc tính/hành động chung, còn “cộng đồng” là danh từ, chỉ “tập thể” cụ thể. Điều này cho thấy trong quá trình tiếp thu, tiếng Việt giữ nguyên khối hình thức nhưng điều chỉnh chức năng ngữ pháp để phù hợp hệ thống từ loại bản địa.

Sự khác biệt về từ loại và cách dùng ở các ví dụ trên phản ánh xu hướng “bảo lưu hình thức – tái phân bố chức năng” của tiếng Việt khi tiếp nhận đơn vị Hán ngữ: duy trì nguyên khối âm tiết giúp bảo toàn nghĩa gốc, đồng thời biến đổi phạm vi chức năng nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể trong tiếng Việt.

4.2.2. Nhóm từ có sự khác biệt hoàn toàn về ngữ nghĩa và cách dùng

Nghiên cứu xác định được 145 từ thuộc nhóm này. Chúng không chỉ khác biệt đáng kể về ngữ nghĩa mà còn sai khác hoàn toàn về cách dùng. Phân tích sâu hơn cho thấy: tuy ngữ nghĩa và công năng đã biến đổi, đa số những đơn vị này vẫn duy trì dấu vết liên hệ với các từ gốc Hán; nghĩa là, chúng dường như bắt nguồn từ từ Hán ngữ tương ứng nhưng sau đó “tái hòa nhập” vào hệ thống từ vựng tiếng Việt qua một lịch trình lâu dài. Quá trình tiếp biến ấy khiến hình thức vẫn gợi nhớ gốc Hán, song ý nghĩa và ngữ dụng đã lệch hẳn. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu:

(1) “女儿” (nữ'ér) ↔ nữ nhi : Hai thuật ngữ đều bao hàm sắc thái “giới tính nữ”, song **đối tượng quy chiếu** khác nhau: “女儿” chỉ quan hệ huyết thống *con gái*; “nữ nhi” chỉ toàn bộ *giới nữ*.

(2) “教师” (jiàoshī) ↔ giáo sư: Cả hai đều liên quan đến “người dạy học”, nhưng phạm vi và thứ bậc khác hẳn: “教师” bao quát toàn bộ đội ngũ giáo viên; “giáo sư” chỉ cấp bậc cao nhất trong hệ thống đại học.

Ngoài ra, có một nhóm nhỏ (8 mục) lệch nghĩa do đồng âm khác nghĩa: Hán-Việt tương ứng thực chất là một từ Hán ngữ khác chứ không phải bản thân từ được liệt kê. Ví dụ:

- “视角” (shìjiǎo, “góc nhìn”) ↔ thị giác (*giác quan nhìn*, tương đương “视觉” tiếng Hán) → ngữ nghĩa & cách dùng hoàn toàn khác.

- “接受” (jiēshòu, “tiếp nhận/ chấp nhận”) ↔ tiếp thu (*tiếp nhận để học hỏi*) → tuy bề ngoài gần

gũi, nhưng hàm ý và phạm vi ứng dụng giữa hai ngôn ngữ không trùng khít.

Những trường hợp này làm nổi bật tính phức tạp và tinh vi của quan hệ Hán ngữ-Hán Việt: hình thức tương đồng chưa chắc đồng nhất nội dung, và sự phân hóa chức năng phản ánh quá trình “bản địa hóa” sâu rộng của tiếng Việt đối với chất liệu Hán ngữ

4.2.3. Nhóm từ có ngữ nghĩa và cách dùng hoàn toàn giống nhau

Trong ngữ liệu khảo sát, nhóm này chiếm tỉ lệ đáng kể, với 1.417 mục từ. Dưới đây là một số ví dụ tiêu biểu:

(1) “病人” ↔ bệnh nhân: Hai đơn vị tương ứng hoàn toàn về nghĩa lẫn cách dùng; cả trong khẩu ngữ lẫn văn bản chính thức đều có thể thay thế trực tiếp.

(2) “悲观” ↔ bi quan :Trong mọi bối cảnh, “悲观” và “bi quan” đồng nhất về phạm vi nghĩa, sắc thái và cách dùng.

Khối từ vựng này phản ánh mối liên hệ lịch sử sâu sắc giữa tiếng Hán và tiếng Việt: kho từ Hán-Việt hình thành trong quá trình người Việt tiếp thu Hán tự, rồi bản địa hoá nhưng không làm thay đổi nội hàm cơ bản của nhiều thuật ngữ. Điều này tạo thuận lợi lớn cho người học song ngữ: học viên Việt Nam (mẹ đẻ tiếng Hán) tiếp cận tiếng Việt, hay học viên Việt Nam (mẹ đẻ tiếng Việt) học tiếng Hán đều dễ dàng nhận diện – chuyển đổi – vận dụng nhóm từ trùng khớp này.

Khảo sát chi tiết hơn cho thấy 136/1.417 từ Hán-Việt nằm ở tần suất thấp trong lời nói hằng ngày; chúng thường xuất hiện ở văn bản trang trọng, nghi thức. Ví dụ:

(3) “唱歌” ↔ xướng ca: Trong khẩu ngữ hiện đại, “xướng ca” hầu như được thay bằng “hát” hoặc “ca hát”.

(4) “朋友” ↔ bằng hữu: Trong giao tiếp thường nhật, người Việt ưa dùng “bạn” hoặc “bạn bè” thay cho “bằng hữu”.

136 đơn vị từ này tuy vẫn giữ nghĩa gốc, song đã suy giảm tần suất trong khẩu ngữ, chỉ còn giá trị phong cách – nghi lễ. Diễn biến này phản ánh đặc tính chọn lọc, thích ứng của tiếng Việt: các đơn vị Hán-Việt được duy trì, lược bỏ, hoặc chuyển sang phong cách đặc thù tùy nhu cầu giao tiếp và bối cảnh văn hoá.

4.2.4. Nhóm từ có quan hệ “đồng hình dị nghĩa”:

tương đồng về hình thái nhưng vẫn khác biệt về ngữ nghĩa và cách dùng

Trong quá trình nghiên cứu, tác giả xử lý 1.147 từ Hán ngữ, mỗi từ đều có một hình thức Hán- Việt đối ứng. Tuy nhiên, giữa hai ngôn ngữ, nghĩa và cách dùng không hoàn toàn trùng khớp mà “giống trong cái khác”. Dựa trên mức độ biến đổi nghĩa/dùng của đơn vị Hán-Việt so với từ Hán ngữ gốc, 1.147 mục từ được phân làm ba nhóm:

Nhóm	Đặc trưng	Số lượng	Tỷ lệ
1	Nghĩa & cách dùng được mở rộng (so với Hán ngữ)	187	16,3 %
2	Nghĩa & cách dùng bị thu hẹp	819	71,4 %
3	Đồng thời vừa mở rộng vừa thu hẹp (tùy ngữ cảnh)	141	12,3 %

- Nhóm mở rộng: các từ Hán-Việt tiếp nhận thêm trường nghĩa/công năng mới mà bản gốc Hán ngữ không bao phủ.

- Nhóm thu hẹp: phạm vi nghĩa hoặc ngữ dụng của từ Hán-Việt hẹp hơn so với bản gốc, thường do rơi rụng nét nghĩa phụ và chỉ giữ lại một cách dùng chính.

- Nhóm vừa mở rộng vừa thu hẹp: tùy bối cảnh, từ Hán-Việt có khi phát triển nghĩa mới, có khi loại bỏ bớt nét nghĩa cũ; hiện tượng này tạo ra hệ phân bố nghĩa phức tạp.

Sự phân loại trên cho thấy, dù bảo lưu hình thức gốc, lớp từ Hán-Việt đã trải qua quá trình thích nghi linh hoạt: mở rộng – thu hẹp – tái phân bố nghĩa để phù hợp nhu cầu biểu đạt của tiếng Việt đương đại.

4.2.4.1. Nhóm từ Hán-Việt được mở rộng ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng

Trong sơ đồ phân loại của nghiên cứu này, có một hạng mục đặc thù gồm 187 từ Hán-Việt. Khi đối chiếu cẩn thận với các đơn vị Hán ngữ gốc, ta nhận thấy nghĩa gốc vẫn được bảo lưu, song ở bình diện ngữ nghĩa, chức năng ngữ pháp – hoặc đồng thời cả hai – chúng đã mở rộng đáng kể.

Chẳng hạn, từ Hán ngữ “机会” (cơ hội thuận lợi) chuyển sang tiếng Việt thành cơ hội. Ngoài nghĩa danh từ “thời cơ” (lợi dụng cơ hội, bỏ lỡ một cơ hội tốt), tiếng Việt còn sử dụng cơ hội như tính từ với sắc thái phê phán “chủ nghĩa cơ hội” (nhóm

cơ hội, thái độ cơ hội). Nghĩa mới này không tồn tại trong bản gốc tiếng Hán, cho thấy quá trình Việt hoá đã mở rộng phạm vi chức năng của từ.

Khảo sát sâu hơn phát hiện hiện tượng thú vị: một số từ Hán-Việt đồng thời mang nghĩa của hai từ Hán ngữ đồng âm. Điển hình có ba trường hợp:

- Tự tôn vừa chỉ con cháu nối dõi (子孙), vừa biểu thị lòng tự trọng (自尊): tự tôn của nhà Lê (con cháu họ Lê), lòng tự tôn dân tộc (niềm tự hào, tự trọng dân tộc).

- Đoàn viên kết hợp nghĩa thành viên đoàn thể (团员) và nghĩa văn chương đoàn tụ (团圆): đoàn viên công đoàn (thành viên công đoàn), Cả nhà đã được đoàn viên (cả gia đình đã đoàn tụ).

- Quá độ bao gồm nghĩa chuyển tiếp, quá trình quá độ (过渡): giai đoạn quá độ, thời kì quá độ; đồng thời mang nghĩa quá mức bình thường (过度): làm việc quá độ, ăn chơi quá độ. Dù “过度” là tính từ còn quá độ thường đóng vai trò trạng từ, trong ngữ cảnh này cách dùng vẫn tương đương.

Những ví dụ trên cho thấy, khi vay mượn, tiếng Việt không chỉ giữ nguyên “vô âm thanh” Hán ngữ mà còn được gán thêm nhiều lớp ý nghĩa, tạo nên hiện tượng “một âm – đa nghĩa”. Từ góc độ ngôn ngữ học lịch sử, đây là minh chứng sống động cho sự tương tác đa chiều giữa hai nền văn hoá: vô Hán ngữ được Việt hoá, trong khi nội dung được điều chỉnh, mở rộng để phù hợp nhu cầu biểu đạt bản địa. Nhận diện và mô tả hiện tượng này không chỉ làm sáng tỏ quy luật phát triển của lớp từ Hán-Việt, mà còn cung cấp tư liệu quý cho nghiên cứu tiếp xúc ngôn ngữ, chuyển di nghĩa và cơ chế sáng tạo từ vựng trong tiếng Việt hiện đại.

4.2.4.2. Nhóm từ Hán-Việt thu hẹp ngữ nghĩa và phạm vi sử dụng

Thống kê cho thấy có tới 819 từ Hán-Việt mang dấu hiệu thu hẹp về nghĩa: sau khi gia nhập hệ thống từ vựng tiếng Việt, nghĩa gốc hoặc cách dùng của chúng bị co lại, không còn phản ánh toàn bộ phổ nghĩa của từ Hán ngữ tương ứng. Hiện tượng này tương đối dễ hiểu. Ngoài lớp từ vay mượn (trong đó từ gốc Hán chiếm tỉ lệ lớn) tiếng Việt còn khoảng 30 % là từ thuần Việt; những khuyết nghĩa do thu hẹp được lấp đầy bằng chính từ thuần Việt hoặc bằng những Hán-Việt khác, bảo đảm diễn đạt đủ sắc thái và duy trì tính linh hoạt của hệ thống.

Ví dụ tiêu biểu là cặp “反面” / phản diện.

Trong tiếng Hán, “反面” vừa dùng làm danh từ chỉ mặt trái của một vật, vừa dùng làm tính từ để chỉ khía cạnh xấu, nhân vật phản diện, hoặc mặt trái của vấn đề. Tiếng Việt chỉ giữ lại nét nghĩa tiêu cực, lên án – *phản diện* (dùng với “nhân vật phản diện”) – còn các nét khác được diễn đạt bằng từ thuần Việt như mặt sau, mặt trái ...

Một đặc trưng khác của nhóm thu hẹp là phạm vi kết hợp (collocation) bị co hẹp. Từ Hán ngữ “长期” có thể đi kèm hầu như mọi danh từ (长期合作, 长期目标, 长期投资...). Từ Hán-Việt tương ứng “trường kỳ” chỉ gắn bó với một vài kết hợp cố định (cuộc kháng chiến trường kỳ, cuộc đấu tranh trường kỳ...). Trong đa số bối cảnh khác, tiếng Việt lựa chọn từ thuần Việt “dài”: kế hoạch dài hạn, hợp tác dài lâu,...

Sự thu hẹp này phác lộ cơ chế tự điều chỉnh của tiếng Việt khi tiếp nhận yếu tố Hán: chỉ giữ những giá trị biểu thị thực sự cần thiết, để phân nghĩa dư thừa cho các đơn vị vốn có trong hệ thống. Đồng thời, hiện tượng còn phác họa tính kinh tế và khả năng tối ưu hóa của kho từ vựng Việt Nam: khi đã có từ thuần Việt thuận tai, ngắn gọn, cộng đồng nói tiếng Việt thường ưu tiên sử dụng, đẩy các Hán-Việt ít phổ dụng về phạm vi hẹp hoặc văn phong trang trọng.

Tóm lại, nhóm 819 từ thu hẹp chứng minh quá trình chọn lọc – tinh giản trong tiếp xúc Hán-Việt: hình thức Hán được bảo lưu nhưng nghĩa chỉ khai thác phần phù hợp nhu cầu giao tiếp, để lại dư địa cho từ thuần Việt đóng vai trò chủ đạo trong diễn đạt đời thường. Hiểu rõ cơ chế này giúp ta lý giải vì sao tiếng Việt vừa phong phú về nguồn gốc, vừa giữ được sắc thái dân tộc và khả năng vận động linh hoạt theo thời gian.

4.2.4.3. Nhóm từ Hán-Việt vừa mở rộng vừa thu hẹp nghĩa và cách dùng

Kết quả thống kê cho thấy có 141 từ Hán-Việt biểu hiện hiện tượng diễn biến hai chiều: chúng giữ lại lõi nghĩa gốc của từ Hán ngữ, song trong quá trình được người Việt sử dụng đã đồng thời mở rộng sang những trường nghĩa mới và thu hẹp một phần phạm vi cũ. Nói cách khác, nghĩa trung tâm vẫn còn, nhưng biên độ kết hợp và sắc thái ý nghĩa đã được tái định vị, tạo nên lớp từ vựng linh hoạt và đặc sắc của tiếng Việt.

Một ví dụ tiêu biểu là cặp “中间” – trung gian. Trong tiếng Hán, 中间 chỉ vị trí ở giữa (người bạn

giữa hai đầu danh sách, vật nằm ở giữa phòng...). Khi vay mượn sang tiếng Việt, trung gian vẫn dùng để mô tả vị trí “ở khoảng giữa” (vị trí trung gian, cấp trung gian), song còn mở rộng sang nghĩa trừu tượng “làm môi giới, trung gian hòa giải” (công ti trung gian, làm trung gian hoà giải). Đồng thời, ở mặt thu hẹp, từ này không còn linh hoạt như 中间 để chỉ bất cứ mối quan hệ vị trí nào giữa hai vật hay giữa hai mốc thời gian; trong những ngữ cảnh thuần túy không gian đơn giản, tiếng Việt lại ưu tiên “ở giữa”, “nằm giữa” v.v.

Cặp “地方” – địa phương cũng cho thấy chuyển động kép. 地方 trong Hán ngữ vừa là “địa phương” (đổi lập trung ương), vừa dùng với nghĩa rộng để chỉ “bộ phận ngoài quân đội”, “chỗ, nơi” và nhiều liên hợp đa dạng. Địa phương trong tiếng Việt vẫn giữ nghĩa chính “vùng, khu vực so với trung ương” (về công tác tại địa phương, cách phát âm địa phương), lại mở rộng chức năng ngữ pháp khi có thể làm tính từ trong cụm “đầu óc địa phương” (địa phương chủ nghĩa). Song về thu hẹp, từ này hầu như không thay thế được mọi trường hợp “chỗ, nơi” như trong 地方, cũng hiếm khi dùng cho khái niệm “bộ phận dân sự ngoài quân đội”.

Đặc sắc hơn cả là “风云” – phong vân. Trong Hán ngữ, 风云 hoặc chỉ “gió mây”, hoặc ẩn dụ tình thế biến động (风云突变). Khi sang tiếng Việt, phong vân vẫn hàm nghĩa “gió mây” trong văn chương cổ, nhưng mở rộng xa thành hình tượng “cơ hội thuận lợi để lập công danh” (gặp hội phong vân có ngày). Nghĩa mở rộng này tích cực và hướng tới thời cơ thăng tiến, trái ngược hẳn sắc thái bất định, thậm chí tiêu cực của ẩn dụ “biến động” trong tiếng Hán; đồng thời, các nghĩa liên quan đến biến động chính trị của 风云 lại bị lược bỏ trong tiếng Việt.

Những trường hợp vừa mở rộng vừa thu hẹp như trên chứng minh khả năng tự điều chỉnh đa hướng của tiếng Việt: tiếp thu hình thức Hán ngữ, nhưng tái kiến tạo lớp nghĩa theo nhu cầu biểu đạt và thẩm mỹ riêng. Chính sự “tái cấu trúc hai chiều” này làm giàu hệ thống từ Hán-Việt, đồng thời cung cấp tư liệu quý cho việc tìm hiểu cơ chế giao thoa, biến đổi và hội nhập của hai ngôn ngữ trong lịch sử tiếp xúc văn hoá lâu dài.

5. Bàn luận

Phân tích 8.356 từ Hán ngữ song tiết thuộc khung HSK 9 cấp mới cho thấy có 4.343 đơn vị có đối ứng Hán-Việt, chiếm hơn một nửa tổng số; trong đó 2.755 từ giữ nguyên hình thức, 1.260 từ chỉ tương đồng một phần và 328 từ hoàn toàn khác hình thức. Kết quả này phản ánh hai chiều vận động trái ngược: tiếng Việt duy trì lớp vỏ âm tiết Hán như một dấu ấn uy tín, đồng thời triệt để điều chỉnh mặt nội dung nhằm hòa nhập vào hệ thống bản địa. Bằng chứng nổi bật là hơn 48 % từ Hán ngữ không hề có đối ứng, cũng như tỉ lệ cao các tiểu loại “nghĩa tương đồng nhưng khác cách dùng” hoặc “tương đồng trong khác biệt”, cho thấy tính chọn lọc mạnh mẽ của người nói tiếng Việt.

Đối với giảng dạy song ngữ, những phát hiện ấy gợi ý một chiến lược sư phạm mà theo đó, cần xếp lớp từ vựng dựa trên giá trị học tập: nhóm hoàn toàn trùng khớp nên được đưa sớm vào giáo trình sơ cấp nhằm tạo cảm giác quen thuộc; nhóm “tương đồng giả” (145 mục) – những đơn vị đồng hình nhưng lệch hoàn toàn về nghĩa – phải xuất hiện trong các bài nhận diện lỗi từ vựng ở trình độ trung cấp để giúp học viên tránh được các lỗi sai khi sử dụng từ; nhóm mở rộng–thu hẹp cần dạy kèm với các ví dụ so sánh cụ thể ở cấp cao bằng cách cung cấp cụm cố định thay vì định nghĩa rời rạc; còn lớp Hán-Việt tự tạo thích hợp cho chuyên đề lịch sử – văn hoá sau HSK 6. Từ điển song ngữ cũng nên gắn nhãn phong cách, mô tả phần nghĩa bị lược bỏ và song song minh họa bằng ví dụ gốc Hán ngữ và Việt hoá.

Từ góc nhìn lý thuyết, khai thác lớp Hán-Việt hai âm tiết không chỉ rút ngắn thời gian tiếp nhận từ vựng HSK mà còn giúp người học hiểu sâu cơ chế vay mượn đa chiều của tiếng Việt, bồi dưỡng năng lực so sánh liên văn hoá và “miễn dịch” trước bẫy hình thức. Điều này minh chứng rằng vay mượn không phải dòng chảy đơn hướng mà là quá trình tương tác năng động, nơi một vỏ âm thanh ngoại lai có thể vừa bị thu hẹp, vừa được mở rộng, thậm chí đồng thời mang nhiều trường nghĩa xuất phát từ các gốc Hán khác nhau. Hiểu và chuyển hoá tri thức ấy vào lớp học sẽ biến những cặp từ Hán-Việt thành chất xúc tác vừa phục vụ mục tiêu thi cử (HSK), vừa góp phần bảo tồn di sản Hán

Nôm trong bối cảnh toàn cầu hoá.

Tuy nhiên, nghiên cứu mới dừng lại ở nguồn dữ liệu có tính chuẩn hoá – bộ từ vựng HSK – nên chưa phản ánh đầy đủ tần suất thực tế của các biến thể trong báo chí, mạng xã hội; khía cạnh sắc thái ngữ dụng cũng chưa được khai thác sâu. Các công trình kế tiếp cần mở rộng kho ngữ liệu, đồng thời so sánh hiện tượng vay mượn Hán ngữ ở các ngôn ngữ Đông Á khác để làm rõ những quy luật phổ quát và đặc thù.

Tựu trung, kết quả khảo sát vẽ nên một bức tranh năng động: tiếng Việt vừa bảo tồn di sản Hán tự, vừa không ngừng tái định hình để đáp ứng yêu cầu giao tiếp và khẳng định bản sắc dân tộc. Nhận thức rõ cơ chế mở rộng - thu hẹp của lớp từ Hán Việt không chỉ hỗ trợ biên soạn giáo trình và từ điển chính xác, mà còn góp phần bảo tồn tri thức Hán Nôm trong bối cảnh hội nhập ngôn ngữ – văn hoá toàn cầu.

6. Kết luận

Hệ thống từ Hán Việt hiện đại vừa bảo lưu được cấu trúc hình thức của Hán ngữ truyền thống, vừa phản ánh quá trình bản địa hoá sâu sắc của tiếng Việt qua lịch sử tiếp xúc lâu dài với văn hoá Trung Hoa. Cơ chế "giữ vỏ – đổi nội dung" thể hiện xu hướng bảo tồn uy tín học thuật qua hình thức Hán Việt, đồng thời linh hoạt điều chỉnh, mở rộng hoặc thu hẹp nghĩa để phù hợp với ngữ cảnh bản địa. Nghiên cứu này góp thêm bằng chứng cho mô hình tiếp xúc ngôn ngữ đa hướng, cho thấy vay mượn không dừng ở việc chuyển mã mà còn trải qua các bước tái cấu trúc, lọc nghĩa và dung hợp vào hệ thống tri nhận bản ngữ.

Những phát hiện này không chỉ có giá trị lý luận trong nghiên cứu ngôn ngữ học lịch sử và tiếp xúc ngôn ngữ, mà còn gợi mở nhiều hàm ý ứng dụng: từ việc biên soạn từ điển, giáo trình có chú thích phong cách và diễn biến ngữ nghĩa, đến công tác bảo tồn di sản Hán Nôm, cũng như việc so sánh với các ngôn ngữ cùng tiếp xúc Hán văn như tiếng Nhật hay tiếng Hàn. Đặc biệt, việc nhận diện mạng lưới mở rộng – thu hẹp nghĩa của từ Hán Việt sẽ hỗ trợ người dạy và người học tiếng Việt tối ưu hoá chiến lược sử dụng từ vựng, tránh hiểu sai và phát huy hiệu quả biểu đạt trong bối cảnh giao tiếp hiện đại và hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Le, N. L. (2002). *Tu chu Han den chu Nom*. Hue: Nha xuất bản Thuan Hoa.
- Giap, N. T. (1985). *Tu vung hoc tieng Viet*. Ha Noi: Nha xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
- Tu, N. V. (1976). *Tu va von tu tieng Viet hien dai*. Ha Noi: Nha xuất bản Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
- FuLu, R. & JiaLu, X. [阮福祿, 许嘉璐] (2005). 双音节汉越词与现代 汉语词汇的对比研究。 *语言文字应用*, (4), 140.
- Li, W [王力] (1948). 《漢越語研究》。 *嶺南學報*, 9 (1), 1–96.
- Rui, Z. [张睿] (2018). 双音节汉越词与其对应 汉语词的词类对比实证研究 [硕士学位论文, 四川外国语大学].

TỪ HÁN – VIỆT HAI ÂM TIẾT TRONG ĐỐI SÁNH VỚI HÁN NGỮ HIỆN ĐẠI: NGHIÊN CỨU NHÓM TỪ HÁN – VIỆT HAI ÂM TIẾT CÓ TỪ HÌNH ĐỒNG DẠNG TUYỆT ĐỐI VỚI TỪ GỐC HÁN NGỮ

Nguyễn Võ Nguyệt Minh

Trường Đại học Vũ Hán

Email: nguyetmon99@gmail.com

Ngày nhận bài: 12/6/2025; Ngày phản biện: 19/6/2025; Ngày tác giả sửa: 19/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 24/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.257>

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm xác định mức độ tương thích hình thức và biến đổi ngữ nghĩa của lớp từ Hán-Việt hai âm tiết trong quá trình tiếp nhận từ Hán ngữ hiện đại, thông qua đối chiếu với kho từ vựng HSK 9 cấp mới. Trên cơ sở 8.356 mục từ Hán ngữ, tác giả xác lập 4.343 cặp đối ứng và xây dựng một ngữ liệu song ngữ có nội dung ngữ pháp – ngữ nghĩa – cách dùng. Kết quả cho thấy nhiều từ Hán-Việt tuy bảo lưu hình thức gốc nhưng đã trải qua các điều chỉnh nội dung theo ba xu hướng chính: mở rộng, thu hẹp và biến đổi hai chiều, phản ánh chiến lược "giữ vỏ – lọc nghĩa – tái tạo" trong tiến trình bản địa hoá. Nghiên cứu góp phần lý giải cơ chế thích nghi từ vựng vay mượn trong tiếng Việt và làm rõ vai trò của yếu tố Hán học trong cấu trúc từ vựng tiếng Việt hiện đại.

Từ khóa: Khác biệt ngữ nghĩa; Phương thức cấu tạo từ; Từ Hán-Việt; Từ hai âm tiết.

DISCUSSIONS ON TEACHING DIALECTICAL MATERIALISM IN THE CURRICULUM OF MARXISM-LENINISM PHILOSOPHY AT UNIVERSITIES TODAY

Ngo Bang Linh

Political Academy of the Ministry of National Defense

Email: linhnb0209@gmail.com

Received: 16/4/2025; Reviewed: 19/6/2025; Revised: 26/6/2025; Accepted: 27/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.226>

Abstract: *The content of teaching dialectical materialism in the Marxist-Leninist Philosophy curriculum at universities includes two principles, three laws, and six pairs of basic categories. This article presents a discussion on several difficulties encountered in teaching this content, framed as three fundamental contradictions: the contradiction between the abstract, generalized, and systematic nature of dialectical materialism and the requirements for practicality and visuality in the educational and training process; the contradiction between the complexity and comprehensiveness of dialectical materialism and the limited practical experience and life knowledge of students and some lecturers; and the contradiction between the holistic nature of dialectical materialism and the structure of the course content. It is necessary to have appropriate awareness and methods to effectively resolve these contradictions. On that basis, solutions are proposed to improve students' learning outcomes.*

Keywords: *Teaching; Materialist Dialectics; Marxism-Leninism Philosophy; University.*

1. Đặt vấn đề

Trong hệ thống triết học Mác - Lênin, phép biện chứng duy vật giữ vai trò rất quan trọng, cung cấp phương pháp tư duy khoa học và thế giới quan toàn diện để nhận thức và cải tạo thế giới. Việc giảng dạy nội dung này trong môn Triết học Mác - Lênin không chỉ giúp sinh viên hiểu rõ các quy luật phát triển của tự nhiên, xã hội và tư duy, mà còn rèn luyện tư duy logic, khả năng phân tích và giải quyết vấn đề - những kỹ năng thiết yếu trong thời đại hiện nay. Tuy nhiên, quá trình giảng dạy phép biện chứng duy vật đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, từ tính chất trừu tượng của nội dung đến những hạn chế trong phương pháp tiếp cận và sự thiếu hứng thú của sinh viên. Bài viết này sẽ tập trung phân tích các đặc điểm của đơn vị kiến thức phép biện chứng duy vật, những mâu thuẫn và khó khăn gặp phải trong giảng dạy, đồng thời đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả học tập cho sinh viên.

2. Tổng quan nghiên cứu

Xung quanh vấn đề giảng dạy phép biện chứng duy vật ở trường đại học hiện nay, có một số bài viết đề cập đến, chủ yếu từ hai hướng: thứ nhất, bàn về việc nội dung, giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy Triết học Mác - Lê nin cho sinh

viên; thứ hai, trực tiếp bàn về những nội dung của phép biện chứng duy vật. Tác giả Lê Thị Hương với bài viết “Vai trò của người thầy trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy môn Triết học Mác - Lênin ở các trường đại học hiện nay”, bên cạnh việc làm rõ vai trò của người giảng viên, đã nêu lên một số đặc điểm môn học Triết học, đó là có tính khái quát hóa, trừu tượng hóa, tính hàn lâm cao và được biểu đạt bằng hệ thống các khái niệm, phạm trù, nguyên lý, quy luật. Tác giả cũng nêu lên thực trạng một số người dạy khi phân tích các hiện tượng chính trị - xã hội đã có chiều hướng “chỉ nhìn thấy cái xấu, Trường hợp này, người giảng dạy đã “vô tình” rơi vào siêu hình khi cường điệu hóa các hiện tượng tiêu cực, thiếu đi một cái nhìn biện chứng tổng thể. Vũ Văn Gầu trong Hội thảo khoa học “Đổi mới phương pháp giảng dạy theo tín chỉ”, đã đánh giá: “Trong thời gian vừa qua, phương pháp giảng dạy triết học chủ yếu của chúng ta là giải thích và tuyên truyền các nguyên lý kinh điển, và nhiều khi giống như người làm tuyên huấn, giảng dạy triết học như là giảng dạy chính trị (Gầu, 2020). Phân tích nguyên nhân của tình trạng đó, bài viết nêu lên ba nguyên nhân cơ bản, trong đó, tác giả khẳng định: “Một số nội dung của nó (giáo trình triết học - NBL ghi chú)

không phản ánh đúng những luận điểm kinh điển của triết học Mác (do hiểu sai hoặc phát triển sai) (Gầu, 2020). Điều này cho thấy tính chất trừu tượng, phức tạp của tri thức triết học. Phép biện chứng duy vật, mới nghe qua, tưởng chừng như đơn giản (thậm chí là “đơn điệu” khi bị một số người “công thức hóa” một cách máy móc theo kiểu hai nguyên lý, ba quy luật, sáu cặp phạm trù). Song trên thực tế, để hiểu thực chất của từng nội dung, cũng như vận dụng nó vào xem xét, đánh giá sự vật, hiện tượng là cả quá trình nhận thức không hề dễ dàng. Tác giả Nguyễn Hữu Khiển (2013) trong bài trao đổi “Về cặp phạm trù “cái chung và cái riêng” trong nghiên cứu và giảng dạy Triết học ở Việt Nam” lại nêu ra những khía cạnh bất cập khi hiểu về cặp phạm trù “cái chung - cái riêng”, dẫn đến làm “phức tạp hóa” vấn đề khi giảng dạy. Mặc dù chỉ bàn về một cặp phạm trù trong phép biện chứng duy vật, song bài viết nêu ra những quan điểm rất sâu sắc, với một cách nhìn tương đối mới, qua đó, cũng bộc lộ những hạn chế chung trong việc nghiên cứu và giảng dạy các nguyên lý, quy luật và các cặp phạm trù khác của phép biện chứng duy vật. Bàn về “Nâng cao chất lượng giảng dạy chủ nghĩa duy vật biện chứng ở Học viện Chính trị trong điều kiện chuyển đổi số hiện nay”, tác giả Đoàn Văn Tự khẳng định: “Chủ nghĩa duy vật biện chứng là môn học có vai trò rất quan trọng trong chương trình đào tạo ở Học viện, nhằm trang bị thế giới quan, phương pháp luận khoa học, định hướng đúng đắn cho nhận thức các môn học khác và hoạt động thực tiễn của các đối tượng học viên” (Tự, 2024).

Nhìn chung, đã có không ít công trình nghiên cứu về việc nâng cao chất lượng giảng dạy triết học ở các trường đại học, bàn thảo về một số nội dung cụ thể của phép biện chứng duy vật. Những kết quả đó có ý nghĩa thực tiễn, góp phần giúp đội ngũ giảng viên tham khảo, đổi mới, nâng cao chất lượng giảng dạy môn học. Tuy nhiên, chưa có tác giả nào trực tiếp chỉ ra và phân tích sâu những mâu thuẫn khi giảng dạy phép biện chứng duy vật trong chương trình môn Triết học ở trường đại học. Đây chính là khoảng trống về mặt lý luận, đòi hỏi cần có sự nghiên cứu thấu đáo, chỉ rõ khó khăn, vướng mắc và tìm giải pháp khắc phục.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, dựa vào lý

luận dạy học ở trường đại học, tác giả sử dụng các phương pháp như: Quan sát thực tiễn hoạt động giảng dạy và học tập các nội dung thuộc phép biện chứng duy vật ở một số trường đại học; thống kê những đặc điểm chung cơ bản; hệ thống hóa, khái quát hóa để rút ra những mâu thuẫn trong giảng dạy; phân tích nguyên nhân và đề xuất phương hướng giải quyết vấn đề mâu thuẫn.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khái quát về nội dung phép biện chứng duy vật trong chương trình môn Triết học Mác - Lênin ở trường đại học hiện nay

Phép biện chứng duy vật là một bộ phận cơ bản trong hệ thống triết học của chủ nghĩa Mác - Lênin, kết hợp giữa phép biện chứng và chủ nghĩa duy vật. Theo cách hiểu của các nhà kinh điển, đó là “khoa học về sự liên hệ phổ biến” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1995b), là “môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1995b). Trong chương trình đào tạo đại học không chuyên ngành triết học, phép biện chứng duy vật là đơn vị kiến thức hết sức quan trọng, thường được kết cấu thành một chương thuộc học phần chủ nghĩa duy vật biện chứng, bao gồm: Hai nguyên lý, ba quy luật, sáu cặp phạm trù. Trên thực tế, có nhiều loại giáo trình kết cấu đơn vị kiến thức này theo nhiều cách khác nhau. Trong đó, có hai cách chính. Cách thứ nhất: Trình bày theo hai “nhánh”. Nhánh 1: nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và 6 cặp phạm trù, trong đó 6 cặp phạm trù được hiểu như là những mối liên hệ chung nhất, bản chất nhất của mọi sự vật, hiện tượng. Nhánh 2: nguyên lý về sự phát triển và 3 quy luật, trong đó 3 quy luật được hiểu như là sự “cụ thể hóa”, làm rõ nguồn gốc, động lực, trạng thái, cách thức, con đường của sự phát triển. Cách thứ hai: Trình bày lần lượt theo 3 cụm: 2 nguyên lý, 2 quy luật, 6 cặp phạm trù, theo cách đi từ cái tổng thể đến cái bộ phận của đơn vị kiến thức.

Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật trình bày cách thức chung nhất về sự vận động và phát triển của thế giới vật chất. Theo Lênin, đó là “tư tưởng về mối liên hệ phổ biến, toàn diện, sống của tất cả, với tất cả và về sự phản ánh của môi liên hệ ấy” (V.I.Lênin, 2005). Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến khẳng định mọi sự vật, hiện tượng đều tồn tại trong sự ràng buộc và chuyển hóa lẫn nhau, tạo thành chỉnh thể thống nhất; từ đó

đặt ra yêu cầu xem xét sự vật trong tổng thể các mối quan hệ. Nguyên lý về sự phát triển khẳng định thế giới vận động theo hướng đi lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Hai nguyên lý này có mối quan hệ chặt chẽ, mỗi liên hệ tạo tiền đề cho sự phát triển, đồng thời chính sự phát triển lại tạo ra những mối liên hệ mới.

Nội dung giảng dạy ba quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật trình bày mối quan hệ biện chứng giữa các mặt đối lập trong sự vận động và phát triển. Quy luật lượng - chất khẳng định quá trình phát triển diễn ra thông qua sự tích lũy dần về lượng đến điểm nút, tạo bước nhảy chuyển hóa về chất, hình thành chất mới với quy mô lượng mới. Quy luật mâu thuẫn chỉ ra nguồn gốc của sự vận động nằm trong bản thân sự vật, là quá trình các mặt đối lập vừa thống nhất vừa đấu tranh, tạo động lực phát triển. Quy luật phủ định của phủ định thể hiện tính kế thừa và phát triển theo hình thức xoáy ốc, khi cái mới ra đời phủ định cái cũ nhưng vẫn giữ lại yếu tố tích cực, tạo nên chu kỳ phát triển cao hơn.

Sáu cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật được giảng dạy như những công cụ nhận thức quan trọng, bao gồm: (1) Cái chung - cái riêng (phân tích mối quan hệ giữa thuộc tính phổ biến và đặc thù); (2) Nguyên nhân - kết quả (chỉ ra mối liên hệ sinh thành khách quan giữa các hiện tượng); (3) Tất nhiên - ngẫu nhiên (làm rõ xu hướng tất yếu và yếu tố may rủi trong phát triển); (4) Nội dung - hình thức (phân tích sự thống nhất giữa cấu trúc bên trong và cách biểu hiện ra bề ngoài của sự vật); (5) Bản chất - hiện tượng (vạch ra mối liên hệ giữa đặc tính cốt lõi và biểu hiện bên ngoài); (6) Khả năng - hiện thực (phân tích quá trình chuyển hóa từ tiềm năng thành thực tế). Các phạm trù này có mối quan hệ chặt chẽ, tạo thành hệ thống lý luận hoàn chỉnh để nghiên cứu thế giới khách quan.

Phép biện chứng duy vật giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong hệ thống triết học Mác - Lênin. Kiến thức về phép biện chứng duy vật trang bị cho sinh viên hệ phương pháp luận khoa học để nhận thức và cải tạo hiện thực.

4.2. Một số mâu thuẫn trong quá trình giảng dạy phép biện chứng duy vật và phương hướng giải quyết

Trong thực tế, hiện nay, không ít sinh viên có tâm lý “sợ”, “ngại” môn triết học nói chung, phép

biện chứng duy vật nói riêng. Số sinh viên này thường cảm thấy “choáng ngợp” trước những nội dung vừa rộng, vừa trừu tượng, vừa “khô khan” của nguyên lý, quy luật, phạm trù (!). Có thể tìm đến bản chất của những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giảng dạy phép biện chứng duy vật, thông qua việc phân tích một số mâu thuẫn cơ bản, đó là:

Thứ nhất, mâu thuẫn giữa tính khái quát, trừu tượng, hệ thống của nội dung phép biện chứng với yêu cầu về tính thực tiễn, tính trực quan của quá trình giáo dục, đào tạo

Triết học là “hệ thống tri thức lý luận phổ quát nhất của con người về thế giới; về vị thế và khả năng của con người trong thế giới ấy” (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2025). Vì vậy, triết học nói chung, phép biện chứng nói riêng thể hiện tính trừu tượng rất cao, nó không dừng lại ở những hiện tượng cụ thể mà đi sâu vào bản chất, phát hiện ra mối liên hệ nội tại và xu hướng vận động của sự vật. Tính trừu tượng này dựa trên phương pháp khoa học, loại bỏ những yếu tố ngẫu nhiên để phản ánh chân lý khách quan. Phép biện chứng duy vật đạt tới mức trừu tượng hóa cao nhờ phân tích thế giới vật chất, chỉ ra những mâu thuẫn phổ biến, có mặt ở mọi sự vật, hiện tượng và tư duy con người, như mâu thuẫn lượng - chất, cái mới - cái cũ, nội dung - hình thức, bản chất - hiện tượng... Những mâu thuẫn đó không dễ nhìn thấy (thậm chí không thể nhìn thấy) trong thế giới cảm tính mà là sản phẩm của tư duy lý tính, là kết quả của quá trình khái quát hóa sâu sắc, vượt lên trên những biểu hiện bề ngoài của vô số sự vật, hiện tượng cụ thể. Trong quá trình nghiên cứu, các nhà kinh điển đã gạt bỏ những yếu tố bề ngoài, ngẫu nhiên, không bền vững, không ổn định xảy ra trong những quá trình và hiện tượng được nghiên cứu, tách ra những cái điển hình, bền vững, ổn định, bản chất; hơn thế nữa, còn sử dụng sức sáng tạo của tư duy trừu tượng, liên hệ những tri thức vốn có thành những khái niệm, nguyên lý, quy luật, phạm trù chưa từng xuất hiện trong lịch sử tư tưởng nhân loại hoặc đưa những nội hàm mới vào những khái niệm, phạm trù đã có.

Tính hệ thống chặt chẽ của phép biện chứng duy vật được thể hiện thông qua cấu trúc logic nội tại hoàn chỉnh, trong đó mọi thành tố đều liên hệ hữu cơ, tương tác biện chứng với nhau tạo thành một thể thống nhất không thể tách rời. Hai nguyên

lý nền tảng (nguyên lý về mối liên hệ phổ biến và nguyên lý về sự phát triển) không tồn tại độc lập mà bổ sung cho nhau, tạo thành khung phương pháp luận toàn diện để nhận thức hiện thực. Mỗi nguyên lý, phạm trù đều có vị trí và chức năng xác định trong hệ thống, đồng thời chi bọc lộ đầy đủ ý nghĩa khi được xem xét trong mối quan hệ với toàn bộ hệ thống. Chẳng hạn, phạm trù "bản chất" chỉ có thể được hiểu đầy đủ khi đặt trong mối quan hệ với "hiện tượng", "tất nhiên" gắn với "ngẫu nhiên", "nội dung" liên hệ mật thiết với "hình thức"; cặp phạm trù bản chất - hiện tượng có liên hệ chặt chẽ với cặp nội dung - hình thức, tất nhiên - ngẫu nhiên; hay quy luật mâu thuẫn chỉ có thể được luận giải đầy đủ trên cơ sở nắm được trạng thái, cách thức, con đường của sự phát triển... Ngoài ra, tính hệ thống cao của phép biện chứng duy vật còn thể hiện ở khả năng bao quát toàn bộ các lĩnh vực của hiện thực, từ giới tự nhiên, đời sống xã hội đến tư duy con người. Trong mỗi lĩnh vực, phép biện chứng duy vật đều thể hiện được tính phổ quát của các nguyên lý và quy luật vận động, đồng thời vạch ra được mối liên hệ biện chứng giữa các lĩnh vực đó.

Chính tính chất trừu tượng, tính hệ thống chặt chẽ đã khiến cho triết học Mác - Lênin trở thành một khoa học hoàn bị, là tinh hoa thời đại. Song, vô hình trung, nó lại trở thành một thách thức không nhỏ đối với đội ngũ giảng viên trước yêu cầu cao về tính cụ thể, trực quan trong giáo dục, đào tạo ở trường đại học. Nếu như tri thức về phép biện chứng duy vật có tính trừu tượng hóa rất cao, thì tính thực tiễn trong giảng dạy lại đòi hỏi sự cụ thể, trực quan, rõ ràng, dễ hiểu khi trang bị từng đơn vị kiến thức. Nếu như tri thức phép biện chứng duy vật là kết quả của sự khái quát hóa toàn bộ các dạng, loại, hình thức tồn tại, xuyên suốt toàn bộ thời gian lịch sử thì tính thực tiễn lại đòi hỏi sự chi tiết, hiểu cặn kẽ, tỷ mỉ trên từng lĩnh vực nhất định, từng sự vật, sự kiện, hiện tượng nhất định. Và, nếu như phép biện chứng duy vật (với tính cách một hệ thống lý luận với những nguyên tắc, phương pháp luận rất căn bản, vững chắc) là bộ phận hạt nhân của thế giới quan, thì đời sống thực tiễn lại vô cùng phong phú, đa dạng, sinh động, vận động, biến đổi từng giờ, từng phút.

Phép biện chứng nảy sinh từ đời sống hiện thực, nhưng cũng chính tri thức đó luôn có những khoảng cách nhất định với bản thân đời sống ấy.

Chính vì thế, không phải ở bất kỳ đơn vị tri thức triết học nói chung, phép biện chứng duy vật nói riêng nào cũng có thể *dễ dàng* và *tùy tiện* sử dụng những dẫn chứng từ đời sống hiện thực để minh chứng, làm rõ. Chẳng hạn, với tính cách là một phạm trù triết học, "vật chất" là một khái niệm phi cảm tính, là sản phẩm của tư duy, tức là nó duy nhất chỉ có thể được nhận thức thông qua việc khái quát hóa, trừu tượng hóa tất cả những dạng thức vật chất tồn tại cụ thể, những vật thể cụ thể. Rõ ràng, người dạy không thể không sử dụng "cái bàn", "cái ghế", "cái bảng" để giúp người học hiểu về định nghĩa vật chất, nhưng cũng hoàn toàn không thể sử dụng "cái bàn", "cái ghế", "cái bảng" như là những "ví dụ thực tiễn" (một cách thuần túy, giản đơn) để làm rõ định nghĩa vật chất.

Vậy, giải quyết mâu thuẫn này như thế nào cho thỏa đáng?

Chúng tôi cho rằng, vấn đề mấu chốt là phải hiểu "tính thực tiễn" cho đúng. "Thực tiễn" ở đây phải là thực tiễn mang tính lý luận, tính khái quát, bao quát, *tiêu biểu, tương xứng* với tính khái quát hóa, tính trừu tượng hóa, hạt nhân của thế giới quan, phương pháp luận của tri thức về phép biện chứng, chứ không phải là thực tiễn tầm thường, vụn vặt. Nếu sử dụng dữ liệu thực tiễn không tiêu biểu, không tương xứng chính là tầm thường hóa triết học, siêu hình hóa phép biện chứng. Có thể coi những quy luật, phạm trù phản ánh sự vận động, phát triển của tự nhiên, xã hội, tư duy là "cái chung", "cái phổ biến", còn từng sự vật, hiện tượng, quá trình của đời sống thực tiễn là những "cái riêng" cụ thể. "Cái riêng", "cái cụ thể" đa dạng, phong phú, cùng lúc chịu sự tác động đồng thời của rất nhiều quy luật, chính vì thế, có những thời điểm, có những "cái riêng" không hàm chứa sâu sắc "cái chung", thậm chí, tồn tại cả những biểu hiện như là sự đối lập, phủ định, đi ngược lại "cái chung". Do đó, nếu nhìn vào thực tiễn vụn vặt thông qua một "cái riêng" không tiêu biểu nào đó, không những không giúp ta thấy được "cái chung" một cách rõ ràng mà còn làm hiểu sai, nhận thức sai về "cái chung" (Chính là một biểu hiện "thấy cây mà không thấy rừng" như Ph.Ăngghen đã cảnh báo).

Thứ hai, mâu thuẫn giữa tính phức tạp, bao quát của phép biện chứng duy vật với những hạn chế về tầm mức kinh nghiệm thực tiễn, vốn sống của sinh viên và một số giảng viên

Càng chiêm nghiệm sâu sắc đời sống, con người càng có điều kiện hiểu sâu triết học và hiểu

thực chất hơn về tính biện chứng của thế giới. Có nhiên không phải cứ nhiều tuổi, nhiều kinh nghiệm sống là mặc nhiên sâu sắc về triết học, nhưng không thể phủ nhận rằng trong đại đa số các trường hợp, khi ít vốn sống, ít va chạm xã hội, thiếu kinh nghiệm thực tiễn và tầm mức tư duy còn hạn hẹp thì những kiến giải lý luận chắc hẳn không tránh khỏi ít nhiều khiên cưỡng. Đó là điều dễ nhận thấy khi có hiện tượng một số giảng viên trẻ, trong giảng dạy thường thiên nhiều về lý luận hàn lâm, ít hơi thở thực tiễn, phân tích, luận giải vấn đề chưa thực sự dễ hiểu, chưa sát với mục tiêu, yêu cầu đào tạo và thực tiễn công việc của sinh viên khi tốt nghiệp. Đứng trước những vấn đề rất vĩ mô như: nhà nước, giai cấp, cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng... và một loạt những khái niệm, thuật ngữ triết học đầy tính hàn lâm: lượng - chất, phủ định - kế thừa, thống nhất - mâu thuẫn..., cho dù có được gắn với nhiều tư liệu thực tiễn xã hội, đất nước nhưng nhiều người học vẫn bị "choáng ngợp" bởi không thể hình dung được. Không phải ngẫu nhiên không ít sinh viên có tâm lý "sợ", "ngại" khi học triết học, đặc biệt là phần phép biện chứng duy vật.

Giải quyết mâu thuẫn này, trước hết cần nhận thức đúng đặc điểm đối tượng người học để gắn thực tiễn với lý luận về phép biện chứng cho phù hợp. Phép biện chứng duy vật là đặc tính bao trùm toàn bộ thế giới tự nhiên, xã hội, tư duy, tuy nhiên khai thác nó từ khía cạnh thực tiễn nào, luận giải ra sao trong quá trình giảng dạy, để vừa phù hợp với đặc điểm, tầm mức tư duy người học, đồng thời định hướng, dẫn dắt tư duy ấy phát triển thông qua những yêu cầu vừa sức là một bài toán không hề dễ. Giảng viên cần sử dụng dữ liệu thực tiễn không chỉ phù hợp với từng đơn vị kiến thức tương ứng mà còn phải phù hợp với đặc điểm đối tượng sinh viên. Tránh cả hai thái cực: hạ thấp, coi nhẹ hoặc đề cao, tuyệt đối hóa người học dẫn đến việc sử dụng dữ liệu thực tiễn không phù hợp, hiệu quả. *Hai là*, thực hiện tốt việc tổ chức hoạt động thực tiễn cho sinh viên. Người học cần được đắm mình vào thực tiễn sinh hoạt, học tập, cuộc sống xã hội và trải nghiệm những lĩnh vực thực tiễn khác nếu điều kiện cho phép. Tổ chức hoạt động thực tiễn cho học viên cần chú ý đến tính mẫu mực, chặt chẽ và phát huy tốt vai trò của mọi tổ chức, mọi lực lượng trong Nhà trường. Cần khuyến khích sinh viên theo sát tình hình thời sự chính trị, kinh tế, xã

hội trên thế giới, khu vực và trong nước để có kiến thức thực tiễn bổ ích. *Ba là*, song song với việc tổ chức tốt hoạt động thực tiễn cho sinh viên, đội ngũ giảng viên, nhất là giảng viên trẻ cũng cần được quan tâm tương xứng. Cần thực hiện tốt việc đưa giảng viên nghiên cứu thực tế, trải nghiệm trong điều kiện mà sinh viên đang sinh sống cũng như công việc của họ sẽ làm sau khi tốt nghiệp. Khi có điều kiện có thể thỉnh giảng, mời các đội ngũ doanh nhân, chuyên gia trên các lĩnh vực theo chuyên ngành đào tạo... về giảng dạy, nói chuyện chuyên đề, trao đổi kinh nghiệm. *Bốn là*, khuyến khích giảng viên, sinh viên tăng cường đọc, tăng cường nghiên cứu. "Một dân tộc muốn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận" (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1995b). Chính những công trình lý luận, tổng kết thực tiễn đem lại cho người đọc một cái nhìn bao quát, toàn diện về xã hội hoặc một lĩnh vực thực tiễn xã hội, từ đó giúp nâng cao tầm mức tư duy của họ, tránh được cái nhìn siêu hình, phiến diện, giúp dễ hiểu phép biện chứng duy vật hơn.

Thứ ba, mâu thuẫn giữa tính chính thể của phép biện chứng duy vật với kết cấu nội dung môn học

Phép biện chứng duy vật trên thực tế là một chỉnh thể không thể tách rời của hai nguyên lý, ba quy luật và sáu cặp phạm trù cơ bản. Cao hơn nữa, chính là ý nghĩa phương pháp luận rất bao quát, toàn diện trong cách nhìn nhận, luận giải sự vật, hiện tượng của thế giới, được rút ra từ những đơn vị kiến thức trên. Và cũng chính vì vậy, trong giảng dạy phép biện chứng duy vật, đòi hỏi tính thực tiễn rất cao. Khi đề cập đến vấn đề tính thực tiễn trong giảng dạy, có nhận thức cho rằng, việc này chỉ đơn thuần là đưa những ví dụ từ thực tiễn, sử dụng dữ liệu thực tiễn vào để làm rõ lý luận. Cách hiểu này không sai, tuy nhiên chưa toàn diện và chưa đạt đến yêu cầu sâu sắc về tính thống nhất lý luận với thực tiễn, đồng thời, cũng chưa đạt đến mục đích cuối cùng của kiến thức này là xây dựng thế giới quan khoa học, tư duy biện chứng duy vật cho người học. Tăng tính thực tiễn trong giảng dạy phép biện chứng duy vật không chỉ dừng lại ở việc dùng dữ liệu thực tiễn để minh chứng cho lý luận mà mục đích phải là để người học *thấy được đời sống thực tiễn trong tính tổng thể, toàn cảnh, sinh động của nó*, thấy thực tiễn đúng như là nó đang là - tức là *nâng cao chất lượng nhìn nhận thực tiễn*, để từ đó bước vào cải tạo thực tiễn. Gắn lý luận với thực tiễn như C.Mác nói:

“Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cái tạo thế giới” (C.Mác và Ph.Ăngghen, 1995a) không nằm ngoài tinh thần trên.

Đơn vị kiến thức phép biện chứng duy vật trong chương trình môn triết học cho sinh viên đại học hiện nay hầu hết đều “cắt rời” giữa các nội dung nhỏ bên trong. Và ở từng nội dung, lượng kiến thức chung (khái niệm, tính chất,...) vẫn đang quá nặng, mà chưa thể hiện rõ cho người học thấy được nội dung đó có ý nghĩa phương pháp luận gì và nó có liên hệ với những nội dung khác ra sao. Đi sâu vào từng đơn vị kiến thức là yêu cầu tất yếu của giảng dạy. Song, nếu như quá sa đà vào từng nội dung cụ thể, không đưa ra được cái nhìn tổng thể sau mỗi cụm bài sẽ là chưa đạt được mục tiêu giảng dạy đề ra. Chẳng hạn, khi học đến sáu cặp phạm trù, người học chỉ nắm được nội dung là gì, hình thức là gì, nội dung quyết định hình thức, hình thức tác động trở lại nội dung... Đó chỉ là những đơn vị lý thuyết ít có hiệu quả thực tiễn. Mục tiêu cuối cùng của việc giảng dạy 6 cặp phạm trù phải là giúp sinh viên có một cách nhìn toàn diện về sự vật, hiện tượng. Phải xem xét cả cái cấu trúc bên trong và cái vẻ ngoài (nội dung - hình thức), cả bản chất của nó và cái nó biểu hiện ra (bản chất - hiện tượng), phải đặt sự vật ấy trong quan hệ với các sự vật khác (cái chung - cái riêng), phải tìm hiểu xem từ đâu mà nó có (nguyên nhân - kết quả), phải thấy được hiện tại và tương lai của nó (khả năng - hiện thực)... Nếu không thấy được tính chỉnh thể như bản chất khách quan của phép biện chứng thì mặc dù học phép biện chứng nhưng thực chất, tư duy vẫn đang siêu hình.

Trong quá trình giảng dạy phép biện chứng, gắn lý luận với thực tiễn, giảng viên cần luôn quán triệt sâu sắc mục đích trang bị thế giới quan khoa học, phát triển tư duy biện chứng duy vật cho người học, tuyệt đối tránh coi nhẹ, hạ thấp mục tiêu này. Giảng viên cần xác định tốt một số giải pháp để nâng cao hiệu quả giảng dạy phép biện chứng duy vật, khắc phục tư duy siêu hình theo ba nhóm: *Một là*, nên giảm bớt dung lượng thời gian cho việc phân tích, làm rõ từng khái niệm cụ thể để tăng thời lượng diễn giải phần lý luận tổng hợp. Tăng tính thực tiễn trong bản thân các đơn vị kiến thức cơ bản ở từng bài giảng. Các dữ liệu thực tiễn được sử dụng phải bảo đảm khái quát, phù hợp và có tính "liền mạch" giữa các phần, các nội dung để

người học có cái nhìn biện chứng, toàn diện nhất về vấn đề được giảng dạy. *Hai là*, quan tâm nhiều hơn đến phần ý nghĩa phương pháp luận và vận dụng ở từng đơn vị kiến thức của phép biện chứng. Ở đây, ngoài ý nghĩa phương pháp luận chung nhất rút ra, giảng viên cần cố gắng chỉ rõ hướng đề người học biết vận dụng nội dung lý luận đã học vào xem xét các vấn đề thực tiễn liên quan, đặc biệt là thực tiễn tình hình đời sống kinh tế, chính trị, xã hội; thực tiễn cuộc sống của sinh viên và thực tiễn công việc, việc làm của người học sau khi tốt nghiệp theo mục tiêu, yêu cầu đào tạo. *Ba là*, tăng cường nêu vấn đề, định hướng sinh viên đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch liên quan đến nội dung bài học. Hiện nay, có không ít quan điểm cả trực tiếp và gián tiếp bác bỏ, công kích phép biện chứng duy vật, cho rằng phép biện chứng thực ra là một kiểu ngụy biện “nói thế nào cũng được” (!), hoặc phủ nhận giá trị, vai trò to lớn của nó đối với nhận thức và hoạt động thực tiễn. Người giảng viên cần nắm chắc thực tiễn tình hình chống phá trên lĩnh vực tư tưởng - lý luận, nêu ra một cách cụ thể những luận điểm mà các thế lực thù địch đã và đang tuyên truyền, gợi ý cho người học phát hiện những lỗi sai về mặt logic, thuật ngụy biện khi đối chiếu với nội dung lý luận cách mạng, khoa học đã được trang bị ở bài giảng và tình hình thực tiễn xã hội, đất nước; từ đó, định hướng người học biết cách phản bác, đấu tranh.

5. Bàn luận

Nghiên cứu, chỉ ra những mâu thuẫn trong giảng dạy phép biện chứng duy vật có ý nghĩa thiết thực đối với các trường đại học Việt Nam. Trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0, với sự phát triển mạnh mẽ của trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, dữ liệu lớn, cùng những biến động toàn cầu như biến đổi khí hậu, xung đột địa chính trị và bất bình đẳng kinh tế, tư duy biện chứng duy vật trở thành công cụ quan trọng để sinh viên phân tích và giải quyết các vấn đề phức tạp. Nó giúp họ nhận diện các mâu thuẫn nội tại, có cái nhìn tổng thể đúng đắn và dự báo chính xác xu hướng phát triển của các hiện tượng xã hội. Giai đoạn hiện nay, Việt Nam hội nhập quốc tế, tư duy này cũng giúp sinh viên xây dựng bản lĩnh chính trị, khả năng đánh giá các giá trị văn hóa toàn cầu một cách khoa học, đóng góp vào sự phát triển bền vững của đất nước. Vì vậy, nghiên cứu chỉ ra các mâu thuẫn cốt lõi

trong giảng dạy như: tính trừu tượng của nội dung, tâm lý e ngại của sinh viên và phương pháp giảng dạy chưa đáp ứng nhu cầu thực tiễn sẽ là một ý kiến tham vấn thiết thực đối với các trường đại học, qua đó giúp họ đổi mới cách tiếp cận, biến triết học thành công cụ tư duy thiết thực, không chỉ đáp ứng mục tiêu đào tạo lý luận mà còn góp phần xây dựng nguồn nhân lực có tư duy logic, sáng tạo, bản lĩnh chính trị.

Trong nội dung bài viết, khi phân tích mâu thuẫn, tác giả đã có định hướng về mặt phương pháp luận giải quyết từng mâu thuẫn cụ thể. Tuy nhiên, khi tổng hợp lại, có thể đề xuất một số giải pháp tổng thể để các trường đại học nghiên cứu, tham khảo như sau:

Giảm tính trừu tượng trong giảng dạy thông qua nhiều cách như: Sử dụng ngôn ngữ, cách thức diễn đạt dễ hiểu, bớt sử dụng thuật ngữ chuyên môn; tăng cường liên hệ kiến thức với thực tiễn; cập nhật thành tựu của khoa học và những vấn đề thời sự, chính trị - xã hội đương đại... Khoa (bộ môn) Triết học có thể xây dựng một “ngân hàng ví dụ thực tiễn”, lưu trữ trên nền tảng số như Moodle, bao gồm các tình huống xã hội, những sự kiện xã hội mang tính thời sự để minh họa cho các quy luật, phạm trù. Đầu tư, hỗ trợ kinh phí cho giảng viên khảo sát thực tế. Quy trình triển khai giải pháp này nên bắt đầu bằng hội thảo, xemina nội bộ trong bộ môn, khoa; sau đó dành thời gian để nghiên cứu thực tế, thu thập tài liệu và hoàn thiện “ngân hàng ví dụ thực tiễn”. Cuối cùng là giảng viên đưa ít nhất 2-3 ví dụ vào mỗi nội dung bài giảng. Sau một thời gian tiến hành, khoa (bộ môn) tiến hành đánh giá hiệu quả qua phản hồi sinh viên.

Cần khắc phục triệt để tâm lý e ngại trong sinh viên thông qua thảo luận nhóm: Nhiều sinh viên “sợ” môn triết học do cảm giác nội dung khô khan. Để giải quyết, các trường nên áp dụng phương pháp thảo luận nhóm trong lớp, nơi sinh viên phân tích các vấn đề thực tế. Điều cần chú ý là vấn đề nêu ra để thảo luận phải rất cụ thể, và nên là những vấn đề thời sự, thậm chí vừa mới được đưa tin trên truyền thanh, truyền hình vào đầu giờ sáng của buổi học. Giảng viên đóng vai trò hướng dẫn, đặt câu hỏi gợi mở như: “Mâu thuẫn này được giải quyết thế nào trong thực tế?”. Sinh viên thuyết trình trước lớp để tăng tương tác, sử dụng bảng trắng hoặc phiếu bài tập in sẵn với các câu hỏi định hướng. Khoa (bộ môn) Triết học hỗ trợ bằng tài

liệu hướng dẫn thảo luận và các buổi tập huấn kỹ năng điều hành nhóm được tổ chức 1-2 lần/năm với sự hỗ trợ của các chuyên gia giáo dục.

Cải tiến phương pháp giảng dạy bằng bài tập tình huống: Phương pháp giảng dạy truyền thống nặng về lý thuyết, làm giảm hứng thú học tập. Các trường nên yêu cầu giảng viên thiết kế các bài tập tình huống, ví dụ, yêu cầu sinh viên phân tích sự chuyển hóa từ lượng thành chất trong việc tăng dân số dẫn đến áp lực đô thị. Trên thực tế, nhiều trường khi giảng dạy và kiểm tra triết học chủ yếu theo dạng tự luận, với yêu cầu tái hiện kiến thức. Khắc phục tình trạng này, cần đổi mới mạnh mẽ theo hướng có các bài tập tình huống. Theo đó, khoa (bộ môn) Triết học xây dựng bộ bài tập chuẩn hóa theo các nhóm chủ đề (kinh tế, xã hội, môi trường...) với ít nhất 20 bài tập cho mỗi nguyên lý/quy luật/phạm trù. Mạnh dạn tiến hành các hình thức mới như tổ chức thi đấu giữa các nhóm sinh viên (dạng hackathon triết học) để trình bày giải pháp, với giải thưởng nhỏ để tăng động lực. Ngoài ra, trong quá trình giảng dạy, nên triển khai bằng cách giao 1 bài tập/tuần, chiếm 20% điểm môn học, đánh giá hiệu quả qua điểm số và phản hồi sinh viên để cập nhật bài tập mỗi năm.

Bồi dưỡng nâng cao năng lực thực tiễn cho giảng viên. Giảng viên cần được đào tạo để truyền đạt nội dung trừu tượng một cách dễ hiểu. Các trường nên tổ chức các buổi tập huấn, mời các giảng viên giàu kinh nghiệm chia sẻ cách đơn giản hóa các khái niệm như “mối liên hệ phổ biến” qua các câu chuyện đời thường, ví dụ, mối quan hệ giữa học tập và thành công nghề nghiệp. Đồng thời, khuyến khích giảng viên tham gia nghiên cứu thực tế tại doanh nghiệp hoặc cộng đồng để làm phong phú bài giảng.

Những giải pháp trên trực tiếp giải quyết các mâu thuẫn trong giảng dạy phép biện chứng duy vật, giúp sinh viên tiếp cận nội dung dễ dàng hơn, tăng hứng thú học tập, và nâng cao hiệu quả giáo dục triết học. Các trường đại học có thể nghiên cứu, tham khảo và vận dụng phù hợp với điều kiện cụ thể. Tuy nhiên, dù tiến hành giải pháp nào cũng cần chú ý tăng cường phối hợp giữa ban giám hiệu, khoa (bộ môn) triết học, và giảng viên để triển khai đồng bộ, đảm bảo môn học trở thành công cụ tư duy hữu ích cho sinh viên trong thời đại mới.

6. Kết luận

Phép biện chứng duy vật là một nội dung trọng

tâm trong chương trình môn học triết học Mác - Lênin ở đại học, là nội dung rất khó bởi tính trừu tượng, khái quát, tính hệ thống, chính thể chặt chẽ của đơn vị kiến thức. Năng lực, trình độ của người học và một số ít giảng viên trẻ còn hạn chế, việc kết cấu logic nội dung môn học còn những bất cập nhất định đã và đang khiến cho chất lượng giảng

day nội dung này chưa thực sự đáp ứng tốt yêu cầu đề ra. Điều này đòi hỏi mọi chủ thể cần nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm, tăng cường học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ toàn diện, đổi mới phương pháp dạy, phương pháp học, nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của công tác giáo dục - đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- Bo Giáo dục và đào tạo. (2025). *Giáo trình Triết học*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Su that.
- Gau, V. V. (2020). “Giảng dạy Triết học Mác - Lênin trong trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Thực trạng và giải pháp”, *Hội thảo khoa học Đổi mới phương pháp giảng dạy theo tin chi*. Thanh phố Hồ Chí Minh, 68-71.
- Huong, L. T. (2020). “Vai trò của người thay trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy môn Triết học Mác - Lênin ở các trường đại học hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Giáo dục Việt Nam*, 32, 12-17.
- Khiên, N. H. (2013). “Về cấp phạm trù “cái chung và cái riêng” trong nghiên cứu và giảng dạy Triết học ở Việt Nam”, *Tạp chí Triết học*, 6.
- Lenin, V. I. (2005). *Toán tập*, tập 29. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia Su that.
- Mac, C. và Angghen, Ph. (1995a). *Toán tập*, tập 3, Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia - Su that.
- Mac, C. và Angghen, Ph. (1995b). *Toán tập*, tập 20, Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia - Su that.
- Tu, D. V. (2024). *Nâng cao chất lượng giảng dạy chủ nghĩa duy vật biện chứng ở Học viện Chính trị trong điều kiện chuyển đổi số hiện nay*. Truy cập ngày 10 tháng 4 năm 2025 từ <http://hocvienchinhtribqp.edu.vn/index.php/ba-i-bao-khoa-hoc/nang-cao-chat-luong-giang-day-chu-nghia-duy-vat-bien-chung-o-hoc-vien-chinh-tri-trong-dieu-kien-chuyen-doi-so-hien-nay.html>.

TRAO ĐỔI VỀ GIẢNG DẠY PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT TRONG CHƯƠNG TRÌNH MÔN TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY

Ngô Bằng Linh

Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

Email: linhnb0209@gmail.com

Ngày nhận bài: 16/4/2025; Ngày phản biện: 19/6/2025; Ngày tác giả sửa: 26/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 27/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.226>

Tóm tắt: Nội dung giảng dạy phép biện chứng duy vật trong chương trình Triết học Mác - Lênin ở trường đại học bao gồm hai nguyên lý, ba quy luật, sáu cặp phạm trù cơ bản. Bài viết nêu ý kiến trao đổi về một số khó khăn gặp phải khi giảng dạy nội dung này dưới dạng ba mâu thuẫn cơ bản: Mâu thuẫn giữa tính khái quát, trừu tượng, hệ thống của nội dung phép biện chứng với yêu cầu về tính thực tiễn, tính trực quan của quá trình giáo dục, đào tạo; mâu thuẫn giữa tính phức tạp, bao quát của phép biện chứng duy vật với những hạn chế về kinh nghiệm thực tiễn, vốn sống của sinh viên và của một số giảng viên; mâu thuẫn giữa tính chính thể của phép biện chứng duy vật với kết cấu nội dung môn học. Cần phải có nhận thức và phương pháp đúng để giải quyết hiệu quả những mâu thuẫn trên. Trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả học tập của sinh viên.

Từ khóa: Giảng dạy; Phép biện chứng duy vật; Triết học Mác - Lênin; Trường Đại học.

APPLICATIONS OF ARTIFICIAL INTELLIGENCE IN HEALTHCARE

Nguyen Van Dien¹

Nguyen Thuy Trang²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: nvdien@thanhdo.edu.vn¹; nttrang@thanhdo.edu.vn²

Received: 10/3/2025; Reviewed: 17/5/2025; Revised: 01/6/2025; Accepted: 27/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.212>

Abstract: *Artificial Intelligence (AI) is rapidly advancing and is gradually revolutionizing the healthcare industry, bringing significant progress across various domains. This article explores the transformative role of Artificial Intelligence (AI) in healthcare, particularly its diverse applications and potential benefits. AI technologies, including machine learning and deep learning, are increasingly being utilized to accurately diagnose diseases by analyzing medical imaging and patient data. Furthermore, AI aids in creating personalized treatment plans by taking into account genetic information and medical history, ensuring tailored healthcare solutions for each individual. While AI brings numerous advantages to healthcare, it is also essential to address ethical issues, privacy concerns, and data reliability when using AI. The article highlights the necessity of integrating AI technologies into healthcare systems responsibly and carefully to ensure patient safety and trust. Ultimately, the article affirms the significant impact of AI on the future of healthcare and advocates for continued research and development in this vital field.*

Keywords: *AI; Healthcare; Application of Artificial Intelligence.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và phát triển nhanh chóng của công nghệ, lĩnh vực chăm sóc sức khỏe đang đối mặt với nhiều thách thức lớn: dân số gia tăng, chủng loại bệnh ngày càng đa dạng và phức tạp, cùng với đó là nhu cầu chăm sóc sức khỏe chất lượng cao ngày càng tăng lên. Trước tình hình như vậy, việc ứng dụng Trí tuệ Nhân tạo (AI) trong chăm sóc sức khỏe đã trở thành một xu hướng tất yếu, mở ra nhiều cơ hội và cải tiến quy trình chăm sóc.

AI không chỉ giúp nâng cao hiệu quả chẩn đoán và điều trị mà còn tối ưu hóa quy trình quản lý bệnh viện, giảm thiểu chi phí và thời gian cho cả bệnh nhân và nhân viên y tế. Các công nghệ như học máy, học sâu và phân tích dữ liệu lớn đang được áp dụng để cải thiện khả năng phát hiện sớm bệnh tật, cá nhân hóa việc điều trị và giúp bác sĩ theo dõi sức khỏe từ xa. Tuy nhiên, việc triển khai AI trong chăm sóc sức khỏe cũng đặt ra nhiều câu hỏi về đạo đức, sự riêng tư và độ tin cậy của dữ liệu. Sự phụ thuộc vào công nghệ có thể tạo ra những rủi ro không mong muốn và ảnh hưởng đến niềm tin của bệnh nhân. Do đó, việc nghiên cứu và phát triển AI trong chăm sóc

sức khỏe cần được thực hiện một cách cẩn thận và có trách nhiệm.

Nghiên cứu này phân tích các ứng dụng của AI trong chăm sóc sức khỏe, từ chẩn đoán đến điều trị và quản lý bệnh nhân, đồng thời đánh giá những thách thức và cơ hội mà công nghệ này mang lại cho tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu

Từ khi trí tuệ nhân tạo AI trở nên phổ biến, đã có những nghiên cứu để có thể áp dụng được AI trong chăm sóc sức khỏe. Có thể kể đến một số bài viết nổi bật như:

Bài viết "Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe" của FPT Digital (2020) thảo luận về việc áp dụng AI trong y tế, mang lại nhiều lợi ích như hỗ trợ chẩn đoán, theo dõi bệnh lý, giảm sai sót và tối ưu chi phí. AI được sử dụng để phân tích và hiểu dữ liệu y tế phức tạp, giúp bác sĩ đưa ra quyết định chính xác hơn. Các ứng dụng cụ thể bao gồm hỗ trợ chẩn đoán bệnh, phân tích hình ảnh X-quang, chatbot y tế và robot hỗ trợ phẫu thuật. Việc ứng dụng AI không chỉ cải thiện chất lượng chăm sóc sức khỏe mà còn giúp giảm chi phí và tăng hiệu quả vận hành cho các cơ sở y tế. Bài báo "Application of Artificial

Intelligence in Healthcare: Chances and Challenges" của Ravi Manne và Sneha C. Kantheti (2021) trình bày tổng quan về việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực y tế. AI đang đóng vai trò quan trọng trong chẩn đoán bệnh, thiết kế phác đồ điều trị, phân tích hồ sơ bệnh án điện tử, phát hiện tương tác thuốc, khám phá thuốc mới và chẩn đoán hình ảnh y khoa như da liễu và X-quang. Các kỹ thuật AI phổ biến gồm Machine Learning, Deep Learning với các mô hình CNN, RNN, LSTM. Bài viết cũng nêu rõ một số thách thức lớn như thiếu dữ liệu chất lượng, khó khăn trong chia sẻ dữ liệu vì lý do bảo mật và sự chậm trễ trong việc áp dụng AI tại các cơ sở y tế. Tác giả kết luận rằng AI có tiềm năng lớn để nâng cao hiệu quả chăm sóc sức khỏe, nhưng cần thêm sự hỗ trợ về công nghệ, nhân lực và chính sách để phát triển toàn diện. Bài viết "9 ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong chăm sóc sức khỏe con người" của Sở y tế Thanh Hóa (2023) đề cập đến việc Trí tuệ nhân tạo đang được ứng dụng rộng rãi trong chăm sóc sức khỏe con người, mang lại nhiều lợi ích vượt trội. AI hỗ trợ quản lý hồ sơ y tế và cơ sở dữ liệu, giúp thu thập, lưu trữ và theo dõi thông tin một cách đồng bộ. Trong chuyên môn, robot AI phân tích các cuộc kiểm tra và quét CT, đặc biệt trong lĩnh vực tìm mạch và X-quang. Các ứng dụng tư vấn kỹ thuật số cung cấp khuyến nghị y tế dựa trên bệnh án, trong khi AI xây dựng phác đồ điều trị thông qua phân tích dữ liệu bệnh nhân và nghiên cứu lâm sàng. AI cũng hỗ trợ qua y tá ảo theo dõi sức khỏe, nhắc nhở lịch khám và quản lý dược phẩm để đảm bảo tuân thủ điều trị. Trong y học chính xác, AI phân tích di truyền, phát hiện sớm bệnh tật và dự đoán rủi ro sức khỏe từ DNA. Các thiết bị đeo tích hợp AI giám sát nhịp tim và chia sẻ dữ liệu với bác sĩ, đồng thời phân tích hệ thống chăm sóc sức khỏe để cải thiện quy trình và giảm sai sót. Những ứng dụng này không chỉ nâng cao chất lượng chăm sóc mà còn tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của các cơ sở y tế. Bài viết "Ý nghĩa của trí tuệ nhân tạo với ngành Y tế - Chăm sóc sức khỏe" từ Elcom (2024) đề cập đến việc Trí tuệ nhân tạo (AI) đang đóng vai trò quan trọng trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe, đặc biệt sau đại dịch COVID-19, mang lại nhiều lợi ích vượt trội. AI hỗ trợ chẩn đoán sớm và điều trị hiệu quả các bệnh ung thư và máu nhiễm mỡ nhờ

phân tích dữ liệu lớn và tích hợp với các công cụ hiện đại. Chatbot y tế và trợ lý sức khỏe ảo giúp giảm tải công việc cho nhân viên y tế thông qua tư vấn và quản lý thông tin y tế. AI cũng tham gia vào phẫu thuật hỗ trợ bởi robot, chẩn đoán hình ảnh tự động, nghiên cứu và thử nghiệm thuốc, từ đó nâng cao độ chính xác, giảm sai sót và tối ưu chi phí. Ngoài ra, AI giúp tự động hóa quy trình chăm sóc sức khỏe dự phòng, quản lý hồ sơ bệnh án và cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ y tế trực tuyến, đảm bảo người bệnh nhận được sự chăm sóc tốt nhất. Với các ứng dụng đa dạng, AI không chỉ cải thiện chất lượng chăm sóc mà còn nâng cao hiệu quả vận hành cho các cơ sở y tế.

Các bài viết đều nhấn mạnh vai trò quan trọng của trí tuệ nhân tạo (AI) trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là khả năng nâng cao chất lượng dịch vụ và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động của các cơ sở y tế. Các điểm chung nổi bật như là hỗ trợ chẩn đoán và điều trị, cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ trong việc nghiên cứu và phát triển thuốc, các phương pháp chữa bệnh.

Tóm lại, các bài viết đều nhấn mạnh rằng AI không chỉ giúp nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe mà còn góp phần tối ưu hóa chi phí và cải thiện hiệu quả hoạt động trong ngành y tế. Tuy nhiên lại chưa đề cập đến các khía cạnh đạo đức, sự riêng tư cho người dùng trong việc áp dụng AI vào chăm sóc sức khỏe. Vì vậy, cần tìm hiểu rõ hiện trạng và đưa ra những giải pháp phù hợp cho việc ứng dụng trí tuệ nhân tạo vào chăm sóc sức khỏe một cách hiệu quả nhằm đảm bảo sức khỏe cho người dân và nâng cao chất lượng cuộc sống.

3. Phương pháp nghiên cứu

Trong bài viết này, phương pháp phân tích tổng hợp được áp dụng để đưa ra cái nhìn sâu sắc và toàn diện về ảnh hưởng của trí tuệ nhân tạo trong ngành y tế nói chung và chăm sóc sức khỏe nói riêng. Cụ thể bao gồm thu thập và tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau như các nghiên cứu khoa học, báo cáo của các tổ chức giáo dục và kinh nghiệm thực tiễn từ các trường học.

Bằng cách này, bài viết không chỉ trình bày các ứng dụng, xu hướng hiện tại của AI mà còn phân tích các thách thức mà ngành y tế đang phải đối mặt khi tích hợp AI. Điều này cho phép người đọc hiểu rõ hơn về cách AI có thể cải thiện

quy trình tiếp cận và hỗ trợ chăm sóc sức khỏe cho người bệnh. Cuối cùng, bài viết sẽ đưa ra các giải pháp và khuyến nghị, giúp các cơ sở y tế, cơ sở chăm sóc sức khỏe áp dụng AI một cách hiệu quả hơn. Phương pháp phân tích tổng hợp không chỉ mang lại cái nhìn tổng quát mà còn giúp phát hiện những khoảng trống trong nghiên cứu hiện tại, từ đó gợi ý hướng đi cho các nghiên cứu trong tương lai.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Những vấn đề chung của ngành chăm sóc sức khỏe và trí tuệ nhân tạo

Từ trước đến nay, ngành chăm sóc sức khỏe luôn đóng vai trò then chốt trong xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống và sự phát triển của cộng đồng. Trong bối cảnh xã hội hiện đại, ngành chăm sóc sức khỏe đối mặt với nhiều thách thức: gánh nặng bệnh tật kép, dân số già hóa, chi phí y tế tăng cao, bất bình đẳng trong tiếp cận dịch vụ y tế. Để giải quyết những thách thức này, cần có sự đẩy mạnh kỹ thuật, áp dụng công nghệ kỹ thuật hiện đại nhanh chóng. Hơn nữa, đồng hành cùng sự đi lên và phát triển của kinh tế - xã hội thì vai trò của ngành chăm sóc sức khỏe ngày càng trở nên quan trọng hơn, vì nó không chỉ đảm bảo bảo sức khỏe cho người dân mà còn hỗ trợ công tác phòng chống các loại dịch bệnh và nâng cao hơn nữa chất lượng đời sống hàng ngày của con người.

Trong những thập kỷ gần đây, trí tuệ nhân tạo (AI) đã trở thành một thuật ngữ quen thuộc và hiện diện trong hầu hết mọi lĩnh vực của cuộc sống. AI, hiểu đơn giản là khả năng của máy móc mô phỏng trí tuệ con người, từ việc học hỏi, suy luận đến giải quyết vấn đề. Sự phát triển vượt bậc của công nghệ máy tính và thuật toán học máy đã đưa AI từ những ý tưởng trong khoa học viễn tưởng trở thành hiện thực, tạo ra những đột phá đáng kinh ngạc trong nhiều lĩnh vực và cụ thể ở bài viết này là y tế.

Với những tiềm năng to lớn của AI, việc ứng dụng công nghệ này vào chăm sóc sức khỏe là một xu hướng tất yếu. Việc kết hợp AI vào quá trình chăm sóc sức khỏe không chỉ giúp tăng cường chẩn đoán và điều trị mà còn cải thiện khả năng tiếp cận của mọi người.

4.2 Hiện trạng ứng dụng AI trong chăm sóc sức khỏe

4.2.1. Các ứng dụng và ưu điểm của AI được sử

dụng trong chăm sóc sức khỏe

AI đang ngày càng được áp dụng rộng rãi trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe với nhiều ứng dụng đáng chú ý, bao gồm:

Chẩn đoán bệnh: AI được sử dụng để phân tích hình ảnh X-quang, MRI, CT scan để phát hiện các dấu hiệu của bệnh ung thư, bệnh tim mạch, bệnh về não và nhiều bệnh lý khác. AI có thể phân tích dữ liệu bệnh lý để dự đoán nguy cơ mắc bệnh, đưa ra các chẩn đoán sớm và chính xác hơn. Ngoài ra, AI cung cấp các thông tin và gợi ý giúp bác sĩ đưa ra quyết định chẩn đoán bệnh nhanh chóng và chính xác.

Điều trị bệnh: AI phân tích dữ liệu bệnh sử, kết quả xét nghiệm và các yếu tố khác để đưa ra phác đồ điều trị phù hợp với từng bệnh nhân. AI được sử dụng trong phẫu thuật robot để tăng độ chính xác và giảm thiểu rủi ro. AI giúp các nhà nghiên cứu phân tích dữ liệu và mô phỏng để tìm ra các loại thuốc mới hiệu quả hơn.

Quản lý sức khỏe: AI được tích hợp trong các ứng dụng di động và thiết bị đeo thông minh để theo dõi sức khỏe người dùng, đưa ra các cảnh báo và khuyến nghị. AI giúp bác sĩ quản lý bệnh nhân từ xa, đặc biệt là các bệnh mãn tính thông qua các nền tảng trực tuyến. AI phân tích dữ liệu để dự đoán nguy cơ mắc bệnh và đưa ra các biện pháp phòng ngừa.

Nghiên cứu và phát triển: AI giúp các nhà nghiên cứu phân tích dữ liệu y tế lớn để tìm ra các phương pháp điều trị mới, hiểu rõ hơn về bệnh tật. AI được sử dụng để phát triển các mô hình dự đoán dịch bệnh, giúp ngành y tế ứng phó kịp thời.

Theo tổ chức Y tế thế giới (WHO) ước tính, các bệnh không lây nhiễm khiến 41 triệu người chết mỗi năm, 77% trong số đó xảy ra ở các nước thu nhập thấp và trung bình, kéo theo chi phí y tế hơn 2.000 tỷ USD. Theo báo cáo của WEF, các bước tiến trong phòng ngừa, giám sát và tư vấn thông qua các phương pháp kỹ thuật số và sự hỗ trợ của AI rõ ràng có thể làm tăng đáng kể quyền tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cũng như giúp giảm các chi phí liên quan. Cơ quan Dịch vụ Y tế quốc gia (NHS) của Anh ước tính, việc chuẩn đoán và điều trị từ xa cho bệnh nhân thông qua các giải pháp công nghệ có thể giúp giảm tới 25% chi phí trong chăm sóc sức khỏe (Báo Thời nay, 2023).

Nhìn chung, AI mang đến khá nhiều lợi ích cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Tăng cường độ chính xác: AI giúp cải thiện độ chính xác trong chẩn đoán và điều trị, giảm thiểu sai sót do con người. Tiết kiệm thời gian: các quy trình tự động hóa giúp bác sĩ và nhân viên y tế tiết kiệm thời gian trong việc xử lý thông tin và ra quyết định. Cá nhân hóa điều trị: AI có khả năng phân tích dữ liệu lớn để cung cấp các phương pháp điều trị cá nhân hóa cho từng bệnh nhân. Tăng cường khả năng tiếp cận: AI giúp mở rộng khả năng tiếp cận chăm sóc sức khỏe cho những người ở vùng sâu, vùng xa thông qua các ứng dụng từ xa.

Cụ thể ở Việt Nam, AI được coi là trợ thủ đắc lực của các bác sĩ tại Thành phố Hồ Chí Minh khi mà AI được triển khai ở các bệnh viện từ cuối năm 2022, với sự tài trợ của Tổ chức ASIF (Australia). Hệ thống này đã mang đến một giải pháp đột phá cho cộng đồng 5.000 dân trên xã đảo Thạnh An, Cần Giờ trong việc tầm soát bệnh dễ dàng, nhanh chóng nhờ X quang phổi tích hợp trí tuệ nhân tạo (AI). Chỉ trong vòng 10s sau khi chụp, AI có thể phân tích và nhận diện chính xác 95 loại tổn thương, một khả năng mà trước đây chỉ các bác sĩ chuyên khoa làm được (Ngành Y tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2025).

4.2.2. Hạn chế và thách thức của việc ứng dụng AI trong chăm sóc sức khỏe

Mặc dù có nhiều ưu điểm, AI cũng đối mặt với một số hạn chế và thách thức, bao gồm:

Độ tin cậy của dữ liệu: chất lượng và độ tin cậy của dữ liệu đầu vào là rất quan trọng. Dữ liệu không chính xác có thể dẫn đến chẩn đoán sai. Thiếu sự chấp nhận từ người dùng, một số bác sĩ và bệnh nhân có thể không tin tưởng vào AI hoặc cảm thấy không thoải mái khi sử dụng công nghệ mới.

Vấn đề đạo đức và pháp lý: việc sử dụng AI đòi hỏi phải bảo mật dữ liệu bệnh nhân một cách nghiêm ngặt. Cần xác định rõ trách nhiệm pháp lý khi có sai sót trong chẩn đoán và điều trị do AI gây ra. Ngoài ra cần nhắc kỹ lưỡng khi sử dụng AI thay thế cho bác sĩ, luôn phải ưu tiên đảm bảo vai trò của con người trong chăm sóc sức khỏe.

Khó khăn trong triển khai và ứng dụng: AI hoạt động hiệu quả, cần có lượng lớn dữ liệu chất lượng cao. Việc triển khai và ứng dụng AI đòi hỏi chi phí đầu tư lớn. Cần có đội ngũ chuyên gia

có kỹ năng về AI để phát triển và vận hành hệ thống.

Ngoài ra còn một số thách thức khác như việc cần đảm bảo tính minh bạch của AI và cũng cần xây dựng sự tin tưởng của người dùng đối với các hệ thống AI.

5. Bàn luận

Từ những ưu điểm và hạn chế đã kể trên, để phát triển và ứng dụng AI trong chăm sóc sức khỏe một cách hiệu quả cần thực hiện một số giải pháp như sau:

Tăng cường đầu tư vào nghiên cứu và phát triển AI: Cần có sự đầu tư mạnh mẽ từ cả chính phủ và khu vực tư nhân vào nghiên cứu và phát triển các công nghệ AI trong chăm sóc sức khỏe. Tạo điều kiện cho các tổ chức y tế, trường đại học và công ty công nghệ hợp tác chặt chẽ để phát triển các giải pháp AI mới.

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực: Cần thiết lập các chương trình đào tạo chuyên sâu về AI cho nhân viên y tế, giúp họ làm quen với công nghệ và ứng dụng AI trong công việc hàng ngày. Tổ chức các hội thảo và khóa học để nâng cao nhận thức về lợi ích và cách sử dụng AI trong chăm sóc sức khỏe.

Đảm bảo chất lượng dữ liệu: Cần xây dựng các quy trình thu thập và xử lý dữ liệu chất lượng cao để đảm bảo độ chính xác cho các hệ thống AI. Khuyến khích việc chia sẻ dữ liệu giữa các cơ sở y tế để tạo ra các bộ dữ liệu lớn, phong phú và đa dạng hơn cho việc huấn luyện AI.

Tăng cường hợp tác: Hợp tác với các quốc gia khác để chia sẻ kinh nghiệm, công nghệ và nguồn lực trong phát triển và ứng dụng AI trong chăm sóc sức khỏe. Tham gia vào các dự án nghiên cứu và phát triển quốc tế về AI trong y tế. Khuyến khích sự hợp tác giữa các cơ sở y tế công lập và tư nhân, các công ty công nghệ và các tổ chức nghiên cứu để đẩy nhanh quá trình ứng dụng AI trong thực tế.

Thúc đẩy chính sách và quy định: Cần có các chính sách và quy định rõ ràng về việc sử dụng AI trong chăm sóc sức khỏe, đảm bảo quyền riêng tư và bảo mật cho bệnh nhân. Chính phủ nên khuyến khích và hỗ trợ các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực AI y tế thông qua các chương trình hỗ trợ và ưu đãi thuế.

Tăng cường sự chấp nhận từ người dùng: Cần tổ chức các chiến dịch truyền thông để giáo dục

cộng đồng về lợi ích của AI trong chăm sóc sức khỏe và cách thức hoạt động của nó. Lắng nghe phản hồi từ bác sĩ và bệnh nhân để cải thiện các giải pháp AI, đảm bảo rằng chúng đáp ứng được nhu cầu thực tế.

Đánh giá và cải tiến liên tục: Thiết lập các chỉ số để theo dõi hiệu quả của các ứng dụng AI trong chăm sóc sức khỏe và tiến hành đánh giá định kỳ. Liên tục cập nhật và cải tiến các hệ thống AI dựa trên dữ liệu và phản hồi từ người dùng, nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Tự động hóa quy trình bằng Robot (RPA/Robotic process automation) là một công nghệ mới nổi có tiềm năng thay đổi cách thức hoạt động của doanh nghiệp. RPA là một dạng của trí tuệ nhân tạo (AI) có thể được sử dụng để tự động hóa các tác vụ lặp đi lặp lại và dựa trên quy tắc, chẳng hạn như nhập hoặc xử lý dữ liệu, thường được thực hiện bởi con người. Tự động hóa quy trình bằng Robot đang được sử dụng thành công trong nhiều ngành công nghiệp khác nhau để tự động hóa các nhiệm vụ lặp đi lặp lại, khối lượng lớn. Ngành chăm sóc sức khỏe cũng không ngoại lệ và RPA có thể mang lại nhiều lợi ích cho các tổ chức chăm sóc sức khỏe bao gồm tăng hiệu quả, giảm chi phí và cải thiện kết quả của bệnh nhân (Bệnh viện điều dưỡng Phục hồi chức năng Trung ương, 2024).

6. Kết luận

Sự phát triển của trí tuệ nhân tạo (AI) đang

mang lại những cơ hội to lớn cho lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, hứa hẹn một tương lai với các dịch vụ y tế chất lượng hơn, hiệu quả hơn và dễ tiếp cận hơn. Từ chẩn đoán bệnh chính xác và nhanh chóng, đến điều trị cá nhân hóa và quản lý sức khỏe chủ động, AI đang dần thay đổi cách chúng ta chăm sóc sức khỏe bản thân và cộng đồng. Tuy nhiên, bên cạnh những tiềm năng to lớn, việc ứng dụng AI trong chăm sóc sức khỏe cũng đặt ra không ít thách thức. Chúng ta cần giải quyết các vấn đề liên quan đến đạo đức, pháp lý, bảo mật dữ liệu, cũng như đảm bảo tính minh bạch và công bằng của các thuật toán AI. Đồng thời, việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực và thúc đẩy nghiên cứu cũng là những yếu tố then chốt để hiện thực hóa tiềm năng của AI trong lĩnh vực y tế.

Để đạt được mục tiêu này, sự chung tay của nhiều bên liên quan là vô cùng quan trọng. Các nhà nghiên cứu, các công ty công nghệ, các cơ sở y tế, các nhà hoạch định chính sách và cả cộng đồng đều cần đóng góp vào quá trình xây dựng và phát triển một hệ sinh thái AI lành mạnh, bền vững cho ngành y tế. Trong tương lai, chúng ta có thể kỳ vọng vào sự ra đời của những ứng dụng AI đột phá, mang lại những giải pháp tối ưu cho các vấn đề y tế phức tạp, từ đó cải thiện sức khỏe và chất lượng cuộc sống cho hàng triệu người trên toàn thế giới.

Tài liệu tham khảo

- Bao Thoi nay. (2023). *Ứng dụng AI trong chăm sóc sức khỏe*. Truy cập ngày 15 tháng 01 năm 2025 từ <https://nhandan.vn/ung-dung-ai-trong-cham-soc-suc-khoe-post749584.html>.
- Benh vien dieu duong phuc hoi chuc nang Trung Uong .(2024). *Tương lai của trí tuệ nhân tạo trong chăm sóc sức khỏe*. Truy cập ngày 01 tháng 02 năm 2025 từ <https://bvphcntw.gov.vn/vi/news/thong-bao-bao-moi/tuong-lai-cua-tri-tue-nhan-tao-trong-cham-soc-suc-khoe-358.html>.
- Elcom (2024). *Ý nghĩa của trí tuệ nhân tạo với ngành Y tế - Chăm sóc sức khỏe*. Truy cập ngày 15 tháng 01 năm 2025 từ <https://www.elcom.com.vn/y-nghia-cua-tri-tue-nhan-tao-voi-nganh-y-te-cham-soc-suc-khoe-1676972289>.
- FPT Digital. (2020). *Ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong chăm sóc sức khỏe*. Truy cập ngày 01 tháng 02 năm 2025 từ <https://digital.fpt.com/linh-vuc/tri-tue-nhan-tao-cham-soc-suc-khoe.html>.
- Manne, R., & Kantheti, S. C. (2021). Application of artificial intelligence in healthcare: Chances and challenges. *Current Journal of Applied Science and Technology*, 40(6), 78–89. <https://ssrn.com/abstract=4393347>.
- Nganh Y te Thanh pho Ho Chi Minh. (2025). AI – "tro thu" dac luc cua bac si TP HCM. Truy cập ngày 12 tháng 01 năm 2025 từ <https://medinet.gov.vn/chuyen-muc/ai-tro-thu-dac-luc-cua-bac-si-tp-hcm-c4714-72760.aspx>.
- So Y te Thanh Hoa. (2023). *9 ứng dụng của trí tuệ nhân tạo trong chăm sóc con người*. Truy

ỨNG DỤNG TRÍ TUỆ NHÂN TẠO TRONG CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Nguyễn Văn Diễn¹

Nguyễn Thùy Trang²

Trường Đại học Thành Đô

Email: nvdiem@thanhdouni.edu.vn¹; nttrang@thanhdouni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 10/3/2025; Ngày phản biện: 17/5/2025; Ngày tác giả sửa: 01/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 27/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.212>

Tóm tắt: Hiện nay, Trí tuệ nhân tạo (AI) ngày càng phát triển và nó đang dần cách mạng hóa ngành chăm sóc sức khỏe, từ đó mang lại những tiến bộ vượt bậc trong nhiều lĩnh vực. Bài báo này khám phá vai trò chuyển mình của Trí tuệ Nhân tạo (AI) trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là các ứng dụng đa dạng và lợi ích tiềm năng của nó. Các công nghệ AI, bao gồm học máy và học sâu, ngày càng được sử dụng để chẩn đoán bệnh chính xác thông qua việc phân tích hình ảnh y tế và dữ liệu bệnh nhân. Hơn nữa, AI hỗ trợ xây dựng các kế hoạch điều trị cho từng cá nhân bằng cách xem xét thông tin di truyền và lịch sử bệnh án, đảm bảo các giải pháp chăm sóc sức khỏe phù hợp cho từng cá nhân. Tuy AI mang lại nhiều lợi ích cho chăm sóc sức khỏe nhưng cũng cần đề cập đến các vấn đề đạo đức, lo ngại về quyền riêng tư và độ tin cậy của dữ liệu khi sử dụng AI. Bài báo chỉ ra sự cần thiết phải tích hợp các công nghệ AI vào hệ thống chăm sóc sức khỏe một cách có trách nhiệm và cẩn thận để đảm bảo an toàn và sự tin tưởng cho bệnh nhân. Cuối cùng, bài báo khẳng định tác động đáng kể của AI đối với tương lai của chăm sóc sức khỏe, ủng hộ việc tiếp tục nghiên cứu và phát triển trong lĩnh vực quan trọng này.

Từ khóa: AI; Chăm sóc sức khỏe; Ứng dụng trí tuệ nhân tạo.

ENHANCING FINANCIAL PERFORMANCE THROUGH THE INTEGRATION OF MANAGEMENT ACCOUNTING AND FINANCIAL ACCOUNTING: EVIDENCE FROM NON-PUBLIC UNIVERSITIES IN VIETNAM

Dang Thi Thuy

Thanh Do University

Email: dtthuy@thanhdowni.edu.vn

Received: 16/4/2025; Reviewed: 5/5/2025; Revised: 17/5/2025; Accepted: 16/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.225>

Abstract: *This study analyzes the roles, benefits, and challenges of integrating management accounting and financial accounting to enhance financial performance at non-public universities. The research employs a combination of surveys and expert interviews with accounting and finance professionals. The findings reveal that a close connection between the two accounting systems enhances the transparency of financial data, improves cost control, and supports more effective strategic decision-making. However, the integration process also faces notable challenges, including high implementation costs, limited IT infrastructure, and a shortage of personnel with expertise in management accounting. Technological infrastructure, professional competence, and leadership commitment are identified as key factors determining the success of the integration process. Based on these insights, the study proposes several solutions such as strengthening training in management accounting, investing in modern technology, and promoting leadership support, thereby helping non-public universities improve their financial performance through integrated accounting systems.*

Keywords: *Integrated accounting system; Financial performance; Management accounting; Financial accounting; Non-public university.*

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, các trường đại học ngoài công lập tại Việt Nam đang đối mặt với áp lực lớn về hiệu quả tài chính và tính minh bạch của thông tin tài chính (Thảo, 2023). Hiện tại, nhiều trường vẫn duy trì việc vận hành song song hai hệ thống kế toán tài chính (KTTC) và kế toán quản trị (KTQT), dẫn đến sự thiếu kết nối giữa các báo cáo tài chính, điều này làm khó khăn cho ban Giám hiệu trong việc đánh giá toàn diện tình hình tài chính và hoạt động của trường. Mặc dù KTQT đã được áp dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp, nhưng trong lĩnh vực giáo dục đại học ngoài công lập, việc triển khai KTQT còn hạn chế (Ái, 2023). Trên thế giới, xu hướng tích hợp KTQT và KTTC ngày càng trở nên phổ biến nhằm cải thiện hiệu quả quản lý tài chính. Các nghiên cứu quốc tế (Nan, 2021; Wu, 2018) đã chỉ ra rằng tích hợp này giúp nâng cao tính minh bạch và tối ưu hóa các quyết định chiến lược. Mặc dù Luật Kế toán Việt Nam năm 2015 đã thừa nhận vai trò của KTQT trong công tác quản lý nội bộ,

nhưng các nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục đại học vẫn còn thiếu sự phân tích về khả năng tích hợp KTQT và KTTC tại các trường đại học ngoài công lập. Nghiên cứu này nhằm phân tích vai trò, lợi ích và thách thức của việc tích hợp hai hệ thống kế toán, đồng thời đề xuất các giải pháp thực tiễn để nâng cao hiệu quả quản lý tài chính tại các trường này. Để đạt được mục tiêu trên, nghiên cứu tập trung trả lời các câu hỏi sau: (1) Việc tích hợp hai hệ thống kế toán mang lại những lợi ích cụ thể nào đối với hiệu quả tài chính? (2) Những trở ngại chính khi thực hiện tích hợp là gì? (3) Các yếu tố nào ảnh hưởng đến khả năng áp dụng thành công hệ thống kế toán tích hợp?

2. Tổng quan nghiên cứu

Trong hệ thống kế toán hiện đại, tích hợp kế toán quản trị (KTQT) và kế toán tài chính (KTTC) ngày càng được công nhận như một yếu tố quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả điều hành và chất lượng thông tin tài chính. Theo Rikhardsson & Yigitbasioglu (2018), kế toán tích hợp không chỉ là sự tồn tại song song của KTQT và KTTC mà

còn là sự liên kết chức năng, thống nhất dòng dữ liệu, công cụ đo lường và mục tiêu thông tin để phục vụ đồng thời nhu cầu nội bộ và bên ngoài tổ chức.

Kế toán tích hợp là mô hình kết nối KTQT và KTTC trong một hệ thống thống nhất, cho phép dùng chung phần mềm, chia sẻ dữ liệu và quy trình nhằm tối ưu hóa báo cáo tài chính và quản trị (Rikhardsson & Yigitbasioglu, 2018). Nội dung chính bao gồm: Sử dụng chung phần mềm kế toán, khai thác dữ liệu KTTC cho phân tích quản trị, lập báo cáo quản trị từ dữ liệu tài chính với phân tích bổ sung và phối hợp chặt chẽ giữa hai bộ phận KTQT và KTTC trong lập ngân sách và ra quyết định. Ngoài ra, sự tích hợp còn đòi hỏi liên thông về văn hóa quản trị, phần mềm, hệ thống báo cáo và khả năng phản hồi thông tin (Granlund, 2011). Mức độ tích hợp phản ánh mức liên kết thực tế giữa KTQT và KTTC trong tổ chức. Để đánh giá khách quan, nghiên cứu đề xuất các tiêu chí định lượng như: tần suất trao đổi dữ liệu, tỷ lệ dùng chung phần mềm, mức độ tham gia của KTQT trong quyết định tài chính và sự tồn tại của báo cáo tích hợp. Những chỉ tiêu này giúp đo lường mức độ thực hiện tích hợp một cách chính xác hơn so với phương pháp đánh giá chủ quan. Nhiều nghiên cứu quốc tế đã khẳng định hiệu quả tích cực của kế toán tích hợp. Nan (2021) nhấn mạnh rằng tích hợp KTQT và KTTC là xu hướng tất yếu giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng ứng phó và hiệu quả quản lý. Rikhardsson & Yigitbasioglu (2018) chứng minh rằng tổ chức có hệ thống kế toán tích hợp sử dụng dữ liệu hiệu quả hơn và giảm lãng phí nguồn lực. Trong giáo dục đại học, Vale et al. (2022) chỉ ra rằng tích hợp kế toán giúp nâng cao năng lực giải trình và tự chủ tài chính, với các mô hình thành công ghi nhận tại Malaysia và Philippines (Nair & Abdul-Rahman, 2020; Rufino, 2019). Ở Việt Nam, một số trường như Đại học Kinh tế Quốc dân và Đại học Bách Khoa TP.HCM đã bắt đầu triển khai kế toán tích hợp để hỗ trợ quản lý chi phí và ngân sách.

Các nghiên cứu trong giáo dục đại học thường sử dụng hai chỉ tiêu tài chính chính để đánh giá hiệu quả: Tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng thu (MER) và Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS). MER phản ánh khả năng tiết kiệm chi phí quản lý (Wu, 2018), còn ROS đánh giá hiệu quả sinh lợi từ hoạt động đào tạo (Vale et al., 2022).

Đây là hai chỉ tiêu phù hợp trong bối cảnh các trường đại học ngoài công lập đang thực hiện tự chủ tài chính.

Dù có nhiều nghiên cứu đề cập đến vai trò riêng lẻ của KTQT hoặc KTTC, tại Việt Nam chưa có công trình nào phân tích toàn diện mô hình kế toán tích hợp trong các trường đại học ngoài công lập, đặc biệt trong bối cảnh tự chủ tài chính và cạnh tranh ngày càng cao. Đồng thời, việc đo lường mức độ tích hợp hiện vẫn thiếu tiêu chí định lượng rõ ràng. Nghiên cứu này hướng tới lấp đầy khoảng trống đó, đồng thời đề xuất khung đánh giá và giải pháp thực tiễn cho việc áp dụng kế toán tích hợp trong giáo dục đại học ngoài công lập.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thiết kế nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp cả phương pháp định tính và định lượng nhằm đảm bảo phân tích đa chiều. Phương pháp định tính được thực hiện thông qua phỏng vấn bán cấu trúc với 07 chuyên gia là kế toán trưởng và giám đốc tài chính của các trường đại học ngoài công lập có mô hình quản trị tài chính chủ động, nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến tích hợp kế toán và hiệu quả tài chính. Phương pháp định lượng sử dụng bảng hỏi khảo sát 85 cán bộ kế toán – tài chính tại các trường đại học ngoài công lập, chủ yếu ở miền Bắc Việt Nam. Dù số lượng mẫu còn hạn chế và chưa đại diện toàn quốc, nghiên cứu đã nêu bật được xu hướng bước đầu và khuyến nghị mở rộng quy mô khảo sát cho các nghiên cứu tương lai.

3.2. Mô tả dữ liệu và đo lường biến

Dữ liệu định lượng gồm ba nhóm biến:

Biến phụ thuộc: Đo lường hiệu quả tài chính thông qua hai chỉ tiêu phổ biến là Tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng thu (MER) và Tỷ suất lợi nhuận ròng trên doanh thu (ROS), phản ánh khả năng kiểm soát chi phí hành chính và mức sinh lời từ hoạt động đào tạo.

Biến độc lập: Mức độ tích hợp kế toán, được đo bằng chỉ số tích hợp kế toán tổng hợp (Integration Index) tính trung bình từ bốn tiêu chí: mức độ chia sẻ dữ liệu giữa KTQT và KTTC, sử dụng phần mềm chung, tồn tại báo cáo tích hợp và vai trò của KTQT trong lập ngân sách.

Biến kiểm soát: Bao gồm quy mô trường (số lượng sinh viên), khu vực địa lý (Bắc, Trung, Nam) và loại hình học phí (cao hoặc thấp), nhằm loại trừ các yếu tố gây nhiễu.

Các trường được phân thành hai nhóm "tích hợp cao" và "tích hợp thấp" dựa trên giá trị trung vị của chỉ số Integration Index, giúp đảm bảo khách quan khi phân nhóm. Nghiên cứu cũng đề xuất trong các nghiên cứu sau có thể sử dụng phương pháp phân cụm (Cluster Analysis) để xác định nhóm đồng nhất chính xác hơn.

3.3. Phương pháp phân tích

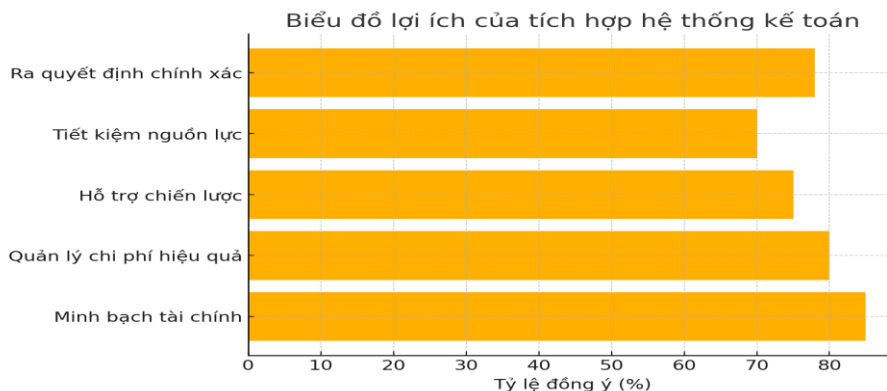
Dữ liệu định lượng được xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 26.0. Quá trình phân tích bao gồm ba bước chính. Đầu tiên, thống kê mô tả được thực hiện để tổng hợp các đặc điểm cơ bản của mẫu, bao gồm phân bố vùng miền, quy mô sinh viên và mức độ tích hợp trung bình. Tiếp theo, kiểm định t-test độc lập được sử dụng để so sánh sự khác biệt hiệu quả tài chính (MER và ROS) giữa hai nhóm trường có mức tích hợp kế toán cao và thấp, nhằm kiểm định sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Cuối cùng, hồi quy tuyến tính bội (OLS) được dùng để kiểm định mối quan hệ giữa mức độ tích hợp kế toán và hiệu quả tài chính, đồng thời kiểm soát các biến nhiễu. Mô hình hồi quy tuyến tính được thiết lập như sau:

Hiệu quả tài chính $= \beta_0 + \beta_1 \times \text{Tích hợp} + \beta_2 \times \text{Quy mô} + \beta_3 \times \text{Khu vực} + \varepsilon_i$

Trong đó: β_0 là hằng số, $\beta_1, \beta_2, \beta_3$ là các hệ số hồi quy phản ánh mức độ ảnh hưởng của từng biến và ε_i là sai số ngẫu nhiên.

Phương pháp hồi quy giúp xác định rõ mức tác động của tích hợp kế toán đến hiệu quả tài chính sau khi loại trừ các yếu tố gây nhiễu, cung cấp bằng chứng thực nghiệm cho mối quan hệ này

Hình 1: Các lợi ích chính của tích hợp hệ thống kế toán (tỷ lệ % người tham gia đồng ý)



Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát chuyên gia trong nghiên cứu.

Kết quả định tính và định lượng xác định bốn nhóm lợi ích nổi bật: Minh bạch và đầy đủ hơn về thông tin tài chính (85% đồng thuận); Nâng cao hiệu quả quản lý và kiểm soát chi phí (80%); Hỗ

trong bối cảnh giáo dục đại học ngoài công lập tại Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

Dựa trên phân tích dữ liệu, phần này trình bày các kết quả chính về tầm quan trọng, lợi ích, khó khăn trong tích hợp kế toán, cũng như các yếu tố ảnh hưởng và giải pháp đề xuất. Kết quả định tính (phỏng vấn) và định lượng (khảo sát, số liệu tài chính) được tích hợp, thảo luận song song với việc đối chiếu các nghiên cứu trước nhằm rút ra những nhận định xác đáng.

4.1. Tầm quan trọng của việc tích hợp kế toán quản trị và tài chính

Nghiên cứu cho thấy đa số chuyên gia và cán bộ tài chính tại các trường đại học ngoài công lập nhận thức được tầm quan trọng thiết yếu của việc tích hợp KTQT và KTTC. Việc vận hành hai hệ thống kế toán độc lập dẫn đến thiếu toàn diện trong đánh giá tình hình tài chính, trong khi hệ thống kế toán tích hợp giúp ban giám hiệu có được cái nhìn tổng thể, hỗ trợ ra quyết định nhanh chóng và chính xác. 92% người khảo sát đồng thuận rằng tích hợp KTQT và KTTC là cần thiết để nâng cao hiệu quả tài chính. Quan điểm này phù hợp với nghiên cứu của Granlund & Malmi (2002), nhấn mạnh vai trò của tích hợp kế toán trong nâng cao chất lượng thông tin phục vụ quản trị chiến lược.

4.2. Lợi ích của hệ thống kế toán tích hợp

Kết quả nghiên cứu đã xác định được nhiều lợi ích nổi bật khi thực hiện tích hợp KTQT và KTTC tại các trường đại học ngoài công lập.

liệu giúp giảm nhập liệu thủ công, hạn chế sai sót và giảm khối lượng công việc cho kế toán viên. Thông tin tài chính tích hợp hỗ trợ mạnh mẽ cho việc lập kế hoạch tài chính trung và dài hạn, từ đó tăng hiệu quả chiến lược.

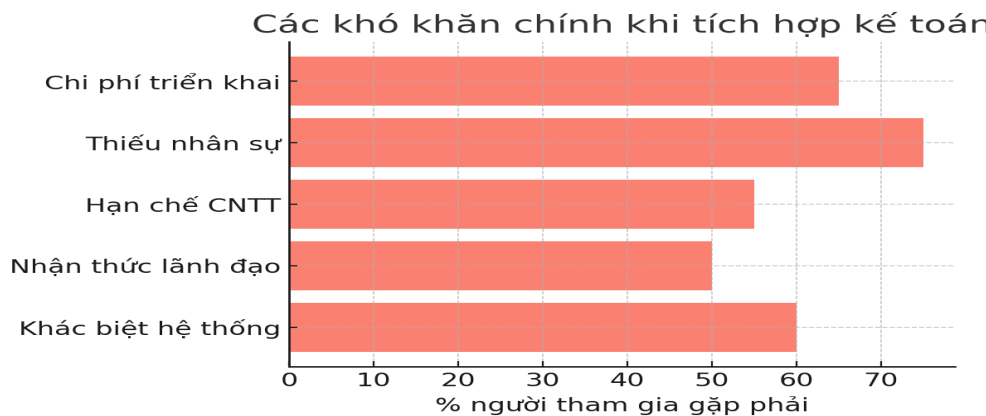
Nhìn chung, những lợi ích thu được nhất quán với các nghiên cứu trước đây. Chẳng hạn, Nguyen & Nguyen (2020) cũng nhấn mạnh rằng việc tối ưu hóa nguồn lực tài chính và cải thiện khả năng ra quyết định là hệ quả tất yếu khi triển khai thành công hệ thống kế toán tích hợp. Kết quả nghiên

cứu này một lần nữa khẳng định mặc dù việc tích hợp đòi hỏi nỗ lực ban đầu, lợi ích lâu dài đối với hiệu quả tài chính là rất đáng kể. Đây chính là động lực để các trường cân nhắc đầu tư vào mô hình kế toán tích hợp.

4.3. Khó khăn và thách thức trong việc tích hợp

Bên cạnh lợi ích, nghiên cứu cũng tìm ra nhiều khó khăn, trở ngại mà các trường đại học ngoài công lập gặp phải (hoặc lo ngại sẽ gặp) khi tiến hành tích hợp KTQT với KTTTC.

Hình 2: Các khó khăn chính trong triển khai tích hợp kế toán (tỷ lệ % người tham gia gặp phải)



Nguồn: Tổng hợp từ khảo sát chuyên gia trong nghiên cứu.

Thiếu nhân sự chuyên môn về KTQT (75% trường hợp) các trường thường chỉ có bộ phận kế toán tài chính, thiếu kỹ năng quản trị chi phí; Chi phí triển khai cao (65%) bao gồm chi phí phần mềm, đào tạo và chuyển đổi hệ thống; Hạn chế về công nghệ (50%) phần mềm kế toán hiện tại chưa hỗ trợ quản trị chi tiết, cần nâng cấp hoặc thay mới; Kháng cự thay đổi từ nhân sự (40%) tâm lý e ngại, lo ngại tăng khối lượng công việc; Sự khác biệt hệ thống kế toán hiện hành (~30%) một số trường áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp, gây khó khăn kỹ thuật khi tích hợp với mô hình doanh nghiệp. Những khó khăn này phù hợp với bối cảnh triển khai KTQT tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ (Pavlatos, 2015; Rom & Rohde, 2007).

4.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến triển khai tích hợp

Từ kết quả phân tích, có thể thấy một số yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến sự thành bại của quá trình tích hợp KTQT và KTTTC tại các trường đại học ngoài công lập. Các yếu tố này có thể xem như điều kiện tiên quyết hoặc đòn bẩy thúc đẩy việc áp dụng hệ thống kế toán tích hợp hiệu quả hơn.

Thứ nhất, hạ tầng công nghệ và phần mềm là yếu tố mang tính nền tảng. Nếu trường đại học đã có sẵn hệ thống phần mềm kế toán hiện đại, linh hoạt (ví dụ: phần mềm có phân hệ quản trị, hoặc sử dụng ERP) thì việc tích hợp sẽ dễ dàng và tốn ít chi phí hơn. Ngược lại, với trường còn dùng phần mềm đơn giản, việc chuyển đổi sẽ gặp nhiều trở ngại. Kết quả khảo sát cho thấy những trường tích hợp thành công thường là trường có đầu tư công nghệ sớm và coi trọng chuyển đổi số. Do đó, hạ tầng CNTT tốt là bệ đỡ để triển khai mô hình mới. Điều này tương đồng với quan điểm của Wu (2018) rằng ứng dụng công nghệ thông tin tiên tiến giúp việc tích hợp kế toán diễn ra nhanh chóng và hiệu quả hơn.

Thứ hai, năng lực và trình độ của đội ngũ nhân sự kế toán quyết định rất lớn đến chất lượng vận hành hệ thống tích hợp. Các chuyên gia đề xuất cần có nhân sự chuyên trách về KTQT hoặc chí ít là kế toán trưởng phải am hiểu về kế toán quản trị để dẫn dắt. Nếu nhân viên kế toán thiếu kỹ năng phân tích, chỉ quen ghi sổ theo mẫu, thì khó tận dụng được hệ thống tích hợp. Vì vậy, đào tạo và nâng cao năng lực cho nhân viên được xem là yếu

tổ then chốt (sẽ bàn kỹ ở phần giải pháp). Nghiên cứu cũng ghi nhận vai trò của các nhà quản trị là thân lãnh đạo trường (hiệu trưởng, hiệu phó tài chính) cũng cần có kiến thức cơ bản về KTQT để hiểu và sử dụng thông tin hiệu quả. Có ý kiến cho rằng nhiều lãnh đạo vẫn quen quản trị theo kinh nghiệm, nên thay đổi tư duy quản trị là điều kiện quan trọng để tiếp nhận hệ thống kế toán mới.

Thứ ba, sự cam kết và hỗ trợ từ ban lãnh đạo được nhấn mạnh là yếu tố quyết định thành công. Ban lãnh đạo cần thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ, chẳng hạn chấp thuận phân bổ ngân sách cho dự án tích hợp, theo sát tiến độ triển khai và tạo động lực cho nhân viên. Nếu thiếu đi “chống lưng” từ cấp trên, bộ phận kế toán rất khó tự mình thay đổi toàn bộ hệ thống. Thực tế ở những trường tích hợp tốt thường gắn liền với tầm nhìn của hiệu trưởng hoặc chủ tịch hội đồng trường coi trọng quản trị bằng dữ liệu. Điều này phù hợp với lý thuyết về quản lý sự thay đổi, trong đó sự cam kết từ lãnh đạo cấp cao là yếu tố hàng đầu.

Cuối cùng, một yếu tố ngoại cảnh cũng có ảnh hưởng là áp lực từ các quy định và yêu cầu bên ngoài. Ví dụ, nếu cơ quan chủ quản hay kiểm toán yêu cầu báo cáo chi tiết hơn về chi phí theo đơn vị cấu thành, hoặc áp dụng cơ chế tự chủ tài chính triệt để, thì trường sẽ buộc phải triển khai KTQT để đáp ứng. Ngược lại, nếu môi trường bên ngoài chưa có đòi hỏi cao, các trường có thể chưa thấy cấp bách phải tích hợp. Chẳng hạn, hiện nay Bộ Giáo dục & Đào tạo chưa có quy định cụ thể về báo cáo kế toán quản trị cho các trường tự chủ, nên nhiều nơi còn chần chừ trong việc đổi mới hệ thống kế toán. Tuy nhiên, xu hướng quản trị đại học hiện đại và yêu cầu xã hội về minh bạch tài chính sẽ ngày càng tăng, do đó sớm hay muộn, các trường cũng cần đi theo hướng tích hợp để theo kịp xu thế chung.

Ngoài các yếu tố nội tại, văn hóa tổ chức và môi trường pháp lý cũng đóng vai trò thiết yếu trong triển khai tích hợp kế toán. Những trường có văn hóa quản trị theo hướng dữ liệu, minh bạch và chuyên nghiệp thường dễ tiếp nhận thay đổi, trong khi các tổ chức mang tính hành chính cao hoặc thiếu phân cấp quản trị sẽ chậm thích nghi (Kotter, 2012). Về pháp lý, việc thiếu quy định cụ thể về kế toán quản trị trong hệ thống giáo dục Việt Nam khiến nhiều trường chưa thấy động lực triển khai. Nếu có chính sách khuyến khích từ Bộ GD&ĐT

hoặc yêu cầu báo cáo tài chính tích hợp, các trường sẽ chủ động hơn trong triển khai hệ thống này.

4.5. Đề xuất giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tích hợp

Từ những khó khăn và yếu tố ảnh hưởng đã phân tích, cần thực hiện một số giải pháp để các trường đại học ngoài công lập triển khai tích hợp kế toán quản trị tài chính một cách hiệu quả hơn:

Đào tạo nâng cao năng lực nhân sự: Trước mắt, cần tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn về kế toán quản trị cho đội ngũ kế toán hiện có. Nội dung đào tạo nên tập trung vào kỹ năng phân tích chi phí, lập dự toán, báo cáo quản trị,... giúp nhân viên làm quen với tư duy kế toán quản trị. Bên cạnh đó, khuyến khích kế toán viên và cả nhà quản lý tham gia các khóa học/chứng chỉ chuyên môn (ví dụ: Chứng chỉ Kế toán Quản trị CMA) để nâng cao kiến thức bài bản. Về dài hạn, trường có thể tuyển dụng thêm nhân sự có kinh nghiệm về KTQT (nhất là khi quy mô hoạt động mở rộng). Khi đội ngũ nhân sự vững chuyên môn, việc vận hành hệ thống kế toán tích hợp sẽ trôi chảy, khai thác được tối đa lợi ích.

Đầu tư và ứng dụng công nghệ thông tin: Lựa chọn giải pháp công nghệ phù hợp là chìa khóa để giảm bớt gánh nặng cho nhân sự và tăng tính chính xác. Các trường nên nâng cấp phần mềm kế toán hiện tại hoặc triển khai các phần mềm quản trị tài chính tích hợp. Hiện nay trên thị trường có nhiều phần mềm hỗ trợ KTQT cho doanh nghiệp vừa và nhỏ với chi phí hợp lý các trường có thể tham khảo áp dụng. Hệ thống phần mềm tốt sẽ tự động hóa việc tổng hợp số liệu, cung cấp báo cáo quản trị đa chiều, giúp tiết kiệm thời gian và giảm sai sót. Ngoài ra, ứng dụng CNTT còn hỗ trợ kết nối dữ liệu giữa các phòng ban (ví dụ: kết nối dữ liệu đào tạo, nhân sự với kế toán) tạo thuận lợi cho kế toán quản trị thu thập thông tin phi tài chính.

Thay đổi nhận thức và cam kết từ lãnh đạo: Ban lãnh đạo nhà trường cần được thuyết phục về lợi ích lâu dài của hệ thống kế toán tích hợp. Có thể tổ chức các buổi hội thảo nội bộ, mời chuyên gia trình bày về kinh nghiệm thành công của các đơn vị khác trong việc áp dụng KTQT. Khi lãnh đạo đã nhận thức rõ, cần thể hiện qua cam kết cụ thể như phê duyệt nguồn lực (nhân sự, ngân sách), đưa mục tiêu tích hợp kế toán vào kế hoạch chiến lược của trường và thường xuyên đánh giá tiến độ thực hiện. Sự quan tâm chỉ đạo sát sao từ cấp trên

sẽ tạo động lực cho các phòng ban liên quan phối hợp nhịp nhàng, giảm thiểu sự chồng chéo và tâm lý e ngại thay đổi.

Lộ trình triển khai phù hợp: Các trường nên có kế hoạch tích hợp theo từng giai đoạn, tránh thực hiện dàn trải gây quá tải. Ví dụ, giai đoạn 1 tập trung tích hợp dữ liệu kế toán chi phí (lập dự toán, theo dõi chi phí theo đơn vị, hoạt động), giai đoạn 2 mở rộng sang tích hợp báo cáo kết quả và phân tích hiệu quả,... Mỗi giai đoạn đặt mục tiêu cụ thể và đánh giá kết quả, rút kinh nghiệm trước khi chuyển sang bước tiếp theo. Lộ trình có thể thí điểm tại một số khoa/phòng ban trước, sau đó nhân rộng toàn trường. Cách làm này giúp tổ chức thích nghi dần và hạn chế gián đoạn hoạt động.

Bảng 1. So sánh các chỉ tiêu tài chính giữa nhóm trường tích hợp kế toán cao và thấp

Chỉ tiêu	Nhóm tích hợp cao	Nhóm tích hợp thấp	Chênh lệch	Ý nghĩa thống kê
Tỷ lệ chi phí quản lý / Tổng thu (MER)	15%	18%	-3%	p ~ 0.03
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	8.5%	7.2%	+1.3%	p ~ 0.05
Thặng dư ngân sách (%) trên tổng thu)	Cao hơn ~10%	—	—	Không đủ ý nghĩa

Kết quả phân tích cho thấy các trường có mức độ tích hợp kế toán cao có hiệu quả tài chính tốt hơn. Tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng thu (MER) ở nhóm này thấp hơn 3%, còn tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS) cao hơn 1,3% so với nhóm tích hợp thấp cả hai chênh lệch đều có ý nghĩa thống kê.

Mặc dù thặng dư ngân sách chưa đạt ngưỡng thống kê, xu hướng tích cực vẫn rõ rệt, cho thấy tình hình tài chính bền vững hơn ở nhóm trường áp dụng kế toán tích hợp. Ngoài lợi ích tài chính, tích hợp còn giúp cải thiện quy trình quản lý, tăng tính chủ động của kế toán viên, nâng cao sự phối hợp với lãnh đạo nhà trường và thúc đẩy văn hóa quản trị dựa trên dữ liệu.

Tóm lại, hệ thống kế toán tích hợp góp phần nâng cao hiệu quả điều hành tài chính là công cụ chiến lược giúp các trường đại học ngoài công lập tăng cường năng lực cạnh tranh trong môi trường tự chủ.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng việc tích hợp hai hệ thống kế toán không chỉ mang lại những lợi ích về tính minh bạch tài chính, kiểm soát chi phí

Trao đổi kinh nghiệm và hỗ trợ lẫn nhau: Các trường ngoài công lập có thể hình thành mạng lưới chia sẻ kinh nghiệm về kế toán quản trị. Thông qua các hội thảo, diễn đàn chuyên môn, cán bộ kế toán các trường có thể học hỏi mô hình tổ chức bộ máy kế toán tích hợp từ nhau. Chẳng hạn, mô hình “kết hợp” bộ máy kế toán mà Trường cao đẳng Sư phạm Lạng Sơn áp dụng (gộp KTTC và KTQT trong một bộ máy chung) có thể là bài học quý để các trường khác tham khảo. Sự hợp tác và hỗ trợ giữa các trường sẽ giúp giảm chi phí học hỏi và thúc đẩy áp dụng rộng rãi hơn mô hình kế toán tích hợp trong toàn hệ thống giáo dục đại học ngoài công lập.

4.6. Tác động đến kết quả tài chính của trường

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp
mà còn hỗ trợ quá trình ra quyết định chiến lược tại các trường đại học ngoài công lập. Tuy nhiên, quá trình tích hợp cũng gặp phải một số thách thức lớn, bao gồm chi phí triển khai cao, hạn chế về hạ tầng công nghệ và thiếu hụt nhân sự có chuyên môn. Những yếu tố như công nghệ, năng lực nhân sự và sự cam kết của lãnh đạo đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo thành công của quá trình tích hợp. Phần thảo luận dưới đây sẽ phân tích sâu hơn về những kết quả này và đề xuất các giải pháp khắc phục những khó khăn gặp phải.

Một là, về câu hỏi liên quan đến lợi ích của tích hợp KTQT và KTTC. Kết quả đã chứng minh rằng việc kết nối hai hệ thống kế toán không chỉ nâng cao tính minh bạch của thông tin tài chính mà còn hỗ trợ ra quyết định hiệu quả hơn và tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực. Các chỉ số tài chính như MER và ROS đều cho thấy xu hướng cải thiện rõ rệt ở nhóm trường thực hiện tích hợp cao, phù hợp với kết quả từ nghiên cứu của Wu (2018) và Vale et al. (2022). Đồng thời, các tác động phi tài chính như giảm áp lực cho kế toán viên, tăng tính chủ động và chuyên nghiệp trong quản lý cũng được ghi nhận, bổ sung thêm bằng chứng cho luận điểm

của Granlund & Malmi (2002) về vai trò của hệ thống kế toán tích hợp trong nâng cao chất lượng quản trị chiến lược.

Hai là, liên quan đến các trở ngại trong quá trình triển khai, dữ liệu nghiên cứu chỉ ra năm nhóm khó khăn chủ yếu: thiếu hụt nhân sự kế toán quản trị, chi phí đầu tư ban đầu cao, hạn chế hạ tầng công nghệ, tâm lý kháng cự thay đổi từ nội bộ và khác biệt về chế độ kế toán hiện hành. Các rào cản này tương đồng với những trở ngại được đề cập trong các nghiên cứu quốc tế về tích hợp hệ thống tại doanh nghiệp nhỏ và vừa (Rom & Rohde, 2007; Pavlatos, 2015), cho thấy tính phổ quát của thách thức này trong các tổ chức có quy mô và năng lực tài chính hạn chế.

Ba là, về các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ thành công của việc tích hợp, nghiên cứu đã xác định rõ vai trò quan trọng của ba nhóm yếu tố: (i) điều kiện hạ tầng công nghệ thông tin, (ii) trình độ và năng lực chuyên môn của đội ngũ kế toán và (iii) mức độ cam kết từ ban lãnh đạo nhà trường. Ngoài ra, các yếu tố ngoại cảnh như quy định pháp lý và văn hóa tổ chức cũng được đánh giá là tác nhân trung gian quan trọng, ảnh hưởng tới động lực cải cách và khả năng thích nghi với mô hình kế toán tích hợp. Kết quả này tương thích với lý thuyết về quản lý sự thay đổi của Kotter (2012) và lý thuyết thể chế trong lĩnh vực quản trị công.

Một điểm đáng lưu ý là việc đo lường hiệu quả tài chính không thể chỉ dựa trên một yếu tố duy nhất như kế toán tích hợp, mà còn bị chi phối bởi nhiều yếu tố khác như quy mô trường, ngành đào tạo, mức độ tự chủ hay chiến lược phát triển. Do đó, cần có các nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ nhân quả để khẳng định vai trò độc lập và tương tác của kế toán tích hợp với các yếu tố khác trong hệ sinh thái tài chính đại học.

Như vậy, nghiên cứu không chỉ góp phần

Bảng 2. Mô hình thí điểm triển khai hệ thống kế toán tích hợp tại các trường đại học ngoài công lập

Giai đoạn	Thời gian	Hoạt động chính	Kết quả đầu ra kỳ vọng
Giai đoạn 1: Chuẩn bị	Tháng 1-2	- Khảo sát hệ thống kế toán hiện tại - Đánh giá nhân sự và hạ tầng CNTT - Chọn đơn vị thí điểm	Báo cáo đánh giá hiện trạng và kế hoạch thí điểm
Giai đoạn 2: Đào tạo và thiết lập	Tháng 3-4	- Đào tạo KTQT cho kế toán và lãnh đạo - Tùy chỉnh phần mềm kế toán	Đội ngũ sẵn sàng, hệ thống phần mềm phù hợp

khẳng định vai trò ngày càng quan trọng của mô hình kế toán tích hợp tại các trường đại học ngoài công lập trong bối cảnh tự chủ, mà còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm về tác động đa chiều của mô hình này. Việc triển khai hệ thống tích hợp không nên được xem là lựa chọn mang tính tình huống, mà là một xu thế quản trị tài chính tất yếu, cần được lập kế hoạch, đầu tư và thực hiện theo lộ trình cụ thể để đạt hiệu quả tối ưu và bền vững.

6. Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu khẳng định tích hợp KTQT và KTTTC mang lại nhiều lợi ích thiết thực trong việc nâng cao hiệu quả tài chính và quản trị tại các trường đại học ngoài công lập. Thông qua cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch và hỗ trợ ra quyết định, hệ thống kế toán tích hợp góp phần tối ưu hóa chi phí và cải thiện kết quả hoạt động. Tuy nhiên, quá trình tích hợp cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về công nghệ, con người và cam kết từ lãnh đạo. Việc triển khai nên thực hiện theo lộ trình phù hợp, ưu tiên thí điểm và từng bước mở rộng. Bên cạnh các giải pháp nội bộ, nghiên cứu đề xuất bổ sung một số cơ chế hỗ trợ từ phía Nhà nước hoặc hiệp hội giáo dục, như thành lập Quỹ hỗ trợ triển khai KTQT và chuyển đổi số trong các cơ sở giáo dục ngoài công lập. Đây sẽ là nguồn lực quan trọng giúp thúc đẩy ứng dụng mô hình kế toán tích hợp một cách hiệu quả và bền vững. Tổng thể, kế toán tích hợp không chỉ là yêu cầu kỹ thuật mà còn là chiến lược phát triển dài hạn phù hợp với xu thế quản trị hiện đại trong giáo dục đại học.

Với mục tiêu từng bước đưa kế toán quản trị vào vận hành đồng bộ với kế toán tài chính, hướng tới nâng cao hiệu quả tài chính, kiểm soát chi phí và hỗ trợ ra quyết định chiến lược tại cấp khoa/phòng, sau đó nhân rộng toàn trường, tác giả đề xuất mô hình thí điểm như sau:

Giai đoạn	Thời gian	Hoạt động chính	Kết quả đầu ra kỳ vọng
Giai đoạn 3: Thực thi thí điểm	Tháng 5-9	- Ghi nhận chi phí theo trung tâm trách nhiệm - Lập báo cáo KTQT song song - Họp định kỳ giữa KT và lãnh đạo	Thông tin quản trị được khai thác, báo cáo nội bộ hiệu quả
Giai đoạn 4: Đánh giá và nhân rộng	Tháng 10-12	- Đánh giá hiệu quả triển khai - Chuẩn hóa quy trình - Lập kế hoạch mở rộng toàn trường	Mô hình chuẩn sẵn sàng nhân rộng

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Sơ đồ minh họa mô hình triển khai như sau:



Mô hình thí điểm có thể được triển khai tại các khoa có hoạt động đào tạo đa dạng, bao gồm cả các dịch vụ ngắn hạn và chương trình liên kết, nhằm đánh giá hiệu quả quản trị chi phí. Quá trình triển khai sẽ kết hợp giữa đo lường định lượng và thu thập phản hồi định tính sau 6 tháng triển khai. Nếu cần thiết, có thể phối hợp với đơn vị tư vấn hoặc sử dụng sinh viên cao học ngành kế toán để thực hiện dự án ứng dụng thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

Ai. L. V. (2023). Van dung ke toan quan tri trong quan ly tai chinh tai Truong Cao dang Su pham Lang Son. *Phong Ke hoach – Tai chinh, Truong Cao dang Su pham Lang Son*.

Bo Tai chinh (2017). *Thong tu so 107/2017/TT-BTC ngay 10/10/2017 huong dan che do ke toan hanh chinh, su nghiep*.

Granlund, M. (2011). Integrated management control systems: A managerial perspective. *Journal of Accounting & Organizational Change*, 7(3), 304–318. <https://doi.org/10.1108/18325911111165003>.

Granlund, M., & Malmi, T. (2002). Moderate impact of ERPs on management accounting: A lag or permanent outcome? *Management Accounting Research*, 13(3), 299–321. <https://doi.org/10.1006/mare.2002.0196>.

Kotter, J. P. (2012). *Leading Change* (With a new preface by the author). Harvard Business Review Press.

Nair, S., & Abdul-Rahman, Y. S. N. (2020). Factors affecting management accounting practices in Malaysia. *International Journal of Business and Management*, 12(10), 177–183. <https://doi.org/10.5539/ijbm.v12n10p177>.

Nan, N. (2021). Research on Integration of Management Accounting and Financial Accounting from the Perspective of Accounting Value Evaluation. *Converter Magazine*, 2021(7), 449–456.

Pavlatos, O. (2015). An empirical investigation of strategic management accounting in hotels. *International Journal of Contemporary Hospitality Management*, 27(5), 756–767. <https://doi.org/10.1108/IJCHM-06-2013-0262>.

Quoc hoi (2015). *Luat Ke toan so 88/2015/QH13 ngay 20/11/2015*.

Rikhardsson, P., & Yigitbasioglu, O. (2018). Business intelligence & analytics in management accounting research: Status and future focus. *International Journal of Accounting Information Systems*, 29, 37–58. <https://doi.org/10.1016/j.accinf.2018.03.001>.

Rom, A., & Rohde, C. (2007). Management accounting and integrated information

- systems: A literature review. *International Journal of Accounting Information Systems*, 8(1), 40–68. Doi:10.1016/j.accinf.2006.12.003.
- Rufino, H. D. (2019). Management accounting practices of small and medium-sized manufacturing enterprises in the city of Tarlac. *Review of Integrative Business and Economics Research*, 4(1), 55–74. <https://ssrn.com/abstract=3172509>.
- Thao, V.T. (2023). *Giai pháp quản lý tài chính tại các trường đại học ngoài công lập*. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm 2025 từ [https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/giai-phap-](https://taichinhdoanhnghiep.net.vn/giai-phap-quan-ly-tai-chinh-tai-cac-truong-dai-hoc-ngoai-cong-lap-d43867.html)quan-ly-tai-chinh-tai-cac-truong-dai-hoc-ngoai-cong-lap-d43867.html
- Vale, J., Amaral, J., Abrantes, L., Leal, C., & Silva, R. (2022). Management accounting and control in higher education institutions: A systematic literature review. *Administrative Sciences*, 12(1), 14. <https://doi.org/10.3390/admsci12010014>
- Wu, Y. (2018). Discussion on the integration of management accounting and financial accounting from the perspective of IT. *Proceedings of ICEFBD 2018 – International Conference on Economics, Finance, Business and Development*, 61–65.

NÂNG CAO HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH QUA TÍCH HỢP KẾ TOÁN QUẢN TRỊ VÀ KẾ TOÁN TÀI CHÍNH: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP

Đặng Thị Thúy

Trường Đại học Thành Đô

Email: dtthuy@thanhdowni.edu.vn

Ngày nhận bài: 16/4/2025; Ngày phản biện: 5/5/2025; Ngày tác giả sửa: 17/5/2025;

Ngày duyệt đăng: 16/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.225>

Tóm tắt: Nghiên cứu này phân tích vai trò, lợi ích và những thách thức của việc tích hợp kế toán quản trị và kế toán tài chính trong việc nâng cao hiệu quả tài chính tại các trường đại học ngoài công lập. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện thông qua việc khảo sát và phỏng vấn các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán và tài chính. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc kết nối chặt chẽ giữa hai hệ thống kế toán sẽ gia tăng tính minh bạch của dữ liệu tài chính, cải thiện kiểm soát chi phí và hỗ trợ quá trình ra quyết định chiến lược một cách hiệu quả. Tuy nhiên, quá trình tích hợp này cũng đối diện với một số khó khăn, đặc biệt liên quan đến chi phí triển khai cao, hạn chế về hạ tầng công nghệ thông tin và thiếu hụt nhân sự có chuyên môn về kế toán quản trị. Những yếu tố như nền tảng công nghệ, năng lực chuyên môn và mức độ cam kết của lãnh đạo đã được xác định là các yếu tố quyết định thành công của quá trình tích hợp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đã đưa ra những giải pháp như tăng cường đào tạo nhân lực kế toán quản trị, đầu tư hiện đại hóa công nghệ và thúc đẩy vai trò dẫn dắt từ ban lãnh đạo, nhằm nâng cao hiệu quả vận hành tài chính trong các trường đại học ngoài công lập.

Từ khóa: Hệ thống kế toán tích hợp; Hiệu quả tài chính; Kế toán quản trị; Kế toán tài chính; Trường đại học ngoài công lập.

INTERNATIONAL TRADE: FROM THEORY TO COUNTERVAILING DUTIES IN VIETNAM

Tran Thi Hang¹

Nguyen Van Trong²

^{1, 2} Thanh Do University

Email: hanghavkt@gmail.com¹ nvtrong@thanhdo.edu.vn²

Received: 27/5/2025; Reviewed: 3/6/2025; Revised: 13/6/2025; Accepted: 26/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.245>

Abstract: *In international trade, the use of countervailing duties is one of the tools that countries employ to protect the interests of domestic businesses during integration and market opening. This article selects and examines six international trade theories, ranging from classical to modern economics, to partly explain why countries apply countervailing duties. It also analyzes Vietnam's application of countervailing duties on certain imported products from China, South Korea, and Thailand. At the same time, it explores Vietnam's response to the imposition of countervailing duties by the United States and offers related analysis and discussion.*

Keywords: *Economic theory; International trade; Countervailing duties.*

1. Đặt vấn đề

Thương mại quốc tế giữa các quốc gia ngày càng được đẩy mạnh khi thế giới chuyển nhanh sang nền kinh tế số, ứng dụng công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data). Tuy nhiên một số vấn đề bất ổn đặt ra trong cán cân thương mại quốc tế của các quốc gia như nhập siêu, xuất siêu, thâm hụt cán cân thanh toán... Đặc biệt năm 2025, khi tổng thống Trump (Hoa Kỳ) phê duyệt thuế đối ứng trong thương mại quốc tế với các nước trong đó có Việt Nam với mức thuế rất cao. Chính sách này có thể gây ra tác động đáng kể đến hoạt động xuất khẩu, cơ cấu ngành hàng và năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam. Do đó, việc nhận diện đúng bản chất và xu hướng của các biện pháp thuế đối ứng, cũng như đánh giá tác động kinh tế - xã hội của chúng, là yêu cầu cấp thiết để Việt Nam và các doanh nghiệp chủ động xây dựng chiến lược thích ứng, đảm bảo ổn định thương mại và tăng trưởng bền vững.

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

Lý thuyết của Dani Rodrik được trình bày trong tác phẩm “The Globalization Paradox” (2011), đã thu hút sự chú ý và tranh luận của nhiều nhà khoa học toàn cầu. Dưới đây là tổng quan quan điểm các nhà khoa học phản hồi lý thuyết này:

Joseph Stiglitz (Giải Nobel Kinh tế), đồng tình với Rodrik về những rủi ro của toàn cầu hóa mất kiểm soát. Trong sách “Globalization and Its

Discontents”, (2002) Stiglitz cũng phê phán IMF và WTO vì áp đặt các chính sách kinh tế vi mô mà không quan tâm đến điều kiện cụ thể của từng quốc gia. Ha -Joon Chang (2002), ủng hộ quan điểm rằng các nước đang phát triển cần có “chính sách công nghiệp chủ động”, trái ngược với những ràng buộc từ toàn cầu hóa. Jagdish Bhagwati (2004) cho rằng Rodrik quá bi quan về toàn cầu hóa và đánh giá thấp khả năng của các nước trong việc dung hòa các yếu tố mâu thuẫn. Và thương mại tự do có thể cùng tồn tại với dân chủ nếu chính sách phân phối nội bộ được thực hiện tốt.

Trong bài viết của Thu Minh (2025) “Thuế đối ứng của Mỹ gây ảnh hưởng thế nào tới lợi nhuận nhóm ngân hàng?” cho thấy nhóm ngân hàng bị tác động tương đối phức tạp, do mối liên hệ của ngân hàng đến các ngành bị ảnh hưởng trực tiếp như dệt may, thủy sản, đồ gỗ và FDI, cũng như các ngành bị ảnh hưởng gián tiếp như tiêu dùng và bất động sản. Nhóm ngân hàng dự kiến sẽ phải đối mặt với rủi ro nợ xấu, chi phí tín dụng tăng, thu nhập từ tài trợ thương mại và giao dịch ngoại hối giảm, đồng thời phải giảm lãi suất cho vay để hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Trong bài viết “Thuế đối ứng 46% từ Mỹ: Các phản ứng của doanh nghiệp Việt Nam”, tác giả Thanh Thương (2025) đã tóm tắt thông tin phản ứng các doanh nghiệp xuất khẩu chủ lực đã gấp rút họp đánh giá và tìm cách ứng phó. Đại diện cho từng nhóm ngành hàng đều đưa ra quan điểm và

giải pháp thích ứng.

Như vậy có nhiều cách tiếp cận vấn đề thuế đối ứng dưới góc độ lý thuyết thương mại quốc tế và phản ứng của các chủ thể kinh tế. Tuy nhiên việc lý giải hành vi áp thuế đối ứng trong bối cảnh toàn cầu hóa mới và phân tích cụ thể về phản ứng chính sách của Việt Nam trên cả bình diện chiến lược quốc gia và cấp độ doanh nghiệp là cách bài viết này tiếp cận.

3. Đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Bài viết nghiên cứu mối quan hệ lý thuyết thương mại quốc tế và việc áp dụng thuế đối ứng ở Việt Nam. Tuy nhiên trong bài viết chỉ đề cập đến 2 trường phái lý thuyết cổ điển, 4 trường phái lý thuyết hiện đại trong thương mại quốc tế và thực tiễn áp dụng thuế đối ứng tại Việt Nam trong bối cảnh chính sách thuế mới của Hoa Kỳ năm 2025, nhằm rút ra những hàm ý chính sách cho doanh nghiệp và Nhà nước.

Phương pháp nghiên cứu: Bài viết sử dụng phương pháp thu thập, khái quát, tóm lược các công trình khoa học có liên quan đến thương mại quốc tế. Đồng thời bài viết sử dụng phương pháp phân tích, so sánh giữa lý thuyết thương mại quốc tế với thực tế áp dụng chính sách thuế đối ứng hiện nay nhất là tác động thuế đối ứng của Chính phủ Mỹ đang đưa ra cho các quốc gia trong đó có Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Các lý thuyết về thương mại quốc tế

4.1.1. Các trường phái kinh tế học cổ điển về thương mại quốc tế

4.1.1.1. Lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Adam Smith là nhà kinh tế chính trị cổ điển ở Anh. Trong công trình khoa học “Của cải của các dân tộc” (1776), Adam Smith đưa ra học thuyết lợi thế tuyệt đối trong thương mại quốc tế. Ông cho rằng buôn bán ngoại thương giữa các quốc gia muốn bền vững phải mang tính chất bình đẳng (trao đổi ngang giá) và mang lại lợi ích cho cả hai bên. Việc trao đổi hàng hóa căn cứ trên cơ sở chi phí sản xuất ra hàng hóa đó. Mặt khác Adam Smith cũng cho rằng trong thương mại quốc tế, các quốc gia nên sản xuất chuyên môn hóa trên phạm vi quốc gia và quốc tế. Các quốc gia sẽ có lợi nếu tập trung chuyên môn hóa sản xuất những sản phẩm mà mình có lợi thế tuyệt đối (bao gồm cả lợi thế tự nhiên và lợi thế do tay nghề). Sản xuất và trao

đổi sản phẩm dựa trên cơ sở lợi thế tuyệt đối sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cho cả quốc gia xuất khẩu lẫn quốc gia nhập khẩu và nhờ vậy có lợi cho cả thế giới nói chung.

Adam Smith coi trọng “Bàn tay vô hình”, tức là sự điều tiết của thị trường còn Nhà nước không nên can thiệp hoạt động thương mại, mà để chúng tự vận động theo các quy luật kinh tế khách quan.

Ưu điểm lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Lý thuyết về lợi thế tuyệt đối giải thích bản chất kinh tế và ích lợi trong thương mại quốc tế giữa các quốc gia thời kì đầu công nghiệp hóa ở châu Âu. Lý thuyết này đã được các quốc gia sử dụng trong một số trường hợp, lợi thế tuyệt đối là cơ sở để các quốc gia xác định hướng chuyên môn hóa và trao đổi các mặt hàng trong thương mại quốc tế.

Nhược điểm lý thuyết lợi thế tuyệt đối của Adam Smith

Học thuyết được xây dựng dựa trên cơ sở thương mại hàng hóa (hàng đổi hàng giản đơn), trong thương mại quốc tế ngày nay còn gồm cả thương mại dịch vụ và chưa tính toán hết được các yếu tố trong thương mại quốc tế như vận tải, văn hóa, sở thích.... Lý thuyết lợi thế tuyệt đối cũng không giải thích được quan hệ thương mại giữa hai nước mà lợi thế tuyệt đối dồn hết về một bên.

4.1.1.2. Lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo

Quan điểm lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo

Theo David Ricardo, thương mại quốc tế vẫn có thể diễn ra giữa hai quốc gia mà lợi thế tuyệt đối dồn hết về một phía. Một nước có hiệu quả sản xuất thấp hơn (chi phí cao hơn) trong sản xuất hầu hết các loại sản phẩm thì vẫn có thể tham gia vào phân công lao động quốc tế và trao đổi ngoại thương, thông qua chuyên môn hóa sản xuất và xuất khẩu những sản phẩm có lợi thế so sánh.

Ưu điểm lý thuyết lợi thế so sánh của David Ricardo

Thuyết lợi thế so sánh tiến bộ hơn rất nhiều so với thuyết lợi thế tuyệt đối. Do đó, lý thuyết này được ứng dụng rộng rãi và phát triển cho đến ngày nay. Đặc biệt, học thuyết về lợi thế so sánh của David Ricardo còn được coi là nền tảng cho sự vận hành của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Nhược điểm lý thuyết lợi thế so sánh của David

Ricardo

Học thuyết chưa tính đến các yếu tố ngoài lao động ảnh hưởng đến lợi thế của hàng hóa và trao đổi ngoại thương như: sự thay đổi công nghệ, chi phí vận tải, bảo hiểm hàng hóa và hàng rào bảo hộ thương mại. Những giả định của Ricardo khi phân tích mô hình thương mại giản đơn giữa hai quốc gia có nhiều điểm không thực tế.

Nhận xét chung về các lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế

Hai học thuyết cổ điển về thương mại quốc tế đều nhấn mạnh yếu tố từ phía cung sản xuất là yếu tố quy định hoạt động thương mại quốc tế. Thực tế thương mại quốc tế hiện nay cho thấy, yếu tố từ phía cầu cũng tạo ra động lực rất lớn cho trao đổi thương mại giữa các nước.

Về mặt chính sách, các nhà kinh tế học cổ điển đều đánh giá thấp sự can thiệp của Nhà nước trong thương mại quốc tế. Nhà nước chỉ can thiệp vào nền kinh tế nói chung và thương mại quốc tế nói riêng ở mức hạn chế.

Mặt khác cả hai học thuyết này được xây dựng trên cơ sở học thuyết giá trị lao động, theo đó lao động là yếu tố sản xuất duy nhất và đồng nhất trong tất cả các ngành sản xuất. Do tính chất phi thực tế này đòi hỏi tiếp tục có các học thuyết ra đời tiếp theo để giải thích chính xác hơn nữa bản chất của thương mại quốc tế.

4.1.2. Các lý thuyết hiện đại về thương mại quốc tế

4.1.2.1. Lý thuyết Heckscher-Ohlin (H-O)

Lý thuyết Heckscher-Ohlin (H-O) ra đời vào đầu thế kỷ 20, là một trong những lý thuyết quan trọng trong kinh tế học quốc tế, giải thích cơ sở của thương mại quốc tế dựa trên sự khác biệt về nguồn lực sản xuất giữa các quốc gia.

Nội dung cốt lõi của lý thuyết Heckscher-Ohlin

Mỗi quốc gia sẽ xuất khẩu những hàng hóa sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà quốc gia đó dồi dào và nhập khẩu những hàng hóa sử dụng nhiều yếu tố sản xuất mà quốc gia đó khan hiếm.

Các định lý bổ sung liên quan đến H-O

Định lý Stolper-Samuelson: Khi giá của hàng hóa tăng lên, thu nhập thực tế của yếu tố sản xuất được sử dụng nhiều trong ngành đó cũng sẽ tăng lên, còn yếu tố kia bị giảm.

Định lý Rybczynski: Khi một yếu tố sản xuất tăng (giả sử vốn tăng), sản lượng hàng hóa sử dụng nhiều yếu tố đó sẽ tăng nhiều, còn hàng hóa kia sẽ

giảm. Cho thấy tác động của tăng trưởng nguồn lực đến cơ cấu sản xuất.

Định lý cân bằng giá yếu tố: Trong điều kiện thương mại tự do, giá các yếu tố sản xuất (lương, lợi nhuận vốn) giữa các quốc gia sẽ có xu hướng tiệm cận bằng nhau, do thương mại hàng hóa thay thế cho di chuyển yếu tố sản xuất.

Ưu điểm của lý thuyết H-O

Lý thuyết H-O giải thích được cơ sở lợi thế so sánh không phải chỉ do năng suất, mà còn do cơ cấu nguồn lực của các quốc gia trong quá trình sản xuất. Lý thuyết này cũng dự đoán các mẫu hình thương mại giữa các nước có cấu trúc kinh tế khác nhau, sát thực tế diễn ra.

Lý thuyết Heckscher-Ohlin là nền tảng trong kinh tế học thương mại quốc tế hiện đại, cung cấp một cái nhìn sâu sắc về nguyên nhân và lợi ích của trao đổi thương mại giữa các quốc gia dựa trên sự phân bổ yếu tố sản xuất.

Hạn chế của mô hình H-O

Giả định đơn giản (2 quốc gia, 2 hàng hóa, 2 yếu tố) không phản ánh thực tế phức tạp. Không tính đến chi phí vận chuyển, rào cản thương mại, công nghệ khác nhau giữa các nước.

4.1.2.2. Lý thuyết thương mại chiến lược

Lý thuyết này được phát triển bởi các nhà kinh tế như James Brander và Barbara Spencer (1985) với mô hình nổi tiếng:

Mô hình Brander-Spencer: Trong ngành cạnh tranh không hoàn hảo, nếu một quốc gia trợ cấp cho công ty nội địa để thâm nhập thị trường quốc tế, công ty đó có thể đẩy công ty nước ngoài ra khỏi thị trường và chiếm toàn bộ lợi nhuận toàn cầu.

Lý thuyết thương mại chiến lược cho rằng: Trong những ngành có lợi thế quy mô hoặc tác động mạng lưới, việc giành được thị phần lớn sớm sẽ tạo ra lợi nhuận khổng lồ lâu dài. Mặt khác sự can thiệp chiến lược của chính phủ như trợ cấp, ưu đãi thuế, bảo hộ... có thể giúp doanh nghiệp nội địa chiếm lĩnh thị trường toàn cầu, từ đó tăng phúc lợi quốc gia.

Lý thuyết này chủ yếu áp dụng cho các ngành công nghiệp có tính chiến lược, cụ thể: Có rào cản gia nhập cao; Số lượng công ty cạnh tranh nhỏ (cạnh tranh không hoàn hảo); Doanh nghiệp đạt được lợi nhuận siêu ngạch khi giành thị phần lớn.

Ưu điểm của lý thuyết

Lý thuyết này giúp quốc gia nắm bắt lợi nhuận

độc quyền toàn cầu, thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp mũi nhọn, đồng thời làm tăng cường vị thế cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hạn chế của lý thuyết

Việc xác định chính xác ngành nào là "chiến lược" ở các quốc gia trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, biến đổi nhanh là không dễ. Rủi ro đặt ra khi chính phủ chọn sai ngành chiến lược, dẫn đến tập trung nguồn lực, chính sách vào các doanh nghiệp ngành này, làm chậm quá trình phát triển của quốc gia đó. Bên cạnh đó có thể dẫn đến chiến tranh thương mại nếu các nước cùng áp dụng biện pháp hỗ trợ cạnh tranh.

4.1.2.3. Richard Baldwin – Toàn cầu hóa 2.0, công nghệ số và GVC

Richard Baldwin là một nhà kinh tế học nổi tiếng, cựu cố vấn kinh tế tại WTO. Tác phẩm nổi bật của ông là "The Great Convergence" (2016) và các nghiên cứu về "Globotics". Baldwin chia quá trình toàn cầu hóa thành 3 giai đoạn chính:

Toàn cầu hóa 1.0 (thế kỷ 19 – 1980s): Chủ yếu là trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia. Được thúc đẩy bởi giảm chi phí vận chuyển (tàu thủy, đường sắt...). Các quốc gia xuất khẩu sản phẩm cuối cùng.

Toàn cầu hóa 2.0 (1980s – nay): Chuyển từ trao đổi hàng hóa sang trao đổi sản xuất. Các công ty đa quốc gia phân mảnh chuỗi sản xuất toàn cầu, hình thành chuỗi giá trị toàn cầu (GVCs). Được thúc đẩy bởi giảm chi phí truyền thông và công nghệ thông tin. Ví dụ: Apple thiết kế ở Mỹ, sản xuất ở Trung Quốc, linh kiện từ Nhật...

Toàn cầu hóa 3.0 (đang diễn ra – "Globotics"): Sự kết hợp giữa globalization và robotics + AI. Lao động dịch vụ, trí thức có thể được "xuất khẩu số" qua Internet (dịch vụ kế toán, thiết kế, tư vấn...). Gọi là "dịch chuyển công việc dịch vụ qua biên giới bằng kỹ thuật số".

Baldwin cũng đánh giá tác động của công nghệ số đến thương mại toàn cầu đó là: Giảm chi phí giao dịch và phối hợp. Các công ty có thể dễ dàng tổ chức sản xuất phân tán. Ví dụ sử dụng dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo (AI)...giúp tối ưu hóa chuỗi cung ứng và dự báo nhu cầu chính xác trong thương mại quốc tế. Mặt khác các nước đang phát triển có thể mất lợi thế lao động giá rẻ do tự động hóa khi robot được áp dụng. Tuy nhiên các nước đang phát triển cũng được tiếp cận công nghệ nhanh hơn, tạo cơ hội rút ngắn khoảng cách các

nước phát triển.

Cạnh tranh trong dịch vụ số sẽ ngày càng gay gắt. Thị trường lao động cũng diễn ra khốc liệt khi hình thức làm việc từ xa đang trở thành xu hướng giữa các doanh nghiệp, tập đoàn ở các quốc gia.

Có thể nói Richard Baldwin cung cấp một góc nhìn mới về thương mại quốc tế hiện đại không chỉ qua hàng hóa, mà còn qua dịch vụ số và lao động trí thức. Ông cho rằng công nghệ số không làm toàn cầu hóa chậm lại, mà chỉ thay đổi hình thái và tốc độ. Trong bối cảnh này, các nước cần thích nghi với mô hình GVC mới – linh hoạt hơn, số hóa hơn, và đầy biến động hơn.

4.1.2.4. Dani Rodrik – Toàn cầu hóa và các giới hạn của chính sách quốc gia.

Dani Rodrik là một nhà kinh tế học nổi tiếng với những quan điểm về toàn cầu hóa, phát triển kinh tế và vai trò của nhà nước. Trong tác phẩm "*Toàn cầu hóa và các giới hạn của chính sách quốc gia*" Rodrik đề xuất một "bộ ba bất khả thi" trong bối cảnh toàn cầu hóa đó là: Toàn cầu hóa kinh tế sâu rộng; Chủ quyền quốc gia; Dân chủ chính trị. Ông cho rằng một quốc gia không thể có cả ba đồng thời 3 yếu tố này và chỉ có thể chọn hai trong ba. Điều này tùy thuộc Chính phủ quốc gia đó lựa chọn.

- Nếu muốn toàn cầu hóa + chủ quyền quốc gia → phải giảm dân chủ (ra quyết định không qua quy trình dân chủ).

- Nếu muốn dân chủ + chủ quyền quốc gia → phải giảm toàn cầu hóa (đặt ra rào cản bảo vệ).

- Nếu muốn toàn cầu hóa + dân chủ → cần một chính phủ toàn cầu, điều hiện chưa thực tế.

Ngoài bộ 3 bất khả thi, Rodrik còn cho rằng quá trình toàn cầu hóa làm giảm khả năng của các chính phủ trong việc thực hiện các chính sách phục vụ lợi ích quốc gia như: Kiểm soát tài chính và tiền tệ; Điều chỉnh thị trường lao động; Bảo vệ ngành công nghiệp nội địa; Các nước buộc phải tuân theo "luật chơi" của thị trường toàn cầu, dẫn đến tình trạng mất cân đối giữa lợi ích của người dân trong nước và yêu cầu từ bên ngoài (như các hiệp định thương mại, tổ chức tài chính quốc tế). Trong một số trường hợp, bảo hộ có chọn lọc là cần thiết để bảo vệ người lao động và các ngành công nghiệp chiến lược. Chính vì thế Rodrik nhấn mạnh vai trò của nhà nước trong việc định hướng và can thiệp vào nền kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội, bảo vệ quyền lợi của người lao động và quốc gia.

Nhìn chung lý thuyết kinh tế quốc tế hiện đại không chỉ mở rộng từ các mô hình cổ điển mà còn phản ánh các thay đổi sâu sắc trong cấu trúc toàn cầu như công nghệ, môi trường, bất bình đẳng và chính trị. Nó phản ánh ngày càng sát hơn diễn biến phức tạp lợi ích các quốc gia khi tham gia thương mại quốc tế.

4.2. Thực tiễn thuế đối ứng trong thương mại quốc tế ở Việt Nam

4.2.1. Một số khái niệm thuế đối ứng

Thuế đối ứng (thuế trả đũa): là một biện pháp mà chính phủ một quốc gia sử dụng để đáp trả việc một quốc gia khác áp đặt thuế bất công hoặc phân biệt đối xử trong thương mại quốc tế. Về mặt lý thuyết, thuế đối ứng là một phần của chính sách thương mại bảo hộ, nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế và ngành sản xuất trong nước.

Thuế chống trợ cấp: Là loại thuế nhập khẩu đánh vào hàng hóa nước ngoài khi hàng hóa đó được trợ cấp bởi chính phủ nước xuất khẩu, gây thiệt hại cho ngành sản xuất nội địa. Mục đích là tạo sự công bằng trong cạnh tranh thương mại.

Thuế trả đũa: Khi một quốc gia đánh thuế hoặc áp rào cản thương mại bất lợi, quốc gia bị ảnh hưởng có thể áp dụng thuế đối ứng để đáp trả.

Thuế đối ứng trong các hiệp định song phương: Trong một số hiệp định thương mại song phương hoặc đa phương, các quốc gia có thể cam kết thuế suất tương hỗ (thuế đối ứng), tức là cùng áp dụng ưu đãi hoặc nghĩa vụ tương đương cho nhau.

Thuế đối ứng là biện pháp thương mại phòng vệ được Tổ chức Thương mại Thế giới cho phép, với mục tiêu: Trả đũa lại chính sách thương mại không công bằng; Gây áp lực buộc quốc gia kia gỡ bỏ hoặc điều chỉnh biện pháp không công bằng; Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ngành sản xuất trong nước.

Mặt khác thuế đối ứng chỉ được áp dụng khi: Quốc gia xuất khẩu trợ cấp hàng hóa một cách không phù hợp với quy định của WTO, gây thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước của quốc gia nhập khẩu; Có cuộc điều tra hợp lệ, được thực hiện theo quy định của pháp luật trong nước và cam kết quốc tế; Kết luận điều tra chứng minh có sự trợ cấp và thiệt hại rõ ràng.

4.2.2. Việt Nam áp dụng thuế đối ứng với một số sản phẩm trong thương mại quốc tế

4.2.2.1. Đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP

nhập khẩu

Việt Nam đã từng áp dụng biện pháp tự vệ đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, bao gồm từ Trung Quốc và Hàn Quốc, nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước sự gia tăng mạnh mẽ của hàng nhập khẩu.

Ngày 4 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3044/QĐ-BCT áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, với mức thuế là 1.855.790 đồng/tấn, có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 đến ngày 6 tháng 3 năm 2018 (Bộ Công Thương 2018). Sau đó, biện pháp tự vệ được gia hạn và mức thuế được điều chỉnh giảm dần qua các năm. Cụ thể, từ ngày 7 tháng 3 năm 2020 đến ngày 6 tháng 9 năm 2022, mức thuế tự vệ được điều chỉnh giảm từ 1.050.663 đồng/tấn xuống còn 1.007.778 đồng/tấn. Đến ngày 7 tháng 9 năm 2022, Bộ Công Thương quyết định không gia hạn biện pháp tự vệ đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, đưa mức thuế về 0 đồng/tấn (Long & Bàn 2022). Tính đến thời điểm hiện tại (tháng 5 năm 2025), Việt Nam không còn áp dụng thuế tự vệ đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu từ Trung Quốc, Hàn Quốc hay bất kỳ quốc gia nào khác.

4.2.2.2. Đối với sản phẩm mía đường

Ngày 15 tháng 6 năm 2021, Bộ Công Thương Việt Nam ban hành Quyết định số 1578/QĐ-BCT, áp dụng thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp chính thức đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Thái Lan. Mức thuế như sau:

- Thuế chống bán phá giá: 42,99
- Thuế chống trợ cấp: 4,65%
- Tổng cộng: 47,64% (Thy Thảo 2023)

Theo Thy Thảo (2023), các loại thuế này được áp dụng trong thời hạn 5 năm, kể từ ngày 16 tháng 6 năm 2021 đến 15 tháng 6 năm 2026, trừ khi có quyết định gia hạn hoặc thay đổi từ Bộ Công Thương. Việc Việt Nam đã áp dụng các biện pháp thuế đối ứng đối với sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Thái Lan nhằm bảo vệ ngành mía đường trong nước trước tình trạng bán phá giá và trợ cấp từ phía Thái Lan (Minh, 2022).

Để ngăn chặn việc lẫn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại, từ ngày 9 tháng 8 năm 2022, Việt Nam áp dụng thuế chống bán phá giá và thuế chống trợ cấp đối với đường mía nhập khẩu từ Campuchia, Indonesia, Lào, Malaysia và Myanmar nếu các sản phẩm này có sử dụng

nguyên liệu đường mía có nguồn gốc từ Thái Lan (Trang trại Việt). Mức thuế áp dụng tương tự như đối với đường mía nhập khẩu trực tiếp từ Thái Lan. Tháng 8 năm 2023, Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát và điều chỉnh mức thuế đối với một số doanh nghiệp Thái Lan. Theo đó, mức thuế chống bán phá giá dao động từ 25,73% đến 32,75%, tùy thuộc vào từng doanh nghiệp, trong khi thuế chống trợ cấp vẫn giữ ở mức 4,65%. Việc áp dụng các biện pháp thuế đối ứng đã giúp ngành mía đường Việt Nam hồi phục đáng kể. Lượng đường nhập khẩu từ Thái Lan giảm mạnh, tạo điều kiện cho sản phẩm trong nước tiêu thụ tốt hơn và giá cả ổn định hơn (VCCI, 2022).

4.2.2.3. Đối với thép cuộn cán nguội và thép mạ từ Trung Quốc, Hàn Quốc

Việt Nam đã áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm thép mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc, nhằm bảo vệ ngành sản xuất thép trong nước trước tình trạng nhập khẩu gia tăng mạnh mẽ (Trung, 2025).

Theo Bộ Công Thương (2025), đối với thép mạ từ Trung Quốc, mức thuế cao nhất lên đến 37,13%. Thép mạ từ Hàn Quốc, mức thuế tối đa là 15,67%. Các mức thuế này được áp dụng tùy theo từng nhà sản xuất và xuất khẩu cụ thể. Một số doanh nghiệp được miễn thuế hoặc áp dụng mức thuế thấp hơn, chẳng hạn như POSCO và KG Dongbu Steel từ Hàn Quốc, cũng như Boxing Hengrui New Material Co., Ltd. từ Trung Quốc, do không gây ảnh hưởng tiêu cực đến ngành thép Việt Nam.

Thời gian và phạm vi áp dụng: Quyết định có hiệu lực từ ngày 16 tháng 4 năm 2025 và kéo dài trong 120 ngày.

Sản phẩm áp dụng: Bao gồm thép carbon cán phẳng ở dạng cuộn và không cuộn, có hàm lượng carbon dưới 0,6% theo khối lượng, đã được phủ, tráng hoặc mạ kim loại chống ăn mòn như kẽm, nhôm hoặc hợp kim gốc sắt. Một số sản phẩm như thép mạ crom, thép không gỉ hoặc thép mạ kẽm bằng phương pháp điện phân không nằm trong phạm vi áp thuế (Hưng, 2025).

Nguyên nhân áp dụng: Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, trong 12 tháng tính đến hết tháng 3 năm 2024, Việt Nam đã nhập khẩu 454.000 tấn thép mạ từ Trung Quốc và Hàn Quốc, tăng 91% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt, trong 9 tháng cuối năm 2024, lượng nhập khẩu đạt khoảng 382.000 tấn, tăng 20% so với cùng kỳ, dù Bộ Công

Thương đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá từ trước đó. Việc nhập khẩu thép mạ gia tăng nhanh chóng có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước nếu không có biện pháp kiểm soát kịp thời. Do đó, thuế chống bán phá giá tạm thời được xem là giải pháp cấp thiết để bảo vệ thị trường nội địa (Trung, 2025).

Chính phủ Việt Nam không thường xuyên dùng “thuế đối ứng” một cách trực tiếp như các cường quốc thương mại (ví dụ Mỹ, Trung Quốc), nhưng lại tích cực sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại - một hình thức đối ứng hợp pháp và khôn khéo. Điều này cho thấy Việt Nam đang ngày càng chủ động bảo vệ lợi ích thương mại trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế.

4.2.3. Việt Nam ứng xử khi bị áp thuế đối ứng trong thương mại quốc tế

Việt Nam đã có phản ứng nhanh chóng và linh hoạt trước quyết định của Mỹ áp thuế đối ứng 46% lên hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam. Dưới đây là các bước đi chính của Việt Nam:

Phản ứng ngoại giao và chính trị cấp cao

Ngay sau khi Mỹ công bố mức thuế đối ứng vào ngày 2 tháng 4 năm 2025, Tổng Bí thư Tô Lâm đã điện đàm với Tổng thống Donald Trump để bày tỏ quan ngại và đề xuất hợp tác nhằm giải quyết vấn đề. Ông Tô Lâm có đề nghị tăng nhập khẩu hàng hóa Mỹ, kiểm soát xuất xứ hàng hóa và mời ông Trump thăm Việt Nam.

Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam (Phạm Thu Hằng), cũng bày tỏ sự tiếc nuối trước quyết định của Mỹ, cho rằng mức thuế này không phản ánh đúng tinh thần hợp tác kinh tế - thương mại cùng có lợi giữa hai nước và có thể tác động tiêu cực đến quan hệ song phương.

Đàm phán và đối thoại song phương

Việt Nam đã chủ động thúc đẩy đàm phán với Mỹ để tìm giải pháp. Phó Thủ tướng Hồ Đức Phớc đã gặp gỡ đại diện Thương mại Mỹ, ông Jamieson Greer, để trao đổi về việc khởi động đàm phán một thỏa thuận thương mại song phương. Hai bên nhất trí sẽ tiến hành trao đổi kỹ thuật nhằm giảm thiểu rào cản thương mại và thúc đẩy môi trường kinh doanh thuận lợi.

Điều chỉnh chính sách thuế và thương mại

Trước đó, Việt Nam đã ban hành Nghị định 73/2025, giảm thuế nhập khẩu MFN đối với 16 nhóm mặt hàng, trong đó có nhiều mặt hàng từ Mỹ như ô tô và gỗ. Đây là nỗ lực nhằm cân bằng thương

mai và thể hiện thiện chí trong quan hệ với Mỹ.

Hỗ trợ doanh nghiệp trong nước

Chính phủ và các bộ ngành đã tổ chức hội thảo, cung cấp thông tin và hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi chính sách thuế của Mỹ. Tại thành phố Huế, khoảng 200 doanh nghiệp trong các ngành may mặc, phụ tùng ô tô, nông nghiệp... đã được thông tin và hỗ trợ để thích ứng với tình hình mới.

Nhóm các mặt hàng của khối doanh nghiệp FDI xuất siêu cần rà soát chính sách về thuế, ưu đãi thuế với các ảnh hưởng từ việc áp đặt thuế mới; kiên quyết loại bỏ các doanh nghiệp nước ngoài đội lốt xuất siêu sang Hoa Kỳ, còn lại sẽ đảm bảo những ưu đãi về thuế đã cam kết và chia sẻ gánh nặng thuế nếu có thể... Với nhóm các mặt hàng Việt Nam xuất siêu như dệt may, giấy dép, đồ gỗ, thủy sản... cần phân tích rõ chuỗi giá trị Việt Nam được hưởng lợi với giá trị thuế mới. Việt Nam cần điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế toàn diện với tầm nhìn dài hạn, xác định rõ các ngành công nghiệp mũi nhọn để tập trung đầu tư. Trong tương lai, nhiều ngành nghề và dịch vụ đơn giản sẽ bị loại bỏ do việc chuyển đổi số và công nghệ robot, tự động hóa, trí tuệ nhân tạo (AI)... Vì vậy, nên đề xuất chọn công nghệ bán dẫn, AI, phần mềm, kinh tế số, hạt nhân, vật liệu mới... để mở cửa cho doanh nghiệp Hoa Kỳ vào Việt Nam. Bên cạnh đó, Việt Nam cần tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tiếp cận công nghệ thế giới nhanh chóng hơn...; chú trọng thu hút FDI bằng nhân lực chất lượng cao, bằng sự minh bạch, công bằng để cải thiện vị thế tham gia của Việt Nam trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

5. Bàn luận

Thứ nhất: Trao đổi thương mại quốc tế là tất yếu khách quan trong thời đại toàn cầu hóa.

Trao đổi thương mại quốc tế là tất yếu khách quan. Các lý thuyết thương mại quốc tế đều có điểm chung dựa trên quy luật kinh tế đó là lợi ích của các quốc gia đạt được trong trao đổi thương mại. Các lợi ích không chỉ trong kinh tế mà còn tính đến các lợi ích trong các lĩnh vực khác như xã hội, an ninh quốc phòng, chính trị, môi trường, tài nguyên. Đây là vấn đề Chính phủ các nước cần xem xét thấu đáo, toàn diện trong các mối quan hệ song phương, đa phương.

Mặt khác lợi thế tuyệt đối sẽ giúp cho quốc gia có được lợi ích rất lớn trong thương mại quốc tế,

tuy nhiên lợi thế tuyệt đối gần như không thể hoặc rất nhanh mất đi khi việc đan xen thương mại diễn ra nhanh và mạnh cộng với thay đổi của cuộc Cách mạng công nghệ trong sản xuất kinh doanh.

Lợi thế so sánh là xu hướng chính trong thương mại quốc tế giữa các quốc gia. Tuy nhiên lợi thế so sánh này cần tính đến các yếu tố như các nguồn lực, công nghệ, văn hóa, chính trị và các yếu tố khác khi tác động đến thương mại này

Việc áp dụng thuế đối ứng trong thương mại quốc tế cần tuân thủ quy luật kinh tế thị trường và luật chơi của các hiệp hội khi quốc gia đã ký kết. Mặt khác thuế đối ứng cũng chịu ảnh hưởng của vị thế quốc gia khi tham gia toàn cầu hóa.

Tuy nhiên việc áp dụng thuế đối ứng một cách bất công, không chỉ ra căn cứ xác đáng mà chỉ dựa trên vị thế quốc gia sẽ gây ra thiệt hại cho các đối tác thương mại và cho cả chính quốc gia đó nếu không điều chỉnh khôn ngoan, kịp thời.

Thứ hai: Việt Nam sử dụng thuế đối ứng với một số sản phẩm

Việt Nam cũng sử dụng thuế đối ứng với các sản phẩm của một số quốc gia khi xuất khẩu vào. Việc áp dụng thuế này đều có minh chứng rõ ràng, có mặt hàng cụ thể, có thời gian áp dụng. Đặc biệt có mặt hàng áp dụng thuế đối ứng sản phẩm thép trong 120 ngày. Việt Nam áp dụng thuế đối ứng linh hoạt mềm mỏng, không ảnh hưởng nhiều đến quan hệ thương mại quốc tế với quốc gia nhất là với Trung Quốc với tư cách đối tác lớn.

Thứ ba: Thích nghi và ứng biến với thuế đối ứng của Hoa kỳ đối với Việt Nam.

Tình huống thuế đối ứng của Hoa Kỳ đối với Việt Nam hiện nay vừa là thách thức và bài toán đặt ra cho doanh nghiệp và Chính phủ nhìn nhận một cách nghiêm túc. Việt Nam cần thay đổi cách tiếp cận về quan hệ thương mại quốc tế từ thế bị động sang chủ động và cần có sự cân bằng cả hai chiều giữa Việt Nam và Hoa Kỳ để đạt lợi ích tối ưu hơn trong quan hệ song phương này.

Về phía chính phủ: cần có những giải pháp thiết thực, cụ thể để tận dụng được khu vực FTA, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu. Bên cạnh đó Chính phủ cũng cần thay đổi cấu trúc chuỗi sản xuất, thu hút FDI chất lượng cao; đẩy mạnh tái cấu trúc, tăng giá trị gia tăng của nền kinh tế.

Về phía doanh nghiệp: Cần thực hiện nghiêm túc đạo đức kinh doanh, tuân thủ pháp luật như: tuân thủ luật sở hữu trí tuệ, xuất sứ hàng hóa, đảm

bảo chất lượng sản phẩm theo đúng cam kết...

Việt Nam đã phản ứng một cách chủ động và linh hoạt trước quyết định áp thuế đối ứng của Hoa Kỳ, thông qua các biện pháp ngoại giao, đàm phán song phương, điều chỉnh chính sách thuế và hỗ trợ doanh nghiệp trong nước. Những nỗ lực này nhằm duy trì và thúc đẩy quan hệ kinh tế - thương mại ổn định, cùng có lợi giữa hai bên. Tuy nhiên Việt Nam cũng cần chuẩn bị các kịch bản cho các mức thuế có thể xảy ra và có chiến lược điều chỉnh chiến lược thương mại quốc tế thích ứng phù hợp trong giai đoạn mới, đảm bảo an ninh quốc gia và mục tiêu phát triển trong kỷ nguyên vươn mình đặt ra.

Đồng thời đẩy mạnh hơn nữa khu vực kinh tế tư nhân phát triển (đặc biệt thực hiện các mục tiêu Nghị Quyết 68 năm 2025 về kinh tế tư nhân), trong đó ưu tiên xây dựng các tập đoàn kinh tế tư nhân tầm cỡ khu vực và toàn cầu. Chính phủ cũng tích cực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đồng thời nâng đỡ thành phần kinh tế hộ, kinh tế hợp tác; khuyến khích doanh nghiệp tư nhân tham gia vào các lĩnh vực chiến lược của đất nước. Cùng với khu vực kinh tế nhà nước, việc đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân chính là phát huy nội lực quốc gia trong quá trình phát triển. Đây là điểm cốt lõi của

bất cứ quốc gia nào muốn “độc lập, tự cường” trong thế giới hiện đại kể cả Việt Nam.

6. Kết luận

Lý thuyết thương mại quốc tế từ kinh tế cổ điển đến kinh tế hiện đại đều khẳng định việc trao đổi hàng hóa giữa các quốc gia sẽ đem lại lợi ích chung nếu mỗi nước chuyên môn hóa theo thế mạnh tương đối của mình. Tuy nhiên, trong thực tiễn, các quan hệ thương mại không chỉ thuần túy tuân theo logic kinh tế mà còn chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố chính trị, chiến lược và mất cân bằng thương mại kéo dài. Khi một quốc gia cho rằng đối tác thương mại đang có hành vi không công bằng - chẳng hạn như trợ cấp xuất khẩu, bán phá giá, hoặc áp thuế phi lý - thì việc áp dụng thuế đối ứng trở thành một công cụ phòng vệ thương mại nhằm tái lập sự cân bằng và bảo vệ lợi ích quốc gia.

Việc sử dụng thuế đối ứng không phủ nhận giá trị của tự do thương mại, mà nhấn mạnh đến nhu cầu bảo vệ công bằng trong thương mại toàn cầu. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt và môi trường chính trị - kinh tế quốc tế biến động, các quốc gia cần vận dụng linh hoạt cả lý thuyết kinh tế lẫn chính sách thương mại phù hợp để đảm bảo phát triển bền vững, đồng thời duy trì trật tự thương mại công bằng và minh bạch.

Tài liệu tham khảo

- Bhagwati, J. (2004). *In defense of globalization*. New York, NY: Oxford University Press.
- Bo Công Thương. (2018). *Áp dụng biện pháp tu vệ chính thức đối với sản phẩm phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam (ma vụ việc SG06)*. Truy cập ngày 02 tháng 5 năm 2025 từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/ap-dung-bien-phap-tu-ve-chinh-thuc-doi-voi-san-pham-phan-bon.html>.
- Bo Công Thương. (2025). *Áp dụng thuế chống bán phá giá tạm thời đối với một số sản phẩm thép ma có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc*. Truy cập ngày 03 tháng 5 năm 2025 từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thong-bao/ap-dung-thue-chong-ban-pha-gia-tam-thoi-doi-voi-mot-so-san-pham-thep-ma-co-xuat-xu-tu-trung-quoc-va-han-quoc.html>
- Chang, H.-J. (2002). *Kicking away the ladder: Development strategy in historical perspective*. London: Anthem Press.
- Hung, D. (2025). *Việt Nam áp thuế chống bán phá giá thép ma Trung Quốc, Hàn Quốc*. Truy cập ngày 6 tháng 5 năm 2025 từ https://cafef.vn/viet-nam-ap-thue-chong-ban-pha-gia-thep-ma-trung-quoc-han-quoc-188250402011535901.chn?utm_source=chatgpt.com.
- huong the nao toi loi nhuan nhom ngan hang*. Truy cập ngày 01 tháng 5 năm 2025 từ <https://www.vneconomy.vn/thue-doi-ung-cua-my-gay-anh-huong-the-nao-toi-loi-nhuan-nhom-ngan-hang.htm>.
- Long, T. & Ban, T. (2022). *Không gia hạn áp dụng biện pháp tu vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu: Ghi nhận tại một số đơn vị*. Truy cập ngày 01 tháng 5 năm 2025 từ <https://tapchicongthuong.vn/khong-gia-han-ap-dung-bien-phap-tu-ve-doi-voi-san-pham-phan-bon-dap-map-nhap-khau--ghi-nhan-tai-mot-so-don-vi-100261.htm>.

- Minh, A. (2022). Viet Nam áp thuế chống bán phá gia voi duong co nguồn gốc từ Thái Lan. Truy cập ngày 10 tháng 5 năm 2025 từ https://vnexpress.net/viet-nam-ap-thue-chong-ban-pha-gia-voi-duong-co-nguon-goc-tu-thai-lan-4494839.html?utm_source=chatgpt.com
- Minh, T. (2025). *Thuế đối ứng của Mỹ gây ảnh hưởng*
- Rodrik, D. (2011). *The Globalization Paradox: Democracy and the Future of the World Economy*. New York & London: W. W. Norton & Company.
- Stiglitz, J. E. (2002). *Globalization and its discontents*. New York, NY: W. W. Norton & Company.
- Thao, T. (2023). 9 doanh nghiệp duong mia Thai Lan được giảm thuế chống bán phá gia khi xuất khẩu vào Việt Nam. Truy cập ngày 5 tháng 5 năm 2025 từ <https://tapchicongthuong.vn/9-doanh-nghiep-duong-mia-thai-lan-duoc-giam-thue-chong-ban-pha-gia-khi-xuat-khau-vao-viet-nam-108874.htm>.
- Thuong, T. (2025). Thuế đối ứng 46% từ Mỹ: Các phản ứng của doanh nghiệp Việt Nam. Truy cập ngày 01 tháng 5 năm 2025 từ <https://dantri.com.vn/kinh-doanh/thue-doi-ung-46-tu-my-cac-phan-ung-cua-doanh-nghiep-viet-nam-20250403132710235.htm>.
- Trung tâm WTO và Hội nhập Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). (2022). *Duong ban pha gia tu Thai Lan duoc ngan chan, mia duong trong nuoc tiep da hoi sinh*. Truy cập ngày 6 tháng 5 năm 2025 từ https://trungtamwto.vn/tin-tuc/20686-duong-ban-pha-gia-tu-thai-lan-duoc-ngan-chan-mia-duong-trong-nuoc-tiep-da-hoi-sinh?utm_source=chatgpt.com.
- Trung, C. (2025). *Áp thuế chống bán phá gia 15% đến 37% với thép mạ từ Trung Quốc, Hàn Quốc*. Truy cập ngày 8 tháng 5 năm 2025 từ https://tuoitre.vn/ap-thue-chong-ban-pha-gia-15-den-37-voi-thep-ma-tu-trung-quoc-han-quoc-20250401205303165.htm?utm_source=chatgpt.com.

THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ TỪ LÝ THUYẾT ĐẾN THUẾ ĐỐI ỨNG Ở VIỆT NAM

Trần Thị Hằng¹

Nguyễn Văn Trọng²

^{1,2}Trường Đại học Thành Đô

Email: hanghavyt@gmail.com¹ nvtrong@thanhdowni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 27/5/2025; Ngày phản biện: 3/6/2025; Ngày tác giả sửa: 13/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.245>

Tóm tắt: Trong thương mại quốc tế, việc sử dụng thuế đối ứng là một trong công cụ của các quốc gia nhằm bảo vệ lợi ích cho doanh nghiệp nội địa khi hội nhập, mở cửa. Bài viết lựa chọn nghiên cứu 6 lý thuyết thương mại quốc tế từ kinh tế cổ điển đến kinh tế hiện đại nhằm lý giải phần nào các quốc gia áp dụng thuế đối ứng. Bài viết cũng lý giải việc Việt Nam áp dụng thuế đối ứng trong một số sản phẩm từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Thái Lan xuất khẩu sang; đồng thời cũng phân tích phản ứng của Việt Nam khi bị Hoa Kỳ áp thuế đối ứng hiện nay và đưa ra các phân tích, bàn luận liên quan.

Từ khóa: Lý thuyết kinh tế; Thương mại quốc tế; Thuế đối ứng.

A STUDY ON THE IMPACT OF OWNERSHIP STRUCTURE ON EARNINGS MANAGEMENT IN VIETNAMESE LISTED COMPANIES

Nguyen Van Tram¹ Huynh Le Thanh Nha² Le Thi Ngoc Ha³
Pham Hong Van⁴ Tran Vo My Duyen⁵ Nguyen Tran Thao My⁶

^{1, 2, 3, 4, 5, 6}Quy Nhon University

Email: nguyenvantram@qnu.edu.vn¹; Tnha2401@gmail.com²; ngocha.19112004@gmail.com³; phamhongvanqn1234@gmail.com⁴; tranvomyduyen2004@gmail.com⁵; nguyenmy9008@gmail.com⁶

Received: 16/4/2025; Reviewed: 19/4/2025; Revised: 5/5/2025; Accepted: 17/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.224>

Abstract: *This study aims to analyze the impact of ownership structure on earnings management of listed companies on the Vietnamese stock market. The authors use the Kothari et al. (2005) model to measure the level of earnings management on an accrual basis. Ownership structure variables include managerial ownership, state ownership, institutional ownership, foreign ownership, and major shareholder ownership. Data are collected from financial statements, annual reports, and corporate governance reports of 441 non-financial companies listed on the Vietnamese stock market in 2023. The results show that foreign ownership and state ownership tend to limit earnings management behavior, while managerial ownership, institutional ownership, and major shareholder ownership do not affect the level of earnings management.*

Keywords: *Financial Reporting; Ownership Structure; Earnings Management.*

1. Đặt vấn đề

Cấu trúc sở hữu đóng vai trò quan trọng trong việc kiểm soát và hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận (QTLN), đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của thị trường chứng khoán thế kỷ 21. Các doanh nghiệp trên toàn cầu ngày càng nhận thức rõ tầm quan trọng của việc thiết lập một cấu trúc sở hữu hợp lý nhằm nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm giải trình trong quản trị công ty. Tuy nhiên, dù thị trường chứng khoán đã phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch COVID-19, hàng loạt vụ gian lận kế toán nghiêm trọng bị phanh phui đã làm dấy lên mối lo ngại về tác động của cấu trúc sở hữu đối với tính minh bạch trong báo cáo tài chính. Những sự kiện này nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết phải đánh giá lại ảnh hưởng của các loại hình sở hữu, như sở hữu nhà nước, sở hữu nước ngoài và sở hữu của các tổ chức đến chất lượng thông tin tài chính, đặc biệt là trong bối cảnh doanh nghiệp có động cơ điều chỉnh lợi nhuận để đạt được các mục tiêu kinh doanh hoặc thu hút vốn đầu tư.

Ở Việt Nam, tình trạng sai phạm trong công bố thông tin tài chính vẫn còn phổ biến, thể hiện qua nhiều báo cáo tài chính có sai sót nghiêm

trọng nhưng không được kiểm toán phát hiện kịp thời. Sự chênh lệch lợi nhuận đáng kể giữa báo cáo trước và sau kiểm toán đặt ra nghi vấn về tính trung thực của thông tin tài chính, làm suy giảm lòng tin của nhà đầu tư và cản trở sự phát triển bền vững của thị trường chứng khoán. Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi QTLN là điều cần thiết. Trong đó, cấu trúc sở hữu được xem là một trong những nhân tố quan trọng có thể tác động đến mức độ QTLN của doanh nghiệp. Cấu trúc sở hữu của doanh nghiệp có thể ảnh hưởng đáng kể đến hành vi QTLN thông qua cơ chế giám sát và động cơ điều chỉnh báo cáo tài chính. Park và Shin (2004) chỉ ra rằng một cơ chế quản trị công ty hiệu quả, bao gồm sự tham gia của các cổ đông lớn và sự giám sát từ hội đồng quản trị, có thể giúp hạn chế hành vi điều chỉnh lợi nhuận. Đặc biệt, sự hiện diện của cổ đông tổ chức và cổ đông nước ngoài có thể tác động đáng kể đến cách doanh nghiệp thực hiện QTLN, bởi các nhóm cổ đông này thường có khả năng giám sát chặt chẽ hơn so với cổ đông cá nhân.

Nhiều nghiên cứu tại Việt Nam đã xem xét ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đối với QTLN,

tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu vẫn chỉ xem xét các yếu tố riêng lẻ mà chưa có đánh giá toàn diện về cách các loại hình sở hữu khác nhau tương tác và ảnh hưởng đến hành vi QTLN trong bối cảnh kinh tế đặc thù của Việt Nam. Do đó, bài viết này sẽ tập trung làm rõ mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và hành vi QTLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

QTLN là một trong những vấn đề quan trọng trong lĩnh vực tài chính và kế toán, liên quan trực tiếp đến cách thức các công ty quản lý và báo cáo lợi nhuận của mình. Mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và QTLN đã thu hút sự quan tâm lớn trong nghiên cứu, vì cấu trúc sở hữu có thể tác động mạnh mẽ đến động cơ và hành vi của các nhà quản lý trong việc điều chỉnh và tối ưu hóa lợi nhuận. Các hình thức sở hữu khác nhau như sở hữu của nhà quản lý, cổ đông nhà nước, cổ đông tổ chức, cổ đông nước ngoài và cổ đông lớn đều có những ảnh hưởng riêng biệt đến QTLN. Tuy nhiên, mối quan hệ này không phải lúc nào cũng rõ ràng và đồng nhất, mà còn phụ thuộc vào bối cảnh đặc thù của từng quốc gia, cũng như môi trường kinh doanh và chính sách tài chính cụ thể.

Tại Việt Nam, với sự phát triển mạnh mẽ của các công ty gia đình và sự thay đổi trong cấu trúc sở hữu do cổ phần hóa và thu hút đầu tư nước ngoài, việc nghiên cứu ảnh hưởng của các yếu tố sở hữu đến QTLN trở nên vô cùng quan trọng. Các nghiên cứu trong nước đã cho thấy kết quả không đồng nhất về tác động của cấu trúc sở hữu đối với QTLN, tạo ra những kỳ vọng về việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo tài chính và QTLN của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Theo lý thuyết đại diện, sở hữu của nhà quản lý có mối quan hệ ngược chiều với hành vi QTLN. Khi nhà quản lý nắm giữ cổ phần công ty, lợi ích của họ gắn chặt hơn với lợi ích của cổ đông, giảm động cơ QTLN và góp phần vào sự minh bạch và phát triển bền vững của công ty. Nhiều nghiên cứu thực nghiệm, như của Nguyễn Hà Linh (2017) hay Anh và cộng sự (2021) đã hỗ trợ quan điểm này, cho thấy sở hữu của nhà quản lý cao có xu hướng làm giảm QTLN. Do đó,

nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H1: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu nhà quản lý và QTLN trên cơ sở dồn tích.

Sở hữu của cổ đông nhà nước, với vai trò là nhà đầu tư tổ chức, thường có mục tiêu dài hạn và khả năng giám sát chặt chẽ các hành vi tài chính của công ty. Nghiên cứu của Dũng và cộng sự (2021), Khuê (2024) cho thấy mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu nhà nước và QTLN, do nhà nước có thể kiểm chế các hành vi thao túng lợi nhuận để duy trì sự ổn định tài chính và tính minh bạch trong báo cáo tài chính. Từ đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H2: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu nhà nước và QTLN trên cơ sở dồn tích.

Theo lý thuyết đại diện, nhà đầu tư tổ chức có động lực mạnh mẽ trong việc giám sát và kiểm soát hành vi tài chính của công ty, do tỷ lệ sở hữu lớn và nguồn lực chuyên môn. Các nghiên cứu của Al-Duais et al., (2022); Tuấn và cộng sự (2019) chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu tổ chức và QTLN, do các tổ chức này ưu tiên các quyết định tài chính ổn định và bền vững, tránh các hành vi thao túng lợi nhuận. Do đó, giả thuyết nhóm tác giả đề xuất là:

H3: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu tổ chức và QTLN trên cơ sở dồn tích.

Cổ đông nước ngoài có thể tăng cường giám sát và cải thiện quản trị công ty thông qua việc thúc đẩy tính minh bạch và tuân thủ các chuẩn mực kế toán quốc tế. Các nghiên cứu của Alqirem và cộng sự (2020), Lê Quỳnh Liên (2020),... cho thấy cổ đông nước ngoài có thể giảm thiểu việc sử dụng các phương thức kế toán để “chỉnh sửa” lợi nhuận trong ngắn hạn. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H4: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu cổ đông nước ngoài và QTLN trên cơ sở dồn tích.

Sự tham gia của các cổ đông lớn trong các công ty niêm yết có thể giúp giảm thiểu mức độ QTLN. Nghiên cứu của Leuz, Nanda và Wysocki (2003) cho thấy tại các thị trường có mức độ bảo vệ nhà đầu tư thấp, sự hiện diện của cổ đông lớn giúp giảm thiểu QTLN nhờ quyền kiểm soát và áp đặt các chính sách kế toán minh bạch hơn. Tương tự, Lê Quỳnh Liên (2020) và Nguyễn Hà Linh (2017) cũng phát hiện rằng tại Việt Nam, sự tham gia của cổ đông tổ chức có thể giúp hạn chế

hành vi QTLN trên cơ sở dồn tích do vai trò giám sát của họ đối với hệ thống báo cáo tài chính. Do đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết:

H5: Có mối quan hệ ngược chiều giữa sở hữu cổ đông lớn và QTLN trên cơ sở dồn tích.

3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Mẫu của nghiên cứu này, bao gồm 441 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2023. Các công ty hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, bảo hiểm và quỹ đầu tư đã được loại trừ, do sự khác biệt về quy mô và chính sách quản lý của Nhà nước đối với các lĩnh vực này. Dữ liệu để đo lường QTLN được thu thập từ báo cáo tài chính của các công ty trong mẫu nghiên cứu. Dữ liệu về cấu trúc sở hữu được thu thập bằng tay từ mục Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu trong Báo cáo thường niên của các công ty trong mẫu. Các báo cáo tài chính và báo cáo thường niên được tải từ website doanh nghiệp và trang vietstock.vn.

3.3. Mô hình nghiên cứu

Để xem xét ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến QTLN của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, mô hình hồi quy tuyến tính được đề xuất như sau:

$$DA_i = \alpha_0 + \alpha_1 MAN_i + \alpha_2 GOV_i + \alpha_3 INST_i + \alpha_4 FO_i + \alpha_5 BL_i + \alpha_6 LEV_i + \alpha_7 ROA_i + \alpha_8 SIZE_i + \varepsilon_i$$

Trong đó: DA_i là biến kế toán dồn tích có thể điều chỉnh - đại diện cho QTLN dựa trên cơ sở dồn tích; MAN : Sở hữu của nhà quản lý, GOV : Sở hữu của nhà nước, $INST$: Sở hữu tổ chức, FO : sở hữu nước ngoài, BL : Sở hữu cổ đông lớn, LEV : Đòn bẩy tài chính, ROA : Sức sinh lợi của tài sản, $SIZE$: Quy mô doanh nghiệp.

Phương pháp ước lượng được sử dụng là hồi quy OLS (Ordinary Least Squares) với dữ liệu chéo (cross-sectional). Trong trường hợp mô hình

Bảng 1. Đo lường biến cấu trúc sở hữu

STT	Thành phần	Kí hiệu	Cách đo lường
1	Sở hữu nhà quản lý	MAN	Tỷ lệ % sở hữu vốn của nhà quản lý
2	Sở hữu Nhà nước	GOV	Tổng tỷ lệ % sở hữu vốn bởi cổ đông là Nhà nước
3	Sở hữu tổ chức	INST	Tổng tỷ lệ % sở hữu vốn bởi cổ đông là tổ chức
4	Sở hữu nước ngoài	FO	Tổng tỷ lệ % sở hữu vốn bởi cổ đông nước ngoài
5	Sở hữu cổ đông lớn	BL	Tỷ lệ % sở hữu vốn của cổ đông lớn (nắm giữ $\geq 5\%$ cổ phần)
6	Đòn bẩy tài chính	LEV	Tỷ lệ của hệ số nợ và vốn chủ sở hữu

tồn tại khuyết tật (phương sai sai số thay đổi, tự tương quan, đa cộng tuyến), nghiên cứu sử dụng ước lượng OLS với sai số chuẩn điều chỉnh (Robust Standard Errors) nhằm đảm bảo tính chính xác và đáng tin cậy của kết quả hồi quy.

3.4. Đo lường các biến

3.4.1. Biến phụ thuộc

Trong nghiên cứu này, biến phụ thuộc là QTLN đại diện bằng chỉ tiêu các khoản dồn tích có thể điều chỉnh, kí hiệu là DA . Khoản dồn tích có thể điều chỉnh được đo lường bằng phần dư của mô hình do Kothari, Leone, và Wasley (2005) đề xuất.

$$\frac{TACC_{it}}{A_{it-1}} = \beta_0 + \beta_1 \frac{1}{A_{it-1}} + \beta_2 \frac{\Delta REV_{it} - \Delta REC_{it}}{A_{it-1}} + \beta_3 \frac{PPE_{it}}{A_{it-1}} + \beta_4 ROA_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó: $TACC_{it}$: Tổng giá trị dồn tích của công ty i trong năm t ; A_{it-1} : Tổng tài sản đầu năm t của công ty i ; ΔREV_{it} : Sự thay đổi doanh thu trong năm t của công ty i ; ΔREC_{it} : Thay đổi khoản phải thu khách hàng trong năm t của công ty i ; PPE_{it} : Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối của công ty i năm t ; ROA_{it} : Tỷ suất sinh lời trên tài sản của công ty i năm t ; β_0 : Hệ số chặn; $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4$: Tham số ước tính; ε_{it} : phần dư.

Độ lớn của DA thể hiện mức độ QTLN trên cơ sở dồn tích của nhà quản lý, DA càng lớn thì nhà quản lý thực hiện QTLN dựa trên cơ sở dồn tích càng nhiều, không phụ thuộc vào DA mang giá trị âm hay dương. DA âm tức là nhà quản lý QTLN theo hướng giảm lợi nhuận và DA dương tức là nhà quản lý QTLN theo hướng tăng lợi nhuận.

3.4.2. Biến độc lập và biến kiểm soát

Để đánh giá tác động của cấu trúc sở hữu lên mức độ QTLN của doanh nghiệp, nhóm tác giả sử dụng 5 biến độc lập gồm:

STT	Thành phần	Kí hiệu	Cách đo lường
7	Tỷ suất sinh lời của tài sản	ROA	Tỷ lệ của lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tổng tài sản bình quân
8	Quy mô doanh nghiệp	SIZE	Logarit của tổng tài sản cuối năm tài chính

Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
DA	441	0,0834	0,0817	0,0004	0,5454
MAN	441	0,2889	0,2537	0	1
GOV	441	0,1404	0,2300	0	0,96
INST	441	0,1894	0,2650	0	1
FO	441	0,0963	0,1426	0	0,77
BL	441	0,5315	0,2184	0	1
LEV	441	0,4821	0,2335	0,01	0,99
ROA	441	0,0734	0,1006	-0,4709	0,6019
SIZE	441	27,2713	1,5448	23,49	31,99

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 3: Ma trận tương quan Pearson

Biến	DA	MAN	GOV	INST	FO	BL	LEV	ROA	SIZE
DA	1,0000								
MAN	-0,0825*	1,0000							
GOV	-0,1026**	0,2470** *	1,0000						
INST	-0,0446	-0,0539	-0,2635** *	1,0000					

Theo Bảng 2, mức QTLN trung bình của các công ty niêm yết Việt Nam là 8,34%, cao nhất là 54,54%, thấp nhất là 0,0004% trên tổng tài sản đầu năm và độ lệch chuẩn là 0,0817. Điều này cho thấy không ít công ty niêm yết có hành vi QTLN nhưng mức độ phân tán tương đối rộng. Kết quả này thấp hơn nhiều so với số liệu tính toán của Nguyễn Hà Linh (2017) (35,45%) nhưng cao hơn kết quả nghiên cứu của Anh và cộng sự (2021) với giá trị trung bình của DA là 6,46%. Trong các biến đo lường cấu trúc sở hữu ảnh hưởng đến QTLN thì tỷ lệ sở hữu cổ đông lớn và sở hữu nhà quản lý là tương đối cao với giá trị trung bình lần lượt là 53,16% và 28,89%. Tỷ lệ sở hữu tổ chức trung bình 18,95% , tối đa là 100% và tối thiểu 0%. Tỷ lệ sở hữu Nhà nước trung bình 14,04%, tối đa là 96%, tối thiểu 0% và độ lệch chuẩn 0,23. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài khá thấp với trung bình là 9,63%, độ lệch chuẩn 0,143, tối đa 77% và tối thiểu là 0%. Đòn bẩy tài chính bình quân của các công ty niêm yết Việt Nam năm 2023 là 48,22%, thấp nhất là 1% và cao nhất là 99%. Tỷ suất sinh lời của tài sản bình quân của các công ty niêm yết là 7,35%, tỷ lệ thấp nhất là -47,09% và cao nhất là 60,19%. Quy mô doanh nghiệp với mức trung bình là 27,27, mức thấp nhất là 23,49 và mức cao nhất là 31,99.

FO	-0,1114** *	-0,0412	-0,1247** *	0,2272** *	1,0000				
BL	-0,0943**	0,3575** *	0,3253** *	0,1117**	0,0028	1,000 0			
LEV	-0,0258	0,0488	0,0084	-0,0509	-0,1262** *	-0,008 5	1,0000		
ROA	-0,0508	0,0237	0,0825*	0,0547	0,1209**	0,066 5	-0,3904 ***	1,00 00	
SIZE	-0,1180**	0,0030	-0,0372	0,1425** *	0,2529** *	-0,056 2	0,3445 ***	0,03 88	1,000 0

(*) mức ý nghĩa 10%, (**) mức ý nghĩa 5%, (***) mức ý nghĩa 1%

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Bảng 3 trình bày mức độ tương quan giữa các biến trong mô hình. Kết quả trong Bảng 3 cho thấy, mặc dù các cặp biến độc lập có mối tương quan với nhau nhưng không có mối tương quan nào quá cao, với hệ số tương quan tuyệt đối đều nhỏ hơn 0,4. Điều này cho thấy các biến độc lập không có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, giúp giảm thiểu nguy cơ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Để kiểm chứng sâu hơn về hiện tượng đa

cộng tuyến, nhóm tác giả đã sử dụng hệ số phóng đại phương sai (VIF). Kết quả trong Bảng 4 chỉ ra rằng tất cả các biến đều có hệ số VIF nhỏ hơn 2, với giá trị trung bình 1,27. Như vậy, có thể kết luận rằng hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đáng kể đến mô hình hồi quy, đảm bảo tính ổn định và độ tin cậy của các ước lượng hồi quy.

4.3. Kết quả hồi quy

Bảng 4: Kết quả hồi quy mô hình theo ước lượng Pooled OLS

	Hệ số Coef.	t	P> t	Kỳ vọng	VIF
GOV	-0,0347	-1,83	0,067	-	1,28
MAN	-0,0148	-0,90	0,369	-	1,18
INST	-0,0102	-0,64	0,521	-	1,20
FO	-0,0540	-1,84	0,066	-	1,18
BL	-0,0169	-0,84	0,401	-	1,31
ROA	-0,0235	-0,55	0,583		1,25
LEV	-0,0061	-0,31	0,758		1,47
SIZE	-0,0047	-1,26	0,105		1,34
_cons	0,2409	3,22	0,001		
Số quan sát	441				

F(8,432)	2,39	
Prob > F	0,0157	
R ²	0,0424	
R ² điều chỉnh	0,0247	
Kiểm định White	Chi 2(44) = 41,41 Prob > Chi2 = 0,5833	
Kiểm định Durbin - Watson	d - statistic (9,441) = 2,1629	
Mean		1,27

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Nhóm tác giả sử dụng kiểm định F, để kiểm định sự phù hợp của mô hình. Kết quả cho thấy $F(8,432) = 2,39$ với mức ý nghĩa 0,0000. Điều này khẳng định mô hình có ý nghĩa thống kê và hồi quy Pooled OLS là ước lượng hồi quy phù hợp cho mô hình hồi quy.

Thông qua hệ số VIF, kiểm định White và kiểm định Durbin - Watson ở Bảng 4 cho thấy, mô hình không vi phạm các giả định về đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan.

Bảng 4 thể hiện kết quả hồi quy mô hình phân tích ảnh hưởng của chất lượng cấu trúc sở hữu đến hành vi QTLN thông qua lựa chọn các chính sách kế toán và ước tính kế toán theo ước lượng Pooled OLS, hệ số R² điều chỉnh bằng 2,47%. Tức là, 08 biến độc lập GOV, ROA, LEV, SIZE, MAN, INST, FO và BL giải thích được 2,47% sự biến thiên của biến phụ thuộc DA. Trong đó các biến sở hữu của nhà nước (GOV) và sở hữu của cổ đông nước ngoài (FO) mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa thống kê với biến DA; các biến sở hữu tổ chức (INST), sở hữu cổ đông lớn (BL), sở hữu của nhà quản lý (MAN), quy mô công ty (SIZE) và đòn bẩy tài chính (LEV) và lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) không ảnh hưởng đến biến DA.

5. Bàn luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy sở hữu của nhà quản lý, sở hữu tổ chức và sở hữu của cổ đông lớn không có tác động đến hành vi QTLN, dẫn đến việc bác bỏ các giả thuyết H1, H3 và H5. Dù tỷ lệ sở hữu của nhà quản lý tại các công ty niêm yết ở Việt Nam có xu hướng gia tăng, nhưng vẫn chưa có bằng chứng thống kê đủ mạnh để khẳng định vai trò kiểm soát hay hạn chế hành vi QTLN từ phía nhà quản lý. Kết quả này phù hợp với các

nguyên cứu trước đó như Sánchez-Ballesta và García-Meca (2007) tại Tây Ban Nha, cũng như Teshima và Shuto (2008) tại Nhật Bản. Giả thuyết H3 kỳ vọng rằng sở hữu tổ chức sẽ có mối quan hệ ngược chiều với hành vi QTLN. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu đã bác bỏ giả thuyết này. Mặc dù sở hữu tổ chức đang gia tăng tại các công ty niêm yết Việt Nam, nhưng chưa tìm thấy bằng chứng đủ mạnh để khẳng định vai trò giám sát và hạn chế QTLN của các nhà đầu tư tổ chức. Kết quả này trái ngược với những nghiên cứu trước như của Ajay và Madhumathi (2015), những nghiên cứu cho rằng sở hữu tổ chức góp phần làm giảm hành vi QTLN nhờ khả năng giám sát hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, giả thuyết H5 đề xuất rằng sự tập trung sở hữu càng lớn sẽ làm giảm mức độ QTLN. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu cũng bác bỏ giả thuyết này. Phát hiện này phù hợp với các nghiên cứu trước đó như: Jiraporn và DaDalt (2009); Ratnawati và cộng sự (2016) hay Khuê (2024).

Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu lại ủng hộ các giả thuyết H2 và H4. Cụ thể, giả thuyết H2 cho rằng sở hữu nhà nước có mối quan hệ ngược chiều với hành vi QTLN và điều này đã được xác nhận. Ở các công ty niêm yết có tỷ lệ sở hữu nhà nước cao, vai trò giám sát mạnh mẽ của Nhà nước góp phần hạn chế hành vi QTLN nhằm duy trì tính minh bạch trong báo cáo tài chính. Phát hiện này phù hợp với nghiên cứu trước của Cornett, Marcus và Tehranian (2008). Đối với giả thuyết H4, nghiên cứu cũng xác nhận rằng sở hữu của cổ đông nước ngoài có mối quan hệ ngược

chiều với hành vi QTLN. Khi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tăng, mức độ QTLN có xu hướng giảm. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước đây của (Hair Jr, Black, Babin và Anderson (2010); Mitani (2010); Teoh, Welch và Wong (1998); Verbruggen, Christaens và Milis (2008)).

6. Kết luận

Nghiên cứu này đã thực hiện một phân tích chi tiết về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và QTLN tại các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2023, từ đó giải quyết ba mục tiêu nghiên cứu một cách rõ ràng và có hệ thống. Trước tiên, nghiên cứu đã chỉ ra rằng cấu trúc sở hữu tại các công ty niêm yết ở Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt, với sự hiện diện đáng kể của cổ đông nhà nước và cổ đông nước ngoài. Bên cạnh đó, kết quả cho thấy, mặc dù một số công ty có xu hướng điều chỉnh lợi nhuận để tối đa hóa giá trị cổ đông trong ngắn hạn. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng sở hữu của nhà nước và sở hữu của cổ đông nước ngoài có ảnh hưởng đáng kể đến QTLN của các công ty niêm yết. Cụ thể, sự

tham gia của cổ đông nhà nước và cổ đông nước ngoài có mối quan hệ ngược chiều với QTLN, tức là những yếu tố này có thể làm giảm hành vi QTLN của công ty niêm yết Việt Nam. Điều này phản ánh tầm quan trọng của các yếu tố sở hữu này trong quá trình ra quyết định quản trị, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang trong giai đoạn phục hồi kinh tế. Mặc dù mô hình nghiên cứu vẫn chưa có độ giải thích cao và có những hạn chế trong việc kiểm soát tất cả các yếu tố tác động, nhưng kết quả thống kê đảm bảo tính hợp lệ, cung cấp những gợi ý quan trọng về mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và QTLN. Từ những kết quả trên, nghiên cứu khuyến nghị các nghiên cứu trong tương lai có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu để xem xét thêm các yếu tố khác như tác động của cơ cấu sở hữu trong ngành nghề cụ thể, hay các yếu tố về quản trị công ty, nhằm nâng cao khả năng giải thích và dự đoán mối quan hệ giữa cấu trúc sở hữu và QTLN trong môi trường kinh doanh đang thay đổi nhanh chóng tại Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

- Ajay, R., & Madhumathi, R. (2015). Institutional ownership and earnings management in India. *Indian Journal of Corporate Governance*, 8(2), 119-136.
- Al-Duais, S. D., Malek, M., Abdul Hamid, M. A., & Almasawa, A. M. (2022). Ownership structure and real earnings management: evidence from an emerging market. *Journal of Accounting in Emerging Economies*, 12(2), 380-404.
- Alqirem, R., ABU AFIFA, M., Saleh, I., & Haniah, F. (2020). Ownership structure, earnings manipulation, and organizational performance: the case of Jordanian insurance organizations. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(12), 293-308.
- Anh, N. H., Lien, Le. Q. & Anh, Vu. T. K. (2021). Ownership structure and earnings management: Empirical evidence from Vietnam. *Cogent Business & Management*, 8(1), 1908006.
- Cornett, M. M., Marcus, A. J., & Tehranian, H. (2008). Corporate governance and pay-for-performance: The impact of earnings management. *Journal of financial economics*, 87(2), 357-373.
- Dung, T. M & Hung, D. N. (2021). The impact of ownership structure on earnings management: The case of Vietnam. *Sage Open*, 11(3), 113-118.
- Hair Jr, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010). Multivariate data analysis *Multivariate data analysis* (785-785).
- Jiraporn, P., & DaDalt, P. J. (2009). Does founding family control affect earnings management? *Applied Economics Letters*, 16(2), 113-119.
- Khue, H. T. Y. (2024). Ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết tại Việt Nam. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, 1-6.
- Kothari, S. P., Leone, A. J., & Wasley, C. E. (2005). Performance matched discretionary accrual measures. *Journal of accounting and economics*, 39(1), 163-197.
- Lien, L. Q. (2020). *Nghiên cứu tác động của quản trị công ty đến điều chỉnh lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường*

- chung khoán Việt Nam (Luan van thac si, Truong Dai hoc Kinh te Quoc Dan, Ha Noi).
- Linh, N. H. (2017). *Nghien cuu cac nhan to tac dong den hanh vi dieu chinh loi nhuan tai cac cong ty phi tai chinh niem yet tren thi truong chung khoan Viet Nam* (Luan an tien si, Truong Dai hoc Kinh te Quoc dan).
- Leuz, C., Nanda, D., & Wysocki, P. D. (2003). Earnings management and investor protection: an international comparison. *Journal of financial economics*, 69(3), 505-527.
- Mitani, H. (2010). Additional evidence on earnings management and corporate governance. *FSA Research Review*, 6(1), 1-22.
- Park, Y. W., & Shin, H.-H. (2004). Board composition and earnings management in Canada. *Journal of corporate Finance*, 10(3), 431-457.
- Ratnawati, V., Abdul-Hamid, M. A., & Johnson Popoola, O. (2016). The influence of agency conflict types I and II on earnings management. *International Journal of Economics and Financial Issues*, 6(4), 126-132.
- Sánchez-Ballesta, J. P., & García-Meca, E. (2007). Ownership structure, discretionary accruals and the informativeness of earnings. *Corporate Governance: An International Review*, 15(4), 677-691.
- Teoh, S. H., Welch, I., & Wong, T. J. (1998). Earnings management and the long-run market performance of initial public offerings. *The journal of finance*, 53(6), 1935-1974.
- Teshima, N., & Shuto, A. (2008). Managerial ownership and earnings management: Theory and empirical evidence from Japan. *Journal of International Financial Management & Accounting*, 19(2), 107-132.
- Tuan, P. N. D., Duyen, T. T. B. & Quan, T. X. (2019). *Nghien cuu anh huong cua dac diem hoi dong quan tri va co cau so huu den quan tri loi nhuan tai cac doanh nghiep Viet Nam*. *Tap chi Khoa hoc xa hoi mien Trung*, 62(6), 15-31.
- Verbruggen, S., Christaens, J., & Milis, K. (2008). Earnings management: a literature review. *HUB Research paper*, 14, 1-28.

NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA CẤU TRÚC SỞ HỮU ĐẾN QUẢN TRỊ LỢI NHUẬN CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT VIỆT NAM

Nguyễn Văn Trâm¹ Huỳnh Lê Thanh Nhã² Lê Thị Ngọc Hà³
Phạm Hồng Vân⁴ Trần Võ Mỹ Duyên⁵ Nguyễn Trần Thảo My⁶

1, 2, 3, 4, 5, 6 Trường Đại học Quy Nhơn

Email: nguyenvantram@qnu.edu.vn¹; Tnha2401@gmail.com²; ngocha.19112004@gmail.com³;

phamhongvanqn1234@gmail.com⁴; tranvomyduyen2004@gmail.com⁵; nguyenmy9008@gmail.com⁶

Ngày nhận bài: 16/4/2025; Ngày phản biện: 19/4/2025; Ngày tác giả sửa: 5/5/2025;

Ngày duyệt đăng: 17/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.224>

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm phân tích ảnh hưởng của cấu trúc sở hữu đến quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng mô hình của Kothari và cộng sự (2005) để đo lường mức độ quản trị lợi nhuận trên cơ sở dồn tích. Các biến cấu trúc sở hữu bao gồm sở hữu nhà quản lý, sở hữu nhà nước, sở hữu tổ chức, sở hữu nước ngoài, sở hữu cổ đông lớn. Dữ liệu được thu thập từ báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, báo cáo quản trị công ty của 441 công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2023. Kết quả cho thấy sở hữu nước ngoài và sở hữu nhà nước có xu hướng hạn chế hành vi quản trị lợi nhuận, trong khi sở hữu của nhà quản lý, sở hữu tổ chức và sở hữu cổ đông lớn không ảnh hưởng đến mức độ quản trị lợi nhuận.

Từ khóa: Báo cáo tài chính; Cấu trúc sở hữu; Quản trị lợi nhuận.

SOLUTIONS TO IMPROVE THE QUALITY OF COMMUNITY HEALTHCARE FOR ETHNIC MINORITIES IN THE CURRENT PERIOD

Chu Vu Bao Thu¹

Phan Duc Nam²

¹Graduate Class, Cohort 31 - Ho Chi Minh National Academy of Politics; ²Thanh Do University

Email: baothu2911@gmail.com¹; pdnam@thanhdo.edu.vn²

Received: 17/5/2025; Reviewed: 9/6/2025; Revised: 13/6/2025; Accepted: 26/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.241>

Abstract: *In recent years, the Party, State, and functional agencies at both central and local levels have consistently focused on, promulgated, and implemented numerous practical policies to improve the healthcare system and health services for ethnic minorities—a demographic group that traditionally faces significant challenges due to unique geographical, economic, and social conditions. Programs such as universal health insurance, medical examination and treatment support for the poor, training of ethnic minority healthcare workers, and the development of grassroots healthcare networks have significantly contributed to improving physical health, nutritional status, and reducing disease prevalence within ethnic minority communities. Building on the research paper "Current Status of Community Healthcare for Ethnic Minorities" (published in the Journal of Ethnic Studies, Volume 12, Issue 2), this article further expands and supplements practical data, offering a deeper analysis of certain aspects not fully addressed previously. Simultaneously, the article proposes specific, feasible solutions aimed at enhancing the effectiveness, sustainability, and cultural appropriateness of community healthcare for ethnic minorities in the coming period.*

Keywords: *Ethnic minorities; Solutions to improve healthcare quality; Community healthcare.*

1. Introduction:

Physical development is a crucial factor for enhancing the quality of human resources, serving the cause of national industrialization and modernization, and gradually improving the quality of the Vietnamese race and increasing healthy life expectancy. To achieve robust physical development, in addition to ensuring nutrition, continuous community healthcare has played and continues to play a pivotal role. The National Strategy on People's Health Protection, Care, and Improvement clearly states: "Investing in health is investing in development, contributing to building a high-quality human resource for the cause of national industrialization and modernization." In reality, over recent years, community healthcare has had a dialectical and direct impact on the physical development of the general population and ethnic minorities in particular.

While the positive outcomes of community healthcare have significantly contributed to physical development, existing shortcomings and

limitations in this work have also hindered and continue to hinder the improvement of physical health for the community, including ethnic minorities. Therefore, researching and proposing solutions to enhance the quality of community healthcare for ethnic minorities in the 2025-2030 period is highly necessary.

2. Research overview

In recent years, the issue of improving the quality of community healthcare for ethnic minorities has become a major concern for researchers, policymakers, and specialized agencies. Numerous scientific works, specialized articles, and press reports have contributed to clarifying the current situation, identifying difficulties and shortcomings, and proposing initial solutions to improve the healthcare situation for this particular demographic group.

Notably, an article by Tien Sy in Quang Tri Newspaper on December 24, 2022, analyzed the current healthcare situation in Dakrong mountainous district and proposed solutions such as: enhancing state management effectiveness in

the health sector, improving the quality of medical examination and treatment services, expanding the scope of health insurance beneficiaries (children under 6, the poor, near-poor, and ethnic minorities), and effectively implementing national target programs on health. Tue Dang, writing in *Quan doi Nhan dan Newspaper* (August 7, 2022), further affirmed the importance of health equity and analyzed the current policy system to increase access to public health services, especially for remote and isolated areas. Significantly, the *Health & Life Newspaper*, in its issues on November 25 and 29, 2022, emphasized the essential role of village midwives—indigenous individuals with an understanding of ethnic cultures—in maternal and child healthcare. Continuing to train, invest in, and develop this model is considered a sustainable direction for improving reproductive health among ethnic minority women. At the academic level, a study by Chu Vu Bao Thu (2023), published in the *Journal of Ethnic Studies*, Volume 12, Issue 3, delved into policy analysis and practical implementation, pointing out human resource, infrastructure, and cultural-geographical disparities that affect ethnic minorities' access to healthcare services. Hoang Lan, in an article on the *Communist Party of Vietnam Online Newspaper* (September 3, 2023), approached the issue from a human rights perspective, emphasizing that healthcare is not merely a social policy but a basic right linked to other fundamental rights such as the right to life, education, information, housing, and social security. The article cited data showing that 94.4% of commune health stations nationwide met national standards for commune health, yet it still posed new requirements for quality and service capacity tailored to the specific needs of ethnic minorities. Entering the 2024–2025 period, many new policies and research projects continue to be implemented to enhance the effectiveness of healthcare for ethnic minorities. The National Strategy on People's Health Protection, Care, and Improvement until 2030, with a vision to 2045 (Decision 89/QĐ-TTg of 2024), focuses on narrowing the healthcare access gap between regions. Plan 927/KH-BYT of 2024 by the Ministry of Health clearly states the priority of

enhancing capacity for grassroots healthcare in ethnic minority areas. Several localities have also implemented effective models: Ha Giang piloted improving the capacity of commune health stations; Thai Nguyen organized screening examinations for elderly ethnic minorities; Nghe An implemented support packages for maternal and child care in ethnic minority areas through local women's networks. These models demonstrate the effectiveness of combining health policies with cultural and social specificities within ethnic minority communities.

However, most current studies and programs are still limited to analyzing the current situation or proposing isolated, localized solutions, lacking a comprehensive and long-term strategic approach at the national level. The failure to form a synchronous, multi-sectoral system of solutions that is culturally and socially appropriate for ethnic minorities remains a notable research gap. Therefore, approaching the issue by developing comprehensive, evidence-based, and highly feasible solutions is not only theoretically significant but also essential for ensuring health equity and realizing human rights in the current context.

3. Research methods

This article employs a secondary literature research method, based on analyzing data from reports by the Ministry of Health, the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs, research results from conference proceedings organized by the Committee for Ethnic Minority Affairs, relevant articles by authors, and referencing the results of the national-level scientific research project "Researching Solutions and Policies for Physical Development, Contributing to Improving the Quality of Human Resources of Ethnic Minorities until 2030," code: CTDT.23.17/16-20. The purpose of this work is to analyze and propose several solutions to improve the quality of community healthcare for ethnic minorities in the 2025-2030 period.

4. Research Results

4.1 Current Status of Community Healthcare for Ethnic Minorities in Recent Times

For many decades, the Party and State have consistently paid attention to the issue of public healthcare in general, and ethnic minorities in

particular. Numerous Party directives and resolutions have been issued, concretized in the legal system, and implemented with good results. As a result, community healthcare for ethnic minorities has achieved significant results in various areas:

- Investment in Grassroots Healthcare in Poor, Ethnic Minority, and Mountainous Regions

The grassroots healthcare network in ethnic minority and mountainous regions is increasingly robust. The State has focused on investing in the development of the grassroots healthcare network nationwide. Provincial and district hospitals and commune health stations have received investment; 99.4% of communes have health stations, of which about 60% of commune health stations meet national health standards. Currently, out of 11,162 commune health stations nationwide, the percentage of commune health stations meeting national health standards in 2020 was 94.4%. Additionally, the State has invested in combined military-civilian health projects to provide healthcare for ethnic minorities in border and island areas (Hoang Lan, 2023).

- Effective Implementation of Health Insurance for Ethnic Minorities

Health insurance policies in recent years have prioritized significant support for ethnic minorities. The State covers health insurance premiums and provides 100% of medical examination and treatment costs under health insurance for ethnic minorities in difficult and especially difficult areas. In 2018, over 6.6 million poor ethnic minorities were granted health insurance cards, accounting for 93.51%. According to the Results of the 2019 Survey of 53 Ethnic Minorities, the percentage of ethnic minorities using health insurance cards for medical examinations in 2019 was 43.7%, 1.1% lower than in 2015 (44.8%). By 2020, the rate of ethnic minorities using health insurance cards was 96.12%. The number of poor people and ethnic minorities participating in health insurance examinations and treatments increased to nearly 43 million patient visits, accounting for 24% of the total health insurance participants nationwide (Hoang Lan, 2023).

- Support for Ethnic Minority Women Giving Birth According to Population Policy and

Maternal and Child Healthcare

Policies supporting ethnic minority women who give birth, as well as allowances for village health workers, have been implemented. Notably, Decree 39/2015/ND-CP, dated April 27, 2015, stipulates support policies for poor ethnic minority women who give birth in accordance with population policy. In 2017 alone, 27,604 poor ethnic minority women who gave birth received support under Decree 39 (Cao Cuong, 2021).

- Effective Implementation of the Village Midwife Model and Support for Ethnic Minority Village Midwives in Difficult Areas

Currently, 1,737 village midwives are operating in 8,165 difficult villages and hamlets, undertaking reproductive healthcare, pregnancy management, safe delivery, and acting as a bridge between commune health stations and the people. As a result, the quality of population and family planning work has gradually improved; indicators of reproductive health for people in remote areas have improved; the rate of children under 1 year old fully vaccinated reached over 90%, and the malnutrition rate among children decreased annually (Cao Cuong, 2021).

The effective implementation of health policies and healthcare has improved the stature of ethnic minorities. Health and community healthcare policies through health insurance, along with the development of scientific and technical advancements, human resource training, investment in upgrading and developing grassroots healthcare infrastructure, have contributed to improving the quality of health services and healthcare for the people; the expansion of health insurance coverage with State support has increased access to services, fundamentally meeting the goal of ensuring social security in healthcare for the poor and near-poor in ethnic minority areas. The basic healthcare service policy system has basically met practical needs, especially for areas with many difficulties and for the poor.

Besides these achievements, community healthcare for ethnic minorities still faces some difficulties and shortcomings: Infrastructure and medical equipment in these areas are still insufficient and unsynchronized; the number of highly specialized staff, especially local staff, is

severely lacking; the training and development of healthcare human resources face many challenges. Currently, in ethnic minority and mountainous areas, the proportion of communes with health stations meeting national standards is still low (45%); only 69.2% of health stations in ethnic minority and mountainous areas have doctors examining and treating people. Only 20% of commune health stations met health standards for the 2011-2020 period. Disease prevention and control in ethnic minority and mountainous areas have not met requirements due to limited awareness among a part of the population and, in some places, outdated customs and practices. Reproductive healthcare still has gaps, requiring specific intervention solutions to improve population quality (Quoc Vuong, 2021).

Cultural differences such as language, customs, and practices related to pregnancy and childbirth also reduce people's access to and use of healthcare services in high mountainous areas. Besides progressive customs and practices in reproductive healthcare, some ethnic groups (especially those living in remote, isolated, and border areas) still maintain traditional healthcare practices: early marriage, no prenatal care, no rest during pregnancy, home births instead of going to medical facilities, no postpartum confinement, raising buffaloes and cows under the house, smoking, bathing in ponds and lakes, etc.

4.2 Solutions to Improve the Quality of Community Healthcare for Ethnic Minorities, 2025-2030 Period

First, enhance societal awareness of community healthcare for ethnic minorities.

Strengthen propaganda and education to raise awareness, change social behavior of individuals, and mobilize the participation of the entire society in comprehensive activities aimed at developing the physical stature of ethnic minorities. Focus on information and communication regarding the Party's guidelines and policies, the State's laws, as well as national programs, schemes, projects, and policies for physical development for all target groups, such as: Resolution No. 20-NQ/TW dated October 25, 2017, of the Sixth Plenum of the 12th Party Central Committee on strengthening the protection, care, and improvement of people's health in the new situation; the Law on Physical

Education and Sports promulgated with Ordinance No. 77/2006/QH11 dated November 29, 2006, of the President of the Socialist Republic of Vietnam; the National Strategy for Physical Education and Sports Development in Vietnam until 2020 (Decision No. 2198/QĐ-TTg dated December 3, 2010); the National Nutrition Strategy for the 2011-2020 period and vision to 2030 (Decision No. 226/QĐ-TTg dated February 22, 2012); the Master Plan for the Development of Vietnamese People's Physical Stature, 2011-2030 period (Decision No. 641/QĐ-TTg dated April 28, 2011); Resolution No. 139/NQ-CP dated December 31, 2017, of the Government promulgating the Government's Action Program to implement Resolution No. 20-NQ/TW dated October 25, 2017, of the Sixth Plenum of the 12th Party Central Committee on strengthening the protection, care, and improvement of people's health in the new situation, as well as other related policies and laws: environment, health, healthcare, education, training; enterprises, etc. Simultaneously, communicate and educate ethnic minority communities on practical knowledge related to physical development, such as general nutritional knowledge. This includes focusing on nutritional knowledge for infants, children, and mothers before, during, and after childbirth. Communicate nutritional information tailored to each ethnic group after researching, applying, and implementing nutrition projects and products. Provide counseling on building and improving diets, enhancing the quality of nutrition counseling services; preventing the risk of disease transmission; constructing, using, and maintaining sanitary latrines, ending open defecation; and preventing early marriage and consanguineous marriage.

Consolidate and improve the health communication and education network and organizational system from central to grassroots levels. Strengthen training to enhance the capacity and specialized technical skills in health communication and education at all levels. Expand and diversify communication activities to raise awareness among Party committees, authorities at all levels, and all citizens about their responsibilities, duties, and rights in healthcare with the perspective of "Health for All." Develop

effective communication models at the community level; communication for behavior change; and build effective communication programs suitable for target groups by region, locality, and responsive to cultural, gender, and ethnic factors. Strengthen communication to raise public awareness about lifestyles and behaviors that negatively affect health, focusing on factors related to non-communicable and communicable diseases, population and family planning, and reproductive health. Establish a health information system to ensure comprehensive and continuous provision of health services to support the operation of commune health stations based on family medicine principles, striving to manage the health of over 90% of the population by the end of 2025.

Second, strengthen nutrition for ethnic minorities.

Solutions to improve nutritional status should be implemented by creating menus with reasonable energy and balanced micronutrients, while providing appropriate products for all target groups. This will lay the groundwork for optimal growth for young children as they mature, enhance the physical health of workers and the elderly, reduce the risk of illness, improve physical fitness, and extend lifespan.

Develop meal menus (proposing standard daily nutritional menus) based on prioritizing traditional nutritional products and foods of each ethnic minority group and locality, and appropriate, feasible alternative options given the actual conditions of the ethnic minorities. Special attention should be paid to ensuring adequate nutrition for specific target groups considered "bottlenecks," where interventions in these groups will have a much larger ripple effect and chain reaction, strongly impacting the physical development of ethnic minorities both in the short term, in the future, and for successive generations. Ensure proper nutrition for pregnant mothers and newborns. Implement education and improve the nutritional regime for the age group from 3 to 18 years old. Ensure proper nutrition and food safety in schools. Improve eating habits for ethnic minority children starting from school.

Third, enhance the quality of community healthcare to develop the physical stature of ethnic minorities.

All levels, sectors, political-social organizations, and every Vietnamese citizen need to thoroughly understand and effectively implement the tasks and solutions mentioned in Resolution 20-NQ/TW "On strengthening the protection, care, and improvement of people's health in the new situation" issued by the Sixth Plenum of the Central Committee (12th tenure) on October 25, 2017. This includes focusing on issues directly affecting physical stature, such as: nutrition, physical exercise, healthy lifestyle, hygiene, and living environment. Party committees and authorities at all levels should direct the acceleration of the development and effective implementation of schemes and programs to improve the health and stature of Vietnamese people, such as: The Master Plan for the Development of Vietnamese People's Physical Stature from 3 to 18 years old, 2011-2030 period (referred to as Scheme 641) proposed by the Ministry of Culture, Sports and Tourism, approved by the Prime Minister on April 28, 2011; the Master Plan for the Development of Physical Education and School Sports, 2016-2020 period, with a vision to 2025, proposed by the Ministry of Education and Training, approved by the Prime Minister on June 17, 2016. Project 7: People's health care, improving the physical condition and stature of ethnic minorities; prevention of child malnutrition under the National Target Program on "Socio-economic development in ethnic minority and mountainous areas until 2030."

Develop and refine the medical examination and treatment network suitable for the specific characteristics of each ethnic minority region; develop a network of traditional medicine examination and treatment, and the unique remedies of ethnic minorities. Innovate the healthcare system model for ethnic minority areas. Quickly identify suitable healthcare and medical care models for each group of ethnic minorities residing in the same locality. Invest in and build a team of healthcare workers in mountainous and difficult areas to overcome the severe shortage in quantity and weakness in quality, especially for specialized fields such as psychiatry, pediatrics, preventive medicine; university pharmacists; and highly qualified staff. Implement strong incentive policies for this workforce in mountainous and ethnic minority areas, commensurate with their

study time, labor efforts, and working environment and conditions, to encourage highly qualified healthcare personnel to work at grassroots health facilities in mountainous and difficult areas.

Promote preventive healthcare and HIV/AIDS prevention and control, food safety and hygiene, and health improvement. Consolidate and improve the disease warning system and proactive disease prevention and control, preventing large-scale outbreaks. Effectively implement the objectives of the National Program. Complete and stabilize the organizational model of the healthcare system at all levels from central to village, strengthening close coordination among healthcare units. Rationally organize the local healthcare system and network, both public and non-public. Consolidate, develop, and enhance the capacity of the grassroots healthcare network; develop a team of village health workers, especially in mountainous and remote areas; build and develop a network of family doctors, home healthcare, and elder care. Complete the food safety and hygiene management network; the population-family planning and reproductive health network, and the HIV/AIDS prevention and control network. Continue to refine the multi-level medical examination and treatment network. Gradually arrange district hospitals by population clusters; develop inter-district regional general hospitals in areas far from provincial centers. Maintain and consolidate inter-commune polyclinics in mountainous and remote areas. Strengthen military-civilian cooperation in medical examination and treatment, especially in border and island areas. Develop specialized medical centers and regional hospitals (inter-provincial). Consolidate and develop the emergency transport network. Reorganize the training network for human resource development in healthcare, rationally allocating theoretical training with practical training.

Fourth, apply digital technology and remote medical examination and treatment in difficult areas.

Promoting the implementation of telemedicine models is a breakthrough solution that helps people in remote and isolated areas access higher-level medical experts without having to travel long distances. Commune health stations should be

equipped with at least one internet-connected computer, electronic health record software, and a teleconsultation system. Simultaneously, smart health applications on phones need to be developed, with user-friendly interfaces, integrating counseling content in ethnic languages, especially in the fields of maternal and child care, nutrition, and chronic disease prevention.

Fifth, promote the value of traditional medicine and indigenous knowledge.

Many ethnic minorities possess a rich treasure trove of knowledge about herbs, medicinal plants, massage methods, acupuncture, and folk steaming. The State needs to support scientific verification, standardize effective remedies, and license reputable ethnic traditional healers. The model of combining modern medicine and traditional medicine at polyclinics in ethnic minority areas needs to be replicated, ensuring safety and increasing people's trust in the official healthcare system.

Sixth, enhance community mobilization for healthcare.

Healthcare in ethnic minority areas will not be sustainable without the active participation of the community. A "community-based healthcare" model needs to be built, linking health, education, culture, and mass organizations such as the Women's Union, Youth Union, and Farmers' Union. The role of village elders, village chiefs, and reputable individuals needs to be promoted as effective healthcare communication "bridges." Adolescent reproductive health programs, and programs to prevent early marriage and consanguineous marriage, must be integrated into community cultural activities and school education.

Seventh, improve policy mechanisms and promote inter-sectoral coordination.

The State needs to review, update, and effectively integrate population, health, education, and social security policies in ethnic minority areas. Simultaneously, increase resources for Project 7 under the National Target Program on "Socio-economic development in ethnic minority and mountainous areas for the period 2021-2030." Policy implementation requires an independent monitoring mechanism with community participation, ensuring equitable access to

healthcare services for ethnic minorities. Inter-sectoral coordination among the health, education, and labor-invalids-social affairs sectors needs to be clearly institutionalized, avoiding overlap and ensuring effective implementation.

Overall, according to the author, for the period 2021-2030 and subsequent years, community healthcare for the physical development of ethnic minorities needs to focus on the following basic issues:

- Continue to implement existing mechanisms and policies: (i) Effectively implement policies, programs, and projects to achieve the goals of the "National Strategy on People's Health Protection, Care, and Improvement for the period 2011-2020, vision to 2030," prioritizing goals for ethnic minorities in difficult and especially difficult areas; (ii) Strengthen management, and improve the quality of healthcare for ethnic minorities, especially in the areas of: preventive medicine, reproductive health; HIV/AIDS prevention and control; training and professional development for village health workers, population-family planning staff; consolidating and strengthening the grassroots healthcare network. Build military-civilian health facilities in difficult and especially difficult areas; (iii) Effectively implement communication and education activities suitable for each target group, region, and ethnic group. Expand and improve the quality of education on population and reproductive health both inside and outside mainstream schools. Combine mass media communication effectively with direct communication through the network of population collaborators. Expand the provision of counseling and pre-marital health examination services for ethnic minority youth. Effectively implement the "Project to reduce early marriage and consanguineous marriage among ethnic minorities."

5. Discussion

To effectively implement the above solutions, the study proposes some recommendations as follows:

- Ministries and sectors should proactively review the system of legal documents for physical development among ethnic minorities. Amend, supplement, or propose timely amendments and supplements, creating uniformity and stability in the organizational structure and operations of

grassroots healthcare.

- The Ministry of Health should coordinate with the Ministry of Home Affairs, the Ministry of Finance, Vietnam Social Security, and relevant ministries and sectors to promulgate appropriate legal documents to innovate the organization of the healthcare system and operational mechanisms, prioritizing investment in and improving the effectiveness of district health centers and commune health stations in providing primary healthcare, disease prevention, and health promotion services; implement comprehensive and continuous healthcare.

- Train human resources for grassroots healthcare according to job positions; implement policies to attract and retain healthcare human resources at the grassroots level; strengthen two-way rotation of healthcare staff from lower to higher levels and from higher to lower levels.

- Enhance the service delivery capacity of grassroots healthcare; promote health counseling activities in disease prevention. Ensure adequate supply of essential medicines and equipment for grassroots healthcare.

- Intensify the implementation of policies on physical education, sports, livelihood development, hunger eradication, poverty reduction, and increased investment in education to improve the physical, mental, and intellectual capacities of ethnic minorities.

- People's Committees of provinces and cities should allocate local budgets (both investment and recurrent expenditures) for the implementation of the Scheme on building and developing the grassroots healthcare network in the new situation.

6. Conclusion

Strengthening community healthcare significantly contributes to the physical development of ethnic minorities. Under the leadership of the Party, the management of the State, and the determination and efforts of local authorities, ministries, and sectors, community healthcare for ethnic minorities has achieved many important results: Investment in infrastructure and medical equipment for grassroots healthcare in poor, ethnic minority, and mountainous areas has increasingly received attention and development; the number of ethnic minorities using health insurance cards for medical examinations and treatments has

increased; policies supporting ethnic minority women giving birth in accordance with population policy and maternal and child healthcare have been effectively implemented.

References

- Cao Cuong (2021). *Healthcare for ethnic minorities and mountainous areas in recent times*. Retrieved May 02, 2025 from <http://dtg.ubdt.gov.vn/nguyen-cuu-trao-doi/trong-nhung-nam-qua-viec-cham-soc-suc-khoe-cho-dong-bao-vung-dtts-mn-duoc-quan-tam-nhu-the-nao.htm>.
- Dang, T. (2022). *Ensuring healthcare rights for ethnic minorities*. Retrieved May 02, 2025 from <https://www.qdnd.vn/xa-hoi/dan-toc-ton-giao/chinh-sach-phat-trien/bao-dam-quyen-loi-y-te-cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so-702063>
- Lan, H (2023). *The right to public healthcare of ethnic minorities in Vietnam*. Retrieved May 02, 2025 from https://dangcongsan.vn/bao-dam-quyen-cho-nguoi-dan-toc-thieu-so-dua-cong-uoc-vao-cuoc-song/quyen-duoc-cham-soc-y-te-cong-cong-cua-nguoi-dan-toc-thieu-so-o-viet-nam-645668.html?utm_source=chatgpt.com
- Thu, C. V. B. (2023). Community healthcare for ethnic minorities - Current situation and issues. *Journal of Ethnic Studies*, 13(1).
- Vuong, Q. (2021). *Healthcare for ethnic minorities*. Retrieved May 01, 2025 from <https://baotintuc.vn/dia-phuong/cham-soc-suc-khoe-dong-bao-dan-toc-thieu-so-20210809172327859.htm>
- Sy, T. (2022). *Healthcare for ethnic minorities in Dakrong district*. Retrieved May 01, 2025 from <https://baoquangtri.vn/cham-soc-suc-khoe-cho-dong-bao-dan-toc-thieu-so-o-huyen-dakrong-173133.htm>.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CHĂM SÓC SỨC KHỎE Y TẾ CỘNG ĐỒNG CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ, GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Chu Vũ Bảo Thu¹

Phan Đức Nam²

¹Lớp Cao học khóa 31, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh; ²Trường Đại học Thành Đô

Email: baothu2911@gmail.com¹; pdnam@thanhhdouni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 17/5/2025; Ngày phản biện: 9/6/2025; Ngày tác giả sửa: 13/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.241>

Tóm tắt: Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước và các cơ quan chức năng ở Trung ương cũng như địa phương luôn quan tâm, ban hành và triển khai nhiều chính sách thiết thực nhằm cải thiện hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số – nhóm dân cư vốn gặp nhiều khó khăn do điều kiện địa lý, kinh tế và xã hội đặc thù. Các chương trình như bảo hiểm y tế toàn dân, hỗ trợ khám chữa bệnh cho người nghèo, đào tạo cán bộ y tế là người dân tộc thiểu số, và phát triển mạng lưới y tế cơ sở đã góp phần đáng kể nâng cao thể lực, cải thiện tình trạng dinh dưỡng và giảm tỷ lệ mắc bệnh trong cộng đồng dân tộc thiểu số. Trên cơ sở bài viết nghiên cứu “Thực trạng công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số” (công bố trên Tạp chí Nghiên cứu Dân tộc (Volume 12, Issue 2), bài viết này tiếp tục mở rộng, bổ sung dữ liệu thực tiễn và phân tích sâu hơn một số khía cạnh chưa được đề cập đầy đủ. Đồng thời, bài viết đề xuất các giải pháp cụ thể, khả thi nhằm nâng cao hiệu quả, tính bền vững và phù hợp văn hóa trong công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng cho đồng bào dân tộc thiểu số, thời gian tới.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số; Giải pháp nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe; Y tế cộng đồng.

ADDRESSING FUNDAMENTAL AND URGENT ISSUES IN ETHNIC MINORITY AND MOUNTAINOUS AREAS TODAY – CURRENT SITUATION AND LESSONS LEARNED

Tran Ngoc Ngan¹

Nguyen Thi Thanh Ha²

^{1, 2}Political Academy of the Ministry of National Defense

Email: nganhvct683@gmail.com¹; thanhahvct@gmail.com²

Received: 12/6/2025; Reviewed: 14/6/2025; Revised: 16/6/2025; Accepted: 25/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.256>

Abstract: *In recent times, the Party, the State, and local authorities have paid attention to addressing urgent issues in ethnic minority and mountainous areas. The results achieved so far are commendable; however, many challenges remain to be resolved. This article focuses on identifying and clarifying the achievements and limitations in tackling these urgent issues, thereby several solutions are proposed to continue applying them creatively and effectively in the future.*

Keywords: *Socio-economic; Fundamental and urgent issues; Ethnic minority and mountainous areas.*

1. Đặt vấn đề

Vấn đề cơ bản và cấp bách ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) là những vấn đề có tính chất bức thiết, đòi hỏi phải được ưu tiên giải quyết kịp thời, đồng bộ và hiệu quả nhằm bảo đảm ổn định chính trị, phát triển bền vững kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng - an ninh ở những địa bàn có đông đồng bào dân tộc thiểu số (DTTS) sinh sống và khu vực miền núi còn nhiều khó khăn. Hiện nay vấn đề cấp bách ở vùng DTTS&MN bao gồm: vấn đề cơ sở hạ tầng, giảm nghèo đa chiều một cách bền vững; bảo đảm an ninh vùng biên giới, ngăn chặn kích động chia rẽ dân tộc; tình trạng di cư tự do, tảo hôn, hôn nhân cận huyết; vấn đề bảo tồn ngôn ngữ, văn hóa truyền thống của các dân tộc; ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu ở khu vực rừng núi, vùng sâu vùng xa... Đây là những vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp, sâu sắc đến đời sống của đồng bào DTTS. Trong thời gian qua, tuy được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm, nhưng vùng DTTS&MN vẫn tồn tại nhiều hạn chế, khó khăn ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững và đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS. Điều đó đòi hỏi các cấp, các ngành, trực tiếp là cấp ủy, chính quyền địa phương cần tích cực, chủ động và phối hợp chặt chẽ để giải quyết có hiệu quả những vấn đề này, đáp ứng yêu cầu phát triển vùng DTTS&MN trong tình hình mới.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đến nay, có nhiều công trình khoa học đã đề cập đến các vấn đề lý luận và thực tiễn về giải quyết vấn đề cấp bách ở vùng DTTS&MN, trong đó tiêu biểu là các công trình như: “Những vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến dân tộc, sắc tộc ở nước ta và trên thế giới - Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta” (Chương trình Nghiên cứu Khoa học cấp Nhà nước KX-04-05 năm 1995 – 2000); “Mấy vấn đề lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mối quan hệ dân tộc hiện nay” (Dật, 2001); “Nghiên cứu cơ sở khoa học đổi mới chính sách phát triển kinh tế- xã hội vùng DTTS giai đoạn 2016-2020” (Thành, 2015); Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới (Hùng, 2021), Phòng chống sự chia rẽ, bảo vệ khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tình hình hiện nay (Oanh, 2022); “Phát huy truyền thống đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng giàu mạnh, văn minh, hạnh phúc” (Trọng, 2023)... Các công trình khoa học kể trên đã đề cập đến những vấn đề cấp bách ở vùng DTTS&MN dưới nhiều góc độ tiếp cận, phạm vi nghiên cứu khác nhau. Tuy nhiên, chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu, sâu sắc về việc giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách ở vùng DTTS&MN, từ đó đề xuất một số giải pháp cụ thể để giải quyết vấn đề này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp phân

tích tài liệu thứ cấp, tập trung vào Nghị quyết số 43-NQ/TW Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc, ngày 24 tháng 11 năm 2023; một số báo cáo của chính phủ và các công trình khoa học có liên quan. Đặc biệt, bài viết sử dụng Báo cáo số 139/BC-UBDT ngày 24 tháng 01 năm 2025 về Kết quả thực hiện công tác dân tộc năm 2024 và nhiệm vụ trọng tâm năm 2025 để phân tích làm rõ thực tiễn và giải pháp giải quyết những vấn đề cấp bách ở vùng DTTS&MNP.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả giải quyết những vấn đề cấp bách ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam hiện nay

Giải quyết vấn đề cơ bản và cấp bách trong quan hệ dân tộc

Việt Nam là một quốc gia thống nhất gồm 54 dân tộc anh em cùng sinh sống (trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số) và có sự cư trú đan xen trên nhiều địa bàn của Tổ quốc. Các dân tộc chung sống hòa hợp, đồng thuận, tôn trọng, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau và đều tích cực tham gia vào quá trình phát triển đất nước. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển là xu hướng chủ đạo; cố kết cộng đồng dân tộc được phát huy; tính thống nhất hữu cơ giữa các tộc người trong quốc gia - dân tộc được củng cố, tăng cường. Mỗi quan hệ giữa các dân tộc không chỉ thể hiện qua sự giao lưu văn hóa, hợp tác kinh tế, mà còn được biểu hiện sinh động trong đời sống hàng ngày thông qua các mối quan hệ hôn nhân, cộng cư, trao đổi hàng hóa, tương trợ trong lao động sản xuất và trong các dịp lễ hội truyền thống. Trong bối cảnh đất nước đang đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, quan hệ giữa các tộc người ngày càng được mở rộng và nâng lên một tầm cao mới, tạo nên một không gian văn hóa đa dạng nhưng thống nhất, góp phần làm phong phú thêm bản sắc dân tộc Việt Nam. Quan hệ giữa các dân tộc với quốc gia dân tộc Việt Nam là mối quan hệ bao trùm, chủ đạo, chi phối các mối quan hệ dân tộc ở nước ta, có ý nghĩa quan trọng với việc hình thành, phát triển quốc gia. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, nhân dân các dân tộc làm chủ trên mọi lĩnh vực đời sống xã hội, Nhà

nước quan tâm phát triển toàn diện vùng DTTS. Quan hệ giữa tộc người đa số với thiểu số ngày càng phát triển trên mọi lĩnh vực. Quan hệ giữa các DTTS, cơ bản là đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau, tăng cường giao lưu, tiếp biến văn hóa, ngôn ngữ trong quá trình phát triển trong một quốc gia thống nhất. Quan hệ nội bộ dân tộc được củng cố, tăng cường trên cơ sở có chung ngôn ngữ, văn hóa, tập quán, tín ngưỡng, lịch sử, quan hệ họ tộc... Mỗi dân tộc đều có bản sắc văn hóa riêng tạo thành chất keo cố kết nội bộ tộc người. Các mối quan hệ đồng tộc, thân tộc xuyên/liên biên giới ở nước ta đang ngày càng trở nên sâu rộng, tạo thêm nhiều cơ hội mới trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, khoa học, tình cảm,...

Giải quyết vấn đề cơ bản và cấp bách trong phát triển kinh tế- xã hội vùng DTTS&MN

Tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cho vùng DTTS&MN. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình 30a tiếp tục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên các huyện nghèo; Chương trình 135 đã đầu tư chủ yếu vào 7 nhóm công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu... đã làm cho cơ sở hạ tầng ở khu vực này được cải thiện rõ rệt. Theo báo cáo tổng hợp của Bộ Tài chính, tổng số vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 dành cho 3 chương trình (Xây dựng nông thôn mới; giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào DTTS&MN) là 102.000 tỷ đồng (100.000 tỷ đồng vốn trong nước, 2.050 tỷ đồng vốn nước ngoài; vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương bố trí đạt gần 97.900 tỷ đồng) (Ủy ban Dân tộc, 2025). Tính đến hết năm 2020, hệ thống giao thông vùng DTTS&MN đã được đồng bộ, hệ thống đường cao tốc, quốc lộ, tỉnh lộ được nâng cấp khá hiện đại; hệ thống đường giao thông đến trung tâm các xã được đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp mở rộng. Nhiều trường, lớp học, trạm y tế xã được xây dựng mới, kiên cố hóa, mua sắm thêm trang thiết bị thiết yếu phục vụ dạy và học, khám chữa bệnh. Đến nay, 98,4% xã vùng DTTS&MN có đường ô tô đến trung tâm; 96,7% hộ DTTS được sử dụng điện lưới quốc gia; 100% xã có trường lớp mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở; 99,3% xã có trạm y tế với 83,5% xã có trạm y tế đạt chuẩn, 69,1% số trạm y tế có bác sỹ, y tá khám chữa bệnh cho người dân;

trên 90% xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình; 100% xã có hạ tầng viễn thông và được phủ sóng di động đáp ứng nhu cầu thông tin liên lạc của người dân; nhiều tỉnh có tỷ lệ giảm nghèo bình quân hằng năm trên 3%, vượt mục tiêu đề ra tại Chương trình hành động thực hiện Chiến lược Công tác dân tộc đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 (Ủy ban Dân tộc, 2025).

Ưu tiên đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất, đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo. Theo báo cáo của Bộ Tài chính, giải ngân vốn sự nghiệp từ ngân sách Trung ương thực hiện Chương trình đến hết tháng 10/2024 là 3.092,453 tỷ đồng (đạt 15,7% tổng dự toán thực hiện trong năm). Trong đó Dự án “Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng” giải ngân đạt 30,2%, Dự án 1 “Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt” giải ngân đạt 28%, Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em” giải ngân đạt 25,7% (Ủy ban Dân tộc, 2025).

Tốc độ tăng trưởng kinh tế của vùng DTTS&MN khá cao, trong đó các tỉnh vùng Tây Bắc tăng bình quân 8,0%/năm, Tây Nguyên tăng bình quân 7,5%/năm, Tây Nam bộ tăng bình quân 7,0%/năm (Ủy ban Dân tộc, 2025), chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, chú trọng áp dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất. Các mô hình, điển hình tiên tiến trong sản xuất, hợp tác sản xuất, kinh doanh được quan tâm tạo điều kiện nhân rộng. Một số địa phương tổ chức biểu dương thanh niên hoặc hộ dân vùng DTTS có mô hình kinh tế tiêu biểu, gương khởi nghiệp thành công, các hoạt động thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp, tiêu thụ sản phẩm và thu hút đầu tư vùng DTTS; nhiều doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có nhiều đơn hàng, tạo nhiều việc làm mới. Từ đó, giúp đồng bào cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống, giảm tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo trong DTTS. Thu nhập và điều kiện sống của người dân được cải thiện và nâng cao, đời sống vật chất của đồng bào ngày càng được nâng lên. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh hằng năm, đến năm 2024 tỷ lệ hộ nghèo DTTS đa chiều còn 12,55%, giảm 3,95 điểm % so với 2023 (Ủy ban Dân tộc, 2025). Chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh

hoạt trên địa bàn các tỉnh vùng DTTS&MN đã giải quyết nước sinh hoạt cho hàng chục nghìn hộ đồng bào DTTS.

Chất lượng, hiệu quả phát triển giáo dục, đào tạo được nâng cao. Quy mô, mạng lưới trường lớp được củng cố, phát triển từ mầm non, phổ thông đến cao đẳng, đại học. Các chế độ, chính sách đối với cán bộ quản lý, giáo viên và học sinh là người DTTS được thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng quy định. Công tác quản lý giáo dục - đào tạo được đẩy mạnh, thu hút được các nguồn lực đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo. Chất lượng dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân được nâng lên. Mạng lưới y tế cơ sở ngày càng hoàn thiện; cơ sở vật chất và trình độ đội ngũ y, bác sỹ ngày một nâng lên. Đồng bào DTTS, phụ nữ, trẻ em dưới 6 tuổi, người dân vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo... ngày càng có nhiều cơ hội tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe cơ bản, đồng bào nghèo được khám chữa bệnh miễn phí và chính sách Bảo hiểm y tế (BHYT) được thực hiện đúng quy định. Các dịch bệnh sốt rét, bướu cổ cơ bản được khống chế; tuổi thọ trung bình tăng; tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm mạnh qua từng năm. Mô hình bác sỹ gia đình đang triển khai mở rộng. Chính sách đầu tư cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn được thực hiện đồng bộ, ưu tiên vùng DTTS&MN, nhiều chương trình hỗ trợ người dân vùng DTTS trong việc xây dựng các công trình vệ sinh, chuồng trại theo tiêu chí của chương trình xây dựng nông thôn mới được thực hiện. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nguồn nhân lực y tế vùng DTTS nhìn chung được quan tâm đầu tư; mạng lưới y tế cơ sở cơ bản được hoàn chỉnh, nhiều địa phương đạt 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; đội ngũ cán bộ y tế đáp ứng được yêu cầu chuyên môn, tỷ lệ trạm y tế có bác sỹ 100%; số lượt Nhân dân được khám bệnh theo chế độ BHYT ngày càng tăng. Một số địa phương quan tâm thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ đóng BHYT cho người DTTS đang sinh sống tại các xã khu vực II, III, thôn đặc biệt khó khăn; quan tâm vận động xã hội hóa chăm sóc bệnh nhân nghèo, kết hợp trao quà cho người dân vùng DTTS&MN, biên giới, kể cả người dân Campuchia, góp phần bảo đảm an sinh xã hội (Ủy ban Dân tộc, 2025).

Đời sống văn hoá cơ sở có bước phát triển,

cải thiện rõ rệt, một số di sản văn hoá của vùng đồng bào các DTTS được tôn vinh. Các thiết chế văn hóa cơ sở được tăng cường, các trung tâm văn hóa, thể thao xã, thôn đang được đầu tư xây dựng. Chính sách bảo tồn, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa các DTTS tiếp tục được quan tâm thực hiện,... gắn với du lịch tại địa phương, tranh thủ các nguồn vốn từ các Chương trình MTQG, góp phần phát triển kinh tế tại chỗ. Các hủ tục lạc hậu từng bước được xóa bỏ, đời sống tinh thần của đồng bào DTTS đã được cải thiện, mức hưởng thụ văn hóa được nâng lên. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới đã góp phần xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, đa dạng, phong phú.

Hệ thống chính trị cơ sở vùng DTTS&MN ngày càng được kiện toàn, chất lượng đội ngũ cán bộ ở cơ sở ngày một nâng lên. Đội ngũ cán bộ, công chức người DTTS được quan tâm xây dựng, tăng cường cả về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hệ thống chính trị. Quốc phòng - an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở vùng DTTS&MN và khu vực biên giới không ngừng được củng cố và tăng cường. Công tác xây dựng thể trận an ninh nhân dân, phát triển phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cả bề rộng và chiều sâu, với nội dung và hình thức phong phú, đa dạng. Tổ chức phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý hiệu quả các vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự; giải quyết kịp thời những phức tạp liên quan hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, tà đạo, đạo lạ phát sinh tại vùng đồng bào DTTS, chủ động đấu tranh kiềm chế, đẩy lùi hoạt động tuyên truyền đòi ly khai, tự trị.

4.2. Một số hạn chế trong giải quyết vấn đề cấp bách ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi hiện nay

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, việc giải quyết những vấn đề cấp bách ở vùng DTTS&MN vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế.

Việc xây dựng và ban hành chính sách chưa trọng tâm, trọng điểm, chưa khắc phục triệt để được tình trạng chồng chéo, trùng lặp về nội dung, đối tượng của chính sách; chưa có nhiều chính sách thí điểm đột phá mang tính động lực nhằm tạo chuyển biến rõ nét đối với vùng DTTS. Sự hạn chế, bất cập trong hoạt động của hệ thống chính trị cơ sở và thoái hoá phẩm chất của một bộ

phận cán bộ ở địa phương, cùng với những hạn chế trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc đã ảnh hưởng nhất định đến mối quan hệ giữa hệ thống chính trị với một bộ phận người dân, làm giảm niềm tin của một bộ phận nhân dân vào sự quản lý chính quyền địa phương.

Mặt trái của nền kinh tế thị trường đã ảnh hưởng đến mối quan hệ tộc người. Ở một số địa phương, đã xảy ra những va chạm, bất đồng trong quan hệ giữa các DTTS, chủ yếu trên lĩnh vực đất đai, lợi ích kinh tế, văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo... Tình trạng chênh lệch phát triển giữa các dân tộc, các vùng miền vẫn còn khá lớn, đặc biệt giữa khu vực đồng bằng, đô thị với vùng DTTS&MN. Sự chênh lệch này thể hiện ở thu nhập bình quân đầu người, chất lượng giáo dục, y tế, tiếp cận dịch vụ công, việc làm và cơ hội phát triển. Kết cấu hạ tầng vẫn còn thiếu và yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, nhiều tuyến đường giao thông kết nối với các vùng phát triển, vùng sản xuất hàng hóa chưa được đầu tư xây dựng. Không ít địa phương đầu tư mang tính dàn trải, định mức nguồn lực đầu tư hạn chế dẫn đến công trình thường có quy mô nhỏ, chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo chuẩn nông thôn mới.

Kinh tế chậm phát triển so với tiềm năng và phát triển chưa vững chắc, nhiều nơi tập quán canh tác còn lạc hậu, lúng túng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng sản phẩm thấp, tiêu thụ khó khăn, sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế thấp. Đời sống của đồng bào vùng DTTS&MN còn có nhiều khó khăn; công tác xóa đói, giảm nghèo tuy có tiến bộ, song tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo vẫn còn cao; công tác giảm nghèo chưa bền vững; chênh lệch mức sống giữa vùng đồng bào DTTS với mặt bằng chung cả nước chậm được thu hẹp. Một số vấn đề gây bức xúc trong đời sống của đồng bào DTTS, như: Di cư tự phát, nhà ở tạm bợ, thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt, chưa được giải quyết hiệu quả. Tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào còn nhiều khó khăn, việc làm có lúc, có nơi thiếu ổn định, doanh nghiệp thiếu nguồn cung nguyên liệu cho xuất khẩu; giá cả một số loại nông sản luôn biến động, có lúc giảm mạnh, khó tiêu thụ; dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi phức tạp; cháy nổ; rủi ro và tai nạn lao động tăng... Khí hậu thay đổi thất thường bất lợi theo vùng, miền như miền Bắc thời tiết lạnh, rét, nước lũ cao vượt mức báo động

3, trong khi Tây Nguyên và Nam bộ nắng nóng đặc biệt gay gắt; hạn, mặn xâm nhập, thiếu nước ngọt, triều cường dâng cao, sạt lở đất, các tỉnh Đông Nam bộ và Tây Nguyên thiếu nước trầm trọng phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất.

Chất lượng giáo dục và nguồn nhân lực vùng DTTS&MN vẫn còn thấp. Việc thực hiện một số chính sách ưu đãi về giáo dục cho vùng DTTS&MN thu được những kết quả nhất định nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, nguồn cán bộ người DTTS cho sự phát triển bền vững của vùng DTTS&MN. Công tác đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm cho đồng bào còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu. Chính sách việc làm đối với người lao động DTTS thiếu đồng bộ, tình trạng thiếu việc làm của thanh niên DTTS đang là vấn đề bức xúc, tỷ lệ thất nghiệp cao so với tỷ lệ thất nghiệp của cả nước. Trình độ chuyên môn kỹ thuật, ý thức kỷ luật, tác phong công nghiệp, phong tục, tập quán của đồng bào thấp dẫn đến khó tiếp cận các dịch vụ việc làm, nhất là đi làm việc ở nước ngoài; số người chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt, không biết nói tiếng dân tộc của mình có xu hướng tăng. Công tác chăm sóc sức khỏe cho đồng bào ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều khó khăn. Khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào DTTS còn rất khó khăn: Nhiều nơi môi trường sinh thái đang tiếp tục bị suy thoái.

Một số truyền thống văn hóa tốt đẹp đang bị mai một, mức hưởng thụ văn hóa của đồng bào còn thấp; một số tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan có xu hướng phát triển. Sự xâm nhập của lối sống ngoại lai, văn hóa đại chúng thiếu chọn lọc đã ảnh hưởng đến sự gắn kết cộng đồng các tộc người, nhất là trong thế hệ trẻ. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống có nguy cơ bị mai một, trong khi đó việc bảo tồn và phát huy bản sắc tộc người ở một số nơi còn lúng túng, thiếu chiều sâu.

Hệ thống chính trị cơ sở ở một số nơi còn yếu, đặc biệt đội ngũ cán bộ có năng lực, trình độ còn hạn chế, nhất là thiếu đội ngũ cán bộ người DTTS hoặc có cán bộ dân tộc nhưng chưa được đào tạo. Tỷ lệ cán bộ là người DTTS trong chính quyền cấp huyện và tỉnh tại các địa phương có nhiều đồng bào DTTS còn thấp. Cán bộ người DTTS thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, nhất là cán

bộ các ngành khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục; chưa có giải pháp tích cực nhằm phát huy mạnh mẽ vai trò của đội ngũ người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN.

Một số thế lực thù địch đã tìm cách xuyên tạc chính sách dân tộc, kích động mâu thuẫn, gây mất ổn định tại một số địa bàn nhạy cảm. Chúng tìm cách khoét sâu vào những hạn chế, mâu thuẫn cục bộ hoặc tâm lý bất mãn trong một bộ phận đồng bào để kích động tư tưởng ly khai, tự trị, chống phá Đảng và Nhà nước. Một số vùng trọng điểm như Tây Nguyên, Tây Bắc, Tây Nam Bộ từng xảy ra những vụ việc phức tạp liên quan đến truyền đạo trái pháp luật, xuyên tạc chính sách dân tộc, tuyên truyền mê tín dị đoan, ảnh hưởng tiêu cực đến quan hệ tộc người và ổn định xã hội.

Tôn giáo ở vùng DTTS phát triển không bình thường: một số nơi xuất hiện hiện tượng truyền đạo trái phép, một số nơi tín đồ theo các tôn giáo tăng nhanh không bình thường, một số tín đồ, chức sắc tôn giáo bị các thế lực thù địch lợi dụng gây rối mất trật tự an ninh, chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, chống phá cách mạng.

5. Bàn luận

Để nâng cao chất lượng, hiệu quả quyết vấn đề cấp bách ở vùng DTTS&MN trong thời gian tới, cần thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu sau:

Một là, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của vấn đề dân tộc và giải quyết những vấn đề cơ bản và cấp bách ở vùng DTTS&MN. Khi nhận thức đúng đắn và thống nhất cao trong thực hiện mới có quyết tâm cao, hành động quyết liệt để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang đặt ra. Muốn vậy, phải thường xuyên quan tâm đối mới và nâng cao chất lượng công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, phổ biến, giáo dục chính sách dân tộc cho cả hệ thống chính trị và nhân dân; đi sâu, đi sát nắm bắt tình hình, nắm chắc diễn biến tâm tư tình cảm của đồng bào, kịp thời giải quyết những vấn đề bức thiết của địa phương.

Hai là, đổi mới, nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật, tạo sự phát triển đột phá ở vùng DTTS&MN. Đổi mới tư duy trong xây dựng chính sách, đảm bảo thiết thực và phù hợp với địa bàn, đặc điểm sinh hoạt, tập quán của đồng bào DTTS. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá tác động của chính sách dân tộc đối với vùng

DTTS, dự báo, tham mưu và bố trí nguồn lực để thực hiện chính sách một cách có hiệu quả. Việc ban hành các chính sách dân tộc phải phù hợp với thực tiễn, có tính khả thi cao, nhất là phải bố trí đủ kinh phí, nguồn lực để thực hiện các chính sách. Thực hiện các chính sách đầu tư, hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, tránh dàn trải, manh mún; chú trọng huy động nguồn lực hỗ trợ của doanh nghiệp, các nước và các tổ chức quốc tế, mở ra cơ chế thuận lợi để tranh thủ các nguồn lực từ các nhà tài trợ, các tổ chức quốc tế đầu tư cho vùng DTTS&MN. Đổi mới tư duy, cách nghĩ, cách làm để phát huy tốt hơn lợi thế so sánh của vùng DTTS&MN trong bối cảnh tình hình mới của đất nước, tập trung giải quyết các lĩnh vực thiết thực, sát với đòi hỏi thực tiễn nhằm thực hiện thành công các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Ba là, cụ thể hóa chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước phù hợp với điều kiện thực tiễn. Thường xuyên bám sát sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước; cụ thể hóa các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội, chương trình, kế hoạch của Chính phủ thành những chính sách, chương trình hành động, kế hoạch cụ thể, đồng bộ và thống nhất. Chú trọng huy động, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực (nhất là ngân sách nhà nước), đa dạng hóa các hình thức, cơ chế huy động nguồn lực xã hội để thực hiện các chương trình, dự án ở vùng DTTS&MN. Trong quá trình thực hiện cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành; tính chủ động tích cực của địa phương là quyết định và phát huy dân chủ, tinh thần làm chủ, tự lực của nhân dân trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Bốn là, chăm lo, củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị ở cơ sở; xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh; đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ ở cơ sở, đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp

ủy, chính quyền, các cơ quan, đơn vị đối với công tác dân tộc. Coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS; xây dựng lực lượng cốt cán, phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng thôn, bản, trưởng dòng họ trong cộng đồng DTTS. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ người DTTS tại chỗ. Đảm bảo tỷ lệ cán bộ người DTTS trong tổ chức Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp phù hợp với tỷ lệ dân số giữa các dân tộc trong địa bàn.

Năm là, tiếp tục củng cố và nâng cao vai trò tham mưu của các cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương tới cơ sở, coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, cán bộ người dân tộc thiểu số. Ủy ban Dân tộc phải làm tốt vai trò là đầu mối chủ trì phối hợp nhiệm vụ giữa các Bộ, ngành trong quản lý, kiểm tra, tổng kết đánh giá tình hình thực hiện chính sách dân tộc.

Sáu là, chú trọng nhân rộng các mô hình, điển hình dân vận khéo trong việc triển khai, thực hiện chính sách dân tộc, các chương trình dự án; nâng cao chất lượng giám sát và phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể chính trị - xã hội; phát huy vai trò của đoàn viên, hội viên, người uy tín trong việc tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS.

6. Kết luận

Những khó khăn, hạn chế ở vùng DTTS&MN là những thách thức lớn, có ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đến sự ổn định và phát triển bền vững của khu vực này, cần được ưu tiên xử lý bằng những chính sách đồng bộ, đặc thù và dài hạn, với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và sự tham gia chủ động của chính đồng bào DTTS. Trước thời cơ, vận hội và những thách thức mới, các cấp, các ngành, mà trực tiếp là chính quyền địa phương, cần vận dụng sáng tạo, linh hoạt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, chủ động khơi dậy, phát huy sức mạnh nội lực để giải quyết có hiệu quả những vấn đề cơ bản và cấp bách ở vùng DTTS&MN hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Dat, P. H. (2001). *Máy van de lý luận và thực tiễn cấp bách liên quan đến mọi quan hệ dân tộc hiện nay*. Hà Nội: Nxb Chính trị quốc gia.
- Hung, P. V. (2021). *Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân*

toc ở Việt Nam sau hơn 30 năm đổi mới. Hà Nội: Nxb Khoa học xã hội.

- Oanh, N. H. (2022). *Phong cách su chia re, bao ve khai dai doan ket toan dan toc trong tinh hình hiện nay*. Truy cập ngày 01 tháng 4 năm

- 2025 tu <https://www.qdnd.vn/phong-chong-dien-bien-hoa-binh/phong-chong-su chia-re-bao-ve-khoi-dai-doan-ket-toan-dan-toc-trong-tinh-hinh-hien-nay-689973>.
- Thanh, B. T. (2015). *Nghien cuu co so khoa hoc doi moi chinh sach phat trien kinh te - xa hoi vung dan toc thieu so giai doan 2016-2020*. Ha Noi: Uy ban Dan toc.
- Trong, N. P. (2023). *Phat huy truyen thong dai doan ket toan dan toc, xay dung dat nuoc ta ngay cang giau manh, van minh, hanh phuc*. Ha Noi: Nha xuất bản Chính trị quốc gia Su that.
- Uy ban Dan toc. (2025). *Bao cao ket qua thuc hien cong tac dan toc nam 2024 va nhiem vu trong tam nam 2025, Bao cao so 139/BC-UBDT ngay 24 thang 1 nam 2025*.

GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH Ở VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI HIỆN NAY – THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

Trần Ngọc Ngân¹
Nguyễn Thị Thanh Hà²

^{1, 2}Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng

Email: nganhvct683@gmail.com¹; thanhvct@gmail.com²

Ngày nhận bài: 12/6/2025; Ngày phản biện: 14/6/2025; Ngày tác giả sửa: 16/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 25/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.256>

Tóm tắt: Thời gian qua, Đảng, Nhà nước, chính quyền địa phương đã quan tâm giải quyết những vấn đề cấp bách ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Những những kết quả đã đạt được là đáng ghi nhận, tuy nhiên vẫn còn khá nhiều vấn đề cần tiếp tục giải quyết. Bài viết tập trung nhận diện và làm rõ kết quả, hạn chế trong giải quyết những vấn đề cấp bách ở vùng dân tộc thiểu số và miền núi, từ đó đề xuất một số giải pháp để tiếp tục vận dụng sáng tạo, có hiệu quả trong thời gian tới.

Từ khóa: Kinh tế - xã hội; Vấn đề cơ bản và cấp bách; Vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

TRITERPENOIDS FROM THE FRUITS OF BITTER MELON AND THEIR POTENTIAL ANTI-INFLAMMATORY PROPERTIES

Le Ba Vinh¹ Vu Thi Hong²

Nguyen Cao Cuong³ Nguyen Ngoc Linh⁴

¹University of Bergen; ^{2, 4}Thanh Do University; ³Yersin University

Email: vinh.ba@uib.no¹; vuhong144@gmail.com²; nguyencuocuong2712@gmail.com³; nnlinh@thanhdo.edu.vn⁴

Received: 20/5/2025; Reviewed: 4/6/2025; Revised: 9/6/2025; Accepted: 27/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.243>

Abstract: Bitter melon (*Momordica charantia*) is a traditional medicinal and functional food highly valued for its diverse pharmacological properties, including anti-inflammatory, anti-diabetic, and antioxidant effects. Phytochemical studies of the fruits of *M. charantia* led to the isolation of three triterpenoid saponins (**1-3**). Their structures were elucidated using spectroscopic data, including HR-ESI-MS, 1D and 2D NMR, as well as comparison with reference compounds. In particular, their compounds were identified as 3 β -malonyl-7 β ,23-dimethoxycucurbita-5,24-dien-19-al (**1**), 3 β -malonyl-7 β -hydroxy-25-methoxycucurbita-5,23-dien-19-al (**2**), and 3 β -malonyl-7 β ,25-dihydroxycucurbita-5,23-dien-19-al (**3**), respectively. To evaluate the anti-inflammatory potential of these substances, the production of pro-inflammatory cytokines—IL-6, IL-12p40, and TNF- α —was tested in LPS-stimulated bone marrow-derived dendritic cells (BMDCs). The data showed that the activity of compound **1** was higher than that of the selected drug adezmapimod, which served as the positive control. The findings suggest the potential in vitro anti-inflammatory effects of secondary metabolites from *M. charantia*.

Keywords: Triterpenoid; Anti-inflammatory effect; *Momordica charantia*; Bitter melon.

1. Introduction

Inflammation is a fundamental biological response to infection, injury, or stress, characterized by the activation of immune cells and the release of pro-inflammatory mediators such as cytokines, chemokines, and reactive oxygen species (Van Thanh et al., 2019, Vinh et al., 2017). While acute inflammation plays a protective role in host defense and tissue repair, chronic or uncontrolled inflammation is implicated in the pathogenesis of numerous diseases, including autoimmune disorders, metabolic syndrome, neurodegenerative diseases, and cancer (Duyen et al., 2022, Gao et al., 2020, Giang et al., 2022). Consequently, the discovery of effective anti-inflammatory agents remains a major focus in pharmaceutical and biomedical research.

Natural products derived from edible and medicinal plants have garnered increasing attention in food chemistry and drug discovery due to their structural diversity, biological activity, and relatively low toxicity (Cao et al., 2022, Tuan Anh et al., 2021). Compared to

synthetic drugs, natural compounds often exhibit better biocompatibility and fewer side effects, making them suitable candidates for long-term use in chronic conditions. Investigating the pharmacological properties of these bioactive constituents not only enhances our understanding of traditional medicine but also supports the integration of natural product-based interventions into modern healthcare strategies (Vinh et al., 2019a, Vinh et al., 2019b).

Bitter melon (*Momordica charantia*), a member of the Cucurbitaceae family, has been widely recognized as both a traditional medicinal herb and a functional food across Asia, Africa, and South America (Hu et al., 2024). *M. charantia* has been used in traditional medicine to manage conditions such as diabetes, gastrointestinal disorders, and inflammatory diseases (Zhang et al., 2025). Moreover, numerous studies have shown that extracts from *M. charantia* exhibit a range of pharmacological activities, including anti-inflammatory, anti-diabetic, anti-cancer, and antioxidant effects (Oyelere et al., 2022). These biological properties are primarily attributed to its

diverse secondary metabolites, such as triterpenoid saponins, flavonoids, alkaloids, and phenolic compounds (Oyelere et al., 2022). Among them, triterpenoids, polysaccharides and saponins are considered key bioactive constituents with notable anti-inflammatory and immunomodulatory potential (Bora et al., 2023). Previous studies have demonstrated that methanol extracts of *M. charantia* fruits exhibit significant inhibitory effects on the production of pro-inflammatory cytokines and reactive oxygen species *in vitro* (Cao et al., 2021). However, detailed studies on the isolation and characterization of individual compounds, as well as the elucidation of their molecular mechanisms in immune cells, remain limited. Therefore, the present study aims to isolate the major constituents from the methanol extract of bitter melon and evaluate their potential anti-inflammatory activities using *in vitro* immune cell models.

2. Research overview

M. charantia, commonly known as bitter melon, has long been utilized in traditional medicine and as a functional food for its wide-ranging health benefits (Oyelere et al., 2022). Numerous studies have documented the pharmacological effects of its extracts and isolated compounds, particularly with regard to anti-diabetic, anti-inflammatory, and antioxidant activities. Among its chemical constituents, triterpenoid saponins, flavonoids, and alkaloids have demonstrated promising biological effects through various mechanisms, such as modulation of glucose metabolism, suppression of pro-inflammatory cytokines, and scavenging of reactive oxygen species (Bora et al., 2023). Despite these encouraging findings, the full therapeutic potential of *M. charantia* remains underexplored. Many secondary metabolites isolated from its fruits and other parts have yet to be thoroughly characterized, and their mechanisms of action in relevant disease models are still poorly understood. Therefore, continued investigation into the bioactive components of *M. charantia* is essential to uncover novel compounds and validate their efficacy and safety for future therapeutic applications.

3. Material and methods

3.1 General experimental procedures

The experimental procedures closely followed those of our prior studies (Hieu et al., 2024, Liu et al., 2023, Minh et al., 2024). NMR spectra were recorded on a Bruker Avance 600 MHz spectrometer. Tetramethylsilane (TMS) was used as the internal standard, and all chemical shifts (δ) are reported in parts per million (ppm), with coupling constants (J) given in hertz (Hz). Structural elucidation was further supported by two-dimensional NMR experiments, including HSQC and HMBC. High-resolution electrospray ionization mass spectrometry (HRESIMS) data were obtained using a Thermo Fisher LC-LTQ-Orbitrap XL mass spectrometer (Thermo Fisher Scientific, Palo Alto, CA, USA) in positive ion mode. For compound isolation, open column chromatography (CC) was carried out using C18 and silica gel, respectively. Thin-layer chromatography (TLC) was performed on Merck precoated silica gel 60 F254 plates (1.05554.0001), Sephadex LH-20 (GE Healthcare Bio-Sciences AB), and RP-C18 F254S plates (1.15685.0001). Visualization of compounds on TLC plates was achieved under UV light at 254 and 365 nm, followed by spraying with 10% (v/v) aqueous sulfuric acid and subsequent heating to enhance spot detection.

3.2 Sample selection for study

The fruits of *M. charantia* were collected in Me Linh, Hanoi, Vietnam, in May 2023, and taxonomically identified by Dr. Nguyen Cao Cuong (Faculty of Pharmacy and Medicine, University of Dalat, Lam Dong). A voucher specimen (Code: MDR 01) has been deposited in the botanical collection of Faculty of Pharmacy, Thanh Do University, Kim Chung, Hoai Duc, Ha Noi, Viet Nam.

3.3 Purification process

Dried fruits of *M. charantia* (4.5 kg) were extracted three times with ethanol (5 L each) via sonication for 3 hours per extraction. The combined ethanol extracts were concentrated under reduced pressure to yield a crude residue (1200 g). This residue was suspended in distilled water (1.5 L) and sequentially partitioned with *n*-hexane (2×1.5 L), dichloromethane CH_2Cl_2 (2×1.5 L), and ethyl acetate (EtOAc, 2×1.5 L), resulting in three fractions: *n*-hexane (H, 220 g),

CH₂Cl₂ (D, 17 g), EtOAc (E, 31 g), and an aqueous layer.

The CH₂Cl₂-soluble fraction (D, 17 g) was subjected to vacuum liquid chromatography (VLC) on silica gel, using a gradient of MeOH in CH₂Cl₂ (0–100%) to obtain seven subfractions (D1–D7). Fraction D3 (4 g) was further chromatographed on silica gel using CH₂Cl₂–MeOH (25:1, v/v) to yield five subfractions (D3.1–D3.5). Subfraction D3.3 (2.8 g) was subjected to reversed-phase column chromatography on YMC RP-18 and Sephadex LH-20 using acetone–water (4:1, v/v) as the eluent, resulting in the isolation of compounds 1 (2.2 mg), 2 (6.3 mg), and 3 (5.8 mg).

3.4 Cell Culture and Cytokine Assay

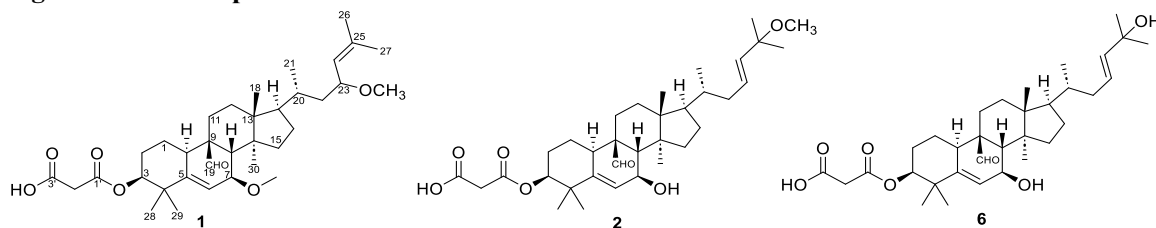
The anti-inflammatory effects were carried out similarly to a previous study, with slight modifications (Vinh et al., 2020a, Vinh et al., 2020b). Briefly, BMDCs were seeded into 48-well plates at a density of 1×10^5 cells per 0.5 mL and pretreated with the test compounds at specified concentrations for 1 h. Thereafter, the cells were stimulated with 10 ng/mL lipopolysaccharide (LPS) derived from *Salmonella minnesota* (Alexis, New York, USA). After 18 h of stimulation, supernatants were collected, and the levels of pro-inflammatory

cytokines—IL-12p40, IL-6, and TNF- α —were quantified using enzyme-linked immunosorbent assay (ELISA; BD PharMingen, San Diego, CA, USA), following the manufacturer's instructions. All experiments were independently repeated at least three times, and results are expressed as mean $\pm$ standard deviation (SD).

4. Results

The dried fruits of *M. charantia* were extracted with EtOH. The crude extract was subsequently partitioned with *n*-hexane, dichloromethane (CH₂Cl₂), and ethyl acetate (EtOAc) against water to yield the corresponding fractions: H (*n*-hexane), D (CH₂Cl₂), and E (EtOAc). Using a combination of chromatographic separation techniques, three triterpenoids (1–3) were successfully isolated from the dichloromethane (D) fraction. Their structures were elucidated through the analysis of 1D and 2D NMR as well as HR-ESI-MS. The isolated compounds were identified as 3 β -malonyl-7 β ,23-dimethoxycucurbita-5,24-dien-19-al (1), 3 β -malonyl-7 β -hydroxy-25-methoxycucurbita-5,23-dien-19-al (2), and 3 β -malonyl-7 β ,25-dihydroxycucurbita-5,23-dien-19-al (3), respectively. Additionally, detailed NMR data for these triterpenoids are reported here.

Fig.1. Isolated compounds 1–3 isolated from the fruits of *M. charantia*



4.1 3 β -malonyl-7 β ,23-dimethoxycucurbita-5,24-dien-19-al (1)

White amorphous powder, ¹H NMR (600 MHz, MeOD): δ_H (ppm): 1.40 (H-1), 1.30 (H-2), 1.93 (H-3), 4.90 (H-4), 5.93 (H-5, br d, J = 4.0 Hz), 3.50 (H-6, d, J = 6.8 Hz), 2.06 (H-7, s), 2.53 (H-8, dd, J = 13.5, 4.0 Hz), 2.40 (H-9, td, J = 14.5, 5.5 Hz), 1.41 (H-10, m), 1.63 (H-11, dd, J = 4.0, 14.0 Hz), 1.32 (H-12, m), 1.90 (H-13, m), 1.50 (H-14, t, J = 10.0 Hz), 0.89 (H-15, s), 9.77 (H-16, s), 1.35 (H-17, m), 0.92 (H-18, d, J = 6.0 Hz), 1.51 (H-19, t, J = 10.0 Hz), 1.34 (H-20, m), 3.92 (H-21, td, J = 4.0, 9.5 Hz), 4.92 (H-22, br s, d), 1.71 (H-23, br d, J = 1.0 Hz), 1.78 (H-24, br d, J = 1.0 Hz), 1.13

(H-25, s), 1.19 (H-26, s), 0.77 (H-27, s), 3.26 (H-28, s), 3.22 (H-29, s), 3.38 (H-30, s). ¹³C NMR (150 MHz, MeOD): δ_C (ppm) 21.4 (CH₂, C-1), 27.9 (C-2), 80.2 (C-3), 40.5 (C-4), 145.8 (C-5), 121.4 (C-6), 75.5 (C-7), 44.6 (C-8), 49.8 (C-9), 35.8 (C-10), 22.6 (C-11), 29.2 (C-12), 45.8 (C-13), 47.6 (C-14), 34.8 (C-15), 26.2 (C-16), 50.5 (C-17), 14.6 (C-18), 207.5 (C-19), 33.2 (C-20), 19.5 (C-21), 42.3 (C-22), 75.8 (C-23), 126.1 (C-24), 136.8 (C-25), 18.6 (C-26), 25.8 (C-27), 26.6 (C-28), 24.8 (C-29), 18.3 (C-30), 55.6 (CH₃-1), 56.2 (CH₃-2), 166.9 (C-31), 42.3 (C-32), 167.5 (C-33).

4.2 3 β -malonyl-7 β -hydroxy-25-methoxycucurbita-5,23-dien-19-al (2)

White amorphous powder, ^1H NMR (600 MHz, MeOD): δ_{H} (ppm): 4.83 (br s, H-3), 5.90 (s), 4.09 (d, $J = 4.5$ Hz, H-7), 2.02 (s, H-8), 2.56 (d, $J = 12.0$ Hz), 2.30 (td, $J = 14.5, 9.5$ Hz, H-), 1.51 (m), 1.64 (m), 1.39 (d, $J = 8.5$ Hz), 1.89 (s), 1.49 (s), 0.87 (s), 9.72 (s), 1.54 (m), 0.90 (d, $J = 6.5$ Hz), 2.18 (d, $J = 10.5$ Hz), 1.77 (m), 5.49 (m), 5.38 (d, $J = 15.5$ Hz), 1.24 (s), 1.24 (s), 1.09 (s), 1.17 (s), 0.73 (s), 3.13 (s), 3.33 (s). ^{13}C NMR (150 MHz, MeOD): δ_{C} (ppm) 21.6 (C-1, CH_2), 25.5 (C-2, CH_2), 79.5 (C-3, CH), 40.4 (C-4, C), 145.3 (C-5, C), 122.9 (C-6, CH), 66.3 (C-7, CH), 49.2 (C-8, CH), 49.6 (C-9, C), 35.5 (C-10, CH), 22.6 (C-11, CH_2), 28.3 (C-12, CH_2), 45.4 (C-13, C), 47.7 (C-14, C), 34.7 (C-15, CH_2), 27.5 (C-16, CH_2), 49.9 (C-17, CH), 14.9 (C-18, CH_3), 209.4 (C-19, C), 36.0 (C-20, CH), 18.5 (C-21, CH_3), 39.6 (C-22, CH_2), 128.5 (C-23, CH), 136.9 (C-24, CH), 75.1 (C-25, C), 26.2 (C-26, CH_3), 25.9 (C-27, CH_3), 26.7 (C-28, CH_3), 25.1 (C-29, CH_3), 18.0 (C-30, CH_3), 50.3 (C-31, CH_3), 166.2 (C-32, C), 42.1 (C-33, CH_2), 169.3 (C-34, C).

4.3 3β -malonyl- $7\beta,25$ -dihydroxycucurbita-5,23-dien-19-al (3)

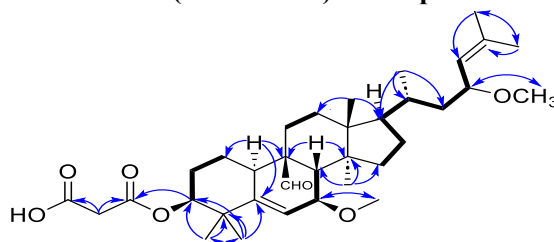
White amorphous powder, ^1H NMR (500 MHz, MeOD): δ_{H} (ppm): 1.73 (m), 1.40 (m), 1.90 (m), 1.73 (m), 4.84 (br s), 5.91 (d, $J = 4.5$ Hz), 4.11 (d, $J = 5.2$ Hz), 2.01 (s), 2.56 (dd, $J = 12.8, 4.1$ Hz), 2.32 (td, $J = 14.6, 5.6$ Hz), 1.47 (m), 1.63 (m), 1.36 (m), 1.90 (m), 1.47 (m), 0.88 (s), 9.72 (s), 1.53 (m), 0.89 (d, $J = 6.4$ Hz), 2.16 (dd, $J = 10.7, 6.6$ Hz), 1.74 (m), 5.59 (m), 5.59 (m), 1.30 (s), 1.30 (s), 1.11 (s), 1.19 (s), 0.75 (s), 3.32 (d, $J = 1.8$ Hz). ^{13}C NMR (125 MHz, MeOD): δ_{C} (ppm) 21.6 (C-1, CH_2), 25.7 (C-2, CH_2), 79.5 (C-3, CH), 40.4 (C-4, C), 145.4 (C-5, C), 122.9 (C-6, CH), 66.4 (C-7, CH), 49.5 (C-8, CH), 50.0 (C-9, C), 36.1 (C-10, CH), 22.6 (C-11, CH_2), 29.0 (C-12, CH_2), 45.6 (C-13, C), 47.8 (C-14, C), 34.7 (C-15, CH_2), 27.6 (C-16, CH_2), 49.9 (C-17, CH), 15.0 (C-18, CH_3), 209.8 (C-19, C), 36.4 (C-20, CH), 18.8 (C-21, CH_3), 39.2 (C-22, CH_2), 125.4 (C-23, CH), 139.8 (C-24, CH), 71.3 (C-25, C), 30.1 (C-26, CH_3), 30.0 (C-27, CH_3), 25.8 (C-28, CH_3), 25.1 (C-29, CH_3), 18.0 (C-30, CH_3), 166.1 (C-31, C), 42.1 (C-32, CH_2), 169.0 (C-33, C).

5. Discussions

Compound 1 identified as an amorphous whitish powder. The molecular formula 1 was

deducted as $\text{C}_{35}\text{H}_{54}\text{O}_7$ based on the sodium ion peak at 609.3759 $[\text{M}+\text{Na}]^+$ (calcd. for $\text{C}_{35}\text{H}_{54}\text{O}_7\text{Na}^+$, 609.3762) based on HR-ESI-MS spectrum. The NMR spectra of 1 exhibited seven methyl groups, including $[\delta_{\text{H}}$ 0.89 (3H, s, H-18), 0.92 (3H, d, $J = 6.0$ Hz, H-21), 1.71 (3H, d, $J = 1.0$ Hz, H-26), 1.78 (3H, d, $J = 1.0$ Hz, H-27), 1.13 (3H, s, H-28), 1.19 (3H, s, H-29), and 0.77 (3H, s, H-30)]; two methoxy signals $[\delta_{\text{H}}$ 3.22 and 3.26 (each 3H, s)]; and one aldehyde signal $[\delta_{\text{H}}$ 9.77 (1H, s)]. The ^{13}C NMR data combined with HSQC showed a total of 35 signals. It was analyzed as consisting of 7 methyl groups, 8 methylene groups, 7 methine groups, and 5 quaternary carbons. Moreover, two olefinic signals $[(\delta_{\text{H}}$ 5.94 (1H, br d, $J = 4.0$ Hz, H-6), and δ_{H} 4.92 (1H, d, $J = 9.5$ Hz, H-24), were also observed. The NMR data of compound 1 revealed that it is a cucurbitane triterpenoid, a major component of *M. charantia*. The planar structure of compound 1 was identified based on COSY and HMBC correlations. In particular, HMBC correlations from H-28 (δ_{H} 1.13) and H-29 (δ_{H} 1.19) to C-3 (δ_{C} 80.2) were observed. Additionally, the detailed HMBC and COSY correlations of compound 1 are presented in Figure 2. Comparing the NMR data of compound 1 with momordicine I, a compound identified from *M. charantia*, allowed for the deduction of the relative configuration of compound 1 (Mekuria et al., 2005). Consequently, the structure of 1 was elucidated as 3β -malonyl- $7\beta,23$ -dimethoxycucurbita-5,24-dien-19-al.

Fig.2. Important COSY (bold black strokes) and HMBC (blue arrow) cross-peaks of 1



Using the same structural elucidation method applied to compound 1, compounds 2 and 3 were identified as 3β -malonyl- 7β -hydroxy-25-methoxycucurbita-5,23-dien-19-al (2), and 3β -malonyl- $7\beta,25$ -dihydroxycucurbita-5,23-dien-19-al (3), respectively.

Indeed, compound 2 was also isolated as an

amorphous whitish powder. The molecular formula of 2 was assigned as $C_{34}H_{52}O_7$ based on the sodium molecular ion peak at m/z 595.3652 $[M + Na]^+$, calculated as 595.3605. The NMR data for 2 are very similar to those for 1, with minor differences at the C-7, C-23, and C-25 positions. This was verified by COSY and HMBC experiments. In particular, the COSY correlations from H-6 (δ_H 5.90) to H-7 (δ_H 4.09) and the HMBC correlations from the methyl groups H-26 and H-27 to C-25 (δ_C 75.1) confirmed the presence of a methine hydroxyl group at C-7 and a quaternary carbon at C-25. Therefore, compound 2 was identified as 3 β -malonyl-7 β -hydroxy-25-methoxycucurbita-5,23-dien-19-al.

Compound 3 was also obtained as a white amorphous powder. The NMR data for compound 3 were very similar to those of compound 2, with minor differences observed at the C-25 position. In particular, the comparison of the chemical shift at C-25 (from δ_C 71.3 in compound 2 to δ_C 75.1 in compound 3) indicated the presence of an alcohol adjacent to a quaternary carbon at C-25. Thus, compound 3 was identified as 3 β -malonyl-7 β -hydroxy-25-methoxycucurbita-5,23-dien-19-al.

Regarding the evaluation of potential anti-inflammatory effects of isolated compounds from *M. charantia*, compound 1 significantly inhibited the production of TNF- α , IL-6, and IL-12p40 in lipopolysaccharide-stimulated bone marrow-derived dendritic cells, with IC_{50} values of 0.553

± 0.01 , 0.857 ± 0.02 , and 2.143 ± 0.02 μM , respectively. Adezmapimod, an inhibitor of cytokine suppressive binding protein/p38 kinase, was selected as a positive control. In this study, adezmapimod demonstrated IC_{50} values for TNF- α , IL-6, and IL-12 production of 5.0 ± 0.01 , 3.5 ± 0.02 , and 7.2 ± 0.02 μM , respectively. Thus, compound 1 significantly inhibited the production of multiple pro-inflammatory cytokines. Further *in vivo* studies need to be carried out to investigate the underlying inflammatory properties of compound 1.

6. Conclusion

In summary, phytochemical investigation of the ethanol extract from the fruits of *M. charantia* led to the isolation of three triterpenoids (**1-3**). Their structures were elucidated based on detailed spectroscopic analyses, including NMR and mass spectrometry. The anti-inflammatory potential of the isolated compounds was evaluated using an *in vitro* LPS-stimulated BMDC model. Compound 1 demonstrated significant inhibitory effects on the production of pro-inflammatory cytokines, including IL-6, IL-12p40, and TNF- α . These findings highlight the promising *in vitro* anti-inflammatory activity of secondary metabolites from *M. charantia* and support their potential as therapeutic agents. However, further *in vivo* and *in silico* studies are warranted to validate their efficacy and safety in clinical settings.

References

- Bora, A. F. M., Kouame, K. J. E.-P., Li, X., Liu, L., & Pan, Y. (2023). New insights into the bioactive polysaccharides, proteins, and triterpenoids isolated from bitter melon (*Momordica charantia*) and their relevance for nutraceutical and food application: A review. *International Journal of Biological Macromolecules*, 231, 123173. <https://doi.org/10.1016/j.ijbiomac.2023.123173>.
- Cao, T. Q., Liu, Z., Dong, L., Lee, H., Ko, W., Vinh, L. B., Tuan, N. Q., Kim, Y.-C., Sohn, J. H., & Yim, J. H. (2022). Identification of potential anti-neuroinflammatory inhibitors from antarctic fungal strain *Aspergillus* sp. SF-7402 via regulating the NF- κ B signaling pathway in microglia. *Molecules*, 27, 2851. <https://doi.org/10.3390/molecules27092851>.
- Cao, T. Q., Phong, N. V., Kim, J. H., Gao, D., Anh, H. L. T., Ngo, V.-D., Vinh, L. B., Koh, Y. S., & Yang, S. Y. (2021). Inhibitory effects of cucurbitane-type triterpenoids from *Momordica charantia* fruit on lipopolysaccharide-stimulated pro-inflammatory cytokine production in bone marrow-derived dendritic cells. *Molecules*, 26, 4444. <https://doi.org/10.3390/molecules26154444>.
- Duyen, N. T., Vinh, L. B., Phong, N. V., Khoi, N. M., Ha, D. T., Long, P. Q., Dung, L. V., Hien, T. T., Dat, N. T., & Lee, K. Y. (2022). Steroid glycosides isolated from *Paris polyphylla* var. *chinensis* aerial parts and Paris saponin II

- induces G1/S-phase MCF-7 cell cycle arrest. *Carbohydrate Research*, 519, 108613. <https://doi.org/10.1016/j.carres.2022.108613>
- Gao, D., Vinh, L. B., Cho, C. W., Cho, K. W., Kim, Y. H., & Kang, J. S. (2020). Discrimination and quality evaluation of fifteen components in *Stauntonia hexaphylla* leaves from different harvest time by HPLC–PDA–ESI–MS/MS and ELSD coupled with multivariate statistical analysis and anti-inflammatory activity evaluation. *Applied Biological Chemistry*, 63, 1–11. <https://doi.org/10.1186/s13765-020-00529-5>.
- Giang, V. H., Thuy, L. T., Hanh, T. T. H., Cuong, N. X., Vinh, L. B., Ban, N. K., Linh, T. M., Mai, N. C., Huong, T. T., & Dang, N. H. (2022). Cytotoxic and nitric oxide inhibitory activities of triterpenoids from *Lycopodium clavatum* L. *Natural Product Research*, 36, 6232–6239. <https://doi.org/10.1080/14786419.2021.1925842>
- Hieu, N. V., Vinh, L. B., Phong, N. V., Cong, P. V., Dat, N. T., Dan, N. V., Duc, N. V., Tao, H. M., Tam, L. T., & Anh, L. T. (2024). Two new steroidal saponins with potential anti-inflammatory effects from the aerial parts of *Gnetum formosum* Markgr. *Plants*, 13, 2100. <https://doi.org/10.3390/plants13112100>
- Hu, Z., Luo, Y., Wu, Y., Qin, D., Yang, F., Luo, F., & Lin, Q. (2024). Extraction, structures, biological effects and potential mechanisms of *Momordica charantia* polysaccharides: A review. *International Journal of Biological Macromolecules*, 251, 131498. <https://doi.org/10.1016/j.ijbiomac.2024.131498>.
- Liu, Z., Vinh, L. B., Tuan, N. Q., Lee, H., Kim, E., Kim, Y.-C., Sohn, J. H., Yim, J. H., Lee, H.-J., & Lee, D.-S. (2023). Macrophages from Antarctic fungus *Pseudogymnoascus* sp. (strain SF-7351) and their neuroprotective effects on BV2 and HT22 cells. *Chemico-Biological Interactions*, 385, 110718. <https://doi.org/10.1016/j.cbi.2023.110718>.
- Minh, P. H., Anh, P. T. V., Tung, B. T., Dung, H. M., Trang, T. T. T., Nhung, P. T. H., Hang, N. T., Nguyet, N. T. M., Phong, N. V., & Vinh, L. B. (2024). Efficacy of *Jasminum subtriplinerne* extract against 7,12-dimethylbenz[α]anthracene-induced cancer in mice. *Journal of Microbiology and Biotechnology*, 34, 2173. <https://doi.org/10.4014/jmb.2403.03011>.
- Oyelere, S. F., Ajayi, O. H., Ayoade, T. E., Pereira, G. B. S., Owoyemi, B. C. D., Ilesanmi, A. O., & Akinyemi, O. A. (2022). A detailed review on the phytochemical profiles and anti-diabetic mechanisms of *Momordica charantia*. *Heliyon*, 8, e09999. <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2022.e09999>.
- Thanh, N. V., Jang, H.-J., Vinh, L. B., Linh, K. T. P., Huong, P. T. T., Cuong, N. X., Nam, N. H., Van Minh, C., Kim, Y. H., & Yang, S. Y. (2019). Chemical constituents from Vietnamese mangrove *Calophyllum inophyllum* and their anti-inflammatory effects. *Bioorganic Chemistry*, 88, 102921. <https://doi.org/10.1016/j.bioorg.2019.102921>.
- Tuan Anh, H. L., Le Ba, V., Do, T. T., Phan, V. K., Pham Thi, H. Y., Bach, L. G., Tran, M. H., Tran Thi, P. A., & Kim, Y. H. (2021). Bioactive compounds from *Physalis angulata* and their anti-inflammatory and cytotoxic activities. *Journal of Asian Natural Products Research*, 23, 809–817. <https://doi.org/10.1080/10286020.2020.1774175>
- Vinh, L. B., Heo, M., Phong, N. V., Ali, I., Koh, Y. S., Kim, Y. H., & Yang, S. Y. (2020a). Bioactive compounds from *Polygala tenuifolia* and their inhibitory effects on lipopolysaccharide-stimulated pro-inflammatory cytokine production in bone marrow-derived dendritic cells. *Plants*, 9, 1240. <https://doi.org/10.3390/plants9101240>.
- Vinh, L. B., Jang, H.-J., Phong, N. V., Cho, K., Park, S. S., Kang, J. S., Kim, Y. H., & Yang, S. Y. (2019a). Isolation, structural elucidation, and insights into the anti-inflammatory effects of triterpene saponins from the leaves of *Stauntonia hexaphylla*. *Bioorganic & Medicinal Chemistry Letters*, 29, 965–969. <https://doi.org/10.1016/j.bmcl.2019.01.055>.
- Vinh, L. B., Jang, H.-J., Phong, N. V., Dan, G., Cho, K. W., Kim, Y. H., & Yang, S. Y. (2019b). Bioactive triterpene glycosides from the fruit of *Stauntonia hexaphylla* and insights into the molecular mechanism of its inflammatory effects. *Bioorganic & Medicinal Chemistry Letters*, 29, 2085–2089. <https://doi.org/10.1016/j.bmcl.2019.01.055>.

- 6/j.bmc1.2019.06.051.
- Vinh, L. B., Lee, Y., Han, Y. K., Kang, J. S., Park, J. U., Kim, Y. R., Yang, S. Y., & Kim, Y. H. (2017). Two new dammarane-type triterpene saponins from Korean red ginseng and their anti-inflammatory effects. *Bioorganic & Medicinal Chemistry Letters*, 27, 5149–5153. <https://doi.org/10.1016/j.bmc1.2017.09.040>.
- Vinh, L. B., Phong, N. V., Ali, I., Dan, G., Koh, Y. S., Anh, H. L. T., Van Anh, D. T., Yang, S. Y., & Kim, Y. H. (2020b). Identification of potential anti-inflammatory and melanoma cytotoxic compounds from *Aegiceras corniculatum*. *Medicinal Chemistry Research*, 29, 2020–2027. <https://doi.org/10.1007/s00044-020-02543-7>.
- Zhang, Y., Cao, Y., Wang, F., Wang, L., Xiong, L., Shen, X., & Song, H. (2025). Polysaccharide from *Momordica charantia* L. alleviates type 2 diabetes mellitus in mice by activating the IRS1/PI3K/Akt and AMPK signaling pathways and regulating the gut microbiota. *Journal of Agricultural and Food Chemistry*, 73, 7298–7309. <https://doi.org/10.1021/acs.jafc.5c01234>.
- Mekuria, DB., Kashiwagi, T., Tebayashi, SI., & Kim, CS. (2005). Cucurbitane triterpenoid oviposition deterrent from *Momordica charantia* to the leafminer, *Liriomyza trifolii*. *Bioscience, Biotechnology, and Biochemistry*, 69:1706-1710. <https://doi.org/10.1271/bbb.69.1706>

CÁC HỢP CHẤT TRITERPENOID TỪ QUẢ MƯỚP ĐẮNG VÀ TIỀM NĂNG CHỐNG VIÊM CỦA CHÚNG

Lê Bá Vinh¹ Vũ Thị Hồng²
 Nguyễn Cao Cường³ Nguyễn Ngọc Linh⁴

¹Trường Đại học Bergen ², ⁴Trường Đại học Thành Đô; ³Đại học Yersin
 Email: vinh.ba@uib.no¹; vuhong144@gmail.com²; nguyencaocuong2712@gmail.com³; nnlinh@thandhouni.edu.vn⁴

Ngày nhận bài: 20/5/2025; Ngày phản biện: 4/6/2025; Ngày tác giả sửa: 9/6/2025;
 Ngày duyệt đăng: 27/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.243>

Tóm tắt: Mướp đắng (*Momordica charantia*) là một loại thực phẩm chức năng và dược liệu truyền thống, được đánh giá cao nhờ các hoạt tính dược lý đa dạng như chống viêm, chống đái tháo đường và chống oxy hóa. Các nghiên cứu hóa thực vật trên quả của *M. charantia* đã dẫn đến việc phân lập được ba saponin triterpenoid (1–3). Cấu trúc của các hợp chất này được xác định thông qua dữ liệu phổ, bao gồm HR-ESI-MS, NMR 1D và 2D, cũng như so sánh với các hợp chất tham chiếu. Cụ thể, các hợp chất này được xác định tương ứng là 3 β -malonyl-7 β ,23-dimethoxycucurbita-5,24-dien-19-al (1), 3 β -malonyl-7 β -hydroxy-25-methoxycucurbita-5,23-dien-19-al (2) và 3 β -malonyl-7 β ,25-dihydroxycucurbita-5,23-dien-19-al (3). Để đánh giá tiềm năng chống viêm của các chất này, khả năng ức chế sản sinh các cytokine tiền viêm—IL-6, IL-12p40 và TNF- α —đã được thử nghiệm trên tế bào đuôi gai có nguồn gốc từ tủy xương (BMDCs) được kích thích bởi LPS. Dữ liệu cho thấy hợp chất 1 có hoạt tính cao hơn cả thuốc adezmapimod, được sử dụng làm đối chứng dương. Các kết quả này cho thấy tiềm năng chống viêm in vitro của các hợp chất thứ cấp phân lập từ *M. charantia*.

Từ khóa: Các hợp chất triterpenoid; Hiệu ứng chống viêm; *Momordica charantia*; Mướp đắng.

DEVELOPMENT AND VALIDATION OF A UHPLC-DAD METHOD FOR QUANTITATION OF AMYGDALIN IN THE SEEDS OF *PRUNUS ARMENIACA* L.

Nguyen Quoc Tuan¹ Nguyen Thi Hong Nhung²

Phi Thi Tuyet Nhung³ Nguyen Ngoc Linh⁴

^{1, 2, 3, 4}Thanh Do University

Email: quoctuan301281@gmail.com¹; nthnhung@thanhdo.edu.vn²;

pttnhung@thanhdo.edu.vn³; nnlinh@thanhdo.edu.vn⁴

Received: 20/5/2025; Reviewed: 3/6/2025; Revised: 9/6/2025; Accepted: 26/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.244>

Abstract: In this study, the content of amygdalin in the seeds of *Prunus armeniaca* L. was quantitatively determined by using a validated UHPLC method. Chromatographic condition was performed on a Halo C₁₈ analytical column (100 × 4.6 mm; 5 μm) with a mobile phase consisting of methanol and water. The gradient elution program was set as follows: 0–40 min, 10–100 % methanol; flow rate was maintained at 0.7 mL/min, and detection was carried out using a UV detector at 207 nm. The calibration curve displayed excellent linearity with an R² value of 0.9999. The method also showed high sensitivity, with the limit of detection (LOD) and limit of quantification (LOQ) for amygdalin determined to be 0.15 and 0.46 μg/mL, respectively. The chromatographic system exhibited good repeatability with a relative standard deviation (RSD) of 0.07 %. The recovery of method ranged from 100.28 % to 101.41 %, indicating high accuracy and reliability. The results support the potential development of functional foods or nutraceuticals derived from *P. armeniaca*, where strict control of amygdalin levels is essential.

Keywords: Amygdalin; Quantitation; *Prunus armeniaca*; UHPLC.

1. Introduction

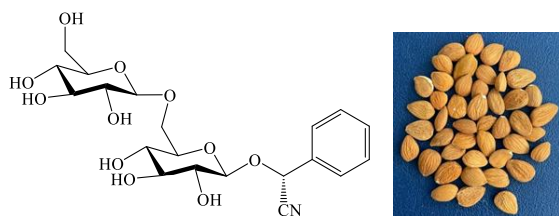
Prunus armeniaca L., commonly known as the apricot tree, belongs to the family Rosaceae (Bouadid, Akdad, et al., 2023). The seeds of *P. armeniaca* are recognized as herbal medicinal products in the Chinese, Korean, and Vietnamese pharmacopeias (Kitic et al., 2022; *Vietnamese Pharmacopoeia V*, 2017). Many studies have shown that *P. armeniaca* has been widely used in traditional medicine around the world for its anticancer potential, either as primary treatments or as complementary and alternative therapies (Kitic et al., 2022). In addition, *P. armeniaca* has also been investigated for various biological activities, such as antimicrobial, antimutagenic, enzyme inhibitory, cardioprotective, anti-inflammatory, antinociceptive, and antioxidant activities (Bouadid, Moujane, et al., 2023). However, most of the studies conducted to date have focused on the pharmacological investigation of the apricot fruits and seeds (Kitic et al., 2022; Li et al., 2021). Further investigation into other parts of plant, such as leaves and bark,

could potentially reveal additional bioactive compounds with anticancer and anti-hypertensive activities (Bouadid, Akdad, et al., 2023; Bouadid, Moujane, et al., 2023; Kitic et al., 2022), thereby broadening the therapeutic applications of *P. armeniaca* (Bouadid, Akdad, et al., 2023; Kitic et al., 2022).

Amygdalin is a naturally occurring compound classified as a β-cyanogenic glycoside (Fig.1), abundantly found in members of the Rosaceae family, such as almonds, apricots, apples, and peaches etc. It is proposed that the anti-cancer attributes of amygdalin are mainly due to its active metabolite i.e., hydrocyanic acid (Ioannis et al., 2015; Saleem et al., 2019). Many studies have demonstrated that amygdalin inhibits tumor cell growth by stimulating the apoptotic process, primarily through the upregulation of pro-apoptotic proteins such as Bax and caspase-3, and the downregulation of the anti-apoptotic protein Bcl-2. These findings suggest that amygdalin suppresses cell proliferation and tumor progression by effectively slowing down

the cell cycle. In addition, amygdalin has traditionally been used for its anti-inflammatory, antipyretic, and antitussive properties (Chang et al., 2005). Other studies have demonstrated that amygdalin treatment is effective in alleviating alcohol-induced gastric ulceration. The protective effects on the gastric mucosa are believed to be mediated through the suppression of tumor necrosis factor-alpha (TNF- α) and the enhancement of nitric oxide production in the gastric tissue (Fatemeh et al., 2011). Based on the reported biological effects and potential therapeutic benefits of amygdalin, this study aimed to quantify the amygdalin content in the seeds of *P. armeniaca* using a validated UHPLC method.

Fig.1. The structure of amygdalin and seeds of *P. armeniaca*



2. Research overview

P. armeniaca L. has been used in folk medicine as a remedy for various diseases. *P. armeniaca* L. has been extensively studied for its diverse biological activities, including antimicrobial, antioxidant, hepatoprotective, anti-inflammatory, antimutagenic, antinociceptive, and enzyme inhibitory effects. Among these, its antimicrobial and antioxidant properties have been the focus of significant research and have demonstrated high efficacy under *in vitro* and *in vivo* conditions (Rai et al., 2016). The seeds of *P. armeniaca* L. have been identified as a medicinal plant material of considerable pharmacological interest. They have traditionally been utilized in the management of gynecological disorders, rheumatic pain, headaches, and cutaneous hyperpigmentation. Furthermore, the oil extracted from the seeds has been applied in the treatment of dermatological conditions, otitis, and tinnitus (Wang et al., 2010). In Korea, the seeds are used as a therapeutic agent for cough, phlegm, and the common cold, while in Vietnam, they are used to treat respiratory and digestive disorders (Kshirsagar & Magno, 2011; Lim,

2012). The phytochemical composition of the seeds has been the subject of extensive investigation by researchers worldwide. They comprise potential bioactive components and nutrients, including cyanogenic glycosides, carotenoids, carbohydrates, vitamins, phenols, terpenoids, esters, and volatile compounds. Mohamed Amine El-Hajjaji et al. assess the properties of aqueous and methanol extracts of *P. armeniaca* seeds using high-performance liquid chromatography with a diode array detector (HPLC-DAD) (El-Hajjaji et al., 2024). These results indicate that the seeds contain a high concentration of bioactive compounds, especially tocopherol and resveratrol, and may be useful in treating various diseases due to the promising antioxidant and antimicrobial activities of its extracts. In 2005, amygdalin in apricot seeds was isolated and quantified using HPLC combined with solid-phase extraction (Lv et al., 2005). Xingjun et al. compared second-derivative spectrophotometry and HPLC for the determination of amygdalin in apricot seeds (Miao et al., 2013). Therefore, future studies on the isolation and quantification of amygdalin in the seeds of *Prunus armeniaca* L. can incorporate the principles of green chemistry and employ high-precision analytical techniques such as UHPLC-DAD or HPLC-DAD.

3. Material and methods

3.1. Material

- General Experimental Procedure

Agilent 1290 Infinity UHPLC system (Santa Clara, CA 95051, US); Halo C18 column 4.6 × 100 mm, part No. 92814-602.

- Reagents and Chemicals

Methanol were purchased from Honeywell, Korea. Deionized water was obtained from a Milli-Q water purification system (Millipore, Billerica, MA, USA). Amygdalin was purchased from Sigma-Aldrich (CAS-No.: 29883-15-6).

- Plant Materials

The seeds of *P. armeniaca* were purchased in 2025 from Nongboo Mind Co. Ltd. Korea and were identified by Prof. Jung Huyn-Ju (College of Pharmacy, Wonkwang University). A voucher specimen (WKU-25-1) has been deposited at the Pharmacognosy Laboratory, College of Pharmacy, Wonkwang University, Chon-bukllo,

Korea.

3.2. Methods

Preparation of sample solutions: The sample was accurately weighed 1.0 g and then transferred to a 100 mL Erlenmeyer flask. 50 mL of MeOH 100% was added and sonicated for 60 minutes in an ultrasonic bath. If necessary, supplying MeOH for enough volume. This solution was also filtered through a 0.22 μm membrane filter before analysis.

Preparation of standard solution: A stock solution of amygdalin was prepared at a concentration of 1000 $\mu\text{g/mL}$ in methanol. For calibration purposes, a series of working solutions were prepared by serial dilution of the stock solution with methanol to obtain various concentrations.

Method validation: Linearity was assessed by preparing a series of at least five appropriate concentrations of the stock solution, each analyzed in duplicate. Method validation for the quantification of amygdalin was performed in accordance with the International Conference on Harmonisation (ICH) guidelines, evaluating key parameters including linearity, precision (intra- and inter-day), accuracy, limit of detection (LOD), and limit of quantification (LOQ).

Specificity and selectivity: Specificity and selectivity of the analytical method were evaluated by assessing potential interference from the blank sample at the analyte's retention time. This was done by preparing and analyzing both blank samples and standard solutions. The absence of detectable peaks at the analyte's retention time in the blank sample confirmed the lack of interference and demonstrated the method's specificity and selectivity.

Selection of UV wavelength: Amygdalin has a λ_{max} at 207 nm.

Linearity and range: The stock solutions of amygdalin was diluted in the concentration range of (50, 100, 200, 400, 800, and 1000 $\mu\text{g/mL}$) in triplicate ($n=3$). The linearity curve was prepared by plotting the area of peak obtained versus concentration of amygdalin. Least-squares linear regression analysis using Microsoft Excel 365 MSO was used to determine the slope, intercept, and correlation coefficient values.

LOD and LOQ: LOD and LOQ for amygdalin

was calculated from the linear regression equation based on the standard deviation of the intercept and the slope using the formula:

$$\text{LOD} = 3.3 \times \frac{\sigma}{S'}$$

$$\text{LOQ} = 10 \times \frac{\sigma}{S'}$$

where σ : the standard deviation of the intercept, S' : slope of the calibration curve.

Precision, accuracy, and recovery: Precision (intra and inter-day) of the proposed method was performed on three replicate sets of three concentration samples of amygdalin (50, 100, and 200 $\mu\text{g/mL}$ each). Intraday precision was assessed by injecting 3 independent combined samples on the same day, and inter-day precision was injected using same concentration solutions by comparing the results on 3 different days under the same operating conditions for reproducibility. The precision of the method was expressed as the % relative standard deviation (RSD), and values of %RSD within 3% were acceptable. The accuracy of the proposed method was performed through a recovery experiment performed by adding the spiked standard solutions of three different concentrations (25, 50, and 100 $\mu\text{g/mL}$) into the MeOH extract from the seeds of *P. armeniaca* by analyzing three injections of each concentration. Recovery (%) was evaluated according to the following equation:

$$\text{Recovery (\%)} = \frac{\text{found amount} - \text{original amount}}{\text{spiked amount}} \times 100$$

4. Results

4.1. Chromatographic condition

The mobile phase condition in UHPLC was also studied, indicating that the gradient eluting system of methanol-water mixture (Table 1) provided excellent separation in a reasonable time. The chromatographic peaks in the sample solutions were identified by comparing their retention times with amygdalin standards as well as UV shapes (Figure 2).

4.2. Specificity and Selectivity

The optimized analytical method was able to detect and quantify amygdalin. Chromatographic specificity of the method was demonstrated by the absence of significant interfering peaks at the retention time of amygdalin (t_R 7.10 min) as shown in Figure 2. The obtained result indicate that the developed method was specific for

amygdalin.

4.3. Repeatability

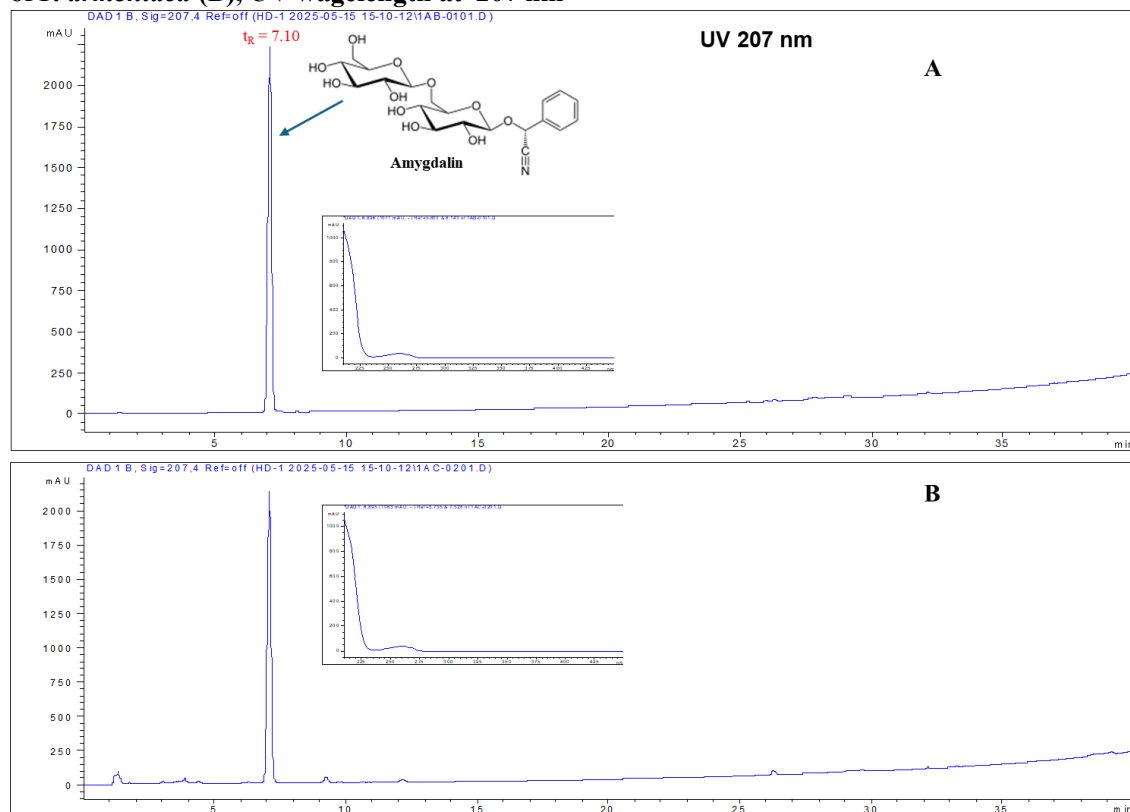
Tab.1. Repeatability data

Injection	t_R (min)
1	7.101
2	7.121
3	7.109
4	7.100
5	7.109
6	7.108
RSD (%)	0.07

Tab.2. UHPLC conditions for analysis

Parameters	Conditions
Analytic column	Halo C18 column 4.6 x 100 mm
UHPLC system	Agilent 1290 Infinity UHPLC system
Detector	G4212A 1290 DAD (Diode Array Detector)
	Time (min) % MeOH % DW
Mobile phase	Initial 10 90
	40 100 0
Flow rate	0.7 mL/min
Column temperature	25°C
Injection volumn	10 μ L

Fig.2. Representative chromatographic profiles of amygdalin (A), MeOH extract from the seeds of *P. armeniaca* (B), UV wavelength at 207 nm



The repeatability of the method was evaluated by implementing six individual injections of the amygdalin standard solution at a concentration 100 μ L. The results are shown in Table 2,

demonstrate the consistency and precision of analytical procedure. These results allow applying the program to quantify amygdalin in the seeds of *P. armeniaca*.

4.4. Linearity

The calibration curves were achieved from five different concentrations of at ranging from 50 to 1000 µg/mL as shown in Figure 3. A high correlation coefficient ($R^2 > 0.999$) value for each calibration curve indicated excellent linearity in this study (Table 3).

Tab.3. Regression Equations, Linearity, LOD and LOQ of amygdalin

Sample	Amigdalin
Linear range (µg/mL)	50.00-1000.00
Regression equation	$y = 28.76x + 167.47$
Coefficient of determination	0.9999
LOD (µg/mL)	0.15
LOQ (µg/mL)	0.46

y: peak area of compound; x concentration ((µg/mL) of compound.

Tab.4. Analytical results of intra- and inter-day of amygdalin

Sample	Conc. (µg/mL)	Intra-day*		Inter-day*	
		Observed conc. (µg/mL)	RSD (%)	Observed conc. (µg/mL)	RSD (%)
Amygdalin	50.00	50.29 ± 0.16	0.31	50.41 ± 0.24	0.47
	100.00	100.13 ± 0.15	0.15	100.22 ± 0.13	0.13
	200.00	200.15 ± 0.17	0.09	200.27 ± 0.26	0.13

*Intra- and inter- day: three times per day and two times analysis of amygdalin for three days, respectively

Tab.5. Recovery results for amygdalin (n = 3)

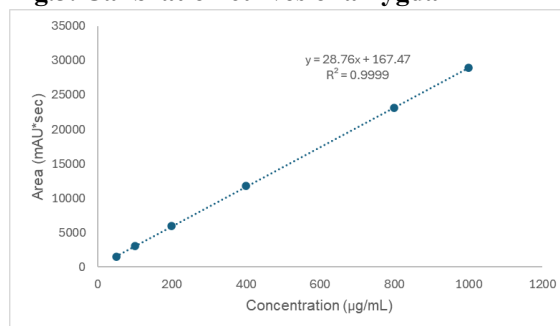
Analyte	µg/mL in sample	Spiked amount (µg/mL)	Measured amount (µg/mL)	Recovery (%) ^a	RSD (%)
Amygdalin	647.60	25.00	25.35 ± 0.39	101.41 ± 1.56	1.54
		50.00	50.14 ± 0.28	100.28 ± 0.56	0.56
		100.00	100.35 ± 0.41	100.35 ± 0.41	0.41

^aRecovery (%) = (found amount – original amount)/spiked amount × 100

4.6. Recovery

The accuracy of the method is determined by spiking an exact concentration of amygdalin (25, 50, and 100 µg/mL) into the test sample, which is exactly known content of amygdalin. The results were analyzed with the proposed method (Table

Fig.3. Calibration curves of amygdalin



4.5. Precision

The intra-day precision was assessed by analyzing thrice a day and % RSD values ranging from 0.09 % to 0.31 %. The inter-day precision was evaluated over three consecutive days, with % RSD values ranging from 0.13 % to 0.47 %. These results indicated that the developed analytical method is precise, as confirmed by the repeatability tests. The detailed precision data are presented in Table 4.

5). The results accepted that the % recovery of amygdalin at three levels ranged from 100.28 % to 101.41 %. Thus, this method has a high degree of accuracy.

4.7. Quantitative analysis of amygdalin in *P. armeniaca*

Tab.6. Contents of amygdalin in *P. armeniaca*

Weight of sample (g)	Analyte	Contents*	
		mg/g	% (w/w)
1.0	Amygdalin	32.38 ± 0.04	3.238 ± 0.04 %

*Values are mean ± SD in triplicate (n = 3)

The validated UHPLC method was successfully applied to quantify amygdalin in the MeOH extract from the seeds of *P. armeniaca*. The peak areas of triplicate samples were analyzed by the regression equation obtained from calibration curves, yielding an amygdalin content of 3.238 % (Table 6).

5. Discussions

According to both Korean Pharmacopoeia XII and the Vietnamese Pharmacopoeia V, the amygdalin content in the seeds of *P. armeniaca* must exceed 3.0 % (The Korean Pharmacopoeia, 2024; Vietnamese Pharmacopoeia V, 2017). The quantitative analysis conducted in this study confirmed that the seed samples meet the required standard, thereby indicating their compliance with official quality specifications. Amygdalin is not a toxic compound. However, it can be hydrolyzed by the β -glucosidase enzyme in the human small intestine to produce

hydrocyanic acid (HCN), a highly toxic compound that may cause poisoning (Wang et al., 2010). Therefore, the quantification of amygdalin content is essential for safety assessment. This also contributes to ensuring the safety and efficacy of herbal formulations containing amygdalin. In addition, the results support the potential development of functional foods or nutraceuticals derived from *P. armeniaca*, where strict control of amygdalin levels is essential. However, UHPLC-DAD, while effective for quantifying amygdalin, may lack the sensitivity and specificity needed to detect structurally similar compounds or potential degradation products. Therefore, further investigation using advanced techniques such as LC-MS or LC-MS/MS is recommended to provide more detailed qualitative and structural information, especially in complex herbal matrices.

6. Conclusions

In this study, we have completely developed a validated UHPLC method for the quantitation of amygdalin in the seeds of *P. armeniaca*. The results obtained contribute to the standardization and quality control of amygdalin in medical plants. Furthermore, the established method was also applied to determine the amygdalin content in the samples analyzed.

References

- Bouadid, I., Akdad, M., & Eddouks, M. (2023). Antihypertensive Activity of *Prunus armeniaca* in Hypertensive Rats. *Cardiovascular & Hematological Agents in Medicinal Chemistry*, 21(1), 20-30. <https://doi.org/10.2174/1871525720666220613164559>
- Bouadid, I., Moujane, S., Akdad, M., Benaissa, M., & Eddouks, M. (2023). *In silico* Evaluation of ACE2 Inhibition by *Prunus armeniaca* L. and *in vivo* Toxicity Study. *Cardiovascular & Hematological Disorders-Drug Targets*, 23(4), 246-255. <https://doi.org/10.2174/011871529X265182231211103724>
- Chang, H.-K., Yang, H.-Y., Lee, T.-H., Shin, M.-C., Lee, M.-H., Shin, M.-S., Kim, C.-J., Kim, O.-J., Hong, S.-P., & Cho, S. (2005). *Armeniaca* semen Extract Suppresses Lipopolysaccharide-Induced Expressions of Cyclooxygenase-2 and Inducible Nitric Oxide Synthase in Mouse BV2 Microglial Cells. *Biological and Pharmaceutical Bulletin*, 28(3), 449-454. <https://doi.org/10.1248/bpb.28.449>
- El-Hajjaji, M. A., Fikri-Benbrahim, K., El Ouassete, M., Naceiri Mrabti, N., Soulo, N., El Ghouizi, A., Lyoussi, B., & Benziane Ouaritini, Z. (2024). Phytochemical profiling of *Prunus armeniaca* kernel extracts and exploration of their multifaceted antioxidant and antibacterial effects through *in vitro* and *in silico* studies. *European Journal of Integrative Medicine*, 72, 102421. <https://doi.org/10.1016/j.eujim.2024.102421>
- Fatemeh, N., Ali Mohammad, A., Zahra, S., & Soheila, A. (2011). S. Gastroprotective effects of amygdalin on experimental gastric ulcer:

- Role of NO and TNF- α . *Journal of Medicinal Plants Research*, 5(14), 3122–3127.
- Ioannis, P., Anastasis, S., & Andreas, Y. (2015). Tripterygium Wilfordii Extract (Triptolide) and Amygdalin Promotes Cell death in Cancer Cells: True or a Myth. *American Journal of Cancer Prevention*, 3(4), 77-83. <https://doi.org/10.12691/ajcp-3-4-3>
- Kitic, D., Miladinovic, B., Randjelovic, M., Szopa, A., Sharifi-Rad, J., Calina, D., & Seidel, V. (2022). Anticancer Potential and Other Pharmacological Properties of Prunus armeniaca L.: An Updated Overview. *Plants*, 11(14), 1885. <https://doi.org/10.3390/plants11141885>
- Kshirsagar, Dr. M., & Magno, A. (2011). *Ayurveda: A Quick Reference Handbook*.
- Li, W.-W., Liu, L.-Q., Zhang, Q.-P., Zhou, W.-Q., Fan, G.-Q., & Liao, K. (2021). Phylogeography of Prunus armeniaca L. revealed by chloroplast DNA and nuclear ribosomal sequences. *Scientific Reports*, 11(1), 13623. <https://doi.org/10.1038/s41598-021-93050-w>
- Lim, T. K. (2012). *Edible medicinal and non-medicinal plants*. Springer Netherlands. <https://doi.org/10.1007/978-94-007-4053-2>
- Lv, W.-F., Ding, M.-Y., & Zheng, R. (2005). Isolation and Quantitation of Amygdalin in Apricot-kernel and Prunus Tomentosa Thunb. by HPLC with Solid-Phase Extraction. *Journal of Chromatographic Science*, 43(7), 383-387. <https://doi.org/10.1093/chromsci/43.7.383>
- Miao, X., Zhao, Z., Zhu, H., Li, M., & Zhao, Q. (2013). Comparison of second-derivative spectrophotometry and HPLC for determination of amygdalin in wild apricot kernels. *ScienceAsia*, 39(4), 444. <https://doi.org/10.2306/scienceasia1513-1874.2013.39.444>
- Rai, I., Bachheti, R. K., Saini, C. K., Joshi, A., & Satyan, R. S. (2016). A review on phytochemical, biological screening and importance of Wild Apricot (Prunus armeniaca L.). *Oriental Pharmacy and Experimental Medicine*, 16(1), 1-15. <https://doi.org/10.1007/s13596-015-0215-5>
- Saleem, M., Asif, J., Asif, M., & Saleem, U. (2019). Amygdalin from Apricot Kernels Induces Apoptosis and Causes Cell Cycle Arrest in Cancer Cells: An Updated Review. *Anti-Cancer Agents in Medicinal Chemistry*, 18(12), 1650-1655. <https://doi.org/10.2174/1871520618666180105161136>
- The Korean Pharmacopoeia* (XII). (2024). Ministry of Food and Drug Safety.
- Vietnamese Pharmacopoeia V* (Vol. 2). (2017). Medical Publishing House.
- Wang, L., Zhang, R.-M., Liu, G.-Y., Wei, B.-L., Wang, Y., Cai, H.-Y., Li, F.-S., Xu, Y.-L., Zheng, S.-P., & Wang, G. (2010). Chinese herbs in treatment of influenza: A randomized, double-blind, placebo-controlled trial. *Respiratory Medicine*, 104(9), 1362-1369. <https://doi.org/10.1016/j.rmed.2010.05.015>

PHÁT TRIỂN VÀ THẨM ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP UHPLC-DAD ĐỂ ĐỊNH LƯỢNG AMYGDALIN TRONG HẠT CỦA LOÀI *PRUNUS ARMENIACA* L.

Nguyễn Quốc Tuấn¹ Nguyễn Thị Hồng Nhung²

Phí Thị Tuyết Nhung³ Nguyễn Ngọc Linh⁴

^{1, 2, 3, 4}Trường Đại học Thành Đô

Email: quoctuan301281@gmail.com¹; nthnhung@thanhdouni.edu.vn²;

pttnhung@thanhdouni.edu.vn³; nnlinh@thanhdouni.edu.vn⁴

Ngày nhận bài: 20/5/2025; Ngày phản biện: 3/6/2025; Ngày tác giả sửa: 9/6/2025;

Ngày duyệt đăng: 26/6/2025

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.244>

Tóm tắt: Trong nghiên cứu này, hàm lượng amygdalin trong hạt *Prunus armeniaca* L. được xác định bằng phương pháp định lượng UHPLC. Điều kiện sắc ký được thực hiện trên cột phân tích Halo C18 (100 × 4,6 mm; 5 µm) với pha động gồm methanol và nước. Quá trình rửa giải gradient được thiết lập như sau: 0–40 phút, 10–100 % methanol; tốc độ dòng chảy được duy trì ở mức 0,7 mL/phút và phát hiện được thực hiện bằng đầu dò UV ở bước sóng 207 nm. Đường cong hiệu chuẩn cho thấy độ tuyến tính tuyệt vời với giá trị R^2 là 0,9999. Phương pháp này cũng cho thấy độ nhạy cao, với giới hạn phát hiện (LOD) và giới hạn định lượng (LOQ) đối với amygdalin được xác định lần lượt là 0,15 và 0,46 µg/mL. Hệ thống sắc ký có độ lặp lại tốt với độ lệch chuẩn tương đối (RSD) là 0,07 %. Tỷ lệ thu hồi của phương pháp dao động từ 100,28 % đến 101,41 %, cho thấy độ chính xác và độ tin cậy cao. Kết quả nghiên cứu củng cố tiềm năng phát triển các sản phẩm thực phẩm chức năng hoặc dược liệu có nguồn gốc từ *Prunus armeniaca*, trong đó việc kiểm soát nghiêm ngặt hàm lượng amygdalin là yếu tố then chốt.

Từ khóa: Amygdalin; Định lượng; *Prunus armeniaca*; UHPLC.

DEVELOPING AND STANDARDIZING AN EVALUATION TOOL FOR STUDENT SATISFACTION WITH PHARMACEUTICAL TRAINING ACTIVITIES (A CASE STUDY AT THANH DO UNIVERSITY)

Dang Vu Ha¹

Tran Thi Thu Trang²

^{1, 2}Thanh Do University

Email: dvha@thanhdouni.edu.vn; tttrang@thanhdouni.edu.vn

Received: 1/6/2024; Reviewed: 9/6/2024; Revised: 11/6/2024; Accepted: 26/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.248>

Abstract: Student satisfaction is one of the key factors in assessing the quality of education at university institutions. The aim of this study is to develop a tool for evaluating the quality of Pharmacy education at Thanh Do University through student satisfaction. A cross-sectional study with a convenient sampling method was conducted on 446 final-year Pharmacy students at Thanh Do University. The results of the study constructed a tool consisting of 4 factor groups and 32 variables including: (1) Student support activities, (2) Training program, (3) Quality of facilities, and (4) Teaching staff. The questionnaire was ensured to be reliable with Cronbach's Alpha coefficient values exceeding 0.6 for each evaluated factor.

Keywords: Satisfaction Assessment Toolkit; Pharmacy; Satisfaction; Thanh Do University.

1. Đặt vấn đề

Sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ đào tạo là một trong những tiêu chí quan trọng trong công tác đảm bảo chất lượng tại các cơ sở giáo dục đại học (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2016; 2017). Việc đo lường, đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên là một công cụ quan trọng đối với các cơ sở giáo dục trong việc xác định những điểm mạnh và điểm yếu trong công tác đào tạo để từ đó có kế hoạch cải tiến chất lượng. Nhiều bộ công cụ đã được kiểm nghiệm độ tin cậy và được áp dụng rộng rãi trên thế giới, tuy nhiên, do đặc thù các lĩnh vực ngành nghề, các chương trình đào tạo và nhân khẩu học khác nhau nên các tiêu chí đánh giá các bộ công cụ cũng khác nhau (Hu et al., 2019; Tuyền & Bé, 2022; Kiên et al., 2023,...). Tuy nhiên, các bộ công cụ hiện có thường chưa phản ánh đầy đủ đặc thù của ngành Dược cũng như bối cảnh đào tạo tại các trường đại học tư thục như Trường Đại học Thành Đô. Do đó, nghiên cứu này tập trung xây dựng và chuẩn hóa bộ công cụ đánh giá sự hài lòng phù hợp với sinh viên năm cuối ngành Dược tại trường; từ đó chuẩn hóa bộ công cụ cho nhóm đối tượng này, góp phần bổ sung khoảng trống nghiên cứu và cung cấp công cụ hữu ích cho

công tác đảm bảo chất lượng đào tạo tại các cơ sở tương tự.

2. Tổng quan nghiên cứu

Chất lượng giáo dục đại học là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển và thành công của các cơ sở giáo dục. Chất lượng này không chỉ được đánh giá từ góc độ của nhà trường mà còn liên kết chặt chẽ với đánh giá từ các bên liên quan khác nhau, bao gồm phụ huynh, sinh viên, nhà tuyển dụng và giảng viên (Svoboda & Cerny, 2016). Trong số này, sự hài lòng của sinh viên đóng vai trò trung tâm, phản ánh hiệu quả của quá trình đào tạo và mức độ đáp ứng nhu cầu học tập, kỳ vọng của sinh viên (Jereb et al., 2018).

Nhiều nghiên cứu đã đề cập đến các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên:

Hoạt động hỗ trợ sinh viên (Student Support Activities): Hoạt động này đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo ra một môi trường học tập thuận lợi và giải quyết các vấn đề mà học sinh phải đối mặt. Những hoạt động này không chỉ bao gồm hỗ trợ học tập mà còn bao gồm tư vấn tâm lý, hướng nghiệp và các dịch vụ sinh viên khác (Siming et al., 2015). Khi nhận được sự hỗ trợ đầy đủ và kịp thời, sinh viên sẽ cảm thấy an tâm và hài lòng hơn với môi trường học tập của

mình.

Chương trình đào tạo (Training Program): Chương trình đào tạo được coi là yếu tố cốt lõi trong việc đảm bảo chất lượng giáo dục. Nó bao gồm các khóa học, phương pháp giảng dạy và hệ thống đánh giá, tất cả đều ảnh hưởng đến quá trình học sinh tiếp thu kiến thức và kỹ năng. Một chương trình đào tạo tốt cần đáp ứng nhu cầu thực tiễn của nghề và được cập nhật theo xu hướng phát triển của xã hội và khoa học công nghệ (Han et al., 2023). Do đó, nếu chương trình đào tạo có cấu trúc rõ ràng và phù hợp với các ứng dụng thực tế, nó sẽ nâng cao sự hài lòng của sinh viên, giúp họ trở nên tự tin hơn trong quá trình học tập và chuẩn bị tốt hơn cho sự nghiệp tương lai (Lee & Rha, 2009).

Chất lượng cơ sở vật chất (Quality of Facilities): Cơ sở vật chất là yếu tố thiết yếu hỗ trợ quá trình học tập và nghiên cứu của sinh viên (Alashwal, 2020). Cơ sở vật chất hiện đại và được trang bị tốt cho phép sinh viên dễ dàng tiếp cận các tài nguyên học tập, thực hành và nghiên cứu, từ đó cải thiện kết quả học tập và sự hài lòng chung của họ (Hanssen & Solvoll, 2015). Các nghiên cứu đã chỉ ra rằng sinh viên thường đánh giá cao các trường đại học có cơ sở vật chất hiện đại và được đầu tư tốt, vì điều này cung cấp cho họ một môi trường học tập an toàn và thoải mái, từ đó nâng cao sự hài lòng (Hanssen & Solvoll, 2015).

Đội ngũ giảng viên (Teaching Staff): Giảng viên đóng vai trò quan trọng trong việc truyền đạt kiến thức và hướng nghiệp cho sinh viên. Theo

các nghiên cứu, giảng viên không chỉ là người hướng dẫn kiến thức mà còn đóng vai trò hỗ trợ, tạo động lực cho sinh viên trong quá trình học tập (Elsharnouby, 2015; Endo & Harpel, 1982; Xiao & Wilkins, 2015). Chất lượng đội ngũ giảng viên, bao gồm trình độ chuyên môn, kỹ năng sư phạm, sự nhiệt tình trong giảng dạy, là những yếu tố ảnh hưởng mạnh mẽ đến sự hài lòng của sinh viên. Khi sinh viên cảm thấy được giảng viên quan tâm và hỗ trợ, họ sẽ có động lực học tập tốt hơn và cảm thấy hài lòng hơn với trải nghiệm giáo dục của mình (Kulkarni et al., 2018; Elsharnouby, 2015).

Cho đến thời điểm tiến hành nghiên cứu, chưa có nghiên cứu nào được công bố xây dựng hoặc ứng dụng một bộ công cụ đánh giá chất lượng đào tạo một cách toàn diện và đặc thù cho ngành Dược tại Trường Đại học Thành Đô. Điều này đặt ra nhu cầu cấp thiết về việc phát triển một hệ thống đánh giá có cơ sở lý luận vững chắc, phù hợp với đặc thù ngành học, nhằm phục vụ cho công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo trong bối cảnh đổi mới giáo dục đại học.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

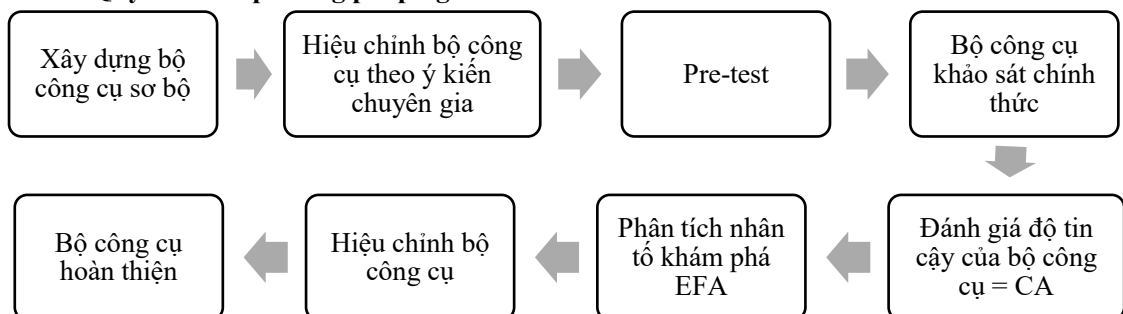
Đối tượng nghiên cứu: Bộ công cụ đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động đào tạo ngành Dược

Đối tượng khảo sát: 40 sinh viên năm cuối ngành Dược (K13), Trường Đại học Thành Đô

Thời gian nghiên cứu: tháng 9 năm 2023 đến tháng 12 năm 2023

Quy trình nghiên cứu (Hình 1)

Hình 1: Quy trình và phương pháp nghiên cứu



Thống kê và xử lý số liệu

Các nghiên cứu bằng tiếng Anh được tiến hành Việt hóa, làm cơ sở để tổng hợp bộ công cụ khảo sát. Trong quá trình tổng hợp, các yếu tố và tiêu chí không phù hợp hoặc bị trùng lặp về nội

dung, chuyên ngành đào tạo và đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng nghiên cứu sẽ được loại bỏ. Sau đó, bộ công cụ khảo sát được hiệu chỉnh dựa trên ý kiến và phản hồi của các chuyên gia trong lĩnh vực. Các yếu tố và tiêu chí đánh giá sự

hài lòng sẽ được bổ sung vào bộ công cụ khảo sát nếu chúng chưa được đề cập trong bộ tiêu chí khảo sát sơ bộ. Bên cạnh đó, những tiêu chí mà các chuyên gia đánh giá là không có ảnh hưởng đáng kể đến sự hài lòng của người học đối với chất lượng đào tạo ngành Dược sẽ được loại bỏ khỏi nghiên cứu. Sau khi chỉnh sửa, bộ câu hỏi tiếp tục được kiểm tra tính logic và tính hợp lý thông qua một cuộc khảo sát thử nghiệm (pre-test). Trong giai đoạn này, các phản hồi từ pre-test sẽ được phân tích và sử dụng để hoàn thiện bộ câu hỏi. Sau khi hoàn thiện bộ câu hỏi, khảo sát chính thức sẽ được thực hiện. Các phiếu khảo sát hợp lệ sẽ được mã hóa để bảo mật thông tin và tránh sai sót trong quá trình xử lý. Cuối cùng, dữ liệu thu được từ khảo sát sẽ được xử lý thống kê bằng phần mềm SPSS 20.0 để rút ra các kết luận và kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Xây dựng bộ công cụ

Sử dụng các nguồn dữ liệu Pubmed, Google scholar bằng các từ khóa “student’s satisfaction”, “training program” tìm được 7 nghiên cứu có bộ công cụ trong toàn văn (Hu et al., 2019; El-Hilali et al., 2015; Chuah & Sri Ramalu, 2011; Yu-Fen Chen et al., 2005; Tuyên & Bé, 2022; Kiên et al., 2023; Bao et al., 2021). Sử dụng công cụ Google scholar với từ khóa “sự hài lòng của sinh viên”, “thang đo sự hài lòng”, “kiểm định thang đo”, “sự hài lòng với chất

Bảng 1: Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

Nhân tố khảo sát	Mã biến	Giá trị trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến – tổng	Giá trị Cronbach's Alpha nếu loại biến
Cơ sở vật chất (CA = 0,934)	CS1	29,78	30,166	0,675	0,931
	CS2	29,85	29,501	0,704	0,93
	CS3	29,85	28,997	0,736	0,928
	CS4	29,71	29,701	0,712	0,929
	CS5	30,11	27,691	0,825	0,922
	CS6	30,04	27,926	0,809	0,923
	CS7	30,04	27,701	0,83	0,922
	CS8	29,7	29,436	0,726	0,929
	CS9	29,86	28,944	0,767	0,926
Chương trình đào	CT10	30,71	30,546	0,792	0,935

lượng đào tạo” tìm được 5 nghiên cứu có bộ công cụ trong toàn văn (Hà Nam Khánh Giao & Đặng Văn Út, 2021; Phan Ngọc Thùy Như, 2020; Nguyễn Quyết Thắng, 2020; Nguyễn Thị Khánh Trinh, 2020). Tìm kiếm trong thư viện trường Đại học Dược Hà Nội có 5 nghiên cứu có bộ công cụ phù hợp (Vũ Thị Hương, 2022; Hoàng Huyền Hương, 2019; Nguyễn Thị Thu Uyên, 2022; Nguyễn Xuân Tài, 2023; Nguyễn Thị Thúy Ngọc, 2019). Nghiên cứu tổng quan cho thấy yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất tới sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo là “Cơ sở vật chất”; “Giảng viên”; “Chương trình đào tạo” và “Hoạt động hỗ trợ người học”. Sau khi thu thập ý kiến của chuyên gia về bộ công cụ. Nghiên cứu ghi nhận loại bỏ 1 câu trùng lặp và hiệu chỉnh lại nội dung 6 câu hỏi. Nghiên cứu tiếp tục thay đổi về từ ngữ của một số câu hỏi sau pre-test nhằm đảm bảo tính logic, dễ hiểu trong bộ công cụ. Với mục đích kiểm tra thời gian và sự dễ hiểu của nội dung các câu hỏi nên không có sự thay đổi nào về các biến trong thang đo.

4.2. Chuẩn hóa bộ công cụ

Thực hiện khảo sát trên toàn bộ sinh viên liên thông chính quy ngành Dược khóa 13, số lượng phiếu thu về là 456 phiếu, loại ra 10 phiếu không đạt yêu cầu, còn lại 446 phiếu được sử dụng cho phân tích dữ liệu.

Kiểm định độ tin cậy của thang đo:

tạo (CA = 0,942)	CT11	30,47	32,405	0,78	0,935
	CT12	30,53	31,929	0,762	0,936
	CT13	30,62	31,228	0,793	0,934
	CT14	30,59	31,744	0,825	0,933
	CT15	30,78	30,238	0,814	0,933
	CT16	30,62	31,224	0,832	0,932
	CT17	30,41	34,105	0,639	0,942
	CT18	30,66	31,789	0,766	0,936
Đội ngũ giảng viên (CA = 0,956)	GV19	21,14	8,748	0,873	0,947
	GV20	21,13	8,568	0,897	0,944
	GV21	21,07	8,855	0,872	0,947
	GV22	21,16	8,458	0,894	0,945
	GV23	21,22	8,617	0,858	0,949
	GV24	21,19	9,003	0,789	0,956
Hoạt động hỗ trợ người học (CA = 0,955)	QL25	32,01	23,972	0,79	0,951
	QL26	31,81	24,59	0,81	0,95
	QL27	31,9	24,227	0,848	0,948
	QL28	31,86	24,546	0,816	0,95
	QL29	31,93	23,939	0,846	0,948
	QL30	32,04	23,745	0,816	0,95
	QL31	31,88	24,467	0,818	0,949
	QL32	31,73	25,295	0,807	0,95
	QL33	31,8	24,789	0,821	0,949
Hệ số Cronbach's Alpha tổng = 0,978					

Với thang đo 33 biến quan sát ban đầu, sau khi kiểm định hệ số Cronbach's Alpha, tất cả biến này đều thỏa mãn các điều kiện: (1) Hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo đều > 0,6 nên đạt yêu cầu về độ tin cậy; (2) Hệ số tương quan biến tổng của các biến quan sát trong các thang đo đều lớn hơn 0,3 nên đạt độ tin cậy; (3) Hệ số Cronbach's Alpha của thang đo sẽ giảm nếu loại bất cứ biến quan sát nào.

Như vậy, các thang đo trong bộ công cụ có độ tin cậy cao, tất cả thang đo bốn nhân tố với 33

biến quan sát đều được giữ lại và sử dụng cho phân tích nhân tố khám phá EFA.

Kết quả phân tích EFA

Kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho 4 nhân tố với 33 biến quan sát đo lường chất lượng đào tạo đạt yêu cầu về độ tin cậy, phù hợp để tiến hành phân tích EFA. Trong quá trình phân tích nhân tố khám phá EFA, phát hiện biến quan sát CT18 có hệ số tải < 0,5, do đó tiến hành loại biến và thực hiện lại quá trình phân tích. Kết quả phân tích thu được như sau:

Bảng 2: Kết quả kiểm định KMO và Bartlett's lần 2

KMO and Bartlett's Test		
Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin)		0,967
Kiểm định Bartlett's của thang đo	14260,600	14712,662
	496	528
	Sig. – mức ý nghĩa quan sát	0,000

THỰC TIỄN – KINH NGHIỆM

Nhận xét: Hệ số KMO = 0,967 ($0,5 < \text{KMO} < 1,0$) và kiểm định Bartlett với mức ý nghĩa thống kê Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy các biến quan sát trong tổng thể có mối tương quan với nhau và việc phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp.

Bảng 3: Ma trận xoay

Mã biến	Thành phần			
	1	2	3	4
QL28	0,741			
QL33	0,736			
QL27	0,732			
QL31	0,726			
QL30	0,706			
QL32	0,699			
QL29	0,688			
QL26	0,667			
QL25	0,633			
CT17	0,546			
CS5		0,806		
CS7		0,796		
CS6		0,788		
CS3		0,631		
CS2		0,612		
CS9		0,612		
CS8		0,598		
CS4		0,591		
CS1		0,520		
GV20			0,837	
GV22			0,817	
GV21			0,813	
GV19			0,787	
GV23			0,735	
GV24			0,670	
CT10				0,764
CT13				0,744
CT16				0,687
CT15				0,676
CT14				0,670
CT11				0,632
CT12				0,593

Bảng 4: Kết quả giải thích phương sai các nhân tố

Thành phần	Giá trị Eigenvalues			Tổng phương sai trích			Tổng phương sai khi quay nhân tố		
	Tổng	% PS	% PS cộng dồn	Tổng	% PS	% PS cộng dồn	Tổng	% PS	% PS cộng dồn
1	19,173	59,915	59,915	19,173	59,915	59,915	6,980	21,813	21,813
2	2,259	7,059	66,974	2,259	7,059	66,974	6,077	18,991	40,804

3	1,368	4,274	71,248	1,368	4,274	71,248	5,628	17,588	58,392
4	1,019	3,183	74,431	1,019	3,183	74,431	5,133	16,039	74,431

Nhận xét: Giá trị Eigenvalues = 1,019 > 1 và tổng phương sai trích với phương pháp rút trích là 74,431 % > 50% đạt yêu cầu. Kết quả khi phân tích nhân tố khám phá cho thấy có 4 nhân tố chính được rút ra từ 32 biến quan sát và 4 nhân tố này giải thích được 74,431 % sự biến thiên của biến phụ thuộc.

Bảng 5: Các hệ số khi phân tích nhân tố hai lần

Lần	Số biến phân tích	Số biến quan sát bị loại	Hệ số KMO	Sig.	Phương sai trích	Số nhân tố phân tích được
1	33	CT 18	0,968	0,000	74,116 %	4
2	32	0	0,967	0,000	74,431 %	4

Nhận xét: Dựa vào bảng ma trận xoay các nhân tố của lần phân tích cuối cùng cho thấy 32 biến quan sát đạt yêu cầu với hệ số tải nhân tố > 0,5 được nhóm thành 4 nhân tố. Các nhân tố được gom lại và được đặt tên cụ thể như sau:

Bảng 6: Kết quả sắp xếp các tiểu mục và đánh giá độ tin cậy của bộ công cụ sau hiệu chỉnh

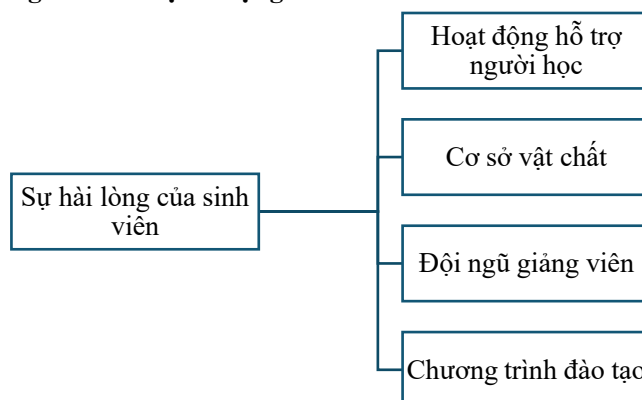
STT	Nhân tố	Các tiểu mục	Cronbach's Alpha
1	Hoạt động hỗ trợ người học	QL28, QL33, QL27, QL31, QL30, QL32, QL29, QL26, QL25, CT17	0,955
2	Cơ sở vật chất	CS5, CS7, CS6, CS3, CS2, CS9, CS8, CS4, CS1	0,934
3	Đội ngũ giảng viên	GV20, GV22, GV21, GV19, GV23, GV24	0,956
4	Chương trình đào tạo	CT10, CT13, CT16, CT15, CT14, CT11, CT12	0,938
Cronbach's Alpha tổng = 0,977			

Hiệu chỉnh mô hình ban đầu và giả thuyết

Mô hình giả thuyết ban đầu của nghiên cứu gồm 4 nhân tố: Cơ sở vật chất, Chương trình đào tạo, Đội ngũ giảng viên, Hoạt động hỗ trợ người học.

Sau quá trình phân tích hệ số tin cậy Cronbach's Alpha và nhân tố khám phá EFA, đã rút trích được 4 nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên đối với chất lượng đào tạo, giả thuyết vẫn giữ nguyên 4 nhân tố tác động đến sự hài lòng của sinh viên, chỉ có sự thay đổi về số lượng biến quan sát trong các nhân tố. Do vậy, mô hình nghiên cứu định lượng được giữ nguyên như giả thuyết:

Hình 2: Mô hình nghiên cứu định lượng



THỰC TIỄN – KINH NGHIỆM

Bộ công cụ sau khi hiệu chỉnh được trình bày trong bảng sau:

Bảng 7: Bộ công cụ chính thức sau khi hiệu chỉnh

STT	Nhân tố	Nội Dung
1	Hoạt động hỗ trợ người học	Cán bộ hỗ trợ người học có thái độ phù hợp, thân thiện
2		Quy trình đăng kí môn học, đăng ký thi đơn giản, dễ thực hiện
3		Cách thức tổ chức đào tạo tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên
4		Hoạt động tổ chức kiểm tra đánh giá, thi cử phù hợp với tính chất của từng môn học
5		Thời gian học tập được phân bổ phù hợp
6		Sinh viên được thông báo kịp thời, đầy đủ quy chế đào tạo; các thông tin có liên quan (lịch học, lịch thi, lịch đăng ký môn học, lịch bảo vệ tốt nghiệp)
7		Số lượng sinh viên được phân bổ trong một lớp hợp lý
8		Cán bộ quản lý của Khoa và Nhà trường có thái độ phù hợp, thân thiện, giải quyết thỏa đáng các nhu cầu của người học
9		Nhà trường chú trọng tiếp nhận phản hồi của sinh viên về chất lượng dịch vụ giáo dục cung cấp tại nhà trường
10		Thông tin về chương trình đào tạo được thông báo đầy đủ tới người học
11	Cơ sở vật chất	Thư viện có nguồn tài liệu tham khảo đa dạng phục vụ học tập
12		Tiếp cận hệ thống thông tin thư viện của trường thuận lợi
13		Thư viện có không gian rộng rãi, sạch sẽ, đủ chỗ ngồi
14		Hóa chất, dung môi được cung cấp đầy đủ đáp ứng nhu cầu bài thực tập
15		Phòng thực hành được trang bị đầy đủ thiết bị hiện đại phục vụ cho học tập và nghiên cứu
16		Bộ phận y tế chăm sóc sức khỏe phù hợp cho sinh viên khi có nhu cầu
17		Website của trường có thông tin đa dạng, cập nhật
18		Tài liệu học tập có nội dung rõ ràng, chính xác, dễ đọc.
19		Giảng đường rộng rãi, thoáng mát có đủ chỗ ngồi, ánh sáng đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên
20	Giảng viên	Giảng viên chuẩn bị bài giảng kỹ lưỡng
21		Giảng viên truyền đạt dễ hiểu
22		Giảng viên tôn trọng sinh viên
23		Đội ngũ giảng viên có kiến thức chuyên môn sâu rộng về môn học giảng dạy
24		Giảng viên chú trọng đến việc phát triển năng lực tự học của người học trong giảng dạy
25		Sử dụng hình thức kiểm tra và đánh giá khách quan, phù hợp, công bằng
26	Chương trình đào tạo	Chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp với nhu cầu người học
27		Nội dung chương trình đào tạo hữu ích đối với sinh viên
28		Khối lượng kiến thức các môn học chuyên môn phù hợp với nhu cầu của người học
29		Khối lượng kiến thức các môn học cơ sở ngành phù hợp với nhu cầu của người học
30		Khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo phù hợp với thời gian đào tạo
31		Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng
32		Tỉ lệ phân bổ lí thuyết và thực hành của các môn học phù hợp

5. Bàn luận

5.1. Về xây dựng bộ công cụ

Tổng quan lý thuyết giúp nghiên cứu xây dựng một bộ công cụ sơ bộ. Nhóm nghiên cứu đã quyết định chỉ lựa chọn các yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn nhất đến sự hài lòng của sinh viên nói chung được các nghiên cứu trước đó thừa nhận đưa vào mô hình giả thuyết. Để tránh bỏ sót các nhân tố tiềm ẩn khác biệt có thể có của sinh viên ngành Dược trường Đại học Thành Đô, nghiên cứu đã thực hiện khảo sát ý kiến của chuyên gia để hiệu chỉnh lại bộ công cụ đảm bảo tính logic và phù hợp của bộ câu hỏi.

Sau hiệu chỉnh bộ công cụ theo ý kiến của chuyên gia để đảm bảo tính phù hợp của bộ công cụ với địa bàn nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy không có yếu tố mới nào xuất hiện. Bộ công cụ tiếp tục được thử nghiệm pre-test để xác định tính logic và thời gian hoàn thiện bộ câu hỏi.

Bộ công cụ được xây dựng dựa trên mô hình 4 nhân tố kinh điển gồm: Hoạt động hỗ trợ người học, Chương trình đào tạo, Cơ sở vật chất và Đội ngũ giảng viên. Mặc dù mô hình này không phải là mới và được nhiều nghiên cứu áp dụng, bộ công cụ của nghiên cứu có những điểm khác biệt quan trọng về nội dung, đối tượng và bối cảnh áp dụng.

Về nội dung, bộ công cụ đã được hiệu chỉnh kỹ lưỡng, loại bỏ các câu hỏi trùng lặp và điều chỉnh ngôn ngữ nhằm phù hợp với đặc thù sinh viên ngành Dược tại trường đại học tư thục, tạo nên sự phù hợp cao hơn so với các bộ công cụ chung hoặc dành cho nhiều ngành học. Đối tượng nghiên cứu tập trung vào sinh viên năm cuối – nhóm có trải nghiệm đào tạo đầy đủ và gần với thực tiễn nghề nghiệp, trong khi nhiều nghiên cứu khác khảo sát sinh viên đa ngành hoặc đa khóa.

Bối cảnh áp dụng cũng là điểm khác biệt quan trọng, khi bộ công cụ được phát triển trong môi trường đào tạo ngành Dược tại các trường đại học tư thục ở Việt Nam – nơi có điều kiện cơ sở vật chất, chương trình đào tạo và hoạt động hỗ trợ người học mang tính đặc thù so với các trường công lập hoặc môi trường quốc tế.

Việc không phát hiện yếu tố mới trong phân tích có thể được lý giải bởi tính ổn định và phổ quát của mô hình 4 nhân tố kinh điển trong đo lường sự hài lòng của sinh viên đại học. Đặc biệt, ngành Dược là ngành đào tạo có tính quy chuẩn

cao và chuyên môn hóa sâu, nên các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng thường tập trung vào các nhóm truyền thống như giảng viên, cơ sở vật chất, chương trình và hỗ trợ người học. Ngoài ra, phạm vi nghiên cứu giới hạn trong một trường đại học tư thục và nhóm mẫu sinh viên năm cuối cũng có thể hạn chế khả năng phát hiện các yếu tố đặc thù khác.

5.2. Về chuẩn hóa bộ công cụ

Độ tin cậy của bộ công cụ sơ bộ có hệ số Cronbach's Alpha tổng = 0,978; giá trị Cronbach's Alpha các thành phần của thang đo đều đạt mức tốt, trên 0,8. Như vậy, các biến được xây dựng trong bộ công cụ có mối tương quan chặt chẽ với nhau, những biến đo lường cùng một khái niệm đều có mối tương quan với nhau. Bộ công cụ sau hiệu chỉnh có độ tin cậy (Cronbach's Alpha tổng = 0,977) thấp hơn so với bộ công cụ sơ bộ, tuy nhiên khác biệt không đáng kể và vẫn đạt giá trị tốt, trên 0,8. Giá trị thang đo các nhân tố dao động từ 0,934 – 0,956. Như vậy, về độ tin cậy, bộ công cụ sơ bộ và bộ công cụ hiệu chỉnh đều đạt yêu cầu.

5.3. Phân tích EFA

Theo kết quả phân tích EFA lần 1, có 1 nhân tố bị loại bỏ khỏi thang đo là CT18 “Các môn học trong chương trình được phân bổ hợp lý”. Nghiên cứu tiến hành loại biến và chạy EFA lần 2, Theo kết quả phân tích EFA lần 2, có 2 nhân tố có thành phần các biến nằm hoàn toàn trong thang đo. Đó là nhân tố giảng viên, cơ sở vật chất. Một nhân tố (cơ sở vật chất) có 1 biến số nằm trong thang đo nhân tố “Hoạt động hỗ trợ người học”. Như vậy, bộ công cụ được xây dựng khá phù hợp với bối cảnh nghiên cứu, đạt độ tin cậy cao, các nội dung được chia ra bao quát cho đánh giá của sinh viên. Các biến nghiên cứu được sắp xếp theo trật tự khá logic vào các nội dung của từng thang đo, do vậy không có sự xáo trộn đáng kể nào trong bảng ma trận xoay nhân tố ngoài việc chuyển từ nhân tố CT17 “Thông tin về chương trình đào tạo được thông báo đầy đủ tới người học” được chuyển sang nhóm nhân tố “Hoạt động hỗ trợ người học”. Đề tài ghi nhận việc cấu trúc lại bộ công cụ 5 thành phần phù hợp với dữ liệu nghiên cứu. Bên cạnh các nhân tố đã được xác định và kiểm định trong nghiên cứu, nhằm đáp ứng xu hướng phát triển và nhu cầu thay đổi trong giáo dục đại học, nghiên cứu cũng đề xuất bổ sung một số yếu tố tiềm năng trong

tương lai nhằm hoàn thiện hơn bộ công cụ đánh giá sự hài lòng của sinh viên

Môi trường học tập số và trải nghiệm học tập trực tuyến đã trở thành một phần không thể thiếu trong chương trình đào tạo, đặc biệt sau tác động của đại dịch COVID-19, khi nhiều trường đại học buộc phải chuyển đổi sang hình thức đào tạo từ xa. Việc đo lường mức độ hài lòng của sinh viên với các công cụ, nền tảng học tập số và chất lượng giảng dạy trực tuyến sẽ giúp nhà trường đánh giá hiệu quả ứng dụng công nghệ trong đào tạo và kịp thời điều chỉnh, nâng cao trải nghiệm học tập.

Hỗ trợ tâm lý cũng là một yếu tố ngày càng được quan tâm trong giáo dục đại học, giúp sinh viên vượt qua áp lực học tập và các vấn đề cá nhân, từ đó nâng cao tinh thần và hiệu quả học tập. Bổ sung các tiêu chí đánh giá sự hài lòng về dịch vụ hỗ trợ tâm lý sẽ giúp nhà trường xác định được nhu cầu thực tế và hiệu quả của các chương trình hỗ trợ sinh viên.

Ngoài ra, kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, quản lý thời gian và tư duy phản biện đang trở thành yêu cầu thiết yếu đối với sinh viên khi chuẩn bị bước vào thị trường lao động. Đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với các hoạt động phát triển kỹ năng mềm cũng sẽ góp phần hoàn thiện bộ công cụ, giúp nhà trường có những định hướng đào tạo phù hợp hơn với nhu cầu xã hội.

Do đó, các nghiên cứu tiếp theo cần mở rộng phạm vi và nội dung khảo sát để bao gồm những yếu tố tiềm năng này, từ đó xây dựng bộ công cụ toàn diện và linh hoạt hơn, đáp ứng tốt hơn các xu thế phát triển trong giáo dục đại học hiện đại.

Nghiên cứu này mặc dù đã xây dựng và chuẩn hóa bộ công cụ đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành Dược tại Trường Đại học Thành Đô với quy mô mẫu tương đối lớn và độ tin cậy cao, tuy nhiên vẫn tồn tại một số hạn chế cần lưu ý. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ tiến hành trên sinh viên năm cuối tại một trường đại học tư thục duy nhất, điều này có thể giới hạn khả năng khái quát hóa kết quả cho các nhóm sinh viên ngành Dược khác hoặc các trường đại học công lập, cũng như các ngành học khác. Thứ hai, kết quả nghiên cứu chưa áp dụng các phương pháp phân tích đa biến nâng cao như phân tích mô hình cấu trúc (CFA) để kiểm định chặt chẽ hơn cấu trúc nhân tố của bộ công cụ, cũng như phân tích hồi quy để đánh

giá ảnh hưởng tương quan giữa các nhân tố với sự hài lòng tổng thể. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo nên mở rộng phạm vi khảo sát tại nhiều trường đại học khác nhau, bao gồm cả trường công lập và tư thục, cũng như các ngành đào tạo khác để kiểm định tính phổ quát của bộ công cụ. Bên cạnh đó, việc sử dụng các phương pháp phân tích thống kê nâng cao như CFA và phân tích hồi quy sẽ giúp củng cố tính khoa học và độ tin cậy của bộ công cụ đánh giá, đồng thời đề xuất được các yếu tố tác động chính đến sự hài lòng của sinh viên một cách sâu sắc hơn. Ngoài ra, nghiên cứu trong tương lai cũng có thể kết hợp phương pháp định tính nhằm khai thác thêm các yếu tố đặc thù, tiềm ẩn chưa được phản ánh trong các bộ công cụ hiện hành, từ đó xây dựng một bộ công cụ toàn diện và phù hợp hơn với từng đối tượng và bối cảnh đào tạo cụ thể.

6. Kết luận

Nghiên cứu đã xây dựng và chuẩn hóa thành công bộ công cụ đánh giá sự hài lòng của sinh viên ngành Dược tại Trường Đại học Thành Đô, bao gồm bốn nhân tố chính: Hoạt động hỗ trợ người học, Chương trình đào tạo, Cơ sở vật chất và Đội ngũ giảng viên. Bộ công cụ có độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha trên 0,9 và phù hợp với đặc thù đào tạo ngành Dược tại một trường đại học tư thục. Kết quả nghiên cứu khẳng định tính ổn định và phù hợp của mô hình 4 nhân tố kinh điển trong việc đánh giá sự hài lòng của sinh viên, đồng thời góp phần bổ sung bằng chứng thực nghiệm quan trọng cho các nghiên cứu trong lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục đại học. Trên cơ sở kết quả này, các nhà quản lý giáo dục và đơn vị đào tạo có thể áp dụng bộ công cụ để thường xuyên đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên. Việc áp dụng sẽ giúp phát hiện kịp thời những điểm mạnh và hạn chế trong quá trình đào tạo, từ đó có các giải pháp cải tiến hiệu quả. Cần đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ người học, cải thiện cơ sở vật chất, cũng như cập nhật và hoàn thiện chương trình đào tạo. Đồng thời, việc nâng cao trình độ và kỹ năng sư phạm của đội ngũ giảng viên sẽ góp phần quan trọng vào việc nâng cao sự hài lòng và chất lượng đào tạo. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục đại học có thể tham khảo và điều chỉnh bộ công cụ này để phù hợp với điều kiện và đặc thù riêng của mình, góp phần nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo chất lượng đào tạo.

Tài liệu tham khảo

- Alashwal, M. (2020). *Quality education factor effects on student satisfaction in Saudi Arabian universities. Journal of Education and Practice*, 11(9), 95–101. <https://doi.org/10.7176/JEP/11-9-10>
- Ba, T. K., Huong, V. T., Toan, P. D., Duyen, H. T. M. & De, T. V. (2023). Satisfaction on educational training quality amongst college pharmacist alumni in Vietnam. *Journal of Pharmaceutical Health Services Research*, 14(3), 299-305.
- Bao, J., Li, Y., Duan, Z., Li, T., & Zhang, P. (2021). Key factors affecting the quality of maritime education and training: empirical evidence from China. *The Journal of Navigation*, 74(2), 396-408.
- Bo Giao duc va Dao tao. (2016). Thông tư số 04/2016/TT-BGDDT Quy định về "Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học".
- Bo Giao duc va Dao tao. (2017). Thông tư số 12/2017/TT-BGDDT ngày 19/5/2017 ban hành quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.
- Chuah, C. W., & Sri Ramalu, S. (2011). Students satisfaction towards the university: does service quality matters? *International Journal of Education*, 3(2), 1-15.
- El-Hilali, N., Al-Jaber, S., & Hussein, L. (2015). Students' satisfaction and achievement and absorption capacity in higher education. *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 177, 420-427.
- Elsharnouby, T. H. (2015). Student co-creation behavior in higher education: The role of satisfaction with the university experience. *Journal of marketing for higher education*, 25(2), 238-262.
- Endo, J. J., & Harpel, R. L. (1982). The effect of student-faculty interaction on students' educational outcomes. *Research in higher education*, 16, 115-138.
- Giao, H. N. K. & Ut, D. V. (2021). Chất lượng đào tạo giáo dục thể chất tại trường Đại học Tài chính–Marketing. *Tạp chí Nghiên cứu Tài chính-Marketing*, 106-116.
- Han, Z. X., Bhattacharyya, E., Alias, N., Yin, Y. F., & Liu, X. H. (2023). Measuring the Determinants of Student Satisfaction in Practical Teacher Training Education Program in China. *Environment-Behaviour Proceedings Journal*, 8(26), 175-182.
- Hanssen, T.-E. S., & Solvoll, G. (2015). The importance of university facilities for student satisfaction at a Norwegian University. *Facilities*, 33(13/14), 744-759.
- Hu, M., Eisenchlas, S. A., & Trevaskes, S. (2019). Factors affecting the quality of transnational higher education in China: A qualitative content analysis on Chinese host universities' self-appraisal reports. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 41(3), 306-321.
- Huong, H. H. (2019). Đánh giá sự hài lòng của sinh viên đối với hoạt động đào tạo tại Trường Đại học Du học Hà Nội (Luan van Thạc sĩ, Trường Đại học Du học Hà Nội, Hà Nội)
- Huong, V. T. (2022). Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên cao đẳng du học với hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng Trung ương Hai Dương (Luan van Thạc sĩ, Trường Đại học Du học Hà Nội, Hà Nội).
- Jereb, E., Jerebic, J., & Urh, M. J. O. (2018). Revising the importance of factors pertaining to student satisfaction in higher education. *51(4)*, 271-285.
- Kulkarni, S., Afshan, N., & Motwani, J. (2018). The impact of faculty member's communication behaviours on student satisfaction: the role of cognitive and affective learning and student's motivation. *International Journal of Productivity and Quality Management*, 25(4), 444-458.
- Lee, H.-J., & Rha, I. (2009). Influence of structure and interaction on student achievement and satisfaction in web-based distance learning. *Journal of Educational Technology & Society*, 12(4), 372-382.
- Ngoc, N. T. T. (2019). Đánh giá sự hài lòng của sinh viên cao đẳng du học về hoạt động đào tạo của Trường Cao đẳng Y tế Phú Thọ năm 2017 (Luan van Thạc sĩ, Đại học Du học Hà Nội, Hà Nội).
- Nhu, P. N. T. (2020). Sự hài lòng của sinh viên Từ xa khỏi ngành Kinh tế về chất lượng dịch vụ đào tạo của Trường Đại học Mở

- Thanh pho Ho Chi Minh. Tap chi Khoa hoc - Dai hoc Mo Tp. HCM, 15(2).
- Siming, L., Gao, J., Xu, D., & Shaf, K. (2015). Factors Leading to Students' Satisfaction in the Higher Learning Institutions. *Journal of education and practice*, 6(31), 114-118.
- Svoboda, P., & Cerny, J. (2016). Higher education quality evaluation from the stakeholders' perspective as a potential object of scientific research. *Journal of International Scientific Publications: Educational Alternatives*, 14, 132-138.
- Tai, N. X. (2023). Danh gia muc do hai long cua sinh vien cao dang nganh Duoc truong Cao dang Y Duoc Hong Duc doi voi hoat dong dao tao cua nha truong nam 2022 (Luan van Thac si, Dai hoc Duoc Ha Noi, Ha Noi).
- Tuyen, N. D. L. T., & Be, B. T. N. (2022). Factors affecting the loyalty of pharmacy students at non-public universities in Ho Chi Minh city. *VNUHCM Journal of Economics, Business and Law*, 6(4), 3691-3707.
- Thang, N. Q., & K. D. (2020). Cac yeu to anh huong den chat luong dao tao nganh van hoa hoc tren dia ban thanh pho Ho Chi Minh. Tap chi cong thuong(11), 239-243.
- Trinh, N. T. K. (2020). Bien phap quan ly cong tac dam bao chat luong khoi nganh kinh te. *National academy of education management*, 12(1), 16-22.
- Uyen, N. T. T. (2022). Danh gia muc do hai long cua sinh vien cao dang duoc ve chat luong dao tao tai truong cao dang y te Binh Duong (Luan van Thac si, Dai hoc Duoc Ha Noi, Ha Noi).
- Xiao, J., & Wilkins, S. (2015). The effects of lecturer commitment on student perceptions of teaching quality and student satisfaction in Chinese higher education. *Journal of Higher Education Policy and Management*, 37(1), 98-110.
- Yu-Fen Chen, Chin-Hui Hsiao, & Lee, W.-C. ((2005)). How does student satisfaction influence student loyalty-From the relationship marketing perspective. *Technology and Vocational Education*.

XÂY DỰNG VÀ CHUẨN HÓA BỘ CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG CỦA SINH VIÊN ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO NGÀNH DƯỢC (NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THÀNH ĐÔ)

Đặng Vũ Hà¹

Trần Thị Thu Trang²

^{1, 2}Trường Đại học Thành Đô

Email: dvha@thanhdowni.edu.vn¹; tttrang@thanhdowni.edu.vn²

Ngày nhận bài: 1/6/2024; Ngày phản biện: 9/6/2024; Ngày tác giả sửa: 11/6/2024;

Ngày duyệt đăng: 26/6/2024

DOI: <https://doi.org/10.58902/tcnckhpt.v4i2.248>

Tóm tắt: Sự hài lòng của sinh viên là một trong những yếu tố quan trọng đánh giá chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu xây dựng một bộ công cụ đánh giá chất lượng đào tạo ngành Dược - Trường Đại học Thành Đô thông qua sự hài lòng của sinh viên. Một nghiên cứu cắt ngang với phương pháp lấy mẫu thuận tiện đã được tiến hành trên 446 sinh viên năm cuối ngành Dược – Trường Đại học Thành Đô. Kết quả nghiên cứu đã xây dựng được một bộ công cụ gồm 4 nhóm nhân tố và 32 biến bao gồm: (1) Hoạt động hỗ trợ người học, (2) Chương trình đào tạo, (3) Cơ sở vật chất, (4) Giảng viên. Bộ câu hỏi đã được đảm bảo độ tin cậy với hệ số Cronbach's Alpha đạt giá trị mức tốt ($> 0,6$) cho mỗi nhân tố được đánh giá.

Từ khóa: Bộ công cụ đánh giá sự hài lòng; Ngành Dược; Sự hài lòng; Trường Đại học Thành Đô.